

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



**BÁO CÁO HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG
QUỐC GIA NĂM 2023**

MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Hà Nội, 2023

**DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THAM GIA BIÊN SOẠN BÁO CÁO
HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA NĂM 2023
MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP**

Tập thể chỉ đạo:

ThS. Đỗ Đức Duy, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

ThS. Lê Công Thành, Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

TS. Võ Tuấn Nhân, nguyên Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

TS. Hoàng Văn Thức, Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường;

ThS. Nguyễn Thị Thiên Phương, Phó Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

Tổ thư ký:

ThS. Nguyễn Đức Hưng, ThS. Phạm Quang Hiếu, ThS. Trần Thị Lệ Anh, ThS. Nguyễn Thị Nguyệt Ánh, ThS. Trần Thị Hiền Hạnh, ThS. Đinh Phương Quỳnh, ThS. Nguyễn Nhân Huệ, ThS. Trần Hồng Cơ, ThS. Nguyễn Hữu Thắng, ThS. Phạm Thị Thùy, ThS. Nghiêm Thị Hoàng Anh, ThS. Nguyễn Thị Thu Trang, KS. Nguyễn Thị Thoa, ThS. Vương Như Luận - Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

Đóng góp ý kiến và cung cấp số liệu cho Báo cáo:

Các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Các Bộ: Xây dựng; Công Thương; Khoa học và Công nghệ; Giao thông vận tải; Xây dựng; Y tế; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Công an; Quốc phòng; Thông tin và Truyền thông; Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	xvi
TRÍCH YẾU	xvii
CHƯƠNG I. TỔNG QUAN VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI KHU VỰC NÔNG THÔN	1
1.1. Hiện trạng sử dụng đất khu vực nông thôn.....	1
1.2. Phát triển dân số và lao động khu vực nông thôn.....	3
1.3. Phát triển kinh tế nông thôn.....	5
1.3.1. Trồng trọt	6
1.3.2. Chăn nuôi	8
1.3.3. Nuôi trồng thủy hải sản.....	10
1.3.4. Lâm nghiệp	11
1.3.5. Diêm nghiệp.....	11
1.3.6. Chế biến nông lâm thủy sản.....	12
1.3.7. Xu thế phát triển các cụm công nghiệp làng nghề.....	13
1.3.8. Các mô hình kinh tế nổi trội	14
1.4. Xây dựng nông thôn mới	16
CHƯƠNG II. CÁC NGUỒN GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN	21
2.1. Hoạt động dân sinh	21
2.2. Hoạt động nông nghiệp	26
2.2.1. Hoạt động trồng trọt.....	26
2.2.2. Hoạt động chăn nuôi	29
2.2.3. Hoạt động nuôi trồng và chế biến thủy sản	32
2.3. Hoạt động chế biến nông sản thực phẩm.....	34
2.4. Hoạt động làng nghề	35
2.5. Hoạt động sản xuất công nghiệp.....	36
CHƯƠNG III. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN.....	39
3.1. Môi trường không khí nông thôn.....	39

3.1.1. Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường không khí nông thôn	39
3.1.2. Vấn đề môi trường không khí nổi cộm ở khu vực nông thôn	48
3.2. Môi trường nước mặt nông thôn	56
3.2.1. Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường nước mặt nông thôn	56
3.2.2. Vấn đề nổi cộm về môi trường nước mặt ở khu vực nông thôn...	64
3.3. Môi trường nước dưới đất khu vực nông thôn.....	77
3.3.1. Tình hình khai thác, sử dụng nước dưới đất ở khu vực nông thôn	77
3.3.2. Hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường nước dưới đất khu vực nông thôn	79
3.4. Môi trường đất nông thôn	87
3.4.1. Hiện trạng thoái hóa chất lượng môi trường đất khu vực nông thôn	87
3.4.2. Nguy cơ về môi trường đất ở khu vực nông thôn.....	92
CHƯƠNG IV. TÁC ĐỘNG CỦA Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN .	99
4.1. Tác động đến đời sống sinh hoạt và sức khỏe người dân.....	99
4.1.1. Tác động của ô nhiễm không khí.....	100
4.1.2. Tác động của ô nhiễm nguồn nước.....	101
4.1.3. Tác động của chất thải và ô nhiễm môi trường đất	102
4.2. Tác động đến phát triển kinh tế - xã hội	103
4.2.1. Thiệt hại kinh tế do ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp.....	103
4.2.2. Thiệt hại kinh tế do ảnh hưởng đến hoạt động nuôi trồng thủy sản	104
4.2.3. Phát sinh xung đột môi trường.....	105
CHƯƠNG V. CÔNG TÁC QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN.....	107
5.1. Chính sách, pháp luật, hệ thống tổ chức quản lý và phân công trách nhiệm về bảo vệ môi trường nông thôn	107
5.1.1. Chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường nông thôn	107

5.1.2. Hệ thống tổ chức quản lý và phân công trách nhiệm về bảo vệ môi trường nông thôn.....	109
5.2. Kết quả triển khai thực hiện tiêu chí về môi trường trong xây dựng nông thôn mới	110
5.3. Công tác quản lý chất thải khu vực nông thôn	111
5.3.1. Quản lý chất thải rắn sinh hoạt nông thôn	111
5.3.2. Quản lý chất thải từ hoạt động nông nghiệp.....	112
5.4. Bảo vệ môi trường tại các làng nghề	113
5.4.1. Công tác bảo vệ môi trường làng nghề trên phạm vi toàn quốc. 113	
5.4.2. Công tác khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề ô nhiễm nghiêm trọng	115
5.5. Nâng cao nhận thức và huy động sự tham gia của cộng đồng trong công tác bảo vệ môi trường nông thôn	116
CHƯƠNG VI. NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN	118
6.1. Những tồn tại, hạn chế trong công tác bảo vệ môi trường nông thôn ..	118
6.1.1. Tồn tại, hạn chế.....	118
6.1.2. Nguyên nhân	121
6.2. Đề xuất giải pháp	122
6.2.1. Các giải pháp chung.....	122
6.2.2. Các giải pháp ưu tiên	123
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	127
Kết luận	127
Kiến nghị.....	128
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	131

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1.	Diện tích và sản lượng lương thực có hạt giai đoạn 2016 - 2023.....	6
Bảng 1.2.	Số lượng gia súc và gia cầm giai đoạn 2016 - 2023	8
Bảng 1.3.	Diện tích thu hoạch thủy sản giai đoạn 2021 - 2023	10
Bảng 1.4.	Tình hình phát triển rừng giai đoạn 2021 - 2023.....	11
Bảng 2.1.	Ước tính tải lượng một số chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nông thôn huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2017 - 2021	21
Bảng 2.2.	Số lượng công trình khai thác nước dưới đất và lượng nước khai thác tại một số địa phương.....	22
Bảng 2.3.	Lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn phát sinh, xử lý theo vùng năm 2023	24
Bảng 2.4.	Lượng phụ phẩm phát sinh từ trồng trọt giai đoạn 2021 - 2023.....	26
Bảng 2.5.	Lượng nilông, vỏ bao bì hóa chất bảo vệ thực vật phát sinh từ trồng trọt theo nhóm cây trồng giai đoạn 2021 - 2023.....	27
Bảng 2.6.	Ước tính lượng chất thải rắn phát sinh từ hoạt động chăn nuôi giai đoạn 2021 - 2023	30
Bảng 2.7.	Hiện trạng xử lý chất thải rắn chăn nuôi.....	31
Bảng 2.8.	Ước tính lượng nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi một số loại gia súc chính giai đoạn 2021 - 2023	31
Bảng 2.9.	Ước tính sơ bộ lượng chất thải phát sinh từ một số hoạt động nuôi trồng thủy sản năm 2021 - 2022	32
Bảng 2.10.	Ước tính lượng chất thải nhựa phát sinh từ hoạt động nuôi trồng thủy sản năm 2021 - 2022.....	33
Bảng 2.11.	Lượng chất thải làng nghề phát sinh và được xử lý.....	36
Bảng 3.1.	Tình hình sử dụng nước dưới đất tại một số địa phương phía Bắc ..	78
Bảng 3.2.	Các loại hình suy thoái đất tại Việt Nam và đặc trưng	89
Bảng 3.3.	Kết quả quan trắc một số chỉ tiêu dinh dưỡng tầng mặt tại vùng đất có nguy cơ xói mòn và rửa trôi tại huyện Đuan Hùng, tỉnh Phú Thọ	91

Bảng 3.4. Kết quả quan trắc một số chỉ tiêu dinh dưỡng tầng mặt tại vùng đất khô hạn tại miền Trung và Tây Nguyên	91
---	----

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1.1.	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2019 - 2022	2
Biểu đồ 1.2.	Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng khu vực thành thị và nông thôn giai đoạn 2016 - 2023	4
Biểu đồ 1.3.	Tỷ lệ hộ nghèo khu vực thành thị và nông thôn giai đoạn 2019 - 2023.....	4
Biểu đồ 1.4.	Mức tăng trưởng giá trị GDP khu vực nông nghiệp giai đoạn 2019 - 2023	5
Biểu đồ 1.5.	Cơ cấu GDP cả nước năm 2023.....	5
Biểu đồ 1.6.	Diễn biến GDP ngành nông nghiệp theo giá hiện hành giai đoạn 2018 - 2023	6
Biểu đồ 1.7.	Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp trên 01 ha đất sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2018 - 2023	8
Biểu đồ 1.8.	Tỷ lệ phân bố trang trại chăn nuôi theo vùng, miền năm 2023	9
Biểu đồ 1.9.	Tỷ lệ phân bố các cụm công nghiệp theo vùng, miền	13
Biểu đồ 1.10.	Số lượng hợp tác xã giai đoạn 2016 - 2022.....	15
Biểu đồ 1.11.	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2023	17
Biểu đồ 1.12.	Kết quả thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 (cập nhật đến tháng 3 năm 2024)	19
Biểu đồ 1.13.	Tỷ lệ hộ dân có nguồn nước hợp vệ sinh khu vực thành thị và nông thôn giai đoạn 2016 - 2023	19
Biểu đồ 1.14.	Số lượng bể chứa bao bì hóa chất bảo vệ thực vật sau sử dụng tại một số địa phương giai đoạn 2021 - 2023	28
Biểu đồ 2.1.	Tỷ lệ chất thải rắn chăn nuôi phát sinh theo vùng năm 2023	30
Biểu đồ 2.2.	Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường giai đoạn 2018 - 2023.....	37
Biểu đồ 2.3.	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường giai đoạn 2018 - 2023.....	38
Biểu đồ 3.1.	Giá trị TSP tại một số khu vực nông thôn miền Bắc năm 2023 .	40

Biểu đồ 3.2.	Giá trị TSP tại một số khu vực nông thôn miền Trung và miền Nam năm 2023	40
Biểu đồ 3.3.	Giá trị TSP tại một số khu vực nông thôn năm 2022	41
Biểu đồ 3.4.	Giá trị TSP tại một số khu vực nông thôn năm 2014	41
Biểu đồ 3.5.	Diễn biến giá trị bụi PM _{2,5} trung bình năm tại một số trạm quan trắc tự động, liên tục giai đoạn 2020 - 2023	42
Biểu đồ 3.6.	Diễn biến giá trị bụi PM ₁₀ trung bình năm tại một số trạm quan trắc tự động, liên tục giai đoạn 2020 - 2023	42
Biểu đồ 3.7.	Diễn biến giá trị NO ₂ trung bình năm tại một số trạm quan trắc tự động, liên tục giai đoạn 2020 - 2023	43
Biểu đồ 3.8.	Diễn biến giá trị SO ₂ trung bình năm tại một số trạm quan trắc tự động, liên tục giai đoạn 2020 - 2023	43
Biểu đồ 3.9.	Giá trị NO ₂ và SO ₂ tại một số khu vực nông thôn năm 2023	44
Biểu đồ 3.10.	Giá trị CO tại một số khu vực nông thôn năm 2023	44
Biểu đồ 3.11.	Diễn biến chỉ số chất lượng không khí tại trạm Thông Nhất, tỉnh Gia Lai năm 2022	45
Biểu đồ 3.12.	Diễn biến chỉ số chất lượng không khí tại trạm Dân Thành, tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2020 - 2023	46
Biểu đồ 3.13.	Diễn biến giá trị bụi PM ₁₀ và bụi PM _{2,5} trung bình tháng tại một số trạm quan trắc tự động, liên tục năm 2023.....	47
Biểu đồ 3.14.	Diễn biến giá trị bụi PM ₁₀ và PM _{2,5} trung bình 24 giờ tại trạm Văn Môn, tỉnh Bắc Ninh.....	48
Biểu đồ 3.15.	Giá trị TSP tại một số làng nghề phía Bắc năm 2014.....	49
Biểu đồ 3.16.	Giá trị TSP tại một số làng nghề năm 2022.....	49
Biểu đồ 3.17.	Diễn biến giá trị bụi PM ₁₀ và PM _{2,5} trung bình năm tại trạm Văn Môn, tỉnh Bắc Ninh	50
Biểu đồ 3.18.	Tỷ lệ số ngày có giá trị bụi PM ₁₀ và PM _{2,5} trung bình 24 giờ vượt giá trị giới hạn của QCVN 05:2013/BTNMT tại trạm Văn Môn, tỉnh Bắc Ninh.....	50
Biểu đồ 3.19.	Giá trị TSP và NH ₃ trung bình 01 giờ tại một số khu vực sản xuất công nghiệp tại tỉnh Bắc Ninh, Thái Bình và Trà Vinh	51
Biểu đồ 3.20.	Diễn biến giá trị bụi PM ₁₀ và PM _{2,5} trung bình năm tại trạm Tăng Loỏng, tỉnh Lào Cai giai đoạn 2021 - 2023.....	51

Biểu đồ 3.21.	Diễn biến giá trị bụi PM _{2,5} trung bình 24 giờ tại trạm Tăng Loong, tỉnh Lào Cai từ tháng 01 đến tháng 10 năm 2023	52
Biểu đồ 3.22.	Giá trị TSP trung bình 01 giờ và 24 giờ tại một số khu vực khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng	52
Biểu đồ 3.23.	Diễn biến giá trị bụi PM ₁₀ và PM _{2,5} trung bình năm tại trạm Đông Tân, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2023	53
Biểu đồ 3.24.	Diễn biến giá trị bụi PM ₁₀ và PM _{2,5} trung bình 24 giờ tại trạm Đông Tân, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2023	53
Biểu đồ 3.25.	Giá trị H ₂ S gần một số bãi chôn lấp tại tỉnh Tiền Giang	54
Biểu đồ 3.26.	Giá trị NH ₃ ở một số khu vực làng nghề và bãi chôn lấp	54
Biểu đồ 3.27.	Diễn biến giá trị BOD ₅ tại thượng lưu các lưu vực sông khu vực phía Bắc giai đoạn 2019 - 2023	57
Biểu đồ 3.28.	Diễn biến giá trị COD tại thượng lưu các lưu vực sông khu vực phía Bắc giai đoạn 2019 - 2023	57
Biểu đồ 3.29.	Diễn biến giá trị amoni trong nước sông tại một số khu vực nông thôn giai đoạn 2012 - 2014	58
Biểu đồ 3.30.	Diễn biến giá trị BOD ₅ trên phụ lưu của các lưu vực sông lớn giai đoạn 2019 - 2023	58
Biểu đồ 3.31.	Diễn biến giá trị COD trên phụ lưu của các lưu vực sông lớn giai đoạn 2019 - 2023	59
Biểu đồ 3.32.	Diễn biến giá trị amoni trên phụ lưu của các lưu vực sông lớn giai đoạn 2019 - 2023	59
Biểu đồ 3.33.	Diễn biến giá trị COD tại một số cửa sông lớn giai đoạn 2019 - 2023	60
Biểu đồ 3.34.	Diễn biến giá trị TSS tại một số cửa sông lớn giai đoạn 2019 - 2023	60
Biểu đồ 3.35.	Diễn biến chỉ số VN_WQI tại một số hồ lớn giai đoạn 2020 - 2022	62
Biểu đồ 3.36.	Giá trị một số thông số chất lượng nước tại hồ Đồng Mô và hồ Xuân Khanh, thành phố Hà Nội	62
Biểu đồ 3.37.	Giá trị amoni tại hồ Xuân Khanh, thành phố Hà Nội	63
Biểu đồ 3.38.	Giá trị COD tại các hồ trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	63
Biểu đồ 3.39.	Giá trị phốtphát tại các hồ trên địa bàn tỉnh Hòa Bình	64

Biểu đồ 3.40.	Giá trị COD, Coliform tại một số hồ, ao trên địa bàn thành phố Hà Nội và tỉnh Bắc Giang.....	65
Biểu đồ 3.41.	Diễn biến giá trị BOD ₅ trên một số sông tại khu vực nông thôn phía Bắc	66
Biểu đồ 3.42.	Diễn biến giá trị COD trên một số sông tại khu vực nông thôn phía Bắc	66
Biểu đồ 3.43.	Diễn biến giá trị amoni trên một số sông tại khu vực nông thôn phía Bắc	67
Biểu đồ 3.44.	Diễn biến giá trị COD trên một số sông tại khu vực nông thôn phía Bắc giai đoạn 2011 - 2014	67
Biểu đồ 3.45.	Diễn biến giá trị amoni trên sông Ngũ Huyện Khê giai đoạn 2014 - 2018	68
Biểu đồ 3.46.	Giá trị chỉ số VN_WQI trên các kênh thuộc ngoại thành Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022	68
Biểu đồ 3.47.	Diễn biến giá trị amoni trung bình tháng giai đoạn 2021 - 2022 tại trạm Công Tranh - Bình Giang, tỉnh Hải Dương.....	69
Biểu đồ 3.48.	Diễn biến giá trị BOD ₅ trên hệ thống sông Bắc Hưng Hải giai đoạn 2017 - 2022	69
Biểu đồ 3.49.	Giá trị COD trên các sông, suối gần các mỏ khoáng sản trên địa bàn các tỉnh Lạng Sơn và Lào Cai năm 2022	70
Biểu đồ 3.50.	Giá trị Fe trong môi trường nước mặt gần khu vực khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2020 - 2022	70
Biểu đồ 3.51.	Giá trị amoni trong môi trường nước mặt gần một số khu vực nuôi trồng và chế biến thủy sản năm 2022	71
Biểu đồ 3.52.	Giá trị Coliform trong môi trường nước mặt gần một số khu vực nuôi trồng và chế biến thủy sản năm 2022	71
Biểu đồ 3.53.	Giá trị DO tại khu vực nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Cà Mau năm 2022	72
Biểu đồ 3.54.	Giá trị TSS trong nước mặt tại các khu vực nuôi trồng, chế biến thủy sản của tỉnh An Giang năm 2022.....	73
Biểu đồ 3.55.	Giá trị Coliform trong nước mặt tại các khu vực nuôi trồng, chế biến thủy sản của tỉnh An Giang năm 2022.....	73
Biểu đồ 3.56.	Tỷ lệ % thông số vượt QCVN 08-MT:2015 cột B1 tại khu vực sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2023	74

Biểu đồ 3.57.	Giá trị BOD ₅ tại một số xã sản xuất nông nghiệp tại thành phố Hà Nội năm 2023.....	74
Biểu đồ 3.58.	Diễn biến giá trị Coliform trên các kênh, rạch nội đồng tại tỉnh An Giang giai đoạn 2020 - 2022.....	75
Biểu đồ 3.59.	Diễn biến giá trị clorua trên sông Vàm Cỏ giai đoạn 2018 - 2021	75
Biểu đồ 3.60.	Diễn biến mặn tại trạm điển hình trên sông Cửa Tiểu, sông Cửa Đại giai đoạn sau năm 2012 so với trước đây	76
Biểu đồ 3.61.	Diễn biến mặn tại trạm điển hình trên sông Cỏ Chiên, sông Hậu giai đoạn sau năm 2012 so với trước đây	76
Biểu đồ 3.62.	Diễn biến giá trị BOD ₅ tại một số khu vực giáp ranh biên giới Trung Quốc và Campuchia năm 2022	77
Biểu đồ 3.63.	Diễn biến giá trị amoni tại trạm quan trắc tự động, liên tục Tân Phú (sông Tiền) và An Phú (sông Hậu) giai đoạn 2020 - 2022..	77
Biểu đồ 3.64.	Giá trị amoni và Fe trong nước dưới đất tại một số giếng của hộ dân.....	80
Biểu đồ 3.65.	Tỷ lệ % giá trị các thông số vượt giá trị giới hạn của QCVN 09-MT:2015/BTNMT tại các công trình quan trắc nước dưới đất khu vực đồng bằng sông Hồng năm 2022	81
Biểu đồ 3.66.	Tỷ lệ % giá trị các thông số vượt giá trị giới hạn của QCVN 09-MT:2015/BTNMT tại các công trình quan trắc nước dưới đất khu vực đồng bằng sông Cửu Long năm 2022.....	81
Biểu đồ 3.67.	Tỷ lệ % giá trị các thông số vượt giá trị giới hạn của QCVN 09-MT:2015/BTNMT tại các công trình quan trắc nước dưới đất trên một số lưu vực sông.....	82
Biểu đồ 3.68.	Giá trị Coliform tại một số công trình quan trắc nước dưới đất khu vực đồng bằng sông Hồng	82
Biểu đồ 3.69.	Giá trị Coliform tại một số công trình quan trắc nước dưới đất khu vực đồng bằng sông Cửu Long.....	83
Biểu đồ 3.70.	Giá trị tổng Nitơ tại một số công trình quan trắc nước dưới đất khu vực đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long ..	83
Biểu đồ 3.71.	Giá trị Coliform tại một số công trình quan trắc nước dưới đất ở một số địa phương	84

Biểu đồ 3.72.	Giá trị amoni tại một số công trình quan trắc nước dưới đất ở một số địa phương.....	84
Biểu đồ 3.73.	Giá trị Fe tại một số công trình quan trắc nước dưới đất gần khu vực hoạt động công nghiệp và khu vực gần cửa sông.....	85
Biểu đồ 3.74.	Giá trị Mn tại một số công trình quan trắc nước dưới đất gần khu vực hoạt động công nghiệp và khu vực gần cửa sông.....	85
Biểu đồ 3.75.	Giá trị TDS tại một số công trình quan trắc nước dưới đất ven biển miền Bắc và miền Trung.....	86
Biểu đồ 3.76.	Giá trị TDS tại một số công trình quan trắc nước dưới đất ven biển miền Nam.....	86
Biểu đồ 3.77.	Giá trị clorua tại một số công trình quan trắc nước dưới đất ven biển.....	87
Biểu đồ 3.78.	Giá trị Cu, Pb và Cr tại một số điểm quan trắc đất khu vực nông thôn năm 2023	87
Biểu đồ 3.79.	Giá trị Zn tại một số điểm quan trắc đất khu vực nông thôn năm 2023.....	88
Biểu đồ 3.80.	Giá trị As tại một số điểm quan trắc đất khu vực nông thôn năm 2023.....	88
Biểu đồ 3.81.	Tỷ lệ % diện tích các loại đất bị thoái hóa.....	89
Biểu đồ 3.82.	Diễn biến giá trị EC và clorua trong đất tại các điểm quan trắc vùng có nguy cơ nhiễm mặn khu vực miền Trung	92
Biểu đồ 3.83.	Diễn biến giá trị trong đất tầng 0 - 30 cm tại xã Thạch Sơn, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ	93
Biểu đồ 3.84.	Diễn biến giá trị Cu trong đất tầng 0 - 30 cm tại xã Thạch Sơn, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ	93
Biểu đồ 3.85.	Giá trị Cd và Hg trong đất tại một số khu vực chịu ảnh hưởng bởi chất thải sinh hoạt và công nghiệp miền Nam.....	94
Biểu đồ 3.86.	Giá trị Cr trong đất tại một số khu vực nông thôn năm 2023.....	94
Biểu đồ 3.87.	Diễn biến giá trị pH trong đất chuyên canh rau, hoa, chè, cà phê tại một số khu vực miền Trung và Tây Nguyên giai đoạn 2015 - 2022.....	95
Biểu đồ 3.88.	Diễn biến giá trị hàm lượng hữu cơ trong đất chuyên canh tại một số khu vực miền Trung và Tây Nguyên giai đoạn 2015 - 2022 .	95

Biểu đồ 3.89.	Diễn biến giá trị P_2O_5 trong đất chuyên canh tại một số khu vực miền Trung và Tây Nguyên giai đoạn 2015 - 2022.....	96
Biểu đồ 3.90.	Giá trị Fe trong đất tại các điểm quan trắc ở làng nghề Châu Khê, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.....	97
Biểu đồ 3.91.	Giá trị Zn trong đất tại các điểm quan trắc ở làng nghề Châu Khê, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.....	97
Biểu đồ 5.1.	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý năm 2023.	112

DANH MỤC KHUNG

Khung 1.1. Mô hình hợp tác xã kiểu mới	16
Khung 1.2. Danh mục mô hình thí điểm thuộc Chương trình 925 cấp Trung ương.....	18
Khung 2.1. Phát sinh nước thải sinh hoạt nông thôn của thành phố Hải Phòng	22
Khung 2.2. Kết quả kiểm tra, rà soát tình trạng xử lý rác thải sinh hoạt tỉnh Vĩnh Phúc	25
Khung 2.3. Tình hình sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật và phân bón hóa học tại tỉnh Lai Châu.....	27
Khung 2.4. Tình hình xử lý bao bì hóa chất bảo vệ thực vật và phân bón hóa học tại một số địa phương	29
Khung 2.5. Phát sinh chất thải chăn nuôi tại tỉnh Bắc Giang	32
Khung 2.6. Sức ép từ hoạt động nuôi trồng thủy sản đến môi trường tại tỉnh Cà Mau.....	34
Khung 2.7. Ô nhiễm môi trường tại một số loại hình làng nghề	35
Khung 3.1. Phản ánh về ô nhiễm không khí ở khu vực nông thôn thành phố Đà Nẵng	55
Khung 3.2. Tình hình đốt rơm, rạ ngoài trời năm 2021 tại thành phố Hà Nội và một số địa phương khu vực phía Bắc.....	55
Khung 3.3. Kết quả quan trắc trên một số sông lớn năm 2022.....	61
Khung 3.4. Thực trạng môi trường tại các hồ ngoại thành Hà Nội	65
Khung 3.5. Sử dụng quá mức phân bón và hóa chất bảo vệ thực vật gây ô nhiễm và suy thoái môi trường đất tại một số vùng thâm canh nông nghiệp miền Bắc.....	96
Khung 4.1. Ô nhiễm kéo dài ở các khu dân cư đã đạt chuẩn nông thôn mới xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.....	100
Khung 4.2. Ô nhiễm tại khu vực làng nghề	100
Khung 4.3. Triệu chứng và chức năng phổi ở trẻ dưới 5 tuổi khi tiếp xúc nhiên liệu sinh khối tại huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An	101
Khung 4.4. Thực trạng môi trường nước tại làng nghề thôn Mẫn Xá, xã Văn Môn, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	102

Khung 4.5. Ảnh hưởng của ô nhiễm đến sản lượng lúa của đồng bằng sông Cửu Long	103
Khung 4.6. Ô nhiễm nước sông, cá chết hàng loạt ở Hải Dương	104
Khung 4.7. Thiệt hại cho nghề nuôi ngao tại các bãi triều tỉnh Thanh Hóa do tác động từ biến đổi khí hậu.....	105
Khung 4.8. Ô nhiễm môi trường nông thôn ở thành phố Đà Nẵng	105

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

BOD ₅	Nhu cầu ôxy sinh hóa (5 ngày)
BVMT	Bảo vệ môi trường
BVTV	Bảo vệ thực vật
COD	Nhu cầu ôxy hóa học
CCN	Cụm công nghiệp
CTR	Chất thải rắn
CTRSH	Chất thải rắn sinh hoạt
EC	Độ dẫn điện
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
KCN	Khu công nghiệp
KT-XH	Kinh tế - xã hội
LVS	Lưu vực sông
NGTK	Niên giám Thống kê
NNPTNT	Nông nghiệp và phát triển nông thôn
NTM	Nông thôn mới
OCOP	Chương trình mỗi xã một sản phẩm (One commune one product of Vietnam)
TCTK	Tổng cục Thống kê
TDS	Tổng chất rắn hòa tan
TNMT	Tài nguyên và môi trường
TSP	Tổng bụi lơ lửng
TSS	Tổng chất rắn lơ lửng
UBND	Ủy ban nhân dân
VietGAP	Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt của Việt Nam (Vietnamese Good Agricultural Practices)
VN_AQI	Chỉ số chất lượng không khí Việt Nam
VN_WQI	Chỉ số chất lượng nước Việt Nam

LỜI NÓI ĐẦU

Tại Việt Nam, khu vực nông thôn là nơi sinh sống của hơn 60% dân số cả nước, đóng vai trò chiến lược đối với phát triển kinh tế - xã hội, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, đảm bảo quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu của quốc gia. Hiện nay, đời sống văn hóa tinh thần và kinh tế của người dân nông thôn có nhiều chuyển biến tích cực; dân trí được nâng cao. Đặc biệt, sau hơn 13 năm triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, không chỉ hạ tầng giao thông, kinh tế, văn hóa, xã hội được cải thiện, mà ý thức và nhận thức của cư dân nông thôn về giữ gìn môi trường sống, môi trường sinh thái cũng được nâng cao. Tuy nhiên, bên cạnh sự phát triển kinh tế - xã hội mạnh mẽ là những nguy cơ ô nhiễm môi trường nước, ô nhiễm môi trường không khí, ô nhiễm môi trường đất, vấn đề chất thải rắn nông thôn, đặc biệt tại các vùng ven đô, gần các khu, cụm công nghiệp và làng nghề. Tác động tiêu cực của các vấn đề môi trường trên không chỉ gây thiệt hại về kinh tế - xã hội và sinh thái, mà còn trực tiếp ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân.

Nhằm phản ánh thực trạng chất lượng môi trường ở nông thôn, nhận diện các nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, các vấn đề môi trường bức xúc, nổi cộm ở khu vực nông thôn trong thời gian qua cũng như nhận diện các sức ép, nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường nông thôn, từ đó đề xuất, kiến nghị các giải pháp tăng cường hiệu quả công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường và cải thiện chất lượng môi trường ở nông thôn trong thời gian tới, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã lựa chọn chủ đề “Môi trường nông thôn - Thực trạng và giải pháp” để xây dựng Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2023.

Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2023 sẽ cung cấp thêm thông tin, dữ liệu hữu ích về hiện trạng môi trường nông thôn trong bối cảnh hiện nay, kịp thời hỗ trợ công tác quản lý nhà nước về môi trường, góp phần xây dựng nông thôn mới. Đồng thời, Báo cáo cũng là nguồn tài liệu tham khảo chính thống, phục vụ công tác nghiên cứu và phổ biến thông tin cho cộng đồng.

TRÍCH YẾU

Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2023, với chủ đề “Môi trường nông thôn - Thực trạng và giải pháp”, phân tích các khía cạnh liên quan đến hiện trạng chất lượng môi trường nông thôn Việt Nam, từ điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội (KT-XH), diễn biến hiện trạng chất lượng môi trường, kết quả đã đạt được và những tồn tại, hạn chế trong công tác quản lý và kiểm soát, từ đó đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường (BVMT) trong thời gian tới.

Báo cáo được xây dựng dựa trên mô hình D-P-S-I-R (**D**rivering Forces/Động lực - **P**ressure/Áp lực - **S**tate/Hiện trạng - **I**mpact/Tác động - **R**esponse/Đáp ứng). **Động lực** là các điều kiện tự nhiên cũng như KT-XH như: sự gia tăng dân số, phát triển nông thôn và các ngành kinh tế nông thôn, các vấn đề này đã và đang gây ảnh hưởng đến môi trường nông thôn; tạo ra **áp lực** rất lớn làm thay đổi hiện trạng môi trường. **Hiện trạng** môi trường nông thôn được đánh giá thông qua các thông số chất lượng môi trường không khí, nước, đất tại khu vực nông thôn. Ô nhiễm môi trường nông thôn gây các **tác động** đến sức khỏe người dân, KT-XH. **Đáp ứng** là các giải pháp được đề ra và thực hiện nhằm kiểm soát hiệu quả, phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm môi trường nông thôn bao gồm các chính sách, pháp luật, thể chế, các công cụ quản lý. Báo cáo gồm 6 Chương:

Chương 1. Tổng quan về KT-XH khu vực nông thôn

Tình hình sử dụng đất, hoạt động phát triển KT-XH, bao gồm các hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dân sinh đã và đang tạo ra sức ép lớn đối với môi trường nông thôn. Sau hơn 13 năm triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới (NTM), diện mạo nông thôn Việt Nam đã có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần cải thiện mọi mặt đời sống nông thôn về việc làm, y tế, thủy lợi, điện, thông tin và truyền thông, cơ sở hạ tầng thương mại, giáo dục và đào tạo, văn hóa, quốc phòng và an ninh. Đây là những động lực phát triển, nhưng từ đó cũng sẽ tạo ra những áp lực không nhỏ đối với nông thôn Việt Nam.

Chương 2. Các nguồn gây ô nhiễm môi trường nông thôn

Với khoảng 2/3 dân số cả nước sinh sống tại khu vực nông thôn và mức sống người dân ngày càng được cải thiện, theo đó các hoạt động phát triển KT-XH đã và đang tạo ra áp lực lớn đối với môi trường ở một số khu vực do lượng lớn nước thải, khí thải và chất thải rắn (CTR) phát sinh ra môi trường. Sản xuất nông nghiệp nói chung vẫn luôn là hoạt động phát sinh chất thải hàng đầu tại khu vực nông thôn, nổi bật là nước thải (từ hoạt động chăn nuôi, chế biến nông, lâm, thủy sản), phế phẩm, phụ phẩm nông nghiệp, bao bì phân bón, hóa chất bảo vệ thực vật (BVTV)... Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công

nghiệp, đặc biệt là các làng nghề vẫn đang tạo ra những điểm nóng về ô nhiễm môi trường ở một số vùng nông thôn.

Chương 3. Hiện trạng môi trường nông thôn

Hiện trạng môi trường nông thôn Việt Nam được xem xét, đánh giá theo các thành phần môi trường là không khí, nước mặt, nước dưới đất và đất. Diễn biến chất lượng môi trường nông thôn được đánh giá dựa trên cơ sở tổng hợp số liệu quan trắc từ Chương trình quan trắc môi trường quốc gia và Chương trình quan trắc môi trường của các địa phương, bộ, ngành liên quan (tập trung chủ yếu trong giai đoạn 2020 - 2023). Kết quả quan trắc các thông số chất lượng môi trường được so sánh, đối chiếu với các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về chất lượng môi trường không khí, nước, đất.

Chất lượng môi trường không khí ở khu vực nông thôn nhìn chung còn khá tốt, giá trị các thông số chất lượng không khí tại hầu hết các điểm quan trắc đều đạt giá trị giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí. Chất lượng môi trường nước mặt khu vực nông thôn, đặc biệt là trên các lưu vực sông (LVS) lớn chảy qua khu vực trung du, miền núi còn khá tốt; một số điểm quan trắc có dấu hiệu bị ô nhiễm bởi các hợp chất hữu cơ và dinh dưỡng, nguyên nhân có thể do tác động của các hoạt động nông nghiệp, chăn nuôi và nước thải sinh hoạt, làng nghề và khu vực đông dân cư. Kết quả quan trắc chất lượng nước dưới đất tại trên 50% các công trình quan trắc cho thấy dấu hiệu ô nhiễm bởi các thông số dinh dưỡng và vi sinh, chủ yếu tại các công trình quan trắc hở và gần khu vực có hoạt động dân sinh. Chất lượng môi trường đất tại hầu hết các khu vực nông thôn vẫn đáp ứng yêu cầu về chất lượng đất nông nghiệp, dân sinh, công nghiệp và thương mại theo quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia có liên quan.

Vấn đề nổi cộm đối với môi trường không khí tại một số khu vực nông thôn là ô nhiễm bụi từ các hoạt động sản xuất của một số làng nghề, tại các khu vực có hoạt động sản xuất công nghiệp, khai thác khoáng sản. Vấn đề nổi cộm đối với môi trường nước mặt khu vực nông thôn là ô nhiễm cục bộ các nguồn nước, đặc biệt là tại những nguồn nước phải tiếp nhận nước thải từ các hoạt động sản xuất tiêu thủ công nghiệp, làng nghề và nơi tập trung nhiều dân cư; một số đoạn sông gần các khu vực khai thác, chế biến khoáng sản đã có dấu hiệu ô nhiễm kim loại nặng. Hoạt động nông nghiệp, đặc biệt là nuôi trồng và chế biến thủy sản đã và đang làm ô nhiễm môi trường nước mặt tại một số nơi. Đối với môi trường đất khu vực nông thôn, ở một số nơi đã có dấu hiệu hoặc nguy cơ bị ô nhiễm kim loại do chất thải từ các hoạt động sản xuất công nghiệp; một số vùng thâm canh đã ghi

nhận sự xuất hiện của hóa chất BVTV trong đất do quá trình sử dụng phân bón và hóa chất BVTV trong các hoạt động nông nghiệp.

Chương 4. Tác động của ô nhiễm môi trường nông thôn

Ô nhiễm môi trường không khí do bụi, các thông số CO, SO₂, NO₂... là vấn đề nhận được nhiều sự quan tâm do các tác động bất lợi đến sức khỏe con người và phát triển KT-XH. Đối với sức khỏe con người, ô nhiễm môi trường không khí, đặc biệt là ô nhiễm do bụi PM_{2,5}, đang trở thành một trong những vấn đề tác động tiêu cực đối với sức khỏe toàn cầu, trong đó có Việt Nam, và được cho là yếu tố nguy cơ hàng đầu gây tử vong và bệnh tật. Ô nhiễm nguồn nước cũng như tình trạng thiếu nước sạch khu vực nông thôn gây tác động không nhỏ đến sức khỏe con người, là tác nhân gây ra nhiều bệnh về đường tiêu hóa, bệnh truyền nhiễm, bệnh ngoài da. Tình trạng ô nhiễm đất cũng ảnh hưởng gián tiếp đến sức khỏe con người thông qua chuỗi thức ăn.

Ô nhiễm môi trường có thể gây thiệt hại trực tiếp cho ngành nông nghiệp (giảm năng suất, các sản phẩm nông nghiệp bị nhiễm chất ô nhiễm độc hại), từ đó ảnh hưởng đến sinh kế của người dân nông thôn. Tác động của ô nhiễm môi trường đến sức khỏe con người cũng gây ra thiệt hại kinh tế do tăng chi phí khám chữa bệnh, mất sức lao động; bên cạnh đó là các xung đột xã hội có liên quan đến ô nhiễm môi trường.

Chương 5. Công tác quản lý và BVMT nông thôn

Trong thời gian qua, chính sách, pháp luật về BVMT nông thôn đã dần được hoàn thiện. Luật BVMT và các văn bản hướng dẫn đều có những điều, khoản quy định riêng cho BVMT nông thôn bên cạnh các quy định chung áp dụng cho mọi khu vực. Các văn bản quy phạm pháp luật thuộc các lĩnh vực khác có liên quan đến phát triển ngành nghề nông thôn cũng đều có nội dung về BVMT. Các chính sách của Đảng và Nhà nước về nông nghiệp, nông thôn đều xác định BVMT là nhiệm vụ quan trọng. Hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về môi trường nông thôn đã đi vào hoạt động ổn định. Việc triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM đã góp phần quan trọng, tạo chuyển biến tích cực trong công tác BVMT khu vực nông thôn. Tính đến tháng 3 năm 2024, đã có 79,7% số xã trên cả nước đã đạt tiêu chí số 17 về môi trường trong xây dựng NTM. Thông qua việc huy động các nguồn lực xã hội để xây dựng NTM, công tác thu gom, xử lý chất thải nông nghiệp, nông thôn đã được tăng cường đầu tư. Thông qua quá trình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM, nhận thức và ý thức trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp, cộng đồng dân cư nông thôn trong vấn đề BVMT được nâng lên đáng kể.

Chương 6. Những tồn tại, hạn chế và giải pháp tăng cường hiệu quả công tác BVMT nông thôn

Công tác BVMT nông thôn vẫn còn những tồn tại, hạn chế cần tiếp tục giải quyết. Theo Báo cáo công tác BVMT năm 2023 của Chính phủ, tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH) nông thôn cả nước đạt khoảng 77,69%, nhiều khu vực còn cách xa mục tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM. Việc xử lý chất thải nông nghiệp, đặc biệt là bao bì hóa chất BVTV vẫn chưa đảm bảo yêu cầu và chưa được đầu tư đầy đủ về hạ tầng. Ô nhiễm môi trường tại các làng nghề ô nhiễm nghiêm trọng hầu như chưa được giải quyết; trong số 47 làng nghề ô nhiễm nghiêm trọng, chỉ có 11 làng nghề đã hoàn thành các biện pháp khắc phục ô nhiễm hoặc tự thu hẹp quy mô, chuyển đổi ngành nghề, chấm dứt hoạt động và về cơ bản không còn ô nhiễm. Nguồn lực đầu tư cho hạ tầng BVMT nông thôn vẫn còn thiếu; ý thức trách nhiệm về BVMT của chính quyền, người dân nông thôn vẫn cần tiếp tục được nâng cao.

Để giải quyết những tồn tại, hạn chế này, nhiều giải pháp cần được thực hiện đồng bộ. Trong giai đoạn tới cần đẩy mạnh công tác BVMT nông thôn gắn với việc triển khai tiêu chí về môi trường trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM. Các cơ chế, chính sách, pháp luật về BVMT nông thôn cần tiếp tục được hoàn thiện. Nguồn lực tài chính, đầu tư cho công tác BVMT nông thôn cần được tăng cường từ nhiều nguồn đa dạng, có thể ưu tiên trước mắt cho các vấn đề bức xúc như quản lý CTRSH, thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt. Bên cạnh đó, cần tiếp tục xây dựng, thí điểm và nhân rộng các mô hình, giải pháp BVMT, xử lý chất thải phù hợp với điều kiện đặc thù về kinh tế, trình độ quản lý và tập quán của các khu vực nông thôn khác nhau. Công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về BVMT nông thôn cần tiếp tục được đẩy mạnh.

CHƯƠNG I. TỔNG QUAN VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI KHU VỰC NÔNG THÔN

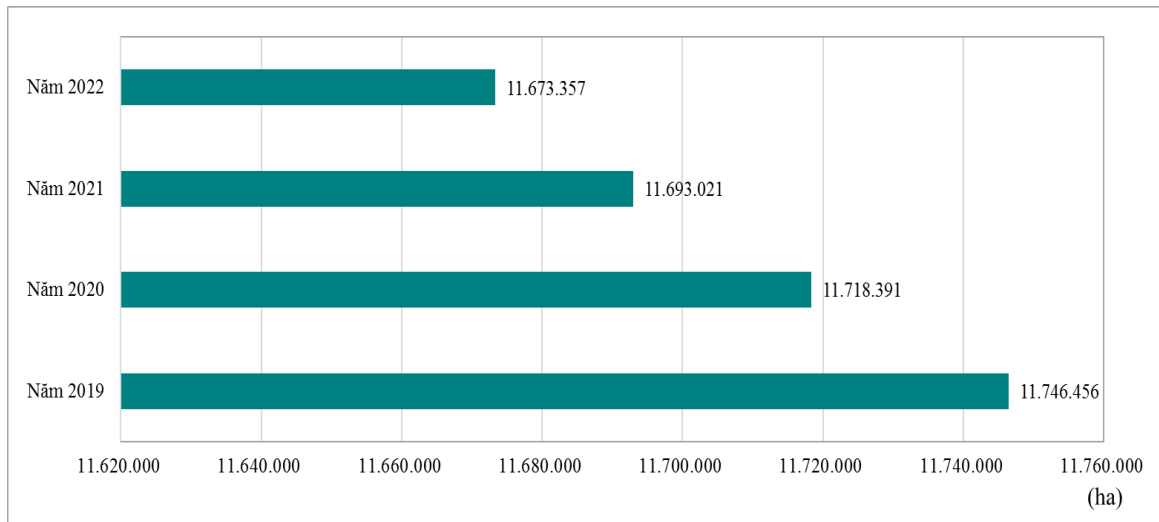
Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, “vùng nông thôn” là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn phường thuộc thị xã, quận và thành phố, được quản lý bởi cấp hành chính cơ sở là Ủy ban nhân dân (UBND) xã.

Thời gian qua, nông thôn nước ta đã có sự phát triển mạnh mẽ, đặc biệt thông qua việc triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM. Đời sống của người dân nông thôn đang dần được nâng cao về mọi mặt, diện mạo nông thôn có sự thay đổi sâu sắc theo hướng ngày càng hiện đại, văn minh, qua đó ý thức và nhận thức người dân nông thôn về BVMT cũng được nâng cao. Ngày nay, khu vực nông thôn đã khẳng định được vị thế, vai trò chiến lược đối với an ninh quốc gia, quốc phòng cũng như giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

Hiện nay, hoạt động phát triển nông nghiệp nước ta có xu hướng chuyển đổi mạnh từ “sản xuất nông nghiệp” sang “phát triển kinh tế nông nghiệp”. Các mô hình liên kết, hợp tác trong sản xuất, tiêu thụ nông sản phát triển đa dạng, hiệu quả ở nhiều địa phương; các chỉ tiêu hằng năm cho thấy đều đạt và vượt kế hoạch do Quốc hội, Chính phủ giao cho lĩnh vực nông nghiệp. Các chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn đã làm thay đổi toàn diện bộ mặt của nông thôn từ cơ cấu sử dụng đất đến phân bố lao động và đặc trưng các ngành, nghề kinh tế nông thôn.

1.1. Hiện trạng sử dụng đất khu vực nông thôn

Theo Quyết định số 3048/QĐ-BTNMT ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (TNMT) phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2022, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng diện tích đất tự nhiên toàn quốc là 33.134,482 nghìn ha, trong đó diện tích nhóm đất nông nghiệp là 28.002,574 nghìn ha (chiếm 84,5%); diện tích nhóm đất phi nông nghiệp là 3.961,324 nghìn ha và diện tích nhóm đất chưa sử dụng là 1.170,584 nghìn ha. Thống kê cũng cho thấy hầu hết các vùng có xu hướng giảm diện tích đất trồng lúa trong khi diện tích đất lâm nghiệp có xu hướng tăng.



Biểu đồ 1.1. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2019 - 2022

Nguồn: Quyết định số 3048/QĐ-BTNMT ngày 18 tháng 10 năm 2023

Diện tích các loại hình sử dụng đất có sự biến động do việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Các hình thức chuyển đổi mục đích sử dụng đất phổ biến hiện nay là chuyển đổi đất lâm nghiệp sang đất sản xuất nông nghiệp; chuyển đổi đất nông nghiệp sang phát triển các đô thị, khu công nghiệp (KCN); chuyển đổi đất rừng ngập mặn sang nuôi trồng thủy sản và chuyển đổi đất trồng, đồi núi trọc sang trồng rừng, những năm gần đây nổi lên là chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn. Để hạn chế tình trạng chuyển đổi đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp, ngày 05 tháng 9 năm 2022, Chính phủ đã thông qua Nghị quyết số 115/NQ-CP ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025, theo đó quy định hạn chế và kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đổi đất trồng lúa, nhất là đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp, đặc biệt là sang đất KCN, đồng thời cho phép linh hoạt chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong phạm vi tối đa 300 nghìn ha đất trồng lúa nhưng không làm thay đổi tính chất, điều kiện sử dụng đất trồng lúa để có thể chuyển đổi trở lại trồng lúa khi cần thiết.

Những năm gần đây, tình trạng đất nông nghiệp bị bỏ hoang là vấn đề nan giải của nhiều địa phương, nhất là tại các khu vực ven đô, nơi có diện tích đất nông nghiệp ít, manh mún. Đô thị hóa là quá trình tất yếu, khi nền kinh tế càng phát triển thì tốc độ đô thị hóa diễn ra càng nhanh. Theo Báo cáo công tác BVMT của Bộ Xây dựng năm 2023, tỷ lệ đô thị hóa toàn quốc năm 2023 đạt 42,7%, tăng 1,0% so với năm 2022, tăng 5,8% so với năm 2016. Số lượng đô thị toàn quốc năm 2023 là 902, tăng 100 đô thị so với năm 2016. Đô thị hóa tăng dẫn đến sự mở rộng không gian đô thị, đồng nghĩa thu hẹp không gian khu vực nông thôn.

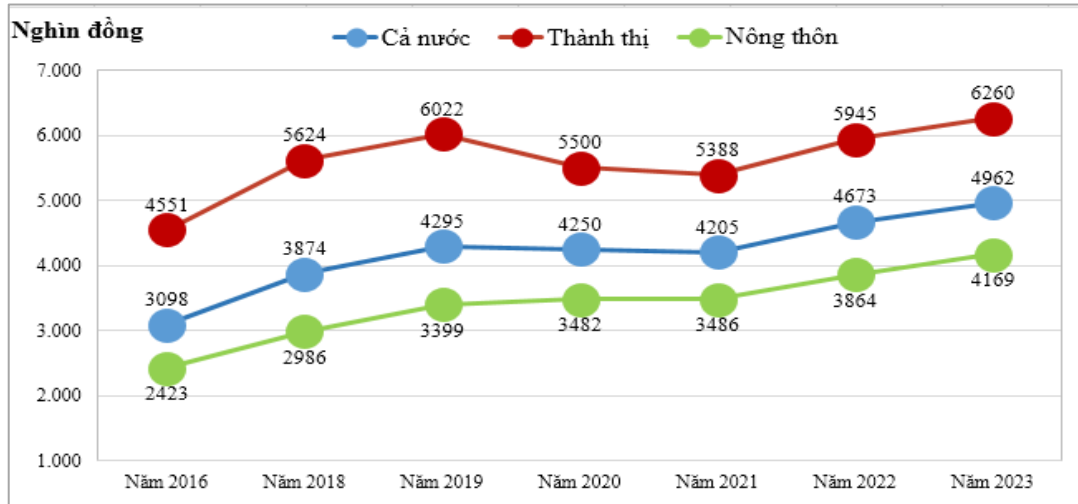
Đô thị hóa góp phần làm cho đời sống của người nông dân được cải thiện, hoạt động nông nghiệp được phát triển. Song bên cạnh mặt tích cực, quá trình đô thị hóa cũng kéo theo một số hệ lụy, ảnh hưởng trực tiếp đối với khu vực nông thôn, đó là vấn đề diện tích đất sử dụng cho mục đích nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp, vấn đề lao động và việc làm của người nông dân, vấn đề di dân, chuyển dịch cơ cấu lao động...

1.2. Phát triển dân số và lao động khu vực nông thôn

Theo Niên giám Thống kê (NGTK) năm 2023, dân số khu vực nông thôn là 62,1 triệu người, chiếm 61,9% dân số cả nước; trong đó có 32,8 triệu người trong độ tuổi lao động (từ 15 tuổi trở lên) đang làm việc ở khu vực nông thôn, chiếm 62,6% tổng số lao động toàn quốc. Lao động ở khu vực nông thôn có xu hướng tăng dần ở khu vực dịch vụ và công nghiệp; giảm dần ở khu vực nông, lâm và thủy sản. Lực lượng lao động ở nông thôn rất lớn nhưng lại thiếu việc làm, tình trạng thất nghiệp và bán thất nghiệp vẫn thường xuyên xảy ra. Năm 2023, tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi ở nông thôn tương ứng là 1,99% và 2,27%. Các khu vực có tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm cao là đồng bằng sông Cửu Long (2,63% và 3,23%), Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (2,23% và 3,02%), trung du và miền núi phía Bắc (2,03% và 1,92%). Mặc dù tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ở khu vực nông thôn có xu hướng gia tăng hàng năm, nhưng tỷ lệ này vẫn còn thấp: chỉ khoảng 18,4% số lao động được đào tạo và có bằng cấp, chứng chỉ; vẫn còn đến 81,6% số lao động chưa được đào tạo.

Nhằm nâng cao trình độ lao động nông thôn, nhiều chương trình đào tạo hướng đến đối tượng thanh niên nông thôn đã được triển khai, qua đó đã đào tạo một phần lực lượng lao động ở khu vực nông thôn với nhiều ngành nghề sản xuất kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu việc làm tại chỗ cho người nông dân. Một bộ phận lao động là thanh niên với ngành nghề thích hợp đã xuất khẩu lao động, khởi nghiệp, phát triển kinh tế, trang trải cuộc sống gia đình và từng bước góp phần thay đổi diện mạo đời sống của người dân ở vùng nông thôn. Đặc biệt, kể từ ngày 31 tháng 5 năm 2023, người dân trong độ tuổi lao động trên địa bàn nông thôn được hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp dưới 03 tháng (theo Thông tư số 03/2023/BLĐTBXH ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2022/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số nội dung về giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động tại các tiểu dự án và nội dung thành phần thuộc 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025).

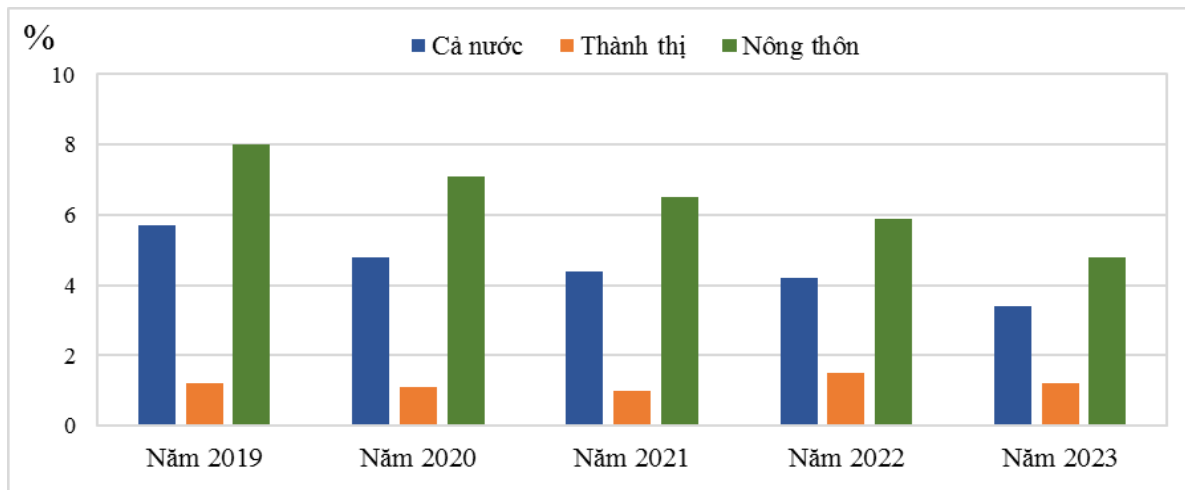
Về mức thu nhập của người dân nông thôn, theo kết quả khảo sát mức sống dân cư của Tổng cục Thống kê (TCTK) năm 2023, thu nhập bình quân 1 tháng ở khu vực nông thôn là 4,17 triệu, thấp hơn so với khu vực đô thị 1,5 lần. Trong 6 vùng, Đông Nam Bộ là vùng có thu nhập bình quân đầu người 1 tháng năm 2023 cao nhất, đạt 6,52 triệu đồng. Vùng có thu nhập bình quân đầu người 1 tháng thấp nhất là trung du và miền núi phía Bắc, chỉ đạt 3,44 triệu đồng.



Biểu đồ 1.2. Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng khu vực thành thị và nông thôn giai đoạn 2016 - 2023

Nguồn: NGTK 2023

Tỷ lệ hộ nghèo có xu hướng giảm; tuy nhiên, số hộ nghèo vẫn tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn, chủ yếu ở các địa phương thuộc khu vực trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung.

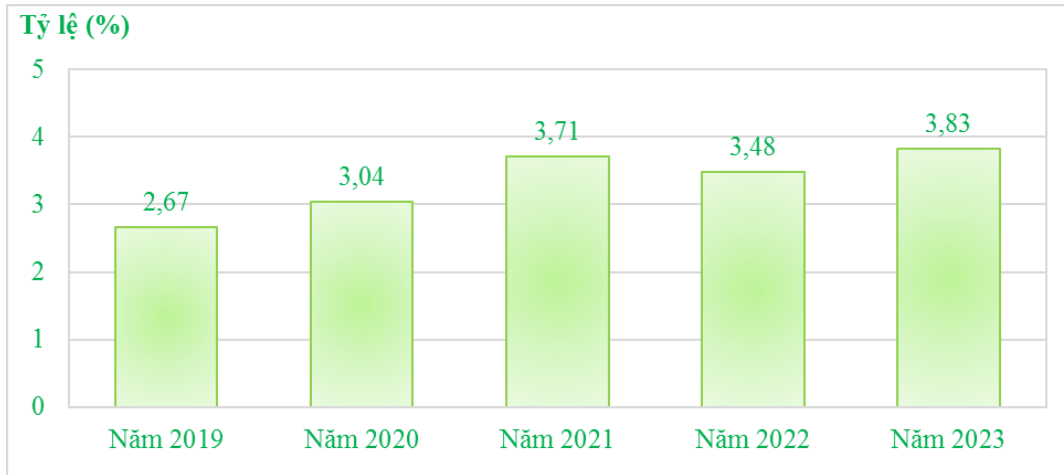


Biểu đồ 1.3. Tỷ lệ hộ nghèo khu vực thành thị và nông thôn giai đoạn 2019 - 2023

Nguồn: NGTK 2023

1.3. Phát triển kinh tế nông thôn

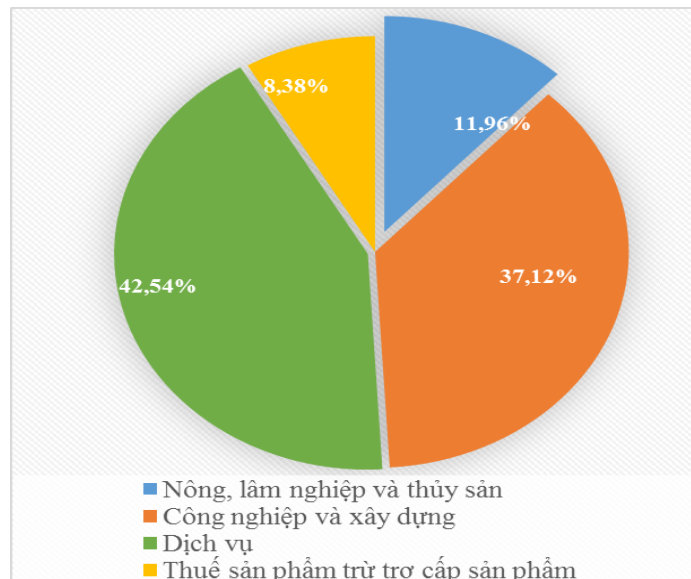
Theo số liệu từ NGTK năm 2023, giá trị GDP toàn ngành nông nghiệp tăng cao nhất trong những năm gần đây, đạt 3,83% và đóng góp lớn vào mức tăng trưởng 5,05% của cả nền kinh tế. Tỷ lệ số xã đạt chuẩn NTM đạt 78%; tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành duy trì ở mức cao, trên 53 tỷ USD.



Biểu đồ 1.4. Mức tăng trưởng giá trị GDP khu vực nông nghiệp giai đoạn 2019 - 2023

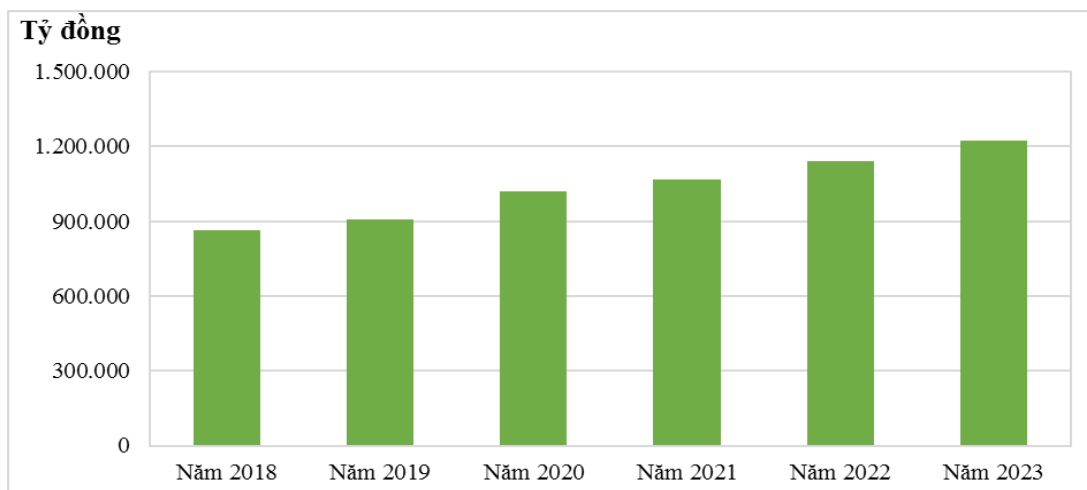
Nguồn: NGTK năm 2023

Cũng theo NGTK năm 2023, trong cơ cấu GDP cả nước, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,96%. Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế của ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản có xu hướng gia tăng.



Biểu đồ 1.5. Cơ cấu GDP cả nước năm 2023

Nguồn: NGTK năm 2023



Biểu đồ 1.6. Diễn biến GDP ngành nông nghiệp theo giá hiện hành giai đoạn 2018 - 2023

Nguồn: NGTK năm 2023

Nhìn chung, tình hình phát triển kinh tế nông thôn đã có nhiều chuyển biến quan trọng. Kinh tế nông nghiệp có sự chuyển biến theo hướng nâng cao giá trị gia tăng của nông sản và chất lượng tăng trưởng. Cơ cấu sản xuất được điều chỉnh phù hợp, hiệu quả gắn với kinh tế thị trường, tăng tỷ trọng ngành, sản phẩm nông lâm thủy sản có lợi thế cạnh tranh và giá trị cao, đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, quá trình phát triển nông nghiệp, nông dân và nông thôn vẫn còn một số hạn chế, bất cập như quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ, manh mún; sự gắn kết giữa sản xuất nông nghiệp và công nghiệp chế biến còn yếu dẫn đến giá trị sản xuất thấp; việc ứng dụng, chuyển giao kỹ thuật, công nghệ còn gặp nhiều khó khăn...

1.3.1. Trồng trọt

Trồng trọt là một trong những lĩnh vực chủ chốt của ngành nông nghiệp. Giá trị sản xuất của ngành trồng trọt chiếm từ 64 - 68% giá trị sản xuất của toàn ngành nông nghiệp. Mặc dù diện tích đất trồng trọt giảm qua các năm; tuy nhiên, sản lượng lương thực có hạt vẫn duy trì ở mức 47 - 48 triệu tấn/năm.

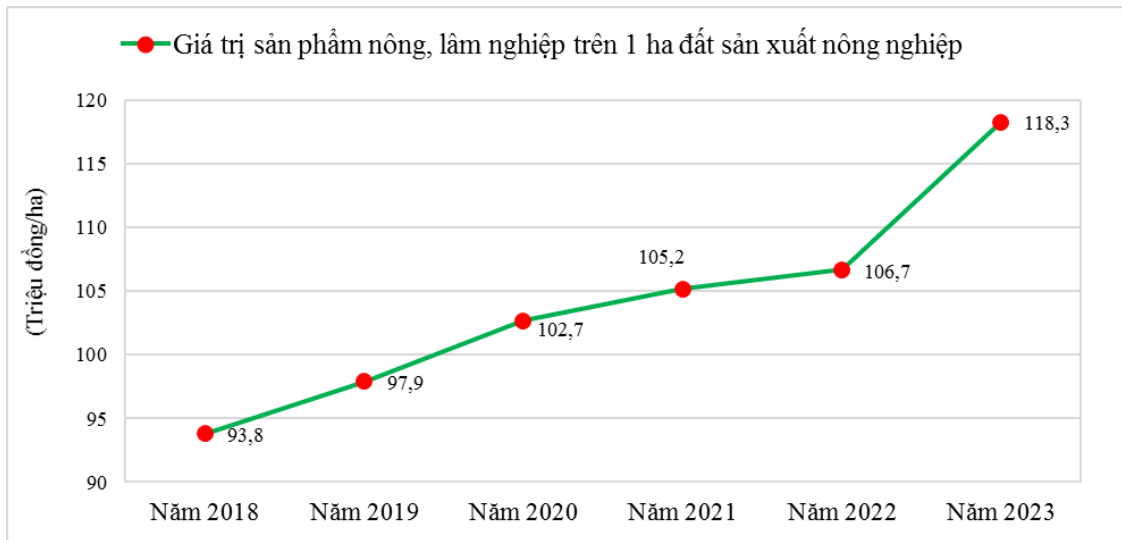
Bảng 1.1. Diện tích và sản lượng lương thực có hạt giai đoạn 2016 - 2023

Năm	Diện tích (Nghìn ha)			Sản lượng (Nghìn tấn)		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Lúa	Ngô		Lúa	Ngô
2016	8.890,6	7.737,1	1.152,7	48.360,2	43.109,0	5.246,5
2017	8.806,8	7.705,2	1.099,5	47.852,2	42.738,9	5.109,6

Năm	Diện tích (Nghìn ha)			Sản lượng (Nghìn tấn)		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Lúa	Ngô		Lúa	Ngô
2018	8.605,5	7.570,9	1.032,9	48.923,4	44.046,0	4.874,1
2019	8.458,7	7.469,9	986,7	48.230,9	43.495,4	4.731,9
2020	8.222,6	7.278,9	942,5	47.325,5	42.764,8	4.558,2
2021	8.142,9	7.238,9	902,8	48.301,0	43.852,6	4.446,4
2022	7.997,0	7.109,0	887,0	47.085,3	42.660,7	4.423,2
2023	8.004,2	7.119,3	884,6	47.935,7	43.497,7	4.437,2

Nguồn: NGTK năm 2023

Theo Đề án phát triển ngành trồng trọt đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NNPTNT), mục tiêu phát triển của ngành trồng trọt là theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn; tăng năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, nâng cao thu nhập cho nông dân, đồng thời đáp ứng nhu cầu đa dạng ở thị trường trong nước và xuất khẩu. Theo đó, nhiều mô hình nông nghiệp sinh thái, xanh, hữu cơ có hiệu quả kinh tế được nhân rộng, phát triển. Việc ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp đã rút ngắn được quá trình sản xuất, giảm chi phí trung gian, nâng cao chất lượng và tăng giá thành sản phẩm. Đồng thời, tăng cường sử dụng giống chất lượng cao không chỉ trên lúa mà còn trên các đối tượng cây rau màu khác; đẩy mạnh áp dụng sản xuất theo quy trình VietGAP hoặc tương đương. Do đó, mặc dù diện tích đất sản xuất nông nghiệp giảm, song hiệu quả sản xuất trên một đơn vị diện tích không ngừng tăng lên qua các năm, năm 2023 đạt 118,3 triệu đồng, tăng 1,3 lần so với năm 2018.



Biểu đồ 1.7. Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp trên 01 ha đất sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2018 - 2023

Nguồn: NGTK năm 2023

Mặc dù ngành trồng trọt đã đạt nhiều thành tựu, nhưng cũng bộc lộ nhiều hạn chế đó là quy mô sản xuất nhỏ lẻ, phân tán gây khó khăn cho việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật, cơ giới hóa và hình thành vùng sản xuất hàng hóa lớn; sản xuất thiếu kế hoạch, việc lập và thực hiện quy hoạch còn nhiều bất cập, chưa hiệu quả dẫn đến chưa cân đối được cung cầu, còn tình trạng nông dân bị ép giá, thua lỗ; trình độ canh tác nhiều nơi còn lạc hậu; khoa học công nghệ đặc biệt là công nghệ cao chậm được ứng dụng, do đó chưa tạo ra được sản phẩm hàng hóa chất lượng cao, mang tính đột phá; sản xuất thiếu liên kết bền vững, thị trường bấp bênh và tiềm ẩn nhiều rủi ro, ảnh hưởng đến đời sống của nông dân... Ngoài ra, việc lạm dụng hóa chất BVTV, phân bón, thuốc kháng sinh, chất kích thích tăng trưởng, hóa chất bảo quản... đang gây sức ép lớn đến môi trường ở khu vực nông thôn.

1.3.2. Chăn nuôi

Trong cơ cấu ngành chăn nuôi của Việt Nam, chăn nuôi gia súc và gia cầm đóng vai trò quan trọng. Năm 2023, tình hình sản xuất chăn nuôi của cả nước được duy trì tốt, hầu hết các đối tượng vật nuôi đều tăng trưởng và phát triển. Các địa phương đã và đang chủ động triển khai các hoạt động phòng, chống và giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh. Riêng đàn trâu trên phạm vi cả nước tiếp tục có xu hướng giảm do hiệu quả kinh tế không cao, diện tích chăn thả bị thu hẹp.

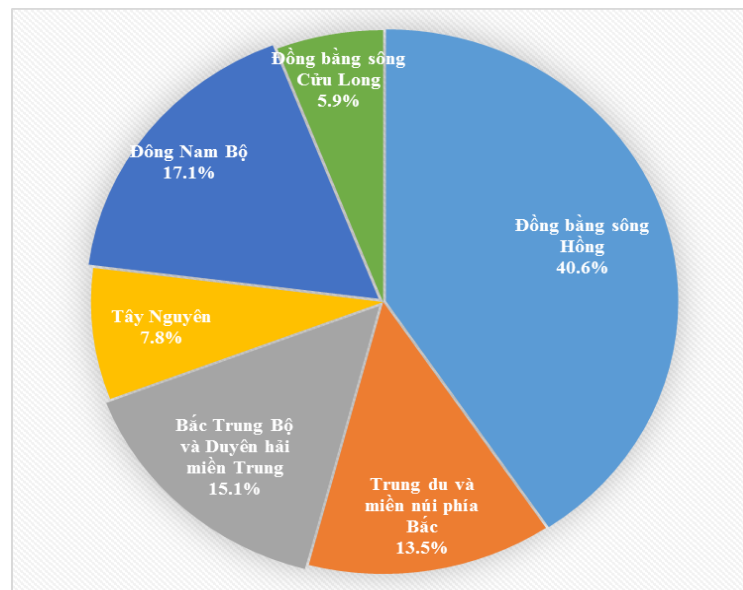
Bảng 1.2. Số lượng gia súc và gia cầm giai đoạn 2016 - 2023

Năm	Trâu (Nghìn con)	Bò (Nghìn con)	Lợn (Nghìn con)	Gia cầm (Triệu con)
2016	2.638,6	6.219,1	30.863,9	395,5

Năm	Trâu (Nghìn con)	Bò (Nghìn con)	Lợn (Nghìn con)	Gia cầm (Triệu con)
2017	2.605,1	6.285,3	29.110,7	407,1
2018	2.486,9	6.325,2	29.830,7	435,9
2019	2.388,8	6.278,0	20.208,3	480,3
2020	2.332,8	6.325,6	26.170,0	496,0
2021	2.262,9	6.333,3	23.202,8	524,2
2022	2.232,1	6.348,4	24.678,4	545,4
2023	2.136,0	6.331,9	25.546,0	559,4

Nguồn: NGTK năm 2023

Ngành chăn nuôi đang từng bước chuyển dịch từ chăn nuôi nông hộ sang chăn nuôi trang trại tập trung. Đặc biệt, chăn nuôi công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, chăn nuôi theo chuỗi khép kín và hữu cơ đang có xu hướng phát triển mạnh. Hình thức chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán, mang tính tận dụng, tự cung tự cấp đang dần được thay thế bằng loại hình chăn nuôi trang trại. Ngành chăn nuôi có sự chuyển biến rõ nét về tổ chức sản xuất, chăn nuôi trang trại, gia trại. Theo NGTK năm 2023, cả nước hiện có 24.938 trang trại, trong đó có 14.039 trang trại chăn nuôi (chiếm 56,3% tổng số trang trại trên toàn quốc), phân bố chủ yếu ở vùng đồng bằng sông Hồng (40,6%), tiếp đến là vùng Đông Nam Bộ (17,1%).



Biểu đồ 1.8. Tỷ lệ phân bố trang trại chăn nuôi theo vùng, miền năm 2023

Nguồn: NGTK năm 2023

Liên quan đến lĩnh vực giết mổ, chế biến gia súc, gia cầm, hình thức giết mổ tập trung có xu hướng gia tăng. Theo Báo cáo tổng quan tình hình chăn nuôi của Cục Chăn nuôi (2022), tỷ lệ gia súc, gia cầm được giết mổ tập trung ước tính đạt khoảng 25 - 30% (trong đó giết mổ công nghiệp khoảng 10 - 12%). Đến hết tháng 11 năm 2022, cả nước có tổng số 109 cơ sở, nhà máy của các doanh nghiệp chế biến thịt, trứng và sữa quy mô công nghiệp; 68 nhà máy chế biến thịt các loại; 06 nhà máy chế biến trứng và 35 nhà máy chế biến sữa.

Mặc dù hình thức chăn nuôi trang trại và hoạt động giết mổ, chế biến gia súc, gia cầm tập trung có xu hướng gia tăng, đã góp phần tạo điều kiện cho công tác BVMT, song thực tế vẫn còn khoảng 35.000 cơ sở chăn nuôi quy mô vừa, 12 triệu hộ gia đình có hoạt động chăn nuôi; do đó, vấn đề ô nhiễm môi trường từ hoạt động chăn nuôi vẫn là thách thức lớn đối với môi trường nông thôn. Bên cạnh đó, các trang trại chăn nuôi và cơ sở giết mổ, chế biến gia súc, gia cầm tập trung mặc dù có áp dụng nhiều biện pháp xử lý ô nhiễm môi trường, nhưng vẫn tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng do lượng chất thải lớn và áp dụng công nghệ chưa phù hợp.

1.3.3. Nuôi trồng thủy hải sản

Trong những năm qua, hoạt động nuôi trồng thủy sản đã phát triển mạnh mẽ tại Việt Nam và trở thành một phần quan trọng trong nền kinh tế, giúp cải thiện sinh kế cho người nông dân. Tuy nhiên, nghề nuôi trồng thủy sản đang phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức như thời tiết, khí hậu không thuận lợi, hiện tượng nước biển dâng, xâm nhập mặn, việc sử dụng bừa bãi các hóa chất, thuốc và chế phẩm sinh học trong các ao nuôi thâm canh. Năm 2023, diện tích thu hoạch thủy sản cả nước đạt 1.061,3 nghìn ha, tăng 10 nghìn ha so với năm 2022, trong đó chủ yếu là diện tích thu hoạch thủy sản nội địa, chiếm khoảng 97%. Về sản lượng, năm 2023, tổng sản lượng thủy sản khai thác đạt 3.803,2 nghìn tấn, trong đó sản lượng khai thác biển đạt 3.618,7 nghìn tấn và sản lượng khai thác nội địa đạt 184,5 nghìn tấn.

Bảng 1.3. Diện tích thu hoạch thủy sản giai đoạn 2021 - 2023

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021 (nghìn ha)	Năm 2022 (nghìn ha)	Năm 2023 (nghìn ha)
	Tổng diện tích thu hoạch thủy sản	1.025,5	1.051,3	1.061,3
1	Diện tích thu hoạch thủy sản biển	31,8	33,3	32,1
2	Diện tích thu hoạch thủy sản nội địa	993,7	1.018,1	1.029,2

Nguồn: NGTK năm 2023

1.3.4. Lâm nghiệp

Công tác phát triển rừng tiếp tục được Nhà nước quan tâm chỉ đạo thực hiện như đẩy mạnh trồng, chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh và nâng cao chất lượng rừng trồng; tỷ lệ giống được kiểm soát khoảng 90%. Năm 2023, diện tích rừng trồng mới tập trung trên cả nước đạt 296,3 nghìn ha, chủ yếu là diện tích rừng sản xuất, diện tích trồng rừng phòng hộ và rừng đặc dụng chiếm tỷ lệ nhỏ. Trong đó vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung có tỷ lệ diện tích rừng trồng lớn nhất cả nước chiếm 53,1%, kế tiếp là vùng Trung du và miền núi phía Bắc chiếm 31,3%, thấp nhất là vùng Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long chỉ khoảng 2,3%. Sản lượng gỗ khai thác đạt 21.632,3 nghìn m³ và tỷ lệ che phủ rừng duy trì mức 42,0%.

Bảng 1.4. Tình hình phát triển rừng giai đoạn 2021 - 2023

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
I	Diện tích trồng rừng mới tập trung	1.000 ha	290,0	306,5	296,3
1	Rừng sản xuất	1.000 ha	281,0	294,5	289,1
2	Rừng phòng hộ	1.000 ha	8,0	10,1	6,5
3	Rừng đặc dụng	1.000 ha	1,0	1,9	0,7
II	Sản lượng gỗ khai thác	1.000 m ³	18.391,4	20.267,8	21.632,3
III	Độ che phủ rừng	%	42,0	42,0	42,0

Nguồn: NGTK năm 2023

Các biện pháp bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng được tăng cường; đã góp phần ngăn chặn và xử lý kịp thời, có hiệu quả đối với các hành vi vi phạm pháp luật nên rừng ngày càng được bảo vệ tốt hơn. Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đã phát huy hiệu quả và đóng vai trò quan trọng trong công tác bảo vệ và phát triển rừng. Kết quả thu dịch vụ môi trường rừng trên 3.600 tỷ đồng, tăng 16,2%; cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững đối với 85 nghìn ha (lũy kế đến nay 399 nghìn ha).

1.3.5. Diêm nghiệp

Với vùng biển trải dài dọc theo đất nước, Việt Nam được đánh giá là một nước có lợi thế phát triển mạnh nghề muối (hay được gọi diêm nghiệp). Diện tích sản xuất muối tập trung chính ở các tỉnh: Bạc Liêu, Bến Tre, Ninh Thuận, Khánh Hòa, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, Hà Tĩnh, Nghệ An, Nam Định, Thanh

Hóa... Theo Báo cáo công tác BVMT ngành nông nghiệp năm 2023, diện tích sản xuất muối toàn quốc đạt 10.748,7 ha (trong đó muối công nghiệp là 3.497,7 ha), sản lượng muối đạt 883,8 nghìn tấn. Sản xuất muối ở nước ta chủ yếu được thực hiện bằng 2 phương pháp là phương pháp phơi cát thủ công (ở miền Bắc và miền Trung) và phương pháp phơi phân tán (ở miền Trung và miền Nam). Theo Cục Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, năm 2017 có diện tích sản xuất muối cao nhất, lên đến 13.158 ha, năm 2018 là 13.074 ha, đến năm 2022 là 11.009 ha với tổng số hộ tham gia làm muối khoảng 14.500 hộ. Diện tích sản xuất muối giảm dần trong những năm gần đây do thu nhập từ sản xuất muối thấp, người dân đã dần chuyển đổi diện tích sản xuất kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy hải sản hoặc chuyển sang làm nghề khác do đó một số diện tích sản xuất muối bị bỏ hoang.

Về sản xuất, chế biến muối, hiện cả nước có khoảng 73 cơ sở chế biến muối tinh, muối trộn i-ốt, muối sạch xuất khẩu... Trong đó, có 13 cơ sở chế biến muối (chiếm 19,7%) đã đầu tư và ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất, công suất 15.000 - 22.000 tấn/năm và 01 cơ sở đã đầu tư 02 dây chuyền thiết bị đồng bộ nhập khẩu của Tây Ban Nha có công suất 200.000 tấn/năm.

Để thúc đẩy phát triển ngành muối, sau khi Đề án phát triển ngành muối giai đoạn 2021 - 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 1325/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ NNPTNT đã ký Quyết định số 766/QĐ-BNN-KTHT ngày 24 tháng 02 năm 2021 ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Đề án nêu trên. Ngoài ra, Bộ NNPTNT đang triển khai thí điểm Đề án nâng cao chất lượng và chuỗi giá trị ngành muối Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025. Đề án được thực hiện trên địa bàn 08 tỉnh là Nam Định, Thái Bình, Nghệ An, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bến Tre và Bạc Liêu.

1.3.6. Chế biến nông lâm thủy sản

Theo Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản, cả nước hiện có trên 43.000 doanh nghiệp chế biến kinh doanh nông lâm thủy sản, trên 7.500 cơ sở chế biến nông lâm thủy sản quy mô công nghiệp gắn với xuất khẩu. Đã hình thành và phát triển nhiều tập đoàn chế biến nông sản với công nghệ hiện đại như: Tập đoàn TH tại các tỉnh Nghệ An và Sơn La; MASAN tại các tỉnh Hà Nam và Long An; DOVECO tại các tỉnh Gia Lai và Sơn La; NAFOOD tại các tỉnh Long An và Sơn La; DABACO tại tỉnh Bắc Ninh, TANIFOOD tại tỉnh Tây Ninh; Công ty Tín Nghĩa tại tỉnh Đồng Nai, một số nhà máy chế biến thủy sản ở đồng bằng sông Cửu Long; các cơ sở chế biến gỗ ở các tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh...

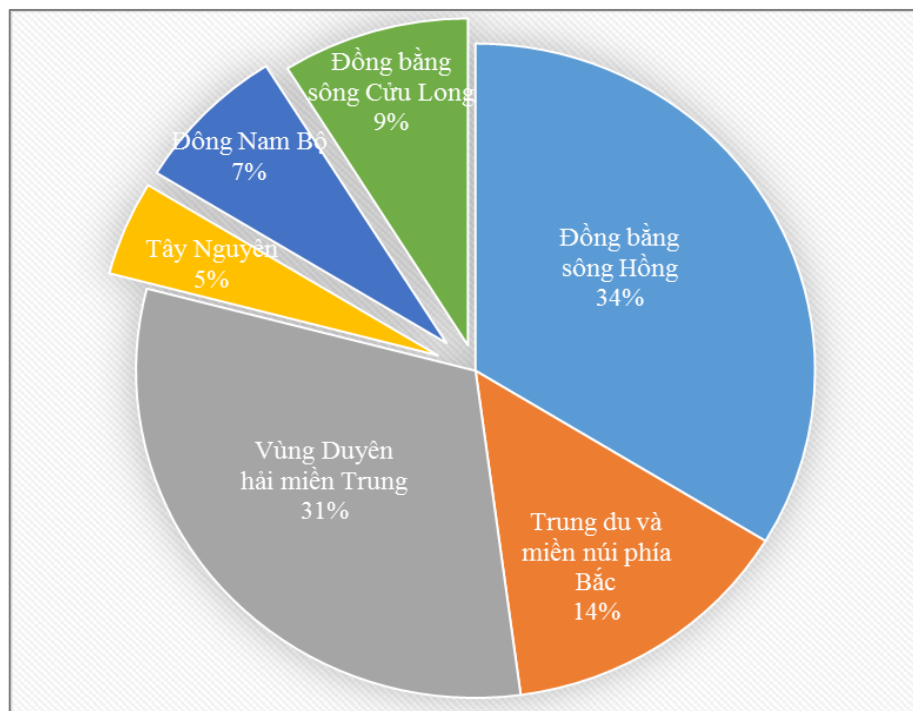
Ngành chế biến nông lâm thủy sản phát triển nhanh cùng với ứng dụng công nghệ cao để tích hợp nhiều giá trị và giúp giảm chi phí, nâng cao giá trị gia tăng. Triển khai các nhiệm vụ, giải pháp phát triển chế biến phụ phẩm nông sản;

nâng cao năng lực chế biến, bảo quản nông sản, tăng cường chế biến sâu; thực hiện các giải pháp đột phá để gia tăng giá trị kinh tế nông nghiệp; chú trọng đẩy mạnh xây dựng các trung tâm kho vận nông sản, hệ thống kho lạnh gắn với vùng nguyên liệu tập trung, vùng xuất khẩu nông sản có chỉ dẫn địa lý.

1.3.7. Xu thế phát triển các cụm công nghiệp làng nghề

Mục tiêu công nghiệp hóa nông nghiệp đã thúc đẩy quá trình hình thành các cụm công nghiệp (CCN) làng nghề trong thời gian qua. Việt Nam hiện nay có 02 loại hình công nghiệp hóa chủ yếu: (i) Các KCN đa ngành ở các vùng ven đô và dọc các trục đường quốc lộ chính và (ii) các làng nghề và các CCN (ở nông thôn, được hình thành và phát triển thành các doanh nghiệp chính thức như một hệ thống đổi mới sáng tạo tại nông thôn).

Theo Báo cáo công tác BVMT ngành công thương năm 2023, tính đến hết năm 2023, cả nước có 706 CCN đã đi vào hoạt động với tổng diện tích 23.918 ha, tập trung chủ yếu tại vùng đồng bằng sông Hồng (34%), kế tiếp là vùng duyên hải miền Trung (31%), thấp nhất là vùng Đông Nam Bộ (7%).



Biểu đồ 1.9. Tỷ lệ phân bố các cụm công nghiệp theo vùng, miền

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo công tác BVMT ngành công thương năm 2023

Về phát triển làng nghề, theo Báo cáo công tác BVMT ngành nông nghiệp năm 2023, cả nước hiện có 211 nghề truyền thống và 2.031 làng nghề, làng truyền thống đã được công nhận (tăng 80 làng nghề, làng truyền thống so với năm 2021), trong đó, làng nghề chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản chiếm tỷ lệ cao nhất với 32,8%; làng nghề xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất nông nghiệp

nông thôn chiếm tỷ lệ ít nhất với khoảng 3,33%. Các làng nghề truyền thống được công nhận, tập trung chủ yếu tại các tỉnh phía Bắc, trong đó thành phố Hà Nội nhiều nhất với 313 làng nghề, tỉnh Thái Nguyên có 263 làng nghề, tỉnh Nghệ An có 173 làng nghề, tỉnh Thái Bình có 141 làng nghề được công nhận... Theo vùng, làng nghề tập trung phần lớn ở vùng đồng bằng sông Hồng (chiếm 40,7%), tiếp theo là vùng trung du và miền núi phía Bắc (chiếm 24,8%), vùng Trung Bộ (chiếm 22,4%), kế tiếp là vùng đồng bằng sông Cửu Long (chiếm 11,8%) và thấp nhất là vùng Đông Nam Bộ (chiếm 0,3%).

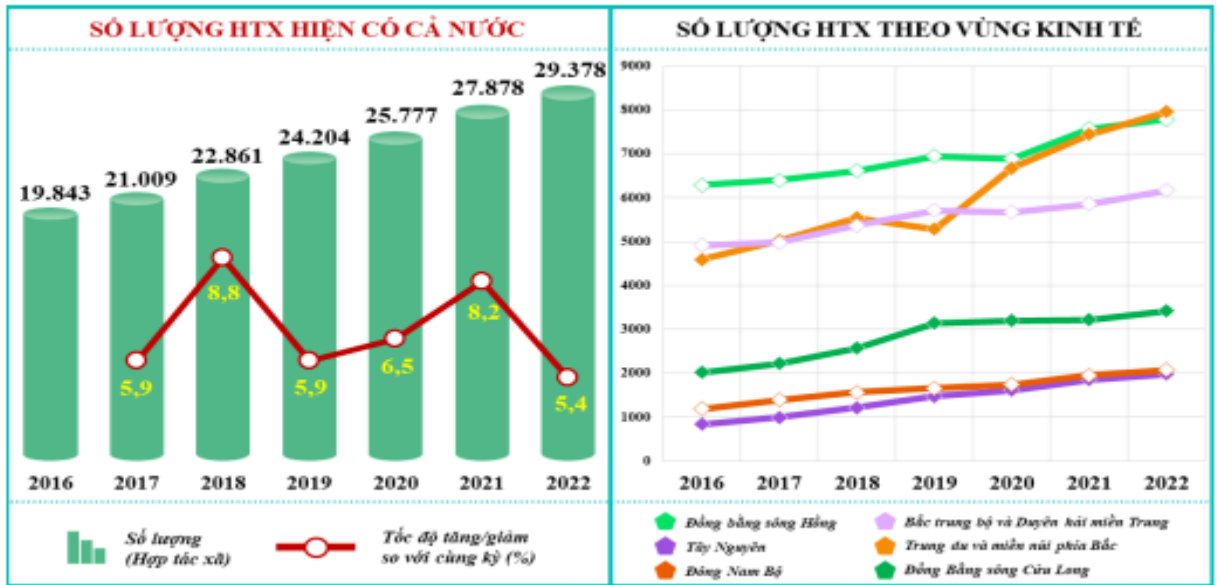
Công tác phát triển làng nghề còn nhiều bất cập như công nghệ và máy móc, thiết bị lạc hậu, vốn đầu tư hạn chế (80% cơ sở không đủ điều kiện đầu tư vốn thiết bị, công nghệ hiện đại). Nhiều làng nghề sản xuất thiếu ổn định, nguồn nguyên nhiên liệu đầu vào phục vụ nhu cầu sản xuất còn phụ thuộc và thụ động, chất lượng nguyên liệu chưa đáp ứng yêu cầu.

Việc kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường trong phát triển làng nghề ở nông thôn còn nhiều hạn chế, yếu kém. Để giải quyết vấn đề này, Chính phủ đã kịp thời ban hành các chính sách, quy định tạo hành lang pháp lý đối với hoạt động quy hoạch, thành lập, mở rộng CCN; đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và sản xuất - kinh doanh CCN; chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển CCN và quản lý nhà nước đối với CCN nhằm cụ thể hóa mục tiêu thúc đẩy phát triển các làng nghề thành các CCN làng nghề.

1.3.8. Các mô hình kinh tế nổi trội

Thời gian qua, kinh tế nông thôn có bước chuyển biến khá mạnh, nhiều mô hình hợp tác xã phát triển đa dạng, phù hợp với tiến trình tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới, có nhiều mô hình chuyển đổi phương thức canh tác nông nghiệp; hình thành hợp tác xã liên kết sản xuất; nuôi trồng thủy sản luân canh, xen canh, mô hình tôm - lúa; các mô hình nông nghiệp công nghệ cao; mô hình du lịch cộng đồng...

Theo sách trắng Hợp tác xã Việt Nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2023), tính đến hết năm 2022, tổng số hợp tác xã hiện có cả nước là 29.378 hợp tác xã, tăng 5,4% so với năm 2021, số lượng hợp tác xã thành lập mới năm 2022 là 2.695 hợp tác xã. Thống kê cho thấy, các hợp tác xã hoạt động trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thu hút nhiều lao động nhất với 75,3 nghìn người, chiếm 45,3% lao động của toàn bộ khu vực hợp tác xã.



Biểu đồ 1.10. Số lượng hợp tác xã giai đoạn 2016 - 2022

Nguồn: Sách trắng Hợp tác xã Việt Nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2023)

Hiện nay, một số hợp tác xã đã mạnh dạn đầu tư vốn sản xuất, kinh doanh, ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ cao trong sản xuất, bảo quản, sơ chế, chế biến sản phẩm; đồng thời một số hợp tác xã đã mở rộng và nâng cao chất lượng các dịch vụ, thúc đẩy phát triển kinh tế hộ thành viên, góp phần xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng và phát triển bền vững ở nông thôn.

Các hợp tác xã nông nghiệp có vai trò rất lớn đối với cộng đồng nông thôn thông qua việc tham gia các hoạt động KT-XH như: cung ứng dịch vụ hỗ trợ sản xuất cho thành viên (bơm, tiêu nước, cung ứng hóa chất BVTV, cung ứng vật tư đầu vào, kỹ thuật, thu hoạch, bao tiêu...), thúc đẩy kinh tế hộ gia đình (từng hộ riêng lẻ thông qua hợp tác xã tập hợp thành số lượng lớn, tạo lợi thế về quy mô, vị thế thương mại trên thị trường tốt hơn, loại bỏ sự ép giá từ các bên), tạo việc làm thường xuyên hơn đối với lao động nông thôn. Thông qua hợp tác xã nông nghiệp, các thành viên có thể tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau, cùng được hưởng những quyền lợi từ hợp tác xã nông nghiệp vừa với tư cách là chủ sở hữu (được quyền tham gia biểu quyết, quyết định các chính sách kinh doanh của hợp tác xã nông nghiệp...), vừa là người sử dụng dịch vụ của hợp tác xã.

Khung 1.1. Mô hình hợp tác xã kiểu mới

Các mô hình hợp tác xã kiểu mới điển hình như: mô hình hợp tác xã vừa sản xuất, vừa tham gia thị trường (sàn giao dịch nông sản); mô hình hợp tác xã tích tụ, tập trung ruộng đất có quy mô lớn và ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất; mô hình hợp tác xã nông nghiệp đảm nhiệm các dịch vụ đầu vào, sơ chế/chế biến và đầu ra trong chuỗi giá trị nông sản; mô hình hợp tác xã hoạt động xây dựng; mô hình hợp tác xã giao thông vận tải; mô hình hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp gắn với phục hồi và phát triển làng nghề truyền thống...

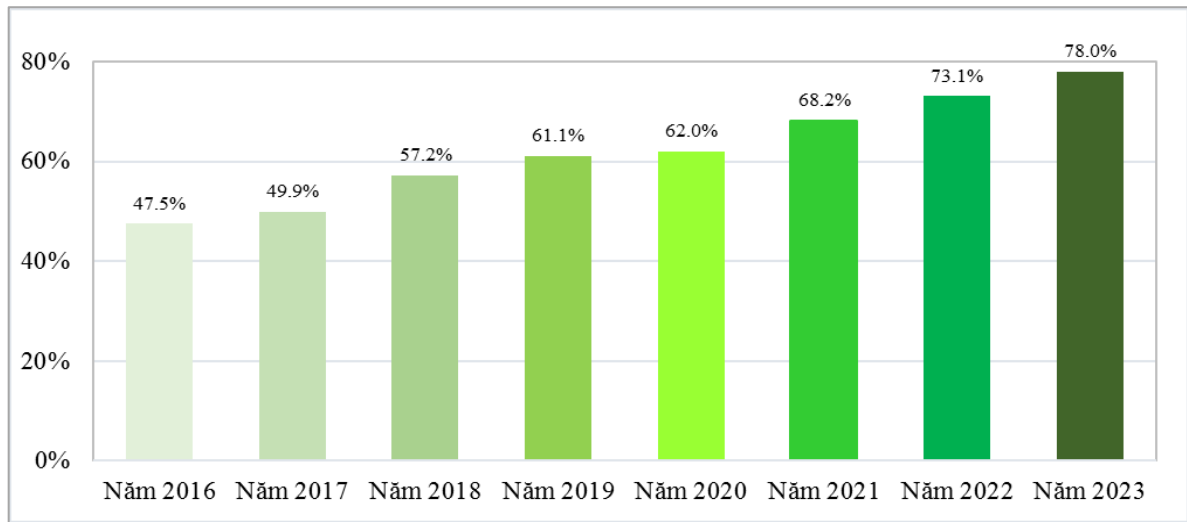
Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo tổng kết thực hiện Kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2022 và triển khai kế hoạch năm 2023 (Bộ NNPTNT)

Một số địa phương đã triển khai áp dụng thành công các mô hình hợp tác xã kiểu mới trong sản xuất nông nghiệp, điển hình như hợp tác xã rau sạch Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang; hợp tác xã Cộng đồng Năm Đăm tiên phong tham gia Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với phát triển du lịch, dịch vụ tại huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang; hợp tác xã Thủy sản Rạng Đông tỉnh Bến Tre.

1.4. Xây dựng nông thôn mới

Sau hơn 13 năm triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM, khu vực nông thôn đã đạt được những kết quả toàn diện, tích cực trên mọi mặt của đời sống xã hội, qua đó tạo diện mạo mới, sức sống mới trên các miền quê. Nối tiếp thành tựu của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM, ngày 28 tháng 7 năm 2021, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 25/2021/QH15 phê duyệt chủ trương đầu tư cho Chương trình giai đoạn 2021 - 2025, với mục tiêu đi vào chiều sâu xây dựng nông thôn kiểu mẫu, nâng cao. Hiện nay, phong trào cả nước chung tay xây dựng NTM, xây dựng NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đã thực sự trở thành phong trào mạnh mẽ, rộng khắp, được đông đảo quần chúng nhân dân nhiệt tình hưởng ứng, tích cực tham gia.

Về kết quả triển khai thực hiện xây dựng NTM, theo Báo cáo công tác BVMT năm 2023 của Chính phủ, đến hết năm 2023, cả nước có 6.378/8.177 xã (đạt 78%) đạt chuẩn NTM (tăng 4,94 điểm % so với năm 2022), trong đó, có 1.612 xã đạt chuẩn NTM nâng cao và 256 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu; có 271 đơn vị cấp huyện được công nhận hoàn thành nhiệm vụ đạt chuẩn NTM (tăng 16 đơn vị so với năm 2022); có 20 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có 100% số xã đạt chuẩn NTM, trong đó có 05 tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM (Nam Định, Đồng Nai, Hà Nam, Hưng Yên và Hải Dương).



Biểu đồ 1.11. Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2023

Nguồn: Báo cáo công tác BVMT năm 2023 của Chính phủ

Cũng theo Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM năm 2023, dự kiến phương hướng, nhiệm vụ năm 2024 của Bộ NNPTNT, kết quả đạt chuẩn xã NTM của một số vùng vẫn còn khoảng cách chênh lệch lớn (đồng bằng sông Hồng đạt 100%, Đông Nam Bộ đạt 92,9%, trong khi đó miền núi phía Bắc mới đạt 50,3%, Tây Nguyên đạt 59,9%); vẫn còn các tỉnh thuộc khu vực miền núi phía Bắc như các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Điện Biên có tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM dưới 30%. Còn 05 tỉnh gồm Cao Bằng, Điện Biên, Quảng Bình, Khánh Hòa và Kon Tum chưa có đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM.

Việc thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM đạt được kết quả đáng khích lệ với một số tiêu chí đạt trên 90% như tiêu chí lao động có việc làm, y tế, thủy lợi, điện, thông tin và truyền thông, cơ sở hạ tầng thương mại, giáo dục và đào tạo, văn hóa, quốc phòng và an ninh. Theo phản ánh của các địa phương, tiêu chí số 17 về môi trường là một trong những tiêu chí khó đạt được nhất trong quá trình công nhận NTM, đặc biệt là đối với các huyện, các xã ở vùng sâu, vùng xa. Nhằm hỗ trợ triển khai thực hiện tiêu chí số 17, với mục tiêu xây dựng, thiết lập mô hình thực tiễn, bền vững về BVMT, ngày 02 tháng 8 năm 2022, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình tăng cường BVMT, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025 tại Quyết định số 925/QĐ-TTg (sau đây gọi tắt là Chương trình 925).

Khung 1.2. Danh mục mô hình thí điểm thuộc Chương trình 925 cấp Trung ương

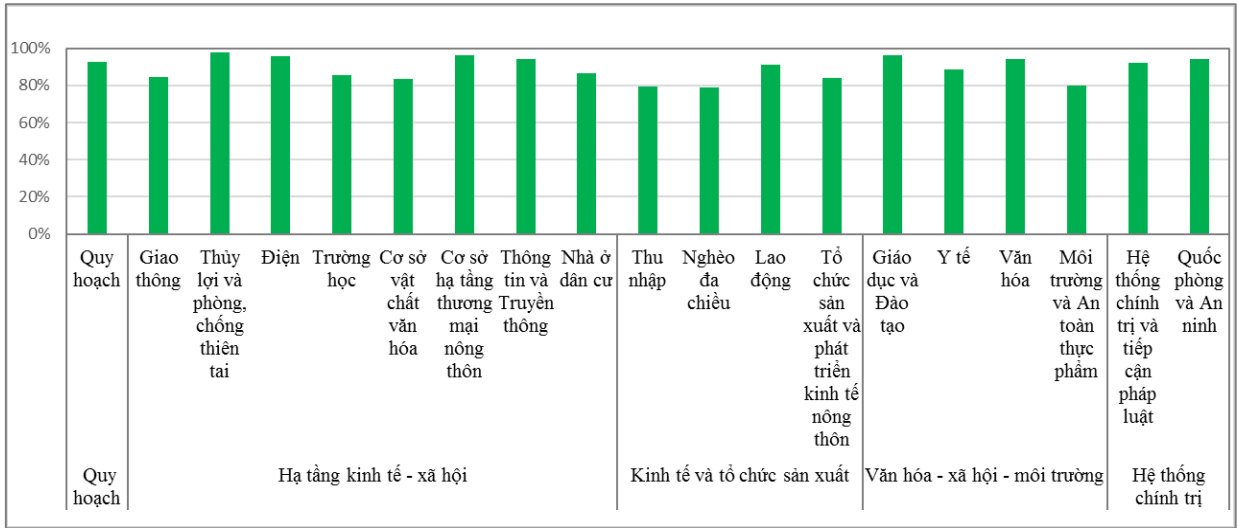
Bộ NNPTNT đã phê duyệt danh mục 37 mô hình thí điểm thuộc Chương trình 925, trong đó có 07 mô hình về cấp nước sạch nông thôn; 07 mô hình về thu hồi, tái chế, tái sử dụng chất thải; 07 mô hình về thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt nông thôn; 10 mô hình về xử lý, tuần hoàn chất thải chăn nuôi; 01 mô hình chợ an toàn thực phẩm và 05 mô hình về cải tạo, xây dựng cảnh quan môi trường (theo 02 đợt), cụ thể:

- Đợt 1 gồm có 12 mô hình (gồm 03 mô hình về cấp nước sạch nông thôn; 03 mô hình về thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt nông thôn; 04 mô hình về xử lý, tuần hoàn chất thải chăn nuôi và 02 mô hình về cải tạo, xây dựng cảnh quan môi trường), được phê duyệt tại Quyết định số 1796/QĐ-BNN-VPĐP ngày 09 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ NNPTNT.

- Đợt 2 gồm có 25 mô hình (gồm 04 mô hình về cấp nước sạch nông thôn; 07 mô hình về thu hồi, tái chế, tái sử dụng chất thải; 04 mô hình về thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt nông thôn; 06 mô hình về xử lý, tuần hoàn chất thải chăn nuôi; 01 mô hình chợ an toàn thực phẩm và 03 mô hình về cải tạo, xây dựng cảnh quan môi trường), được phê duyệt tại Quyết định số 4165/QĐ-BNN-VPĐP ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ NNPTNT.

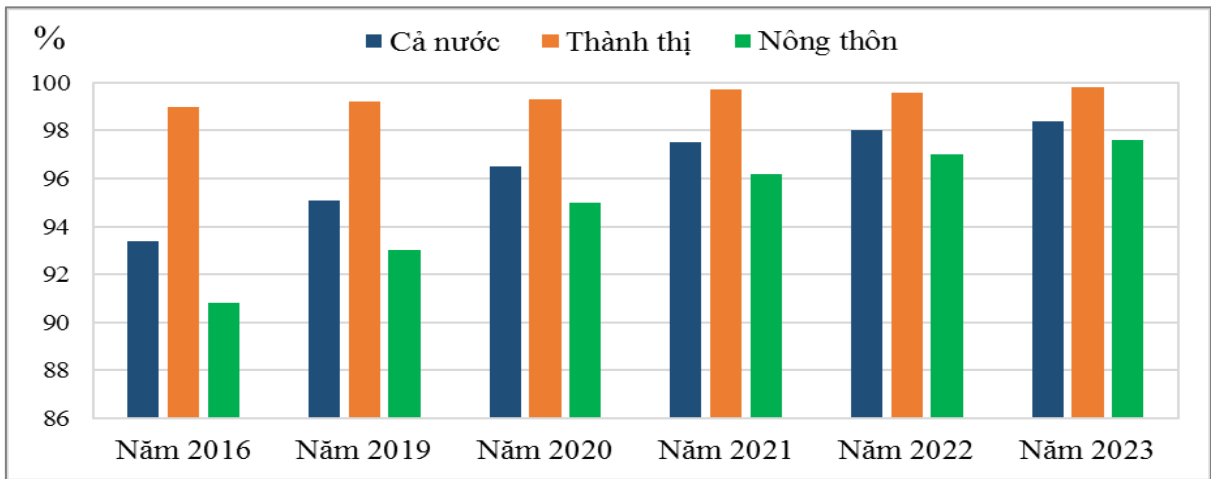
Nguồn: Tổng hợp từ Phụ lục V kèm theo Báo cáo số 1664/BC-BNN-VPĐP ngày 08 tháng 3 năm 2024 của Bộ NNPTNT

Thông qua triển khai thực hiện tiêu chí 17, đến nay đã có 42/63 tỉnh, thành phố thực hiện các đề án, kế hoạch phân loại, thu gom, lưu giữ và vận chuyển CTRSH trong xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025 hoặc triển khai kế hoạch xử lý CTR tập trung ở nông thôn, trong đó có một số địa phương triển khai trên phạm vi toàn tỉnh (như các tỉnh Nam Định, Đồng Nai, Hà Tĩnh...), qua đó môi trường nông thôn được cải thiện, chất lượng cuộc sống người dân nông thôn được nâng cao, tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh năm 2022 đạt 97%, tăng 0,8 điểm % so với năm 2021 và 6,2 điểm % so với năm 2016. Các chỉ tiêu về hạ tầng kinh tế, xã hội, văn hóa cũng như chính trị tại nông thôn tăng trưởng hằng năm.



Biểu đồ 1.12. Kết quả thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 (cập nhật đến tháng 3 năm 2024)

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo số 1664/BC-BNN-VPĐP ngày 08 tháng 3 năm 2024 của Bộ NNPTNT



Biểu đồ 1.13. Tỷ lệ hộ dân có nguồn nước hợp vệ sinh khu vực thành thị và nông thôn giai đoạn 2016 - 2023

Nguồn: NGTK năm 2023

Các chương trình hợp tác quốc tế đã tích cực được triển khai để hỗ trợ thực hiện các nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM, đặc biệt là các nội dung như chuyển đổi số hướng tới NTM thông minh, du lịch nông thôn, môi trường...

Công tác tuyên truyền về xây dựng NTM tiếp tục được chú trọng và phát huy hiệu quả; tạo sự lan tỏa mạnh mẽ của phong trào “Cả nước chung sức xây dựng NTM” và có tác động tích cực đến nhận thức của cán bộ các cấp và người dân. Hoạt động tuyên truyền về xây dựng NTM và chương trình OCOP đã giúp truyền tải các thông điệp về phát triển bền vững, phát huy tính đa giá trị của nông

ng nghiệp, nông thôn, vai trò của cộng đồng và cán bộ cơ sở. Các tin tức về xây dựng NTM, môi trường nông thôn và OCOP thường xuyên được cập nhật trên Cổng thông tin điện tử của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM. Các nội dung trọng tâm cần tuyên truyền và định hướng giai đoạn 2021 - 2025 của Chương trình NTM theo nguyên tắc “Cơ cấu lại nền nông nghiệp là động lực, NTM là nền tảng, nông dân là chủ thể”, hướng đến xây dựng “Nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân thông minh”.

CHƯƠNG II. CÁC NGUỒN GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

Ô nhiễm môi trường ở khu vực nông thôn xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau; trong đó, hoạt động dân sinh và hoạt động chăn nuôi, sản xuất nông, lâm nghiệp, hoạt động phát thải của các KCN, CCN và làng nghề là các nguồn gây ô nhiễm môi trường chiếm tỷ trọng lớn đối với khu vực nông thôn.

2.1. Hoạt động dân sinh

Theo NGTK năm 2023, hiện có khoảng 62,1 triệu người dân sinh sống ở vùng nông thôn, chiếm 61,9% dân số toàn quốc. Ngày nay, đời sống của nông dân và cư dân nông thôn đã được nâng cao về mọi mặt kéo theo là nhu cầu sử dụng nước sạch gia tăng và gia tăng lượng chất thải phát sinh...

Nước và nước sạch giữ vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp cũng như phục vụ cho mục đích dân sinh. Nhu cầu sử dụng nước sạch gia tăng trong khi các khu vực nông thôn hầu như chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải. Nước thải sinh hoạt tại khu vực nông thôn thường có hàm lượng chất ô nhiễm hữu cơ, dinh dưỡng và vi sinh vật cao, gây ô nhiễm nguồn nước tiếp nhận (hồ, ao, kênh, rạch...) hoặc tự thấm xuống đất, nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất và nước dưới đất.

Bảng 2.1. Ước tính tải lượng một số chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nông thôn huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2017 - 2021

Thông số	Tải lượng trung bình (g/người/ngày)	Tổng tải lượng ô nhiễm (kg/ngày)				
		Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	60 - 65	8.498,1 - 9.206,3	8.606,5 - 9.323,7	8.792,6 - 9.525,4	8.942,4 - 9.687,6	9.069,5 - 9.825,3
BOD ₅ (của nước thải đã lắng)	30 - 35	4.249,1 - 4.957,2	4.303,3 - 5.020,5	4.396,3 - 5.129,0	4.471,2 - 5.216,4	4.534,8 - 5.290,6
BOD ₅ (của nước thải chưa lắng)	65	9.206,3	9.323,7	9.525,4	9.688	9.825,3
Amoni	8,0	1.133,1	1.147,5	1.172,4	1.192,0	1.209,3
Phốtphát	3,3	467,4	473,4	483,6	492	498,8
Clorua	10,0	1.416,4	1.434,4	1.465,4	1.490	1.511,6

Thông số	Tải lượng trung bình (g/người/ngày)	Tổng tải lượng ô nhiễm (kg/ngày)				
		Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Chất hoạt động bề mặt	2,0 - 2,5	283,3 - 354,1	286,9 - 358,6	293,1 - 366,3	298,08 - 372,60	302,3 - 377,9

Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường nông thôn thành phố Đà Nẵng năm 2022

Khung 2.1. Phát sinh nước thải sinh hoạt nông thôn của thành phố Hải Phòng

Giai đoạn 2016 - 2020, tổng lượng nước thải sinh hoạt nông thôn phát sinh dao động từ 105.487 - 111.670 m³/ngày. Hiện nay, các khu dân cư ở khu vực nông thôn của thành phố Hải Phòng hầu như chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải. Phần lớn nước thải của các hộ dân chưa được xử lý hoặc chỉ được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trước khi thải ra môi trường xung quanh thông qua hệ thống cống rãnh, vườn, ao tạo ra sức ép lên môi trường nước và nước biển ven bờ của thành phố.

Nguồn: Tổng hợp từ Công văn số 2664/STNMT-CCBVMT ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Sở TNMT thành phố Hải Phòng

Do nguồn nước mặt bị ô nhiễm và nhiễm mặn nên người dân chuyển sang khai thác nguồn nước dưới đất để phục vụ cho hoạt động sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, khiến cho số lượng các công trình khai thác nước dưới đất gia tăng hàng năm. Theo số liệu tổng hợp từ các địa phương năm 2022 gửi về Bộ TNMT phục vụ lập Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, số lượng công trình khai thác nước dưới đất của vùng Bắc Bộ là 1.265.395 công trình và vùng đồng bằng sông Cửu Long là 69.671 công trình.

Bảng 2.2. Số lượng công trình khai thác nước dưới đất và lượng nước khai thác tại một số địa phương

TT	Tỉnh/thành phố	Số lượng công trình	Lượng nước khai thác (m ³ /ngày)
1	Bắc Ninh	751	92.339
2	Bắc Giang	54	4.113
3	Hà Nội	597.194	1.129.251
4	Vĩnh Phúc	48.430	157.879

TT	Tỉnh/thành phố	Số lượng công trình	Lượng nước khai thác (m ³ /ngày)
5	Hải Phòng	50.660	35.693
6	Quảng Ninh	22.172	88.251
7	Thái Nguyên	198.280	144.354
8	Hưng Yên	259.547	183.133
9	Thái Bình	2.798	12.177
10	Hà Nam	34.184	81.715
11	Ninh Bình	1.493	26.322
12	Long An	51.052	387.911
13	Tiền Giang	3.178	196.971
14	Đồng Tháp	2.258	121.285
15	Bến Tre	3.935	19.919
16	Vĩnh Long	3.622	12.551
17	Trà Vinh	1.524	121.841
18	An Giang	1.129	13.819
19	Kiên Giang	381.636	339.927
20	Cần Thơ	508	121.520
21	Hậu Giang	237	60.887
22	Sóc Trăng	749	274.161
23	Bạc Liêu	476	113.828
24	Cà Mau	626	181.862

Nguồn: Tổng hợp số liệu của các địa phương gửi về Bộ TNMT phục vụ lập Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng sông Cửu Long (Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia, 2022)

Việc khai thác nước dưới đất với số lượng lớn, nhất là hình thức khai thác tự phát có thể gây nhiều ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng và trữ lượng nước dưới đất. Trong đó, có thể kể đến những tác động chính như hạ thấp mực nước dưới đất, là nguyên nhân gây ra hiện tượng sụt lún mặt đất và suy giảm chất lượng

nước dưới đất, làm gia tăng khả năng thẩm thấu, xâm nhập nước mặn từ bên ngoài vào các tầng rỗng, gây ra hiện tượng nhiễm mặn tầng nước dưới đất. Bên cạnh đó, nhiều giếng nước không còn sử dụng hoặc khai thác không hiệu quả nhưng không có biện pháp xử lý hoặc được xử lý không đúng quy định đã làm gia tăng nguy cơ đưa các nguồn ô nhiễm vào nước dưới đất, gây ra hiện tượng ô nhiễm thông tầng mạch nước dưới đất.

Sự gia tăng dân số và mức sống người dân cũng là nguyên nhân gia tăng lượng chất thải sinh hoạt ở khu vực nông thôn. Kinh tế phát triển khiến cho nhu cầu tiêu dùng của người dân ở các vùng nông thôn ngày càng cao. Hệ thống đường giao thông nông thôn được cải tạo đã ngày càng rút ngắn khoảng cách giữa thành thị và nông thôn khiến cho nhiều loại hàng hóa lưu thông mạnh. Đây cũng là nguyên nhân chính làm gia tăng thành phần và khối lượng CTRSH nông thôn. Mức phát sinh CTRSH nông thôn trên địa bàn cả nước năm 2023 là khoảng 29.734 tấn/ngày, tỷ lệ CTRSH nông thôn được thu gom, xử lý đạt trung bình khoảng 77,69%; trong đó tỷ lệ chôn lấp khoảng 64% (giảm 26 điểm % so với năm 2012). Tỷ lệ CTRSH được xử lý có sự chênh lệch giữa các vùng (dao động từ 48,28% - 91,34%), phụ thuộc vào sự phát triển KT-XH của các địa phương trong vùng; trong đó, vùng có tỷ lệ CTRSH được xử lý cao nhất là Đông Nam Bộ (91,34%), kế tiếp là đồng bằng sông Hồng (90,95%), thấp nhất là Tây Nguyên (48,28%).

Bảng 2.3. Lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn phát sinh, xử lý theo vùng năm 2023

TT	Vùng	Khối lượng phát sinh (tấn/ngày)	Khối lượng thu gom (tấn/ngày)	Khối lượng xử lý (tấn/ngày)	Tỷ lệ xử lý
I	Đồng bằng sông Hồng	8.712,0	7.995,0	7.923,6	90,95%
II	Trung du và miền núi phía Bắc	3.553,8	2.408,0	2.316,7	65,19%
III	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	7.137,5	5.604,5	5.578,3	78,15%
IV	Tây Nguyên	1.933,0	933,5	933,4	48,28%
V	Đông Nam Bộ	2.262,0	2.067,0	2.067,0	91,34%
VI	Đồng bằng sông Cửu Long	6.134,7	4.281,0	4.281,0	69,79%
	Cả nước	29.734	23.289	23.100	77,69%

Nguồn: Báo cáo công tác BVMT năm 2023 của Chính phủ

CTRSH nông thôn phát sinh từ các nguồn: hộ gia đình, chợ, nhà kho, trường học, bệnh viện, cơ quan hành chính... Theo Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2019, CTRSH nông thôn chủ yếu bao gồm thành phần hữu cơ dễ phân hủy (thực phẩm thải, chất thải vườn) với độ ẩm thường trên 60%; tuy nhiên, chất hữu cơ khó phân hủy, chất vô cơ (chủ yếu là các loại phế thải thủy tinh, sành sứ, kim loại, giấy, nhựa, đồ điện gia dụng hỏng...) và đặc biệt là túi nilông xuất hiện ngày càng nhiều. Tỷ lệ chất thải bao bì, túi nilông trung bình tại bãi chôn lấp CTRSH chiếm từ 6 - 8%. Hiện nay, tại các vùng nông thôn, đa phần CTRSH thông thường đã có sự phân loại tại nguồn, nhất là chất thải hữu cơ, một phần tận dụng làm thức ăn gia súc, gia cầm, phần còn lại được ủ vi sinh làm phân bón. Ở một số địa phương, nhất là tại các xã NTM, đã hình thành các mô hình thu gom, xử lý CTRSH nông thôn.

Kết quả thống kê năm 2023 cho thấy hiện có 77,69% lượng CTRSH nông thôn được xử lý, khoảng 22% lượng CTRSH còn lại bị xả thải trực tiếp ra môi trường. Trong số lượng CTRSH được xử lý, khoảng 60% được xử lý bằng phương pháp chôn lấp. Phần lớn bãi chôn lấp tiếp nhận CTRSH chưa được phân loại tại nguồn, có thành phần hữu cơ cao nên tính ổn định thấp, chiếm dụng diện tích đất lớn, gây ô nhiễm môi trường do mùi hôi, khí thải, nước rỉ rác, một số trường hợp gây ra sự cố phải xử lý phức tạp và tốn kém.

Khung 2.2. Kết quả kiểm tra, rà soát tình trạng xử lý rác thải sinh hoạt tỉnh Vĩnh Phúc

Kết quả kiểm tra cho thấy, đa số các lò đốt rác thải quy mô cấp xã đã được đầu tư hiện đang hoạt động tốt, góp phần xử lý trong ngắn hạn, đáp ứng nhu cầu về xử lý rác thải của các địa phương. Hiện có 03/37 lò đã được đầu tư không hoạt động do người dân phản đối không cho xe chở rác vào để đốt rác: 01 lò đốt tại thị trấn Lập Thạch, huyện Lập Thạch; 02 lò tại các xã Đạo Trù, Hồ Sơn, huyện Tam Đảo.

Tuy nhiên, sau thời gian dài hoạt động (chủ yếu được đầu tư trước năm 2016), đến nay hầu hết các lò hiện đang trong tình trạng xuống cấp, quá tải, công suất không đáp ứng được nhu cầu xử lý lượng rác thải phát sinh của các xã/thị trấn, dẫn đến tình trạng tập kết rác thải, thậm chí đốt rác thải bên ngoài lò đốt không đúng quy định vẫn còn diễn ra tại một vài địa phương và gây ô nhiễm môi trường.

Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016 - 2021

Ngoài ra, người dân nông thôn (đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa) vẫn giữ thói quen đổ rác thải bừa bãi ven đường làng, bờ sông, hồ, ao, tạo nên các bãi rác tự phát, ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sống và cảnh quan ở khu vực nông thôn.

2.2. Hoạt động nông nghiệp

2.2.1. Hoạt động trồng trọt

Lĩnh vực trồng trọt phát sinh ra một lượng rất lớn CTR là phế phẩm, phụ phẩm nông nghiệp. Một phần CTR được tái sử dụng làm phân bón hữu cơ, phụ phẩm chăn nuôi, một phần phát thải ra môi trường. Theo Báo cáo công tác BVMT ngành nông nghiệp năm 2023, trung bình từ năm 2021 đến nay, mỗi năm ngành trồng trọt phát sinh khoảng 93,4 triệu tấn phụ phẩm trong trồng trọt. Chỉ tính năm 2023, tổng lượng phụ phẩm phát sinh từ hoạt động trồng trọt là 94,42 triệu tấn, trong đó có 83,92 triệu tấn của cây hằng năm, 3,8 triệu tấn của cây ăn quả, 6,7 triệu tấn của cây công nghiệp lâu năm.

Bảng 2.4. Lượng phụ phẩm phát sinh từ trồng trọt giai đoạn 2021 - 2023

Nhóm cây trồng	Tổng lượng phụ phẩm (nghìn tấn)		
	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Cây hằng năm	82.865,3	82.288,0	83.929,1
Cây ăn quả	3.635,3	3.665,6	3.794,5
Cây công nghiệp	6.535,0	6.892,5	6.701,2
Tổng cộng	93.035,5	92.846,1	94.424,7

Nguồn: Báo cáo công tác BVMT ngành nông nghiệp năm 2023

Trước đây, các phụ phẩm (rom rạ, trấu, vỏ cà phê...) hầu hết được người dân đốt để cải tạo đất. Tuy nhiên, đây cũng là nguy cơ gây ô nhiễm môi trường không khí cục bộ sau mỗi thời vụ ở khu vực nông thôn. Gần đây, hoạt động đốt mở đã giảm đáng kể, phụ phẩm nông nghiệp đã được tái sử dụng để sản xuất nấm, phân bón hữu cơ, phủ gốc một số loại cây ăn quả... tuy nhiên tỷ lệ phụ phẩm được xử lý theo hình thức đốt vẫn còn khá cao, vẫn còn khoảng 21,7% lượng rom rạ được xử lý bằng phương pháp đốt, đáng chú ý có khoảng 11,0 - 13,5% lượng túi nilông phát sinh từ hoạt động trồng lúa và khoảng 20% nilông sử dụng trong trồng ngô, trồng rau màu cũng được xử lý bằng phương pháp đốt, có nguy cơ tạo ra chất độc hại trong môi trường không khí, gây ảnh hưởng sức khỏe con người.

Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất nông nghiệp thâm canh cao còn gây tác động xấu đến môi trường đất, nước do việc sử dụng quá mức phân bón hóa học, chất kích thích sinh trưởng, hóa chất BVTV. Đáng chú ý là lượng lớn vỏ bao bì,

chai lọ đựng hóa chất BVTV sau khi sử dụng bị loại bỏ. Theo thống kê của Viện Môi trường Nông nghiệp, mỗi héc ta (ha) lúa/vụ, nông dân xả thải ra môi trường khoảng 1,0 - 1,5 kg bao bì, chai lọ đựng hóa chất; còn trồng hoa màu, cây công nghiệp thì việc sử dụng hóa chất BVTV gấp 2 - 3 lần trồng lúa. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất nông lâm nghiệp còn thải ra một lượng nilông rất lớn là vật liệu che phủ đồng ruộng, vỏ bầu cây giống...

Bảng 2.5. Lượng nilông, vỏ bao bì hóa chất bảo vệ thực vật phát sinh từ trồng trọt theo nhóm cây trồng giai đoạn 2021 - 2023

Nhóm cây trồng	Lượng phát sinh (nghìn tấn)		
	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Cây hằng năm	611,37	601,30	605,69
Cây ăn quả	2,30	2,25	2,36
Cây công nghiệp	16,00	16,02	15,90
Tổng cộng	629,67	619,57	623,95

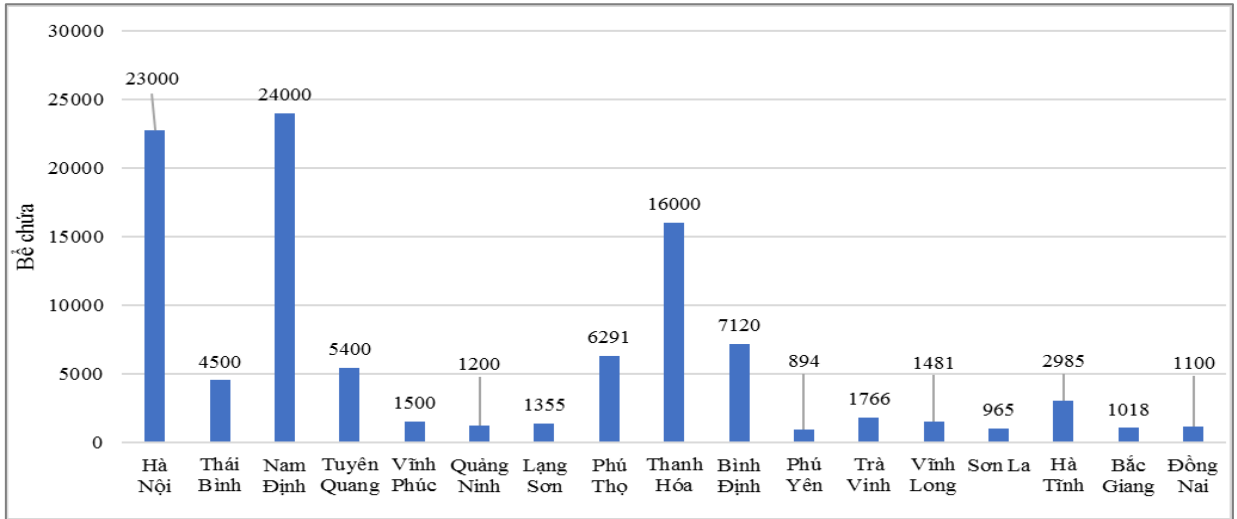
Nguồn: Báo cáo công tác BVMT ngành nông nghiệp năm 2023

Khung 2.3. Tình hình sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật và phân bón hóa học tại tỉnh Lai Châu

Tổng lượng phân bón sử dụng khoảng 60.112 tấn, trong đó: 11.998 tấn phân đạm Urê, 12.686 tấn phân lân, 584 tấn phân Kali, 30.418 tấn phân hỗn hợp và 4.436 tấn phân hữu cơ sinh học. Tổng lượng thuốc BVTV sử dụng là 530.000 kg, trong đó: 318.000 kg hóa chất BVTV; 212.000 kg thuốc BVTV sinh học. Việc sử dụng hóa chất BVTV và phân bón hóa học trong trồng trọt đang ảnh hưởng không nhỏ tới môi trường. Dư lượng phân hóa học có thể gây ô nhiễm nguồn nước, gây tác hại tới thủy sinh, nguồn lợi thủy sản và làm thoái hóa đất.

Nguồn: Tổng hợp từ Công văn số 211/BC-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Lai Châu

Để thu gom, xử lý lượng chất thải nguy hại từ hoạt động nông nghiệp, nhiều địa phương trên cả nước đã triển khai xây dựng bể thu gom bao bì hóa chất BVTV. Theo Báo cáo công tác BVMT ngành nông nghiệp năm 2023, đã có 48/63 tỉnh, thành phố có văn bản chỉ đạo về hướng dẫn thu gom, vận chuyển và xử lý bao bì hóa chất BVTV sau sử dụng; 42/63 tỉnh, thành phố có 57.910 bể thu gom. Số lượng bể và mật độ xây dựng bể của mỗi địa phương là rất khác nhau, tuy nhiên nhìn chung vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế.



Biểu đồ 1.14. Số lượng bể chứa bao bì hóa chất bảo vệ thực vật sau sử dụng tại một số địa phương giai đoạn 2021 - 2023

Nguồn: Báo cáo công tác BVMT ngành nông nghiệp năm 2023

Kết quả thống kê cho thấy có chênh lệch khá lớn giữa các tỉnh trong việc đầu tư bể chứa bao bì hóa chất BVTV sau sử dụng, dao động từ 894 bể đến 24.000 bể, phụ thuộc nguồn kinh phí địa phương. Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2016 của Bộ NNPTNT và Bộ TNMT, tối thiểu 03 ha đất canh tác trồng cây hằng năm phải có 01 bể chứa; tuy nhiên, theo kết quả khảo sát tại một số địa phương, hiện nay đa số chưa đáp ứng đúng quy định, dẫn đến khó khăn trong công tác thu gom, xử lý. Việc quản lý các bể còn gặp nhiều khó khăn như nông dân bỏ lẫn cả CTRSH gây đầy bể, việc thu gom chưa thường xuyên, do đó không hiếm gặp những vỏ bao bì bị vứt bỏ bừa bãi trên đồng ruộng canh tác.

Khung 2.4. Tình hình xử lý bao bì hóa chất bảo vệ thực vật và phân bón hóa học tại một số địa phương

Tại tỉnh Kon Tum: Tổng diện tích trồng trọt là 180.475,2 ha; hằng năm khối lượng hóa chất BVTV sử dụng khoảng 400 tấn, số lượng thu gom, tiêu hủy năm 2020 là 1.991 kg; còn phần lớn bao bì, chai lọ được xử lý bằng cách tiêu hủy tại chỗ nên không thể xác định chính xác số lượng bao bì hóa chất BVTV sau sử dụng.

Tại tỉnh Hòa Bình: Hằng năm trên địa bàn tỉnh sử dụng khoảng 370 tấn hóa chất BVTV các loại, trong đó thuốc dạng (chai, tuýp, lọ, can) nhựa chiếm 70%, dạng gói nhựa khoảng 30%. Lượng bao bì hóa chất BVTV được thu gom vào các bể chứa chỉ chiếm 15% so với lượng thải ra; nếu tính cả lượng bao gói được thu lẫn CTR khác (để đốt hay chôn lấp) thì tổng lượng bao bì hóa chất BVTV được thu gom mới chỉ chiếm hơn 50% so với lượng thải ra. Hằng năm có trên 20 tấn bao bì hóa chất BVTV (chiếm 49,8%) sau sử dụng tồn đọng trên đồng ruộng, lẫn trong đất, trong nguồn nước; tuy nhiên đến nay nhiều thùng chứa được trang bị hiện đã đầy, hết khả năng lưu chứa nhưng chưa có địa phương nào có kế hoạch hay bố trí kinh phí cho việc tiêu hủy lượng bao gói hóa chất BVTV sau sử dụng đã được thu gom, đặc biệt ở các vùng sản xuất trồng trọt tập trung.

Tại tỉnh Thừa Thiên Huế: Lượng bao bì hóa chất BVTV thường chiếm khoảng 10% so với lượng hóa chất tiêu thụ, như vậy mỗi năm đã thải ra môi trường từ 17 - 20 tấn bao bì hóa chất BVTV các loại. Với lượng hóa chất BVTV còn sót lại trong bao bì, khi ném xuống kênh, mương, hoặc gặp trời mưa, số thuốc trên sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn nước, gây ô nhiễm môi trường.

Nguồn: Tổng hợp từ Công văn số 1798/STNMT-MT ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Sở TNMT tỉnh Kon Tum; Công văn số 2219/STNMT-BVMT ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Sở TNMT tỉnh Hòa Bình; Công văn số 6507/UBND-TN ngày 23 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế

2.2.2. Hoạt động chăn nuôi

Hoạt động chăn nuôi đã và đang tạo nguồn thu nhập chính cho nhiều hộ nông dân. Tuy nhiên, cùng với sự gia tăng đàn vật nuôi thì tình trạng ô nhiễm môi trường do chất thải chăn nuôi cũng đang gia tăng. Chất thải chăn nuôi bao gồm phân và các chất độn chuồng, thức ăn thừa, xác gia súc, gia cầm chết, chất thải lò mổ, nước thải (nước tiểu, nước rửa chuồng, nước dùng để tắm gia súc...).

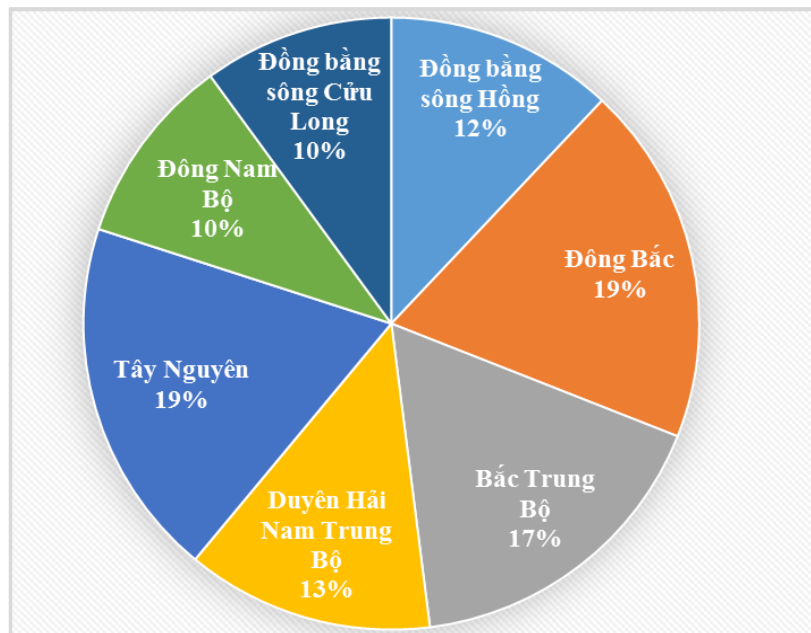
Theo Báo cáo công tác BVMT ngành nông nghiệp năm 2023, tính đến năm 2023 cả nước phát sinh khoảng 68,92 triệu tấn CTR và khoảng trên 260,48 triệu

lít chất thải lỏng; 72 nghìn tấn chất thải nhựa từ vỏ bao bì thức ăn chăn nuôi và có xu hướng tăng trong những năm tới. Theo vùng sinh thái nông nghiệp, Đông Bắc, Tây Nguyên và Bắc Trung Bộ là nhóm vùng phát sinh lượng CTR lớn nhất lần lượt là 19% và 17%, thấp nhất là Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long, cùng chiếm 10% tổng lượng CTR phát sinh từ hoạt động chăn nuôi.

Bảng 2.6. Ước tính lượng chất thải rắn phát sinh từ hoạt động chăn nuôi giai đoạn 2021 - 2023

Vật nuôi	Hệ số phát sinh chất thải (kg/con/ngày)	Lượng chất thải hàng năm (triệu tấn/năm)		
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Trâu	15,0	12,55	12,22	12.10
Bò	10,0	23,40	23,14	23.36
Lợn	2,5	21,29	22,53	27.65
Gia cầm	0,02	3,82	3,98	4.08
Ngựa	4,0	0,07	0,07	0.07
Dê, cừu	1,5	1,52	1,60	1.60
Hươu, nai	2,5	0,06	0,06	0.06
Tổng cộng		62,71	63,59	68,92

Nguồn: Báo cáo công tác BVMT ngành nông nghiệp năm 2023



Biểu đồ 2.1. Tỷ lệ chất thải rắn chăn nuôi phát sinh theo vùng năm 2023

Nguồn: Báo cáo công tác BVMT ngành nông nghiệp năm 2023

Về xử lý chất thải chăn nuôi, theo kết quả thống kê từ Bộ NNPTNT (năm 2023), chất thải chăn nuôi được xử lý theo 03 phương pháp chủ yếu là công trình khí sinh học, đệm lót sinh học và ủ phân hữu cơ. Công tác xử lý chất thải chăn nuôi quy mô nông hộ đã có nhiều chuyển biến, các công nghệ xử lý chất thải chăn nuôi công nghệ tiên tiến như sử dụng chế phẩm vi sinh, sử dụng đệm lót sinh học, thực hiện quản lý chất thải theo VietGAP... đã được áp dụng tại nhiều cơ sở chăn nuôi. Tuy nhiên theo thống kê hiện vẫn còn khoảng trên 50% lượng CTR chăn nuôi chưa được xử lý, tập trung chất thải phát sinh từ vật nuôi bò, trâu và gia cầm.

Bảng 2.7. Hiện trạng xử lý chất thải rắn chăn nuôi

TT	Vật nuôi	Phương pháp xử lý				
		Không xử lý	Công trình khí sinh học	Đệm lót sinh học	Ủ phân hữu cơ	Các hình thức khác
1	Bò	53,7%	6,8%	0,4%	29,8%	9,2%
2	Trâu	58,3%	6,1%	0,3%	28,6%	6,7%
3	Lợn	28,9%	49,0%	0,5%	14,6%	7,0%
4	Gia cầm	54,2%	3,2%	24,7%	11,6%	6,4%

Nguồn: Báo cáo công tác BVMT ngành nông nghiệp năm 2023

Bên cạnh CTR chăn nuôi, lượng nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi hàng năm cũng khá lớn, trung bình từ năm 2021 đến năm 2023, lượng nước thải phát sinh từ các loại vật nuôi chính khoảng gần 230 triệu m³, trong đó nước thải phát sinh từ chăn nuôi lợn chiếm tỷ trọng lớn nhất (82,04%).

Bảng 2.8. Ước tính lượng nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi một số loại gia súc chính giai đoạn 2021 - 2023

TT	Loại gia súc	Lượng nước thải phát sinh trong quá trình chăn nuôi (triệu m ³)		
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1	Trâu	10,46	10,18	10,08
2	Bò	29,24	28,92	29,20
3	Lợn	170,29	180,20	221,20
	Tổng cộng	299,92	219,31	260,48

Nguồn: Báo cáo công tác BVMT ngành nông nghiệp năm 2023

Khung 2.5. Phát sinh chất thải chăn nuôi tại tỉnh Bắc Giang

Tại tỉnh Bắc Giang, mỗi ngày hoạt động chăn nuôi của đã phát sinh 39.921 m³ nước thải. Trong đó, Tân Yên và Lục Nam là hai địa phương phát sinh tới 87,61% tổng lượng nước thải chăn nuôi của tỉnh. Chất thải từ hoạt động chăn nuôi tại các hộ chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản nằm xen kẽ trong khu dân cư hầu hết chưa có công trình xử lý nước thải, CTR, hoặc có công trình nhưng không đáp ứng yêu cầu, gây ô nhiễm môi trường khu vực lân cận.

Nguồn: Báo cáo công tác BVMT tỉnh Bắc Giang năm 2019

2.2.3. Hoạt động nuôi trồng và chế biến thủy sản

Theo ước tính của Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản cho giai đoạn 2021 - 2022 (VIFEP, 2022), mỗi năm lĩnh vực nuôi trồng thủy sản phát sinh khoảng 1.179.170 tấn bùn thải với tỷ lệ được xử lý là 27%; 331,7 tấn CTR (vỏ bao bì thức ăn, thuốc thú y, CTR khác) với tỷ lệ được xử lý là 20%; hơn 1,68 triệu m³ nước thải với tỷ lệ được xử lý là 41% và 175.000 tấn bột lột ao nuôi tôm thâm canh. Như vậy vẫn còn khoảng trên 860.000 tấn bùn thải, 263 tấn CTR, 960 nghìn m³ nước thải chưa được xử lý, trực tiếp xả thải ra môi trường.

Bảng 2.9. Ước tính sơ bộ lượng chất thải phát sinh từ một số hoạt động nuôi trồng thủy sản năm 2021 - 2022

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Ước tính lượng phát sinh
1	Từ nuôi cá tra nước ngọt		
	Bùn thải	tấn/năm	1.048.096
	Vỏ bao bì thức ăn, thuốc thú y	tấn/năm	159,6
	Nước thải	m ³ /năm	1.124.800
2	Từ nuôi cá rô phi nước ngọt		
	Bùn thải	tấn/năm	19.464
	Vỏ bao bì thức ăn, thuốc thú y	tấn/năm	12,6
	Nước thải	m ³ /năm	92.500
3	Từ nuôi tôm nước lợ		
	Bùn thải	tấn/năm	111.600
	Vỏ bao bì thức ăn, thuốc thú y	tấn/năm	156,2

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Ước tính lượng phát sinh
	Nước thải	m ³ /năm	465.000
	Bạt lót ao nuôi tôm thâm canh	tấn/năm	175.000
4	Từ nuôi cá biển lồng bè		
	Bùn thải	tấn/năm	10
	Vỏ bao bì thức ăn, thuốc thú y	tấn/năm	3,24
	Nước thải	m ³ /năm	100

Nguồn: VIFEP, 2022

Nước thải từ hoạt động nuôi trồng thủy sản có chứa hàm lượng các chất hữu cơ, các chất dinh dưỡng, chất rắn lơ lửng cao, nếu không qua xử lý sẽ khiến môi trường nước thường xuyên có màu đen và mùi rất khó chịu. Nước bị ô nhiễm không chỉ làm gia tăng nguồn bệnh cho thủy sản mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người.

Các loại CTR phát sinh trong quá trình nuôi trồng bao gồm: bạt lót ao nuôi, vỏ chai lọ thuốc thú y thủy sản, bao bì thức ăn, quạt nước, đường ống cấp thoát nước, dây sục khí, phao nhựa, phao xốp làm vật liệu nổi trong nuôi biển lồng bè... Trong các vùng nuôi tôm tập trung và vùng nuôi tôm công nghiệp thì đa phần chất thải nhựa được thu gom và bán lại cho các cơ sở tái chế nhựa. Đối với những vùng nuôi tự phát và nuôi nhỏ lẻ tại các hộ dân nhưng lại nuôi theo mức độ thâm canh, công nghiệp thì chất thải nhựa không được thu gom. Các vật tư, thiết bị nhựa, đặc biệt là bạt lót nền đáy ao có tuổi thọ khoảng 3 - 5 năm và thường không được tái sử dụng, tái chế nên người dân thường xử lý bằng cách chôn lấp hoặc đốt, điều này đã tạo thêm sức ép lên môi trường đất và không khí.

Bảng 2.10. Ước tính lượng chất thải nhựa phát sinh từ hoạt động nuôi trồng thủy sản năm 2021 - 2022

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Lượng phát sinh	Tỷ lệ thu gom	Ghi chú
1	Vỏ bao bì thức ăn, thuốc thú y, CTR khác	tấn/năm	331,7	20%	Ve chai thu gom một phần
2	Bạt lót ao nuôi tôm thâm canh	tấn/năm	175.000	-	Chủ yếu đốt hoặc chôn lấp

Nguồn: VIFEP, 2022

Bên cạnh đó, tình trạng khai thác thủy sản bất hợp pháp, việc sử dụng chất nổ, xung điện, hóa chất cấm, chất độc, ngư cụ cấm để khai thác thủy sản vẫn còn diễn ra gây ảnh hưởng không nhỏ đến nguồn lợi thủy sản và tác động xấu đến môi trường.

Khung 2.6. Sức ép từ hoạt động nuôi trồng thủy sản đến môi trường tại tỉnh Cà Mau

Hoạt động nuôi trồng thủy sản phát triển rất mạnh; đặc biệt, trong nuôi trồng thủy sản, nuôi tôm (thâm canh, siêu thâm canh) đứng đầu trong việc xả thải lượng lớn chất ô nhiễm ra môi trường. Ngoài ra, các hoạt động khác như nuôi cá, nuôi cua, nuôi ngao sò... cũng có tác động không nhỏ đến môi trường.

Chất thải từ hoạt động nuôi tôm chủ yếu là: nước xi phông, CTR, bùn thải. Bùn thải của nuôi tôm (thâm canh, siêu thâm canh) sản sinh ra khối lượng nhiều và khó xử lý. Tỷ lệ thu gom chất thải từ hoạt động nuôi tôm (thâm canh, siêu thâm canh) của tỉnh đạt 100%. Tuy nhiên, tỉ lệ xử lý loại chất thải này chỉ đạt khoảng 60%; còn 40% chưa được xử lý. Lợi nhuận của việc nuôi tôm thâm canh, siêu thâm canh là rất cao nên có thể xảy ra tình trạng nhiều hộ nuôi không tuân thủ các quy định về môi trường, xả thải trái phép, nuôi tôm siêu thâm canh ngoài khu vực quy hoạch.

Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Cà Mau giai đoạn 2016 - 2020

2.3. Hoạt động chế biến nông sản thực phẩm

Trong những năm gần đây, công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm ở nước ta đã có những bước phát triển tích cực với các cơ sở chế biến thuộc các thành phần kinh tế với các quy mô lớn nhỏ khác nhau. Hầu hết các cơ sở chế biến được xây dựng gắn với vùng nguyên liệu tập trung. Ở phía Bắc, chủ yếu là các hoạt động chế biến chè, lúa, cây dược liệu, dứa; ở Tây Nguyên là chế biến sản phẩm từ cây công nghiệp và lâm sản; ở phía Nam là chế biến thủy sản, làm đồ thủ công mỹ nghệ...

Hằng năm, các nhà máy chế biến nông sản thực phẩm thải ra môi trường với khối lượng lớn các chất thải ở cả ba dạng khí, lỏng, rắn thông qua quá trình sản xuất tiêu thụ năng lượng, tiêu thụ nước và các chất bị loại bỏ trong quá trình chế biến, đóng gói. Đặc trưng chất thải của các cơ sở chế biến nông sản thực phẩm là chất hữu cơ, bốc mùi hôi... ảnh hưởng trực tiếp không chỉ đến môi trường sinh thái, hoạt động sản xuất nông nghiệp mà qua đó còn ảnh hưởng đến sinh hoạt của người dân khu vực nông thôn.

Ở các vùng trồng điều, mía, cà phê như Tây Nguyên, tính riêng trong sản xuất đường, mỗi năm dư thừa khoảng 1,0 triệu tấn bã mía và 600.000 tấn mật rỉ,

chế biến điều mỗi năm có khoảng 400.000 tấn vỏ thô... nhưng chưa được tận dụng, tái chế. Ở các vùng trồng dứa như đồng bằng sông Cửu Long hay một số địa phương phía Bắc như các tỉnh Thanh Hóa, Hòa Bình, ước tính 01 ha dứa phá đi để trồng lại sau 02 vụ thu quả sẽ để lại 50 tấn lá dứa mỗi năm; 01 tấn dứa đưa vào chế biến theo quy trình chế biến dứa đông lạnh cho 0,25 tấn thành phẩm và 0,75 tấn phụ phẩm; 01 tấn dứa đưa vào chế biến theo quy trình đóng hộp được 0,35 tấn thành phẩm và 0,65 tấn phụ phẩm... Các phế phẩm nêu trên nếu không được thu gom, xử lý thì sẽ ô nhiễm môi trường đất, nước, đặc biệt là phát tán mùi hôi thối ra môi trường xung quanh.

2.4. Hoạt động làng nghề

Làng nghề là một trong những đặc thù của nông thôn nước ta, bên cạnh mặt tích cực và những đóng góp lớn cho nền KT-XH, sự phát triển làng nghề cũng gây ra nhiều bất cập, đặc biệt là vấn đề ô nhiễm môi trường do chất thải phát sinh từ các hoạt động sản xuất của làng nghề. Tùy theo loại hình sản xuất của làng nghề, đặc trưng các chất ô nhiễm phát sinh là khác nhau. Ô nhiễm nước thường ghi nhận tại làng nghề chế biến nông sản thực phẩm; ô nhiễm không khí, bụi chủ yếu ghi nhận tại các làng nghề thủ công mỹ nghệ (chế biến sản phẩm gỗ, chế tác đá...).

Khung 2.7. Ô nhiễm môi trường tại một số loại hình làng nghề

Tại các làng nghề dệt nhuộm, ô nhiễm chủ yếu do nước thải sản xuất có hàm lượng hóa chất, thuốc nhuộm cao, với gần 90% lượng hóa chất đi vào nước thải. Nước thải tại nguồn thải trong dây chuyền sản xuất có độ màu rất cao (COD = 1.000 mg/L, độ màu = 4.000 Pt-Co).

Tại các làng nghề gia công cơ khí, đúc, mạ, tái chế và chế tác kim loại có lượng nước thải không lớn, nhưng lại chứa nhiều chất độc hại như kim loại nặng (Zn, Fe, Cr, Ni...), dầu mỡ công nghiệp. Tại một số làng nghề tái chế kim loại có quy mô sản xuất lớn (như Châu Khê - Bắc Ninh, Văn Môn - Bắc Ninh, Chi Đạo - Hưng Yên) đã có tình trạng ô nhiễm kim loại nặng trong đất.

Nguồn: Báo cáo công tác BVMT ngành nông nghiệp năm 2022; kết quả quan trắc môi trường đất năm 2022 của Viện Môi trường Nông nghiệp

Về công tác BVMT tại các làng nghề, theo Báo cáo công tác BVMT 2023 của Chính phủ, trong năm 2023, Chính phủ đã tiếp tục chỉ đạo, đôn đốc việc khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường làng nghề tại 47 làng nghề gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng tại Chương trình mục tiêu quốc gia khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường giai đoạn 2012 - 2015 và tiếp tục xử lý ô nhiễm tại 57 làng nghề ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo danh mục do Bộ TNMT xác định. Đến nay, có 11/47 làng nghề gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã hoàn thành

các biện pháp khắc phục ô nhiễm hoặc tự thu hẹp quy mô, chuyển đổi ngành nghề sản xuất, chấm dứt hoạt động và về cơ bản không còn ô nhiễm; 23/47 làng nghề đang triển khai các biện pháp khắc phục ô nhiễm. Tuy nhiên, mới chỉ có 16,1% làng nghề có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu về BVMT. Tỷ lệ làng nghề có điểm thu gom CTR công nghiệp chỉ đạt 20,9%. Phần lớn nước thải, CTR từ làng nghề bị thải trực tiếp ra hệ thống kênh, rạch chung, gây tác động xấu tới cảnh quan, làm ô nhiễm môi trường.

Bảng 2.11. Lượng chất thải làng nghề phát sinh và được xử lý

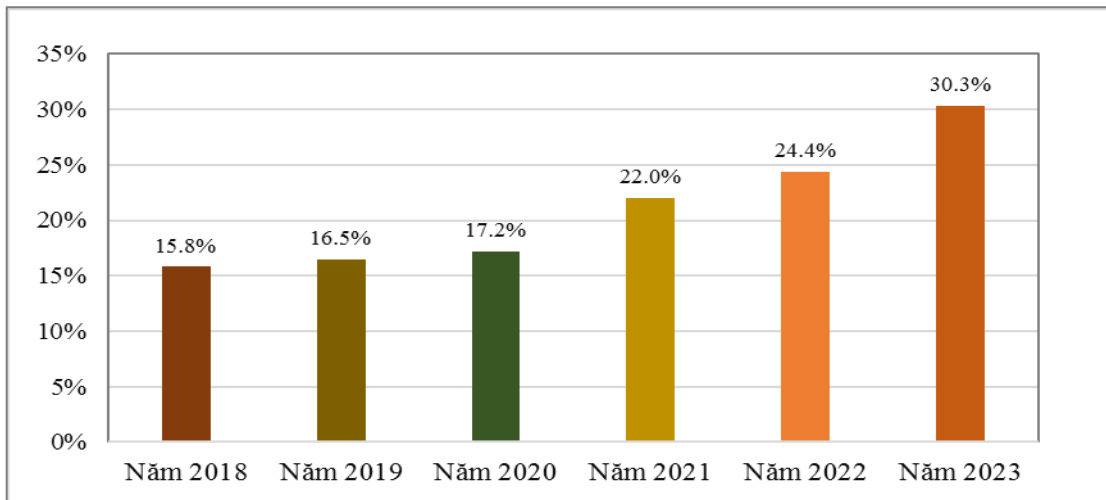
TT	Loại hình làng nghề	Lượng chất thải phát sinh và được xử lý			
		CTR (tấn/ngày)	Tỷ lệ xử lý	Nước thải (m ³ /ngày)	Tỷ lệ xử lý
1	Chế biến bảo quản nông, lâm, thủy sản	4,21	81,0%	7.000	45,0%
2	Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ	3,6	79,5%	1.800	55,3%
3	Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn	4,0 - 4,5	42,5%	-	-
4	Sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may...	2,0 - 5,0	-	-	-

Nguồn: Công văn số 2250/BNN-KHCN ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Bộ NNPTNT

2.5. Hoạt động sản xuất công nghiệp

Sức ép từ các hoạt động phát triển công nghiệp đến môi trường nông thôn không chỉ từ hoạt động công nghiệp phát triển bên trong khu vực nông thôn như CCN, các cơ sở tiểu thủ công nghiệp nhỏ lẻ (sản xuất gạch ngói, khai thác cát sỏi ven sông...) mà còn bao gồm cả hoạt động công nghiệp phát triển bên ngoài khu vực nông thôn như thủy điện, khai thác khoáng sản...

Theo Báo cáo công tác BVMT ngành công thương năm 2023, cả nước hiện có 706 CCN đã đi vào hoạt động, trong đó chỉ có 214 CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung (đạt 30,3%), tăng 5,9 điểm % so với năm 2022. Việc xử lý CTR, khí thải tại nhiều CCN cũng chưa được thực hiện theo quy định, đặc biệt là các CCN ở các tỉnh vùng sâu, vùng xa.

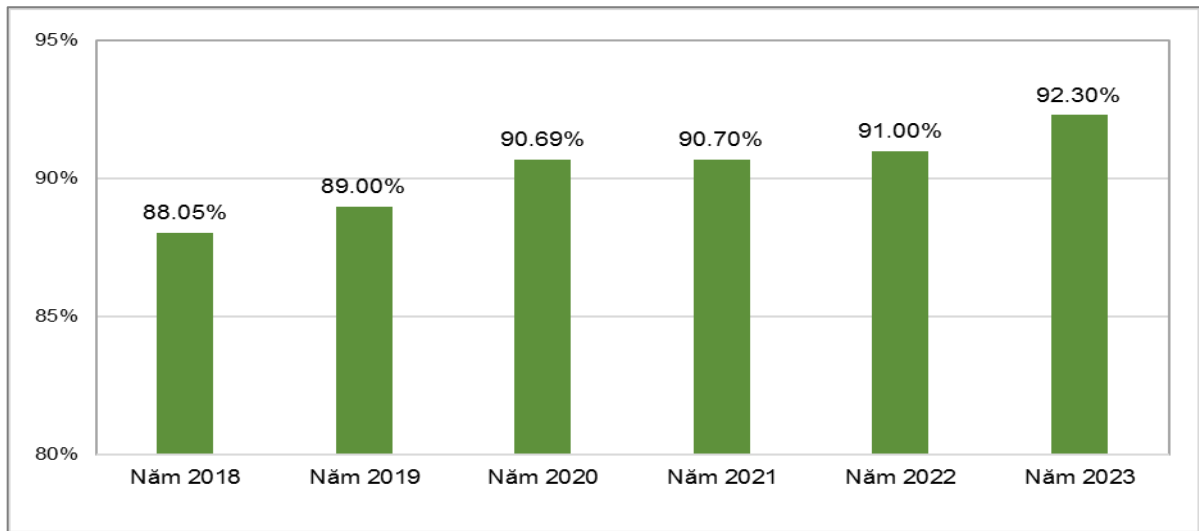


Biểu đồ 2.2. Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường giai đoạn 2018 - 2023

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo công tác BVMT năm 2023 của Chính phủ

Các CCN làng nghề được hình thành đã góp phần tích cực di dời các doanh nghiệp, cơ sở gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư, giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều CCN đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng BVMT chưa kịp thời với quá trình phát triển công nghiệp. Nhiều cơ sở sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường trước đây nằm ở vị trí xa các khu dân cư, nhưng nay đã nằm xen kẽ và rất gần khu dân cư nông thôn.

Bên cạnh các CCN, sự phát triển và mở rộng của các KCN trong những năm gần đây, mặc dù đã được giám sát, kiểm soát chặt chẽ hơn về môi trường, vẫn là một trong những đối tượng có tác động, ảnh hưởng đến môi trường khu vực nông thôn. Đến năm 2023, cả nước có 274/297 KCN có công trình xử lý nước thải tập trung (đạt tỷ lệ 92,3%, tăng 1,3 điểm % so với năm 2022); tuy nhiên, vẫn còn một số KCN chưa hoàn thiện các công trình xử lý nước thải tập trung.



Biểu đồ 2.3. Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường giai đoạn 2018 - 2023

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo công tác BVMT năm 2023 của Chính phủ

Hoạt động khai thác khoáng sản phát triển bên ngoài khu vực nông thôn, đặc biệt khai thác khoáng sản tại khu vực đầu nguồn, cũng thải ra nhiều chất gây ô nhiễm gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường nông thôn. Ở phía Bắc, nổi cộm là tình trạng khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng, phân bố chủ yếu tại các địa phương (Ninh Bình, Hà Nam, Hải Phòng, Hải Dương, Quảng Ninh, Hòa Bình, Thanh Hóa...) có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoạt động dọc quốc lộ, tỉnh lộ đã tồn tại khá lâu, công nghệ khai thác thủ công, không bảo đảm quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn... Ở khu vực Tây Nguyên, có hoạt động khai thác bôxít và ở phía Nam là hoạt động khai thác cát làm vật liệu xây dựng...

Hằng năm, một lượng lớn tài nguyên thiên nhiên được khai thác làm vật liệu xây dựng, trong đó nhu cầu khai thác cát, sỏi đá cuội vẫn còn rất lớn để phục vụ nhu cầu xây dựng và phát triển KT-XH ngày càng gia tăng. Nhiều nơi để có nguồn cung các vật liệu xây dựng, nạn khai thác cát và sỏi đá trái phép, không theo quy hoạch đã diễn ra và ngày càng phổ biến, dẫn đến những hệ lụy rất lớn tới môi trường, đặc biệt là vấn đề ô nhiễm nguồn nước và xói lở lòng, bờ, bãi sông.

Bên cạnh cát, sỏi đá, gạch ngói cũng là vật liệu xây dựng phổ biến. Sản xuất gạch ngói không chỉ phát sinh ô nhiễm khói bụi mà còn gây sức ép lớn lên môi trường đất khi nhiều nơi đã khai thác đất ruộng, đất bãi bồi ven sông làm nguyên liệu sản xuất gạch.

CHƯƠNG III. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

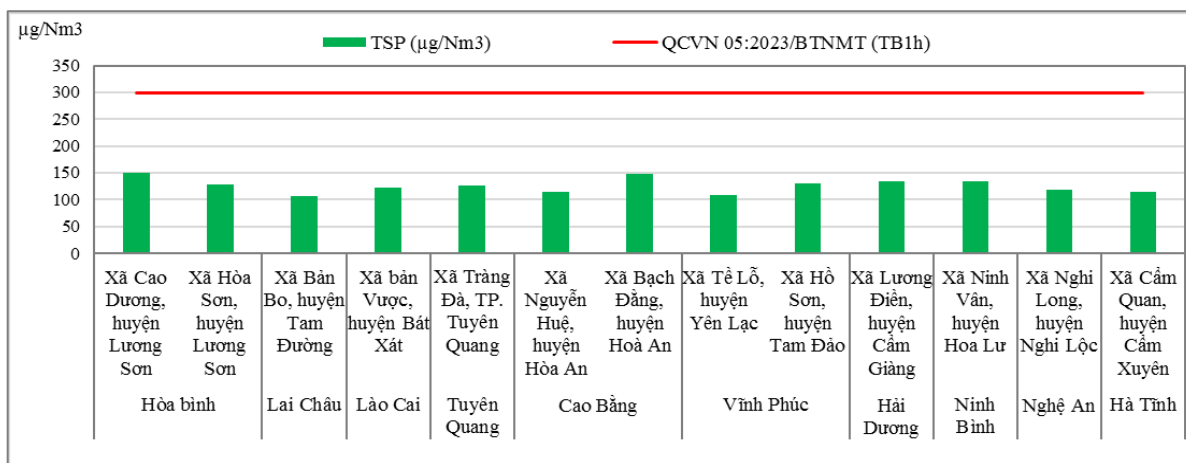
Hiện trạng môi trường ở khu vực nông thôn được phân tích, đánh giá trên cơ sở tổng hợp số liệu, kết quả quan trắc môi trường thuộc Chương trình quan trắc môi trường quốc gia, chương trình quan trắc môi trường của các địa phương và một số nguồn dữ liệu chính thống khác. Chất lượng môi trường nông thôn được phản ánh thông qua so sánh, đối chiếu kết quả quan trắc các thông số với giá trị giới hạn được quy định trong các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia tương ứng, gồm: QCVN 05:2013/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh), QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt), QCVN 09-MT:2015/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất) và QCVN 03-MT:2015/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất). Ngày 13 tháng 3 năm 2023, Bộ trưởng Bộ TNMT đã ký Thông tư số 01/2023/TT-BTNMT ban hành các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia mới thay thế các quy chuẩn nêu trên, các số liệu quan trắc năm 2023 được so sánh theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

Đến nay, mạng lưới quan trắc môi trường tại các vùng nông thôn còn hạn chế về số lượng điểm cũng như tần suất quan trắc, do đó số liệu về hiện trạng môi trường ở khu vực nông thôn trong báo cáo mang tính thời điểm và phản ánh chất lượng môi trường tại vị trí hoặc khu vực xung quanh điểm quan trắc.

3.1. Môi trường không khí nông thôn

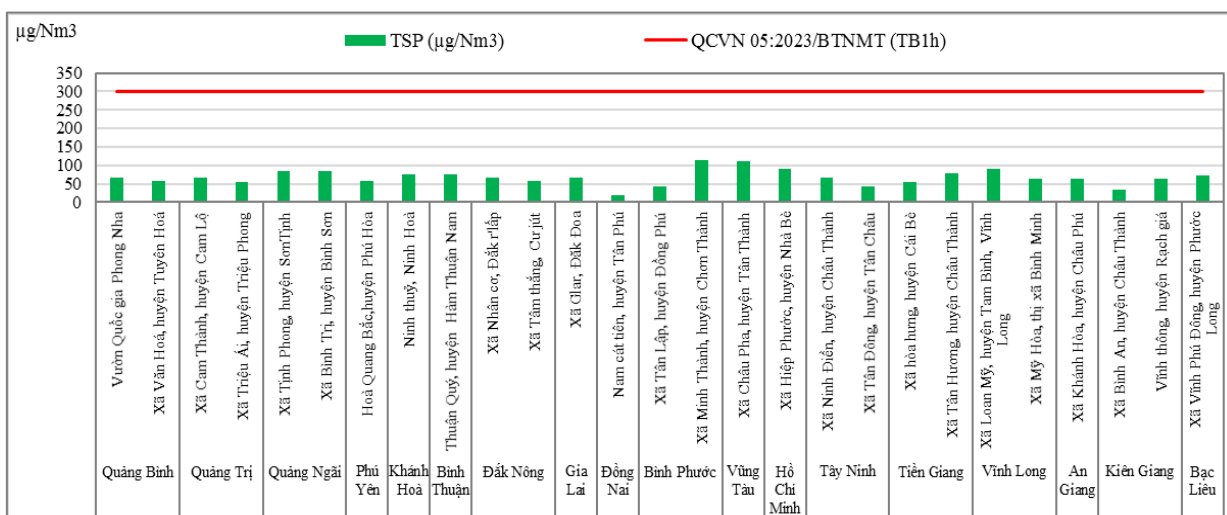
3.1.1. *Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường không khí nông thôn*

Chất lượng môi trường không khí ở nhiều vùng nông thôn nhìn chung còn khá tốt; các khu vực nông thôn miền núi, khu vực thuần nông và vùng hải đảo chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm. Đây là các khu vực đến thời điểm hiện tại hầu như chưa hoặc rất ít chịu tác động của các hoạt động sản xuất tiêu thủ công nghiệp, làng nghề, chăn nuôi tập trung.



Biểu đồ 3.1. Giá trị TSP tại một số khu vực nông thôn miền Bắc năm 2023

Nguồn: Kết quả quan trắc năm 2023 của Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường

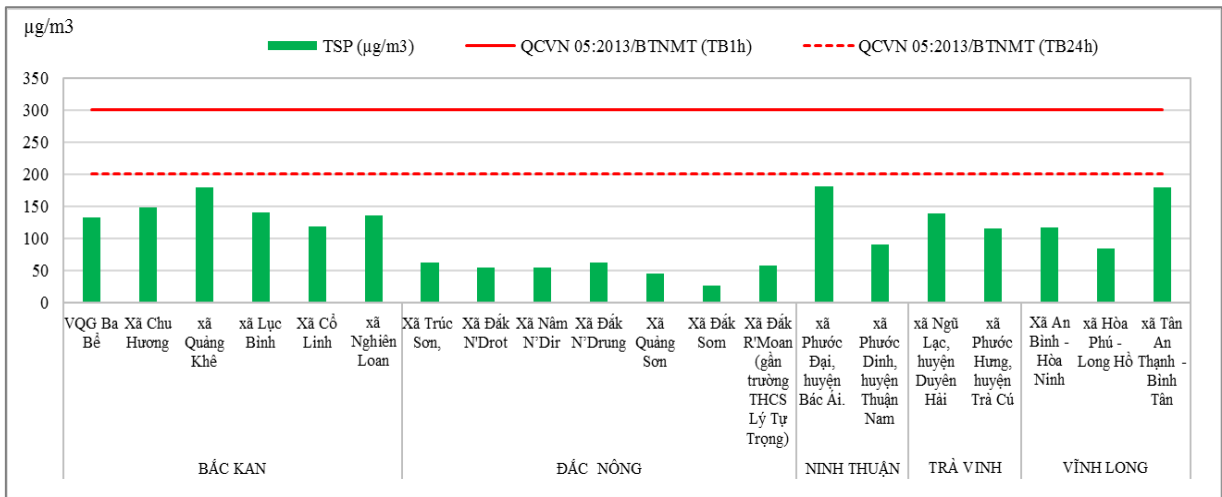


Biểu đồ 3.2. Giá trị TSP tại một số khu vực nông thôn miền Trung và miền Nam năm 2023

Nguồn: Kết quả quan trắc năm 2023 của Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường

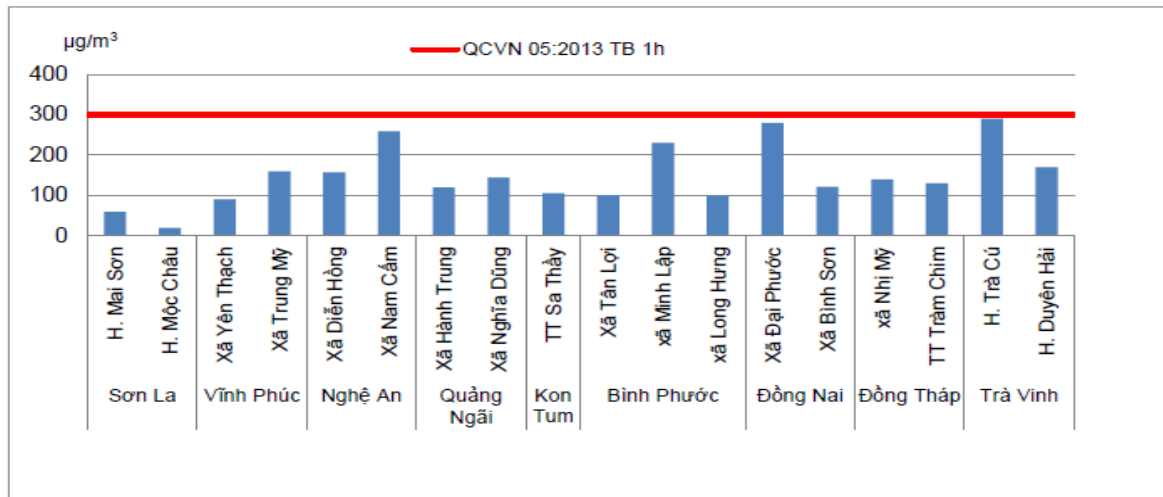
Tại các vị trí quan trắc ở các khu vực thuần nông trên địa bàn các tỉnh như Bắc Kạn, Đắk Nông, Ninh Thuận, Trà Vinh và Vĩnh Long, năm 2022, kết quả quan trắc các thông số tổng bụi lơ lửng (TSP), CO, SO₂, NO₂ ở mức thấp và chưa vượt giá trị giới hạn của QCVN 05:2013/BTNMT (trung bình 01 giờ).

So sánh với hiện trạng môi trường nông thôn năm 2014, tại các khu vực thuần nông, khu vực ít chịu tác động của hoạt động sản xuất công nghiệp, sản xuất nông nghiệp tập trung, chất lượng môi trường không khí xung quanh tiếp tục duy trì ở mức tốt, giá trị các thông số đặc trưng trong môi trường không khí vẫn ở mức thấp, chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm và ít có sự biến động qua các năm.



Biểu đồ 3.3. Giá trị TSP tại một số khu vực nông thôn năm 2022

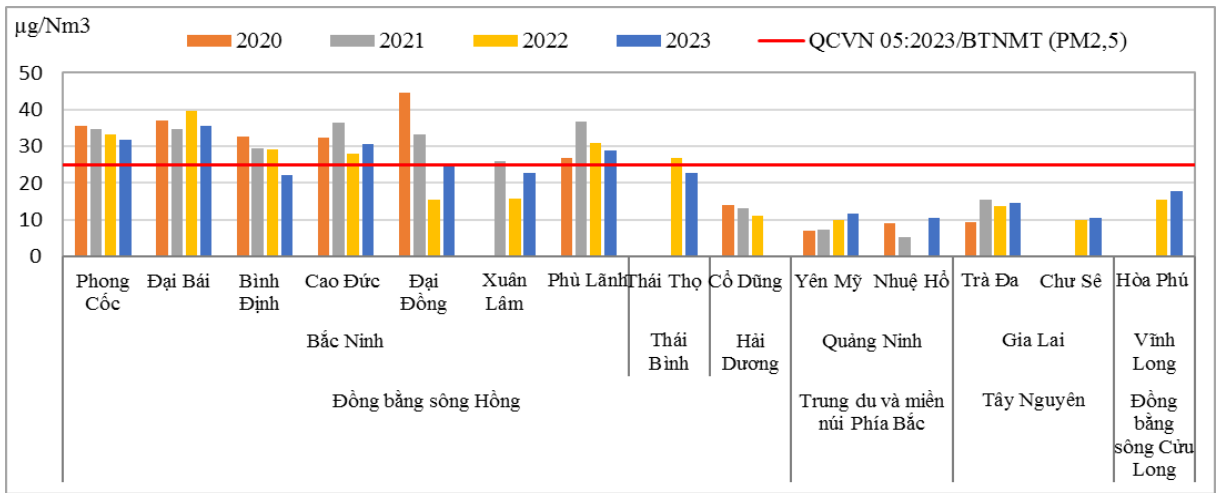
Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo kết quả quan trắc môi trường của các tỉnh Bắc Kạn, Đắk Nông, Ninh Thuận, Trà Vinh và Vĩnh Long



Biểu đồ 3.4. Giá trị TSP tại một số khu vực nông thôn năm 2014

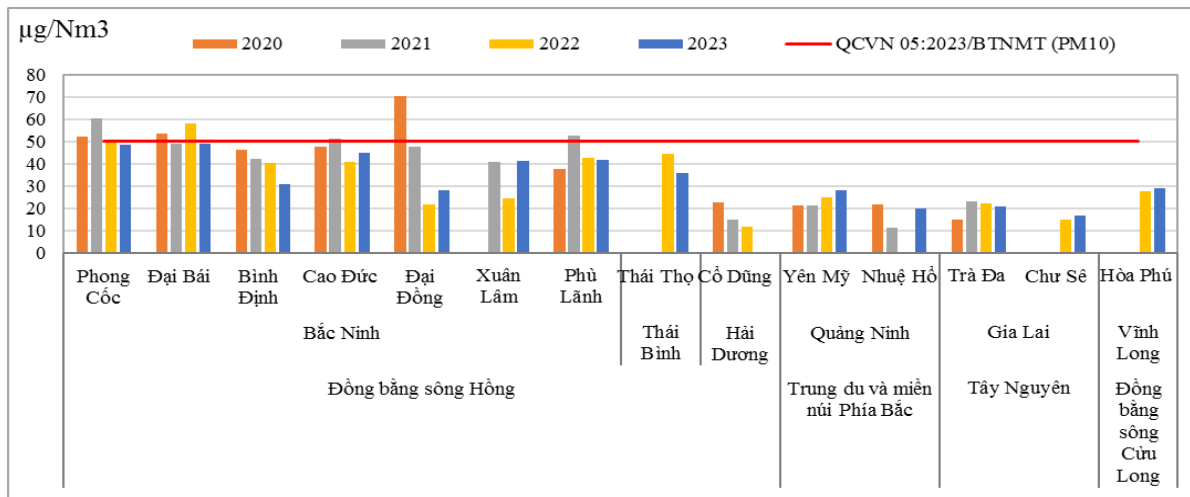
Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2014

Chất lượng môi trường không khí ở khu vực nông thôn cũng có sự phân hóa theo vùng miền, giá trị các chất ô nhiễm trong môi trường không khí ở các địa phương phía Bắc thường cao hơn so với các địa phương khu vực miền Trung-Tây Nguyên và miền Nam. Tại mỗi vùng, miền, chất lượng không khí cũng có sự phân hóa về nồng độ, phụ thuộc vào sự phân bố của các nguồn thải, giá trị các thông số chất lượng môi trường không khí cao, tập trung tại các vị trí quan trắc gần các KCN, CCN, làng nghề, các nhà máy, cơ sở sản xuất công nghiệp, thậm chí có vị trí quan trắc vượt giá trị giới hạn của QCVN 05:2023/BTNMT. Vấn đề ô nhiễm không khí chủ yếu vẫn là ô nhiễm do bụi mịn, các thông số khác như SO_2 , NO_2 , CO có kết quả quan trắc tự động, liên tục và định kỳ cho giá trị trung bình 01 giờ và trung bình năm thấp, chưa vượt giá trị giới hạn của QCVN 05:2023/BTNMT.



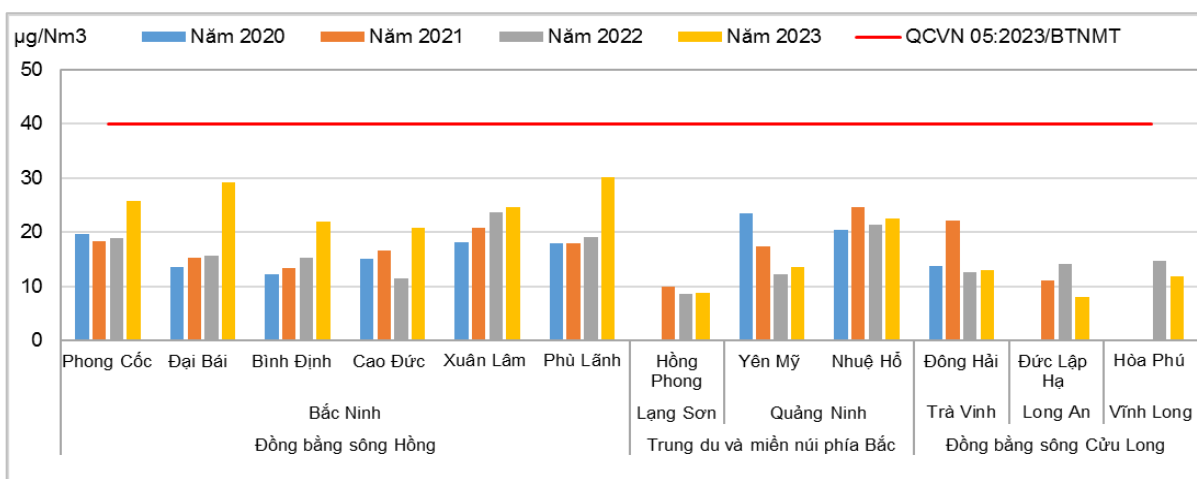
Biểu đồ 3.5. Diễn biến giá trị bụi PM_{2,5} trung bình năm tại một số trạm quan trắc tự động, liên tục giai đoạn 2020 - 2023

Nguồn: Tổng hợp từ các trạm quan trắc tự động, liên tục truyền về Bộ TNMT



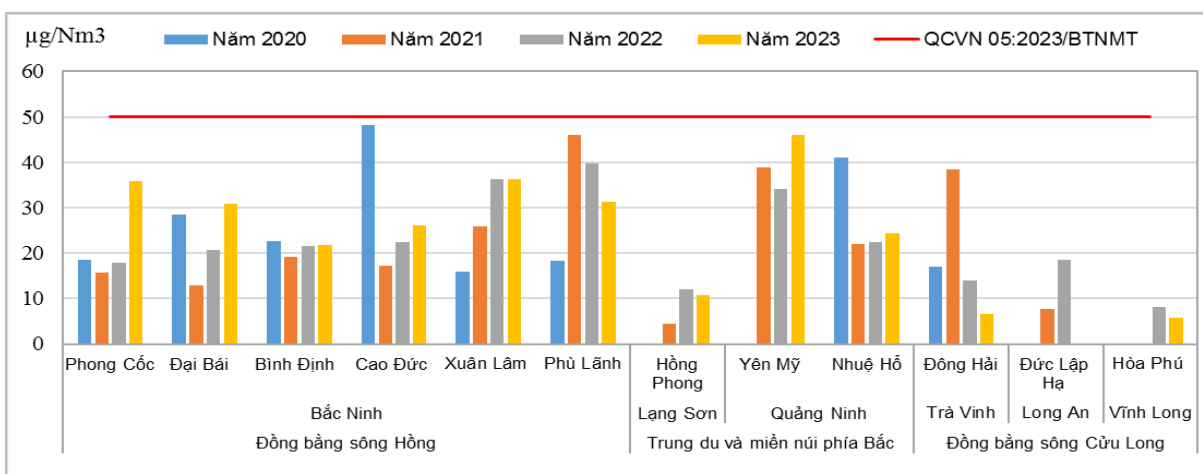
Biểu đồ 3.6. Diễn biến giá trị bụi PM₁₀ trung bình năm tại một số trạm quan trắc tự động, liên tục giai đoạn 2020 - 2023

Nguồn: Tổng hợp từ các trạm quan trắc tự động, liên tục truyền về Bộ TNMT



Biểu đồ 3.7. Diễn biến giá trị NO_2 trung bình năm tại một số trạm quan trắc tự động, liên tục giai đoạn 2020 - 2023

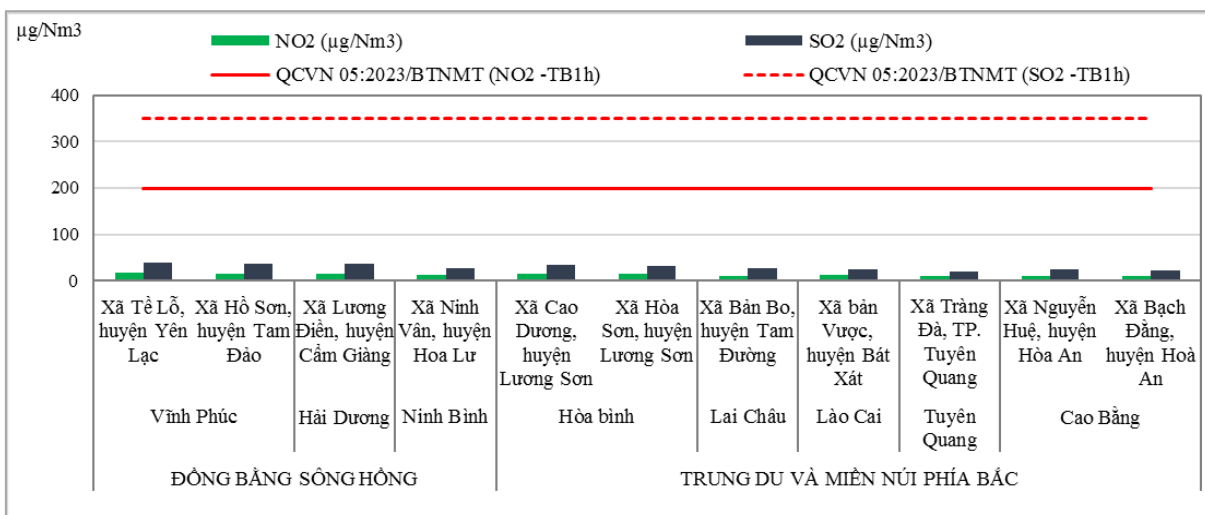
Nguồn: Tổng hợp từ các trạm quan trắc tự động, liên tục truyền về Bộ TNMT



Biểu đồ 3.8. Diễn biến giá trị SO_2 trung bình năm tại một số trạm quan trắc tự động, liên tục giai đoạn 2020 - 2023

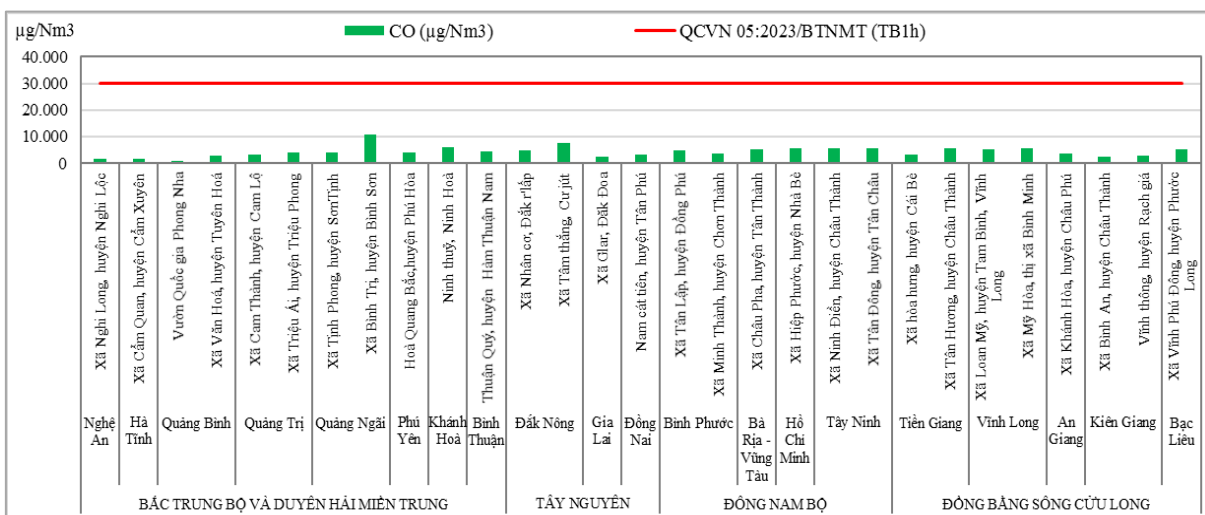
Nguồn: Tổng hợp từ các trạm quan trắc tự động, liên tục truyền về Bộ TNMT

Kết quả quan trắc các thông số TSP, CO, SO_2 , NO_2 tại khu vực ít chịu tác động của hoạt động công nghiệp do Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường thực hiện năm 2023 cũng cho thấy sự tương đồng, giá trị các thông số quan trắc thấp và đều không vượt giá trị giới hạn của QCVN 05:2023/BTNMT (trung bình 01 giờ).



Biểu đồ 3.9. Giá trị NO₂ và SO₂ tại một số khu vực nông thôn năm 2023

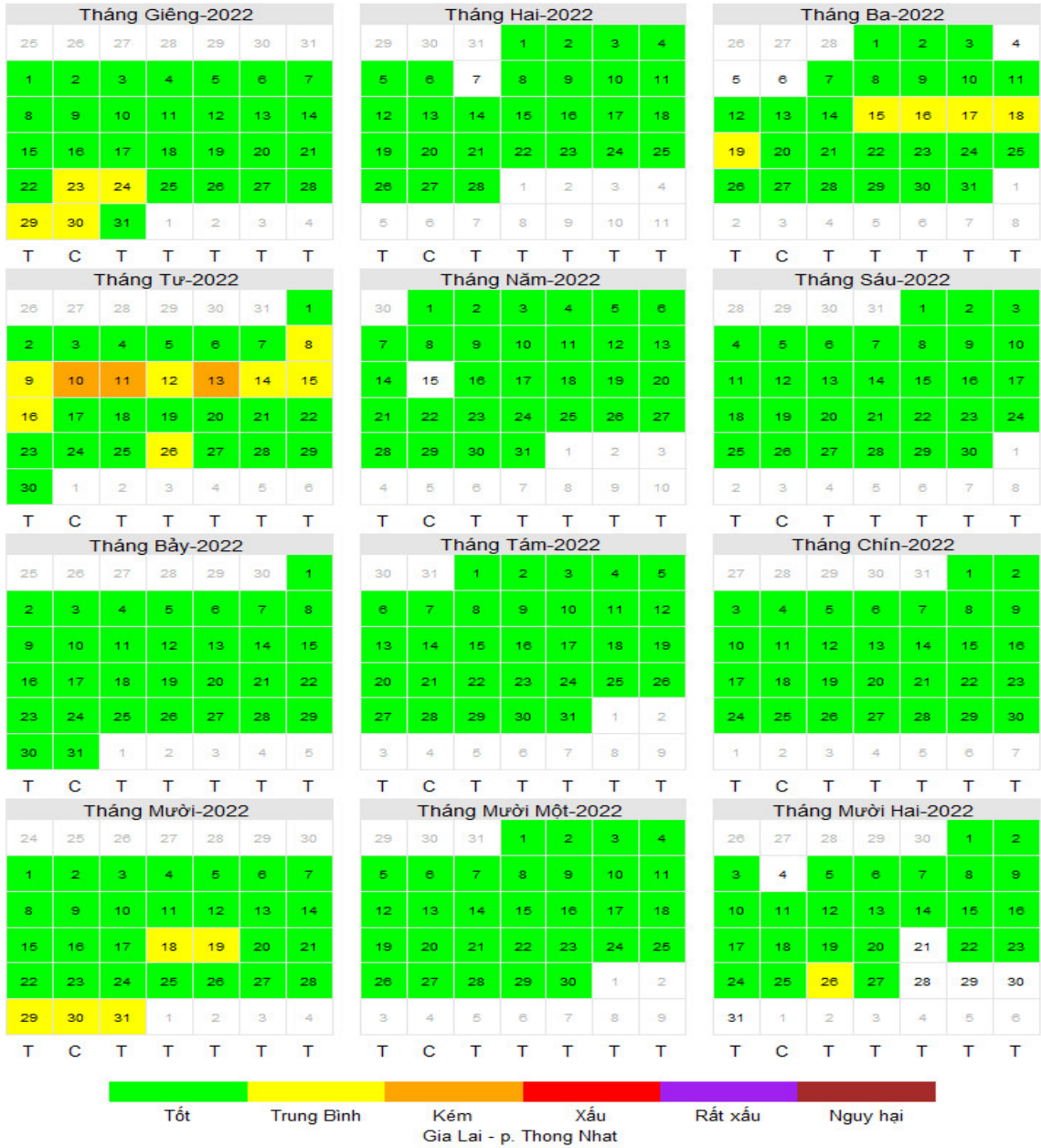
Nguồn: Kết quả quan trắc năm 2023 của Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường



Biểu đồ 3.10. Giá trị CO tại một số khu vực nông thôn năm 2023

Nguồn: Kết quả quan trắc năm 2023 của Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường

Theo chỉ số chất lượng không khí (VN_AQI) tại một số trạm quan trắc không khí tự động, liên tục ở vùng nông thôn, nhất là tại các trạm ở khu vực Tây Nguyên (trạm Thống Nhất, tỉnh Gia Lai) hay các trạm ở phía Nam (trạm Dân Thành, tỉnh Trà Vinh), chất lượng môi trường không khí thường xuyên duy trì ở mức tốt.



Biểu đồ 3.11. Diễn biến chỉ số chất lượng không khí tại trạm Thống Nhất, tỉnh Gia Lai năm 2022

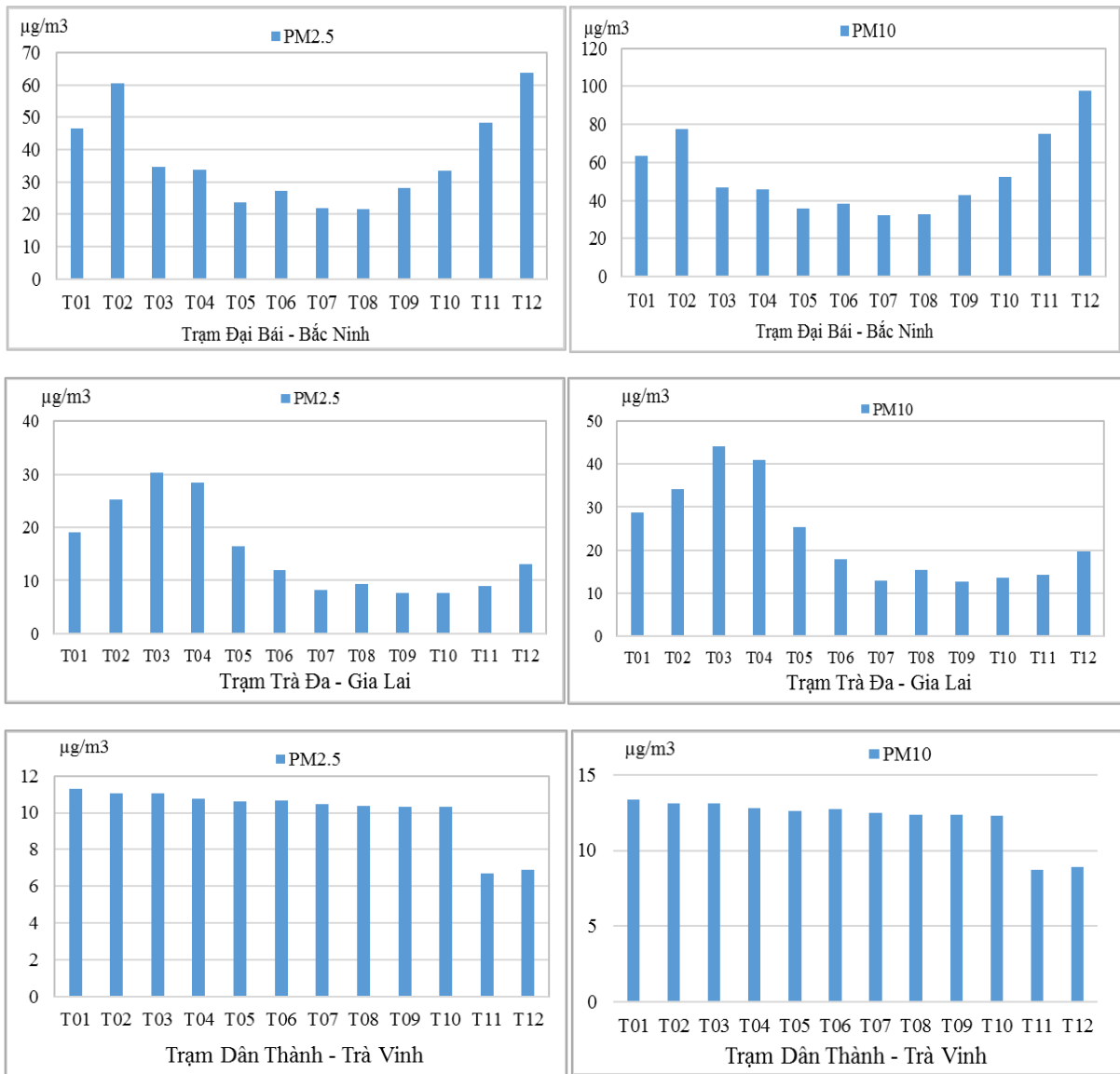
Nguồn: Tổng hợp từ các trạm quan trắc tự động, liên tục truyền về Bộ TNMT



Biểu đồ 3.12. Diễn biến chỉ số chất lượng không khí tại trạm Dân Thành, tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2020 - 2023

Nguồn: Tổng hợp từ các trạm quan trắc tự động, liên tục truyền về Bộ TNMT

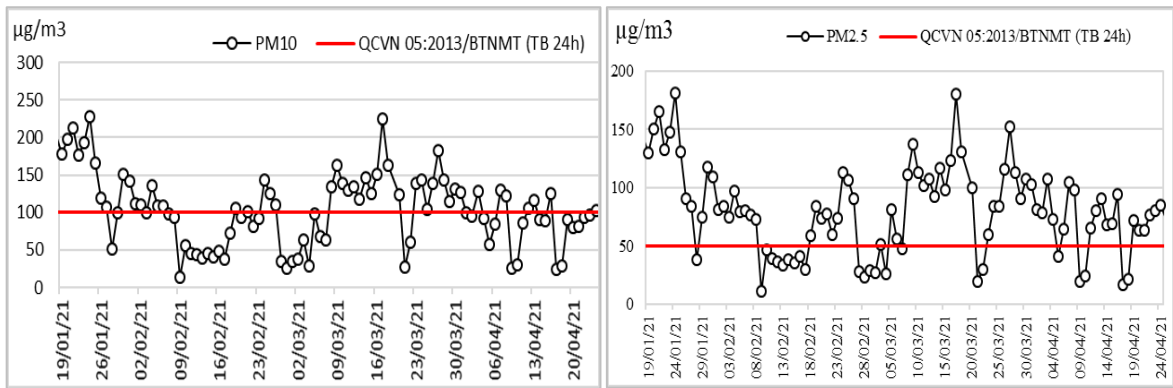
Tương tự chất lượng môi trường không khí chung của toàn quốc, chất lượng môi trường không khí tại các vùng nông thôn cũng biến động theo mùa, thể hiện rõ nhất tại các trạm quan trắc môi trường không khí tự động liên tục ở khu vực phía Bắc. Giá trị các thông số chất lượng không khí, đặc biệt là bụi PM₁₀ và bụi PM_{2,5} thường tăng cao vào các tháng mùa đông - xuân (từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau). Trong khi đó, tại các trạm ở khu vực miền Trung - Tây Nguyên và miền Nam, giá trị các thông số ô nhiễm biến động phụ thuộc vào mùa mưa và mùa khô hàng năm.



Biểu đồ 3.13. Diễn biến giá trị bụi PM_{10} và bụi $PM_{2,5}$ trung bình tháng tại một số trạm quan trắc tự động, liên tục năm 2023

Nguồn: Tổng hợp từ các trạm quan trắc tự động, liên tục truyền về Bộ TNMT

Tại vùng nông thôn miền Bắc (thường ở khu vực ven đô hay các khu vực làng nghề, khu vực có hoạt động sản xuất công nghiệp phát triển...), đã ghi nhận có những đợt chất lượng không khí bị suy giảm xuống mức nghiêm trọng, giá trị thông số $PM_{2,5}$ tăng cao, có trạm ghi nhận giá trị bụi $PM_{2,5}$ vượt 3,5 lần giá trị giới hạn của QCVN 05:2013/BTNMT.



Biểu đồ 3.14. Diễn biến giá trị bụi PM_{10} và $PM_{2,5}$ trung bình 24 giờ tại trạm Văn Môn, tỉnh Bắc Ninh

Nguồn: Tổng hợp từ các trạm quan trắc tự động, liên tục truyền về Bộ TNMT

Nhìn chung chất lượng môi trường không khí ở vùng nông thôn thường xuyên duy trì ở mức tốt; tuy nhiên, ô nhiễm môi trường không khí cục bộ đã được ghi nhận tại một số làng nghề, khu vực có cụm điểm công nghiệp nằm xen kẽ trong khu dân cư, xung quanh điểm khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng hay tại một số khu vực đang diễn ra hoạt động xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng nông thôn.

3.1.2. Vấn đề môi trường không khí nổi cộm ở khu vực nông thôn

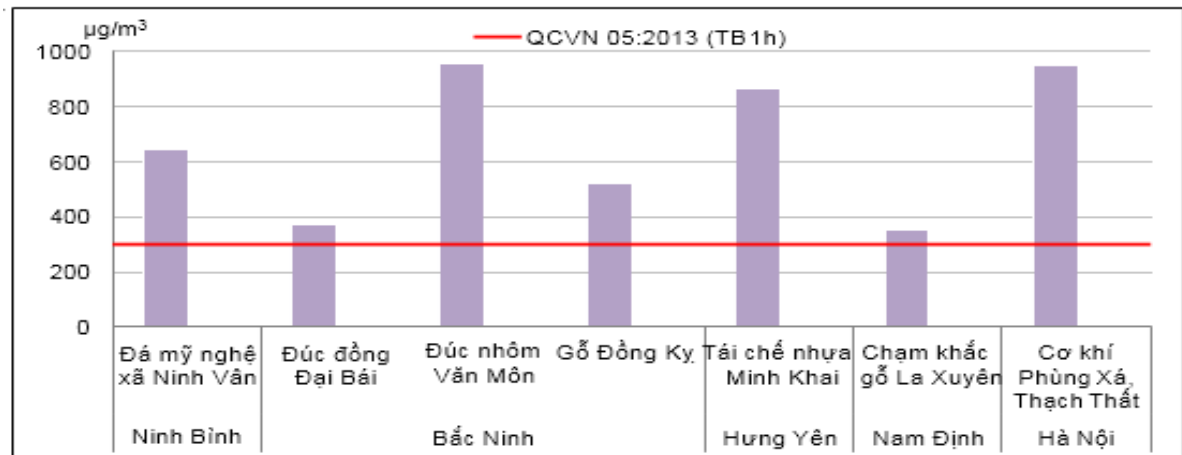
a) Ô nhiễm môi trường không khí tại các khu vực làng nghề

Làng nghề ở nước ta chủ yếu ở quy mô hộ gia đình, nằm xen kẽ trong khu dân cư nên ô nhiễm không khí mang tính cục bộ và phần nào đã gây ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống người dân. Thành phần và nồng độ các chất gây ô nhiễm phụ thuộc vào loại hình sản xuất. Ô nhiễm mùi tập trung tại các làng nghề chế biến lương thực, thực phẩm, giết mổ; ô nhiễm bụi phổ biến tại các làng nghề gốm sứ, chế tác đá, đồ gỗ mỹ nghệ hay ô nhiễm khí độc hại thường tập trung nhiều ở các làng nghề tái chế.

Trong những năm qua, môi trường làng nghề đã từng bước được cải thiện do triển khai thực hiện Đề án tổng thể BVMT làng nghề đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 577/QĐ-TTg ngày 11 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ). Tuy nhiên, hiện tại, vấn đề ô nhiễm môi trường tại các làng nghề, trong đó có ô nhiễm môi trường không khí vẫn là một trong những vấn đề thách thức đối với công tác BVMT ở khu vực nông thôn.

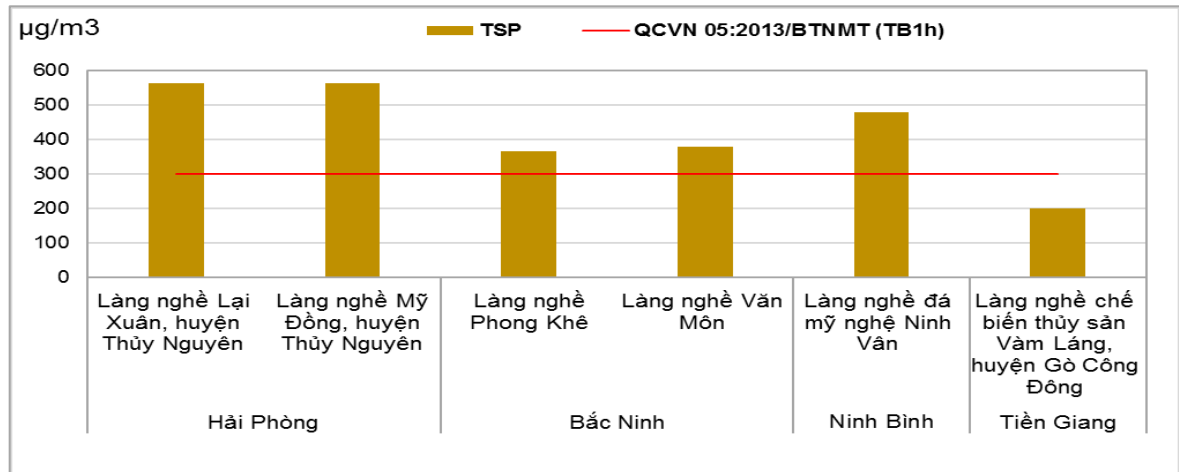
Hiện tượng ô nhiễm không khí cục bộ tại các làng nghề đã được Bộ TNMT phản ánh trong Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2014; tuy nhiên, đến nay vẫn chưa được cải thiện, có thời điểm ghi nhận xu hướng gia tăng, chủ yếu ở

miền Bắc, trong đó tập trung nhiều nhất ở vùng đồng bằng sông Hồng (Bắc Ninh, Ninh Bình, Hải Phòng...).



Biểu đồ 3.15. Giá trị TSP tại một số làng nghề phía Bắc năm 2014

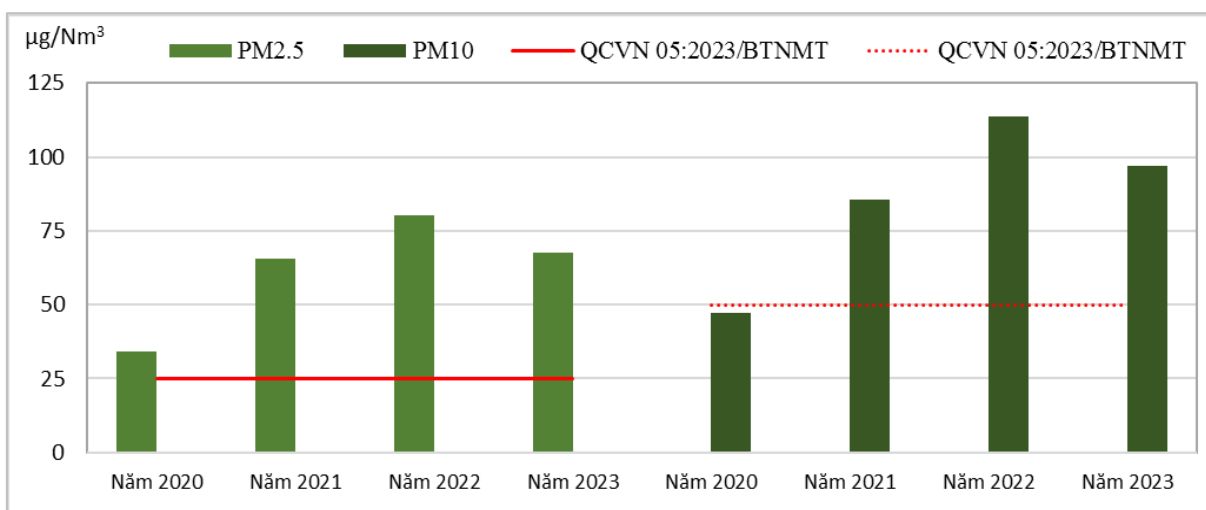
Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2014



Biểu đồ 3.16. Giá trị TSP tại một số làng nghề năm 2022

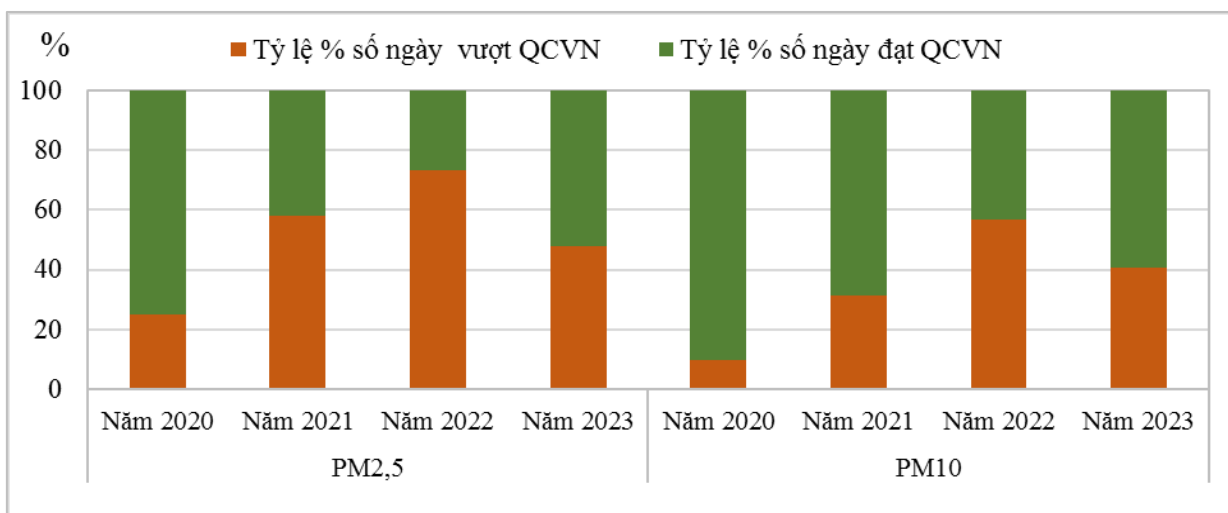
Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo kết quả quan trắc môi trường của các tỉnh/thành phố Hải Phòng, Bắc Ninh, Ninh Bình và Tiền Giang

Vấn đề ô nhiễm môi trường không khí tại các làng nghề được ghi nhận chủ yếu ô nhiễm bụi. Kết quả quan trắc tại một số làng nghề ở thành phố Hải Phòng, các tỉnh Bắc Ninh, Ninh Bình và Tiền Giang năm 2022 cho thấy giá trị thông số TSP cao, vượt giá trị giới hạn của QCVN 05:2013/BTNMT (trung bình 01 giờ), có khu vực vượt xấp xỉ 2,0 lần. Riêng tại trạm Văn Môn, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh (gần làng nghề đúc nhôm Mẫn Xá), giá trị thông số bụi PM_{10} và $PM_{2,5}$ trung bình năm liên tiếp từ 2020 đến nay đều vượt giá trị giới hạn của QCVN 05:2013/BTNMT. Trong năm 2021, có xấp xỉ 60%, đến tháng 10 năm 2023 có gần 50% số ngày ghi nhận giá trị thông số bụi $PM_{2,5}$ vượt giá trị giới hạn trung bình 24 giờ của QCVN 05:2023/BTNMT.



Biểu đồ 3.17. Diễn biến giá trị bụi PM_{10} và $PM_{2,5}$ trung bình năm tại trạm Văn Môn, tỉnh Bắc Ninh

Nguồn: Tổng hợp từ các trạm quan trắc tự động, liên tục gửi về Bộ TNMT

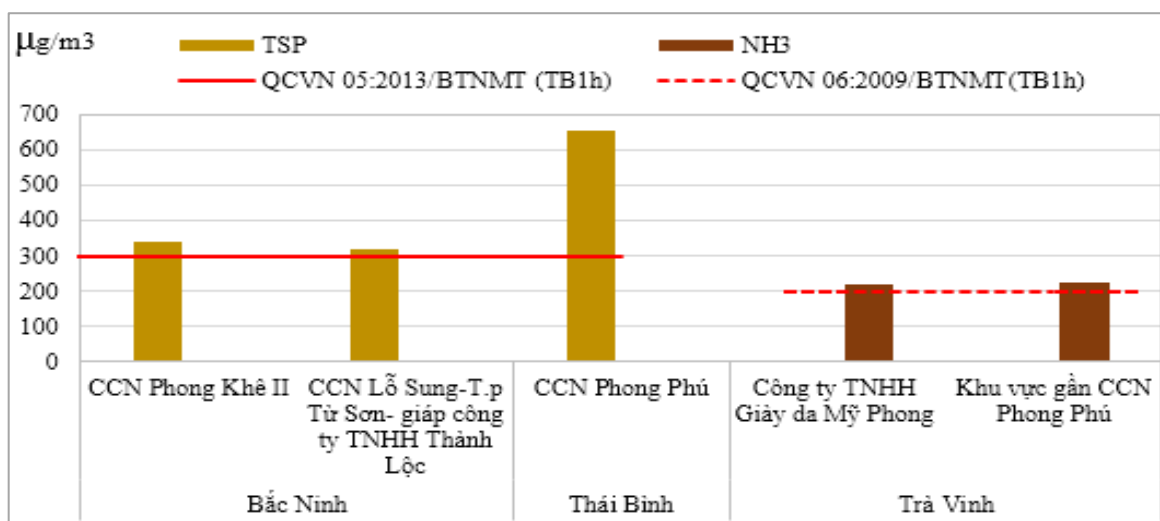


Biểu đồ 3.18. Tỷ lệ số ngày có giá trị bụi PM_{10} và $PM_{2,5}$ trung bình 24 giờ vượt giá trị giới hạn của QCVN 05:2013/BTNMT tại trạm Văn Môn, tỉnh Bắc Ninh

Nguồn: Tổng hợp từ các trạm quan trắc tự động, liên tục gửi về Bộ TNMT

b) Ô nhiễm môi trường không khí tại các khu vực có KCN, CCN, hoạt động khai thác, vận chuyển khoáng sản

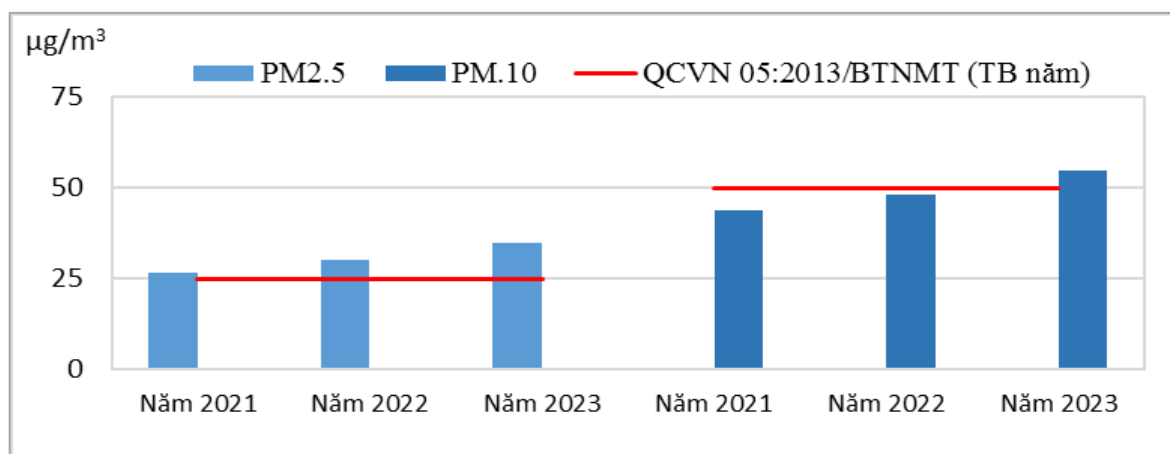
Xu hướng chuyển dịch các KCN, CCN về khu vực giáp ranh đô thị, các vùng ngoại thành đã và đang ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường không khí ở các vùng nông thôn lân cận. Một vài khu vực đã có dấu hiệu ô nhiễm cục bộ với nồng độ chất ô nhiễm ở mức cao, một số nơi đã vượt giá trị giới hạn.



Biểu đồ 3.19. Giá trị TSP và NH₃ trung bình 01 giờ tại một số khu vực sản xuất công nghiệp tại tỉnh Bắc Ninh, Thái Bình và Trà Vinh

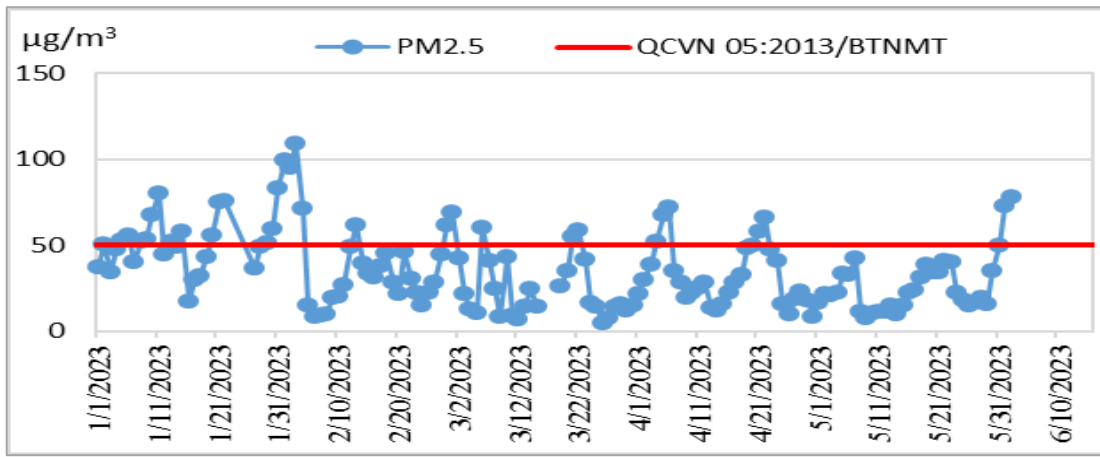
Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo kết quả quan trắc môi trường năm 2022 của các tỉnh Bắc Ninh, Thái Bình và Trà Vinh

Kết quả giám sát chất lượng môi trường không khí tại gần KCN Tăng Loong, tỉnh Lào Cai ghi nhận giá trị thông số bụi PM_{2,5} trung bình năm liên tiếp từ 2021 đến nay đều vượt giá trị giới hạn của QCVN 05:2013/BTNMT, thông số bụi PM₁₀ xấp xỉ vượt giá trị giới hạn.



Biểu đồ 3.20. Diễn biến giá trị bụi PM₁₀ và PM_{2,5} trung bình năm tại trạm Tăng Loong, tỉnh Lào Cai giai đoạn 2021 - 2023

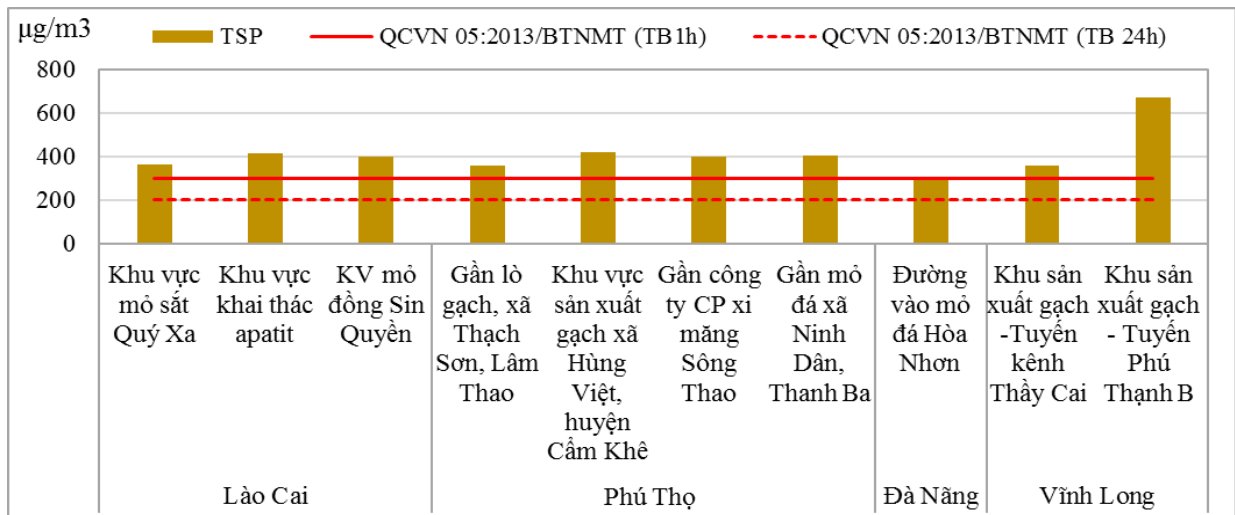
Nguồn: Tổng hợp từ các trạm quan trắc tự động, liên tục gửi về Bộ TNMT



Biểu đồ 3.21. Diễn biến giá trị bụi PM_{2,5} trung bình 24 giờ tại trạm Tăng Loong, tỉnh Lào Cai từ tháng 01 đến tháng 10 năm 2023

Nguồn: Tổng hợp từ các trạm quan trắc tự động, liên tục gửi về Bộ TNMT

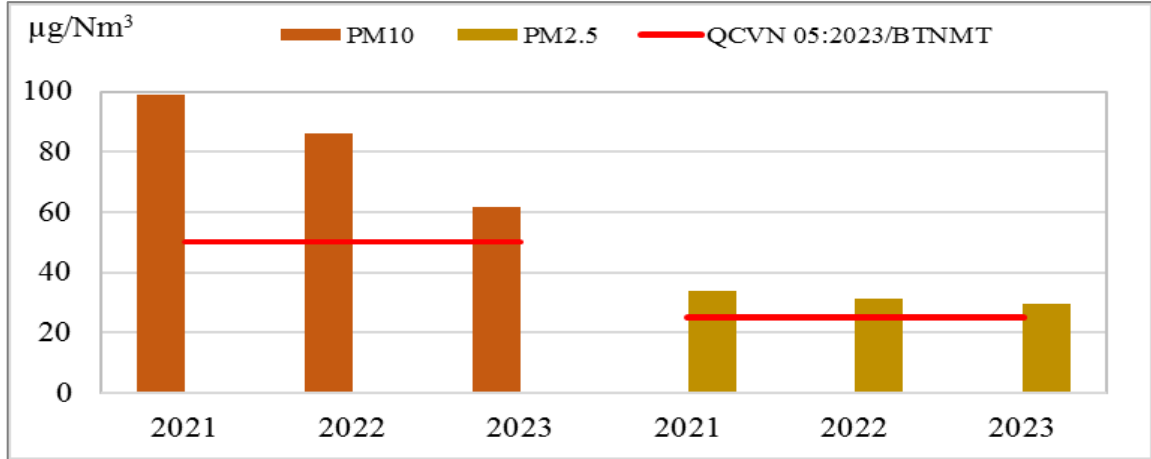
Ô nhiễm không khí cục bộ gần các khu vực khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng vẫn tiếp diễn. Hiện nay, các lĩnh vực sản xuất vật liệu, năng lượng đã đầu tư các công nghệ mới, thiết bị mới, điển hình như công nghệ sản xuất vật liệu không nung, công nghệ có hiệu suất chuyển đổi năng lượng cao, phát thải thấp tại các nhà máy nhiệt điện than...; do đó, phát thải bụi, SO₂ và NO_x ra môi trường đã phần nào được kiểm soát. Tuy nhiên, kết quả giám sát tại một số khu vực vẫn tiếp tục ghi nhận dấu hiệu ô nhiễm không khí cục bộ. Điển hình tại khu vực khai thác, khu vực chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng ở các tỉnh Lào Cai, Phú Thọ, Đà Nẵng, Vĩnh Long, giá trị thông số TSP vượt giá trị giới hạn trung bình 01 giờ của QCVN 05:2013/BTNMT từ 1,2 - 2,2 lần.



Biểu đồ 3.22. Giá trị TSP trung bình 01 giờ và 24 giờ tại một số khu vực khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng

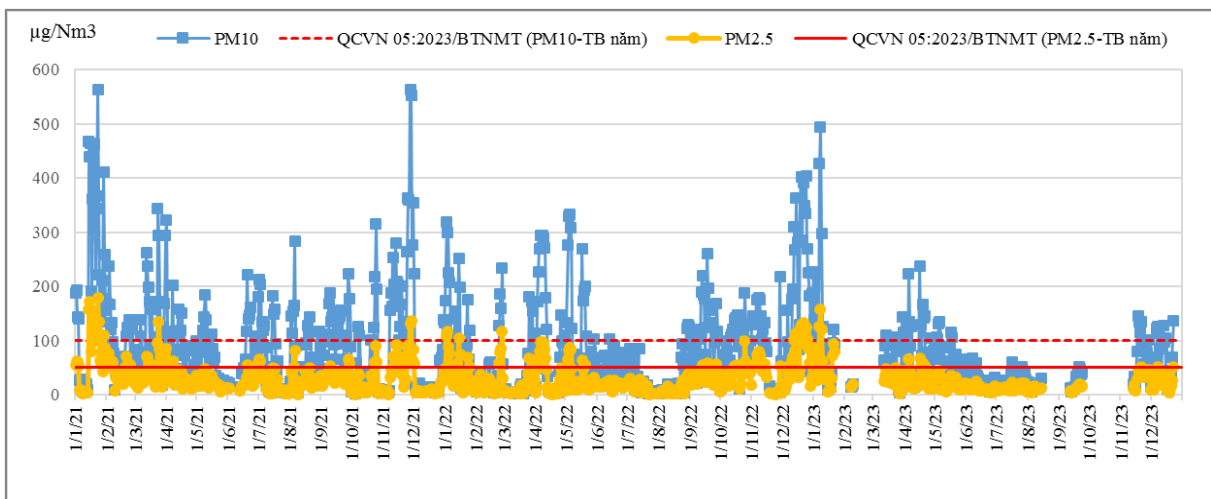
Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo kết quả quan trắc môi trường năm 2022 của các tỉnh/thành phố Lào Cai, Phú Thọ, Đà Nẵng và Vĩnh Long

Tại khu vực gần hoạt động khai thác, vận chuyển khoáng sản như khu vực Đông Tân, tỉnh Lạng Sơn, gần khu vực khai thác, vận chuyển đá cũng đã ghi nhận giá trị các thông số bụi cao, tỷ lệ số ngày trong năm có giá trị thông số bụi PM_{10} và $PM_{2,5}$ vượt giá trị giới hạn của QCVN 05:2023/BTNMT cao hơn so với các khu vực khác.



Biểu đồ 3.23. Diễn biến giá trị bụi PM_{10} và $PM_{2,5}$ trung bình năm tại trạm Đông Tân, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2023

Nguồn: Tổng hợp từ các trạm quan trắc tự động, liên tục truyền về Bộ TNMT



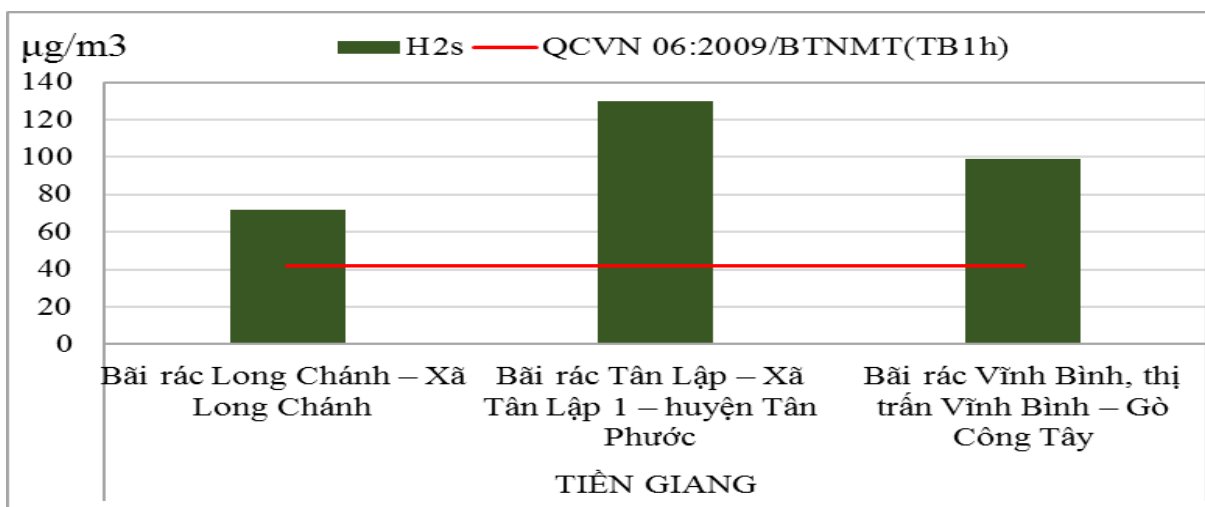
Biểu đồ 3.24. Diễn biến giá trị bụi PM_{10} và $PM_{2,5}$ trung bình 24 giờ tại trạm Đông Tân, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2023

Nguồn: Tổng hợp từ các trạm quan trắc tự động, liên tục truyền về Bộ TNMT

c) Một số vấn đề khác

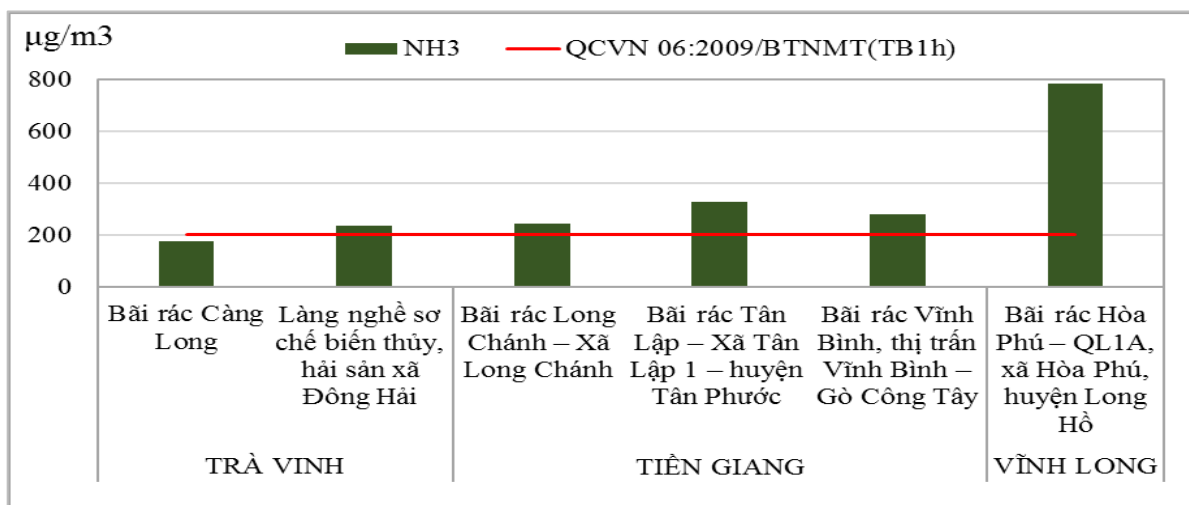
Ô nhiễm mùi từ các khu xử lý CTRSH vẫn là bài toán khó giải. Theo Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2019, toàn quốc hiện có 904 bãi chôn lấp CTR, trong đó chỉ khoảng 20% bãi chôn lấp hợp vệ sinh theo quy định. Các bãi chôn lấp CTR thường được quy hoạch, xây dựng ở các vùng ngoại ô, khu vực giáp ranh giữa các huyện, các xã. Đối với các bãi chôn lấp CTR ở vùng nông thôn

thường có quy mô, công suất nhỏ, bố trí phân tán, đa phần chưa có hệ thống xử lý nước thải, khí thải đúng quy định dẫn tới phát sinh nước thải, khí thải ảnh hưởng xấu đến môi trường xung quanh, trong đó nổi cộm là tình trạng ô nhiễm mùi xung quanh các bãi xử lý.



Biểu đồ 3.25. Giá trị H₂S gần một số bãi chôn lấp tại tỉnh Tiền Giang

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo kết quả quan trắc môi trường năm 2022 của tỉnh Tiền Giang



Biểu đồ 3.26. Giá trị NH₃ ở một số khu vực làng nghề và bãi chôn lấp

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo kết quả quan trắc môi trường năm 2022 của các tỉnh Trà Vinh, Tiền Giang, Vĩnh Long

Khung 3.1. Phản ánh về ô nhiễm không khí ở khu vực nông thôn thành phố Đà Nẵng

Năm 2021 - 2022, tổng đài 1022 thành phố Đà Nẵng tiếp nhận khoảng 40 phản ánh về ô nhiễm môi trường không khí tại khu vực nông thôn, trong đó 24 phản ánh đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh; 03 phản ánh liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản; 10 phản ánh liên quan đến các trang trại, hộ dân chăn nuôi gia súc, gia cầm, giết mổ. Phản ánh về ô nhiễm môi trường không khí chiếm 62% tổng số phản ánh tiếp nhận.

Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường thành phố Đà Nẵng năm 2022

Ô nhiễm môi trường không khí ở khu vực nông thôn do hoạt động đốt ngoài trời vẫn tiếp diễn. Ở một số địa phương khu vực phía Bắc, sau mùa vụ, rơm, rạ thường được bỏ lại trên đồng ruộng và đốt vào buổi tối. Tình trạng đốt phế phẩm sau mùa vụ tuy không mới song có xu hướng mở rộng nhiều địa phương do nhu cầu sử dụng phế phẩm để đun nấu, chăn nuôi hộ gia đình giảm. Một phần phụ phẩm trong trồng trọt đã được dùng sản xuất viên nén, còn công nghiệp, phát điện sinh khối, làm đệm lót sinh học chăn nuôi, phân hữu cơ... Phần còn lại chủ yếu bị đốt ngoài đồng ruộng gây ảnh hưởng đến sức khỏe người dân, ô nhiễm môi trường. Kết quả quan trắc từ các trạm quan trắc tự động, liên tục tại một số địa phương khu vực phía Bắc thời gian đầu tháng 6 thường ghi nhận giá trị các thông số ô nhiễm, đặc biệt là bụi $PM_{2,5}$, tăng vào khoảng 18h và đạt giá trị cực đại trong khoảng từ 21h đến 01h sáng hôm sau.

Khung 3.2. Tình hình đốt rơm, rạ ngoài trời năm 2021 tại thành phố Hà Nội và một số địa phương khu vực phía Bắc

Theo Sở TNMT thành phố Hà Nội, tỷ lệ đốt rơm, rạ ở các huyện khá cao, trung bình chiếm khoảng 20% tổng lượng rơm, rạ phát sinh sau vụ đông - xuân 2021 (hơn 710.676 tấn rơm, rạ tươi). Nhiều huyện có tỷ lệ đốt rơm, rạ cao như: Gia Lâm và Thường Tín (50%), Thạch Thất (45%), Chương Mỹ (37%)... Với 20% lượng rơm, rạ bị đốt trên địa bàn thành phố sẽ phát sinh 179 tấn bụi PM_{10} , 163 tấn bụi $PM_{2,5}$. Cũng trong khoảng thời gian trên, khói rơm, rạ làm chất lượng không khí ở thành phố Hà Nội suy giảm mạnh, có một số thời điểm chỉ số VN_AQI theo giờ tăng lên ngưỡng xấu và rất xấu (198 - 210).

Nguồn: Cổng thông tin điện tử Sở TNMT thành phố Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 2021

Trong những năm gần đây, bộ mặt khu vực nông thôn đã có nhiều thay đổi đáng kể. Cùng với các hoạt động phát triển và chương trình NTM, quá trình

xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn đã và đang được các địa phương trên cả nước chú trọng thực hiện. Tuy nhiên, do điều kiện nguồn lực hạn chế, ở nhiều vùng nông thôn, hoạt động xây dựng chưa được triển khai đồng bộ, nhiều công trình thi công dở dang hoặc kéo dài làm ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng môi trường không khí.

3.2. Môi trường nước mặt nông thôn

Nước ta có hệ thống sông ngòi dày đặc gồm 13 LVS lớn với 3.450 sông, suối với chiều dài từ 10 km trở lên, trong đó có 405 sông, suối liên tỉnh, 3.045 sông, suối nội tỉnh. Bên cạnh đó là hàng nghìn hồ, ao, đầm, kênh, rạch phân bố rộng khắp các vùng, miền. Do đặc điểm địa hình, thượng lưu các sông thường chảy qua khu vực trung du, miền núi, ít dân cư, trong khi hạ lưu các sông chảy qua khu vực đồng bằng, đô thị, đông dân cư.

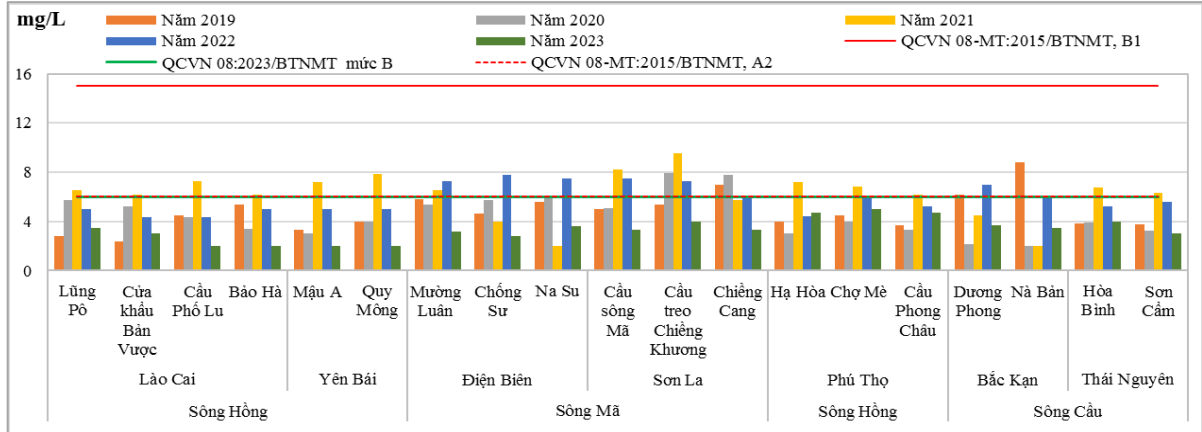
Tại các vùng thượng lưu, ngoài chịu tác động của các yếu tố tự nhiên (rửa trôi, xói mòn...), nước sông còn bị ảnh hưởng bởi hoạt động trồng trọt và hoạt động của các hồ chứa thủy điện. Ở các khu vực hạ lưu, chất lượng nước sông suy giảm do các hoạt động sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, xâm lấn lòng sông, khai thác cát sỏi và tình trạng xâm nhập mặn gia tăng do tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Chất lượng nước sông suy giảm nhất thường diễn ra tại các đoạn sông tiếp giáp khu vực ngoại thành, các khu vực tập trung dân cư, CCN, làng nghề... và mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước cũng thường xảy ra tại các khu vực này.

Diễn biến chất lượng nước mặt ở khu vực nông thôn được đánh giá dựa trên các kết quả quan trắc các thông số đặc trưng trong môi trường nước mặt, so sánh, đối chiếu với giá trị giới hạn quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (QCVN 08-MT:2015/BTNMT đối với kết quả quan trắc thực hiện trước tháng 9 năm 2023 và QCVN 08:2023/BTNMT, áp dụng từ tháng 9 năm 2023) và thông qua chỉ số chất lượng nước (VN_WQI, theo Quyết định số 1460/QĐ-TCMT ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường).

3.2.1. Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường nước mặt nông thôn

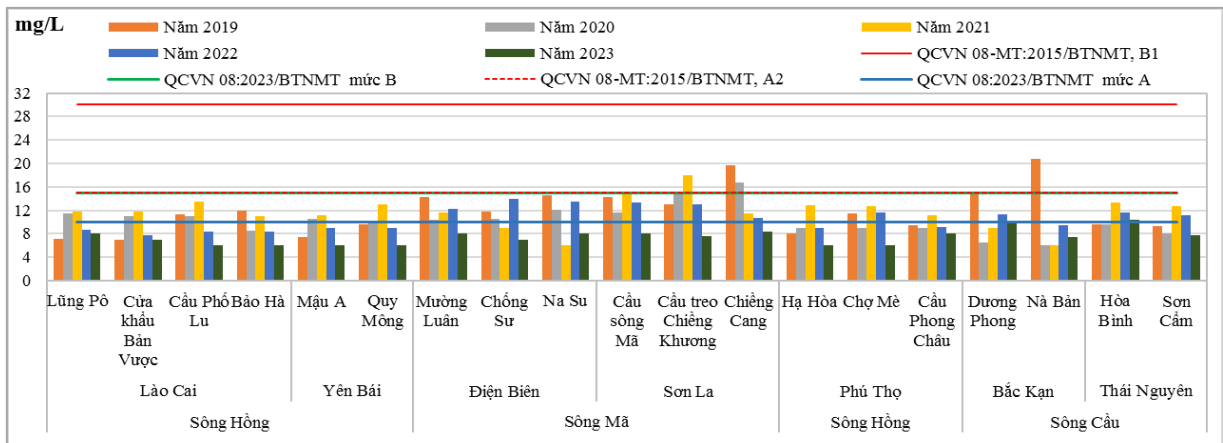
Kết quả quan trắc giai đoạn 2019 - 2023 tại thượng lưu các LVS lớn như LVS Hồng, Mã, Cầu cho thấy, giá trị các thông số đều ở mức thấp và chưa vượt giá trị giới hạn của QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1). Tuy nhiên, các năm 2020 - 2022 ghi nhận dấu hiệu ô nhiễm bởi chất hữu cơ và dinh dưỡng, giá trị các thông số COD, BOD₅ và amoni đã chạm hoặc vượt nhẹ giá trị giới hạn của QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột A2), đến năm 2023 được cải thiện ở hầu hết các LVS. Kết quả quan trắc năm 2023 cho thấy giá trị các thông số COD, BOD₅ và amoni

đạt mức B, nhiều điểm đạt mức A theo phân loại chất lượng nước của QCVN 08:2023/BTNMT, phản ánh chất lượng nước sông ở mức trung bình đến mức tốt, nước sông có thể sử dụng được cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước, sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.



Biểu đồ 3.27. Diễn biến giá trị BOD₅ tại thượng lưu các lưu vực sông khu vực phía Bắc giai đoạn 2019 - 2023

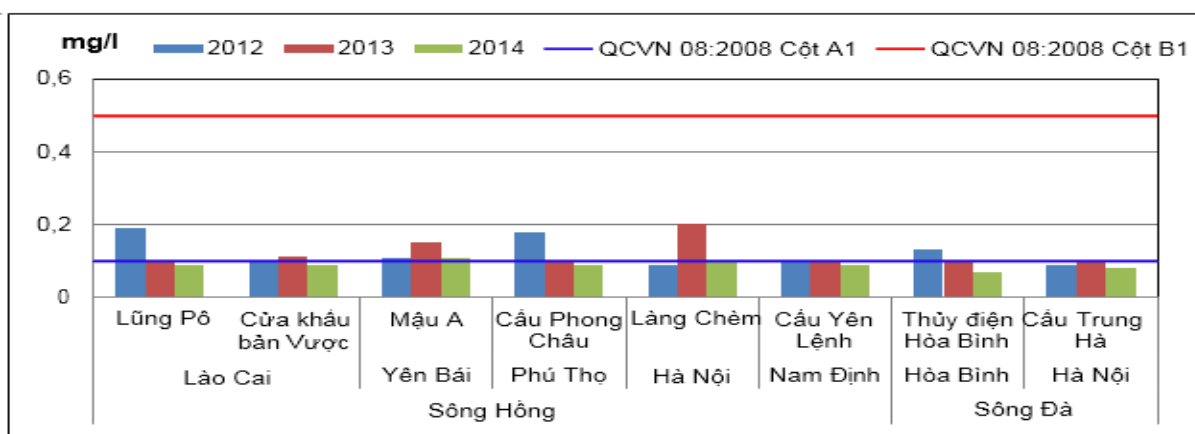
Nguồn: Tổng hợp từ Chương trình quan trắc môi trường quốc gia



Biểu đồ 3.28. Diễn biến giá trị COD tại thượng lưu các lưu vực sông khu vực phía Bắc giai đoạn 2019 - 2023

Nguồn: Tổng hợp từ Chương trình quan trắc môi trường quốc gia

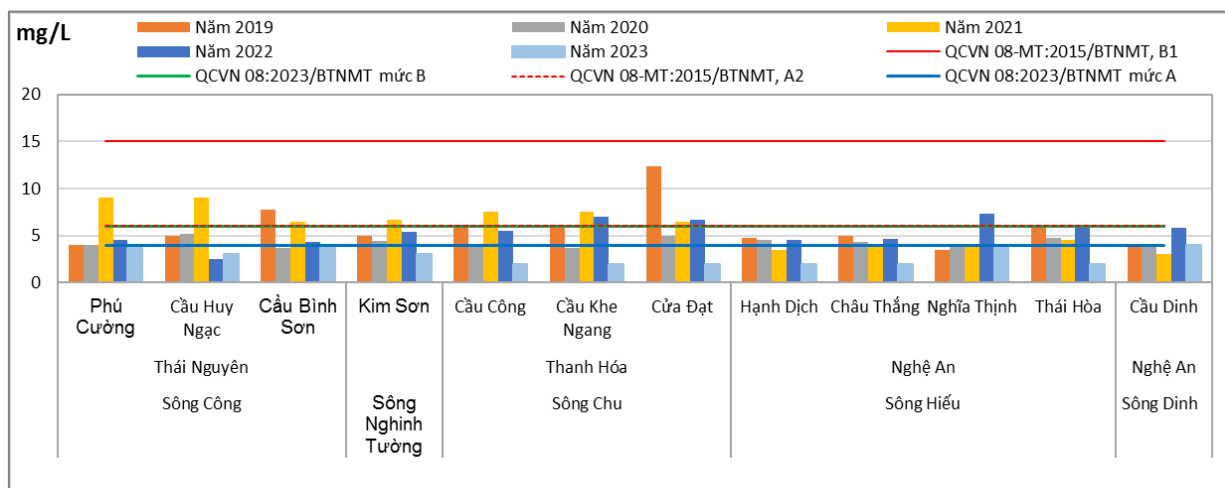
Nhìn chung, chất lượng nước ở thượng lưu các LVS lớn giai đoạn 2019 - 2023 ít biến động, duy trì mức trung bình đến mức tốt như thời điểm giai đoạn trước năm 2014.



Biểu đồ 3.29. Diễn biến giá trị amoni trong nước sông tại một số khu vực nông thôn giai đoạn 2012 - 2014

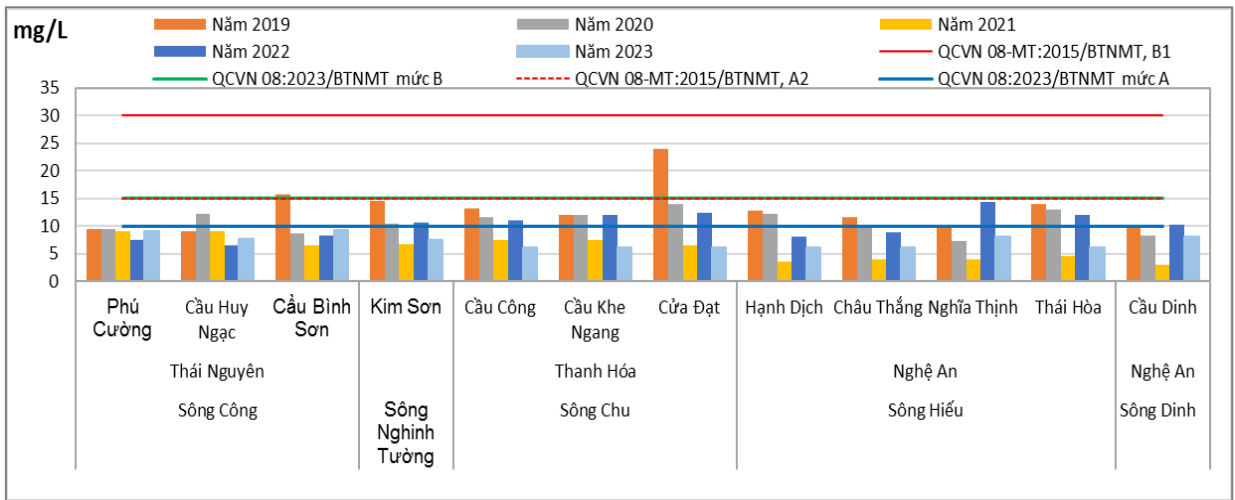
Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2014

Đối với các nhánh sông, suối phụ lưu của các LVS lớn, các đoạn sông ít chịu tác động của hoạt động sản xuất thâm canh (trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản) hoặc các đoạn sông chảy qua khu vực bảo tồn thiên nhiên, chất lượng nước sông duy trì ổn định đạt ở mức trung bình đến tốt trong cả giai đoạn 2019 - 2022 và cũng được cải thiện rõ rệt vào năm 2023. Kết quả quan trắc năm 2023 cho giá trị các thông số COD, BOD₅ đạt mức A (chất lượng nước tốt) ở nhiều điểm quan trắc theo phân loại chất lượng nước của QCVN 08:2023/BTNMT.



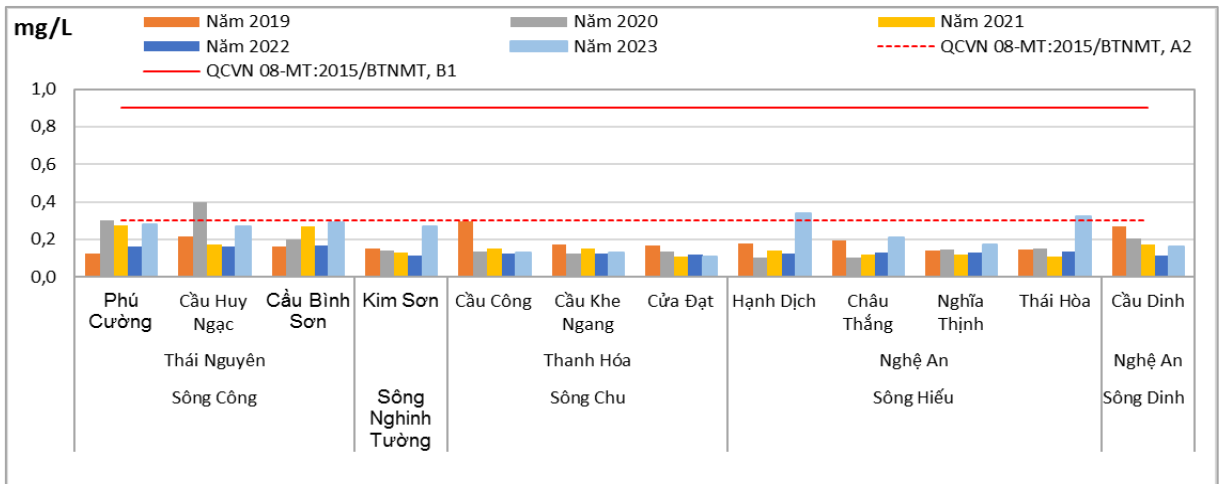
Biểu đồ 3.30. Diễn biến giá trị BOD₅ trên phụ lưu của các lưu vực sông lớn giai đoạn 2019 - 2023

Nguồn: Tổng hợp từ Chương trình quan trắc môi trường quốc gia



Biểu đồ 3.31. Diễn biến giá trị COD trên phụ lưu của các lưu vực sông lớn giai đoạn 2019 - 2023

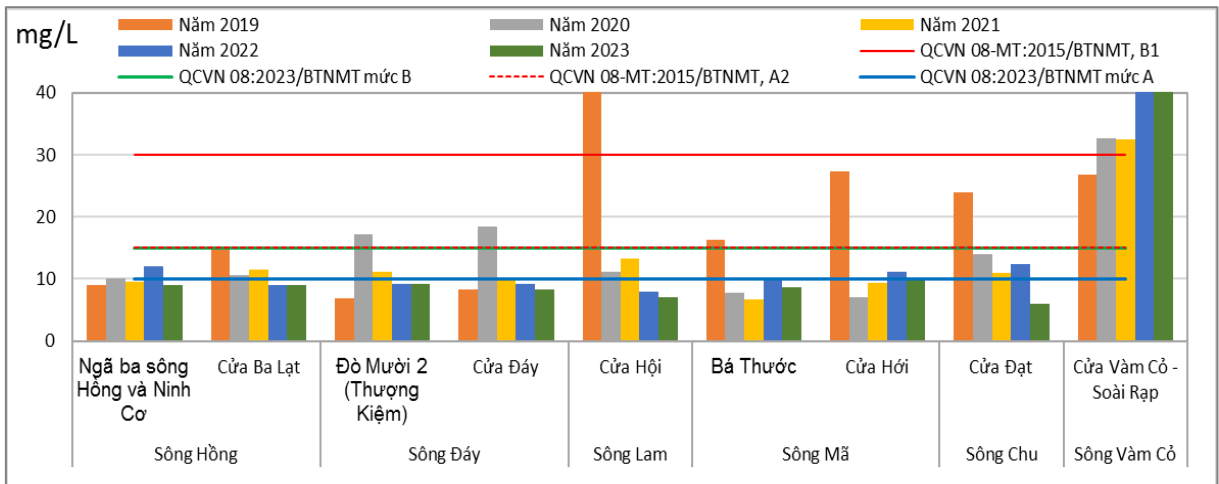
Nguồn: Tổng hợp từ Chương trình quan trắc môi trường quốc gia



Biểu đồ 3.32. Diễn biến giá trị amoni trên phụ lưu của các lưu vực sông lớn giai đoạn 2019 - 2023

Nguồn: Tổng hợp từ Chương trình quan trắc môi trường quốc gia

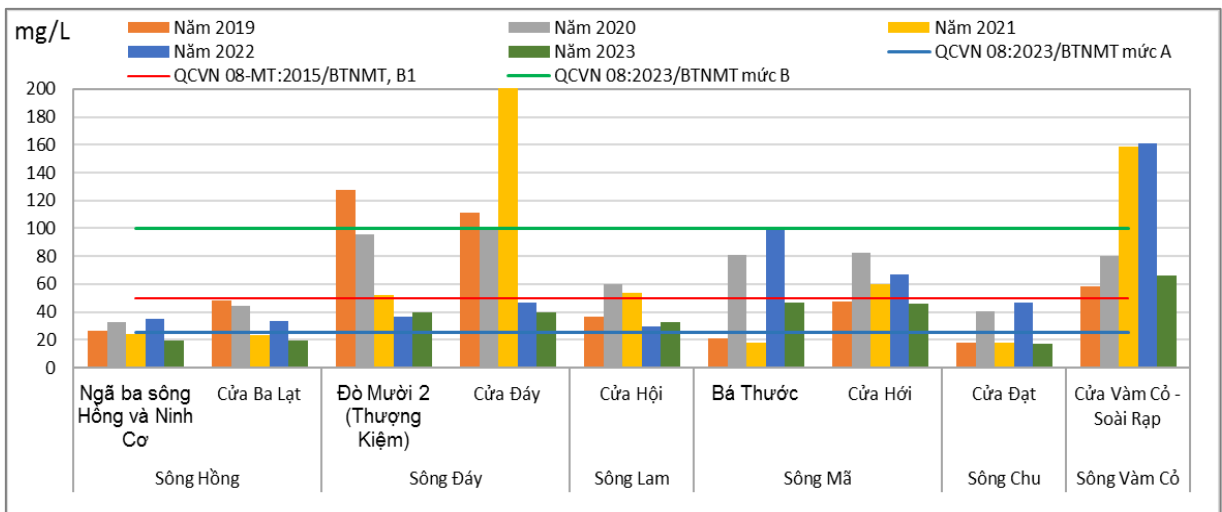
Tại các khu vực cửa sông lớn, mặc dù chất lượng nước sông bị suy giảm so với khu vực thượng lưu, song đa phần nước sông sử dụng tốt cho mục đích nuôi trồng thủy sản và các mục đích tương đương khác. Kết quả quan trắc giai đoạn 2019 - 2023 cho thấy môi trường nước sông ổn định, chất lượng nước ở mức trung bình đến mức tốt, trừ năm 2019 có giá trị thông số hữu cơ cao đột biến tại các cửa sông miền Trung (cửa Hội, cửa Ba Thước và cửa Hới), sau đó giảm dần từ năm 2021 - 2023. Tuy nhiên, hiện tượng ô nhiễm hữu cơ, dinh dưỡng đã xuất hiện tại các cửa sông có hoạt động nuôi trồng thủy sản phát triển, diễn ra quanh năm (chủ yếu ở các cửa sông khu vực phía Nam).



Biểu đồ 3.33. Diễn biến giá trị COD tại một số cửa sông lớn giai đoạn 2019 - 2023

Nguồn: Tổng hợp từ Chương trình quan trắc môi trường quốc gia

Do đặc trưng cấu tạo của địa chất đáy và sự tích tụ theo dòng chảy về phía hạ lưu, giá trị TSS tại các cửa sông thường cao hơn so với khu vực khác, song các năm gần đây giá trị TSS tại các cửa sông giảm, giảm mạnh vào năm 2023 ở toàn bộ các cửa sông thực hiện quan trắc, phản ánh tích tụ phù sa trên sông giảm, đây là một trong những yếu tố bất lợi đối với sản xuất nông nghiệp.



Biểu đồ 3.34. Diễn biến giá trị TSS tại một số cửa sông lớn giai đoạn 2019 - 2023

Nguồn: Tổng hợp từ Chương trình quan trắc môi trường quốc gia

Khung 3.3. Kết quả quan trắc trên một số sông lớn năm 2022

Tại tỉnh Nam Định: Kết quả quan trắc 20 mẫu nước mặt tại 04 sông lớn (sông Hồng, sông Ninh Cơ, sông Đáy và sông Đào) trên địa bàn tỉnh Nam Định năm 2022 cho thấy toàn bộ điểm quan trắc có giá trị thông số đặc trưng trong môi trường nước chưa vượt giá trị giới hạn của QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1). Tuy nhiên nếu so với cột A2, nước sông đã bị ô nhiễm bởi các thông số COD, BOD₅ và TSS. Ngoài ra, tại một số vị trí còn bị ô nhiễm bởi amoni, phốtphát và tổng dầu, mỡ.

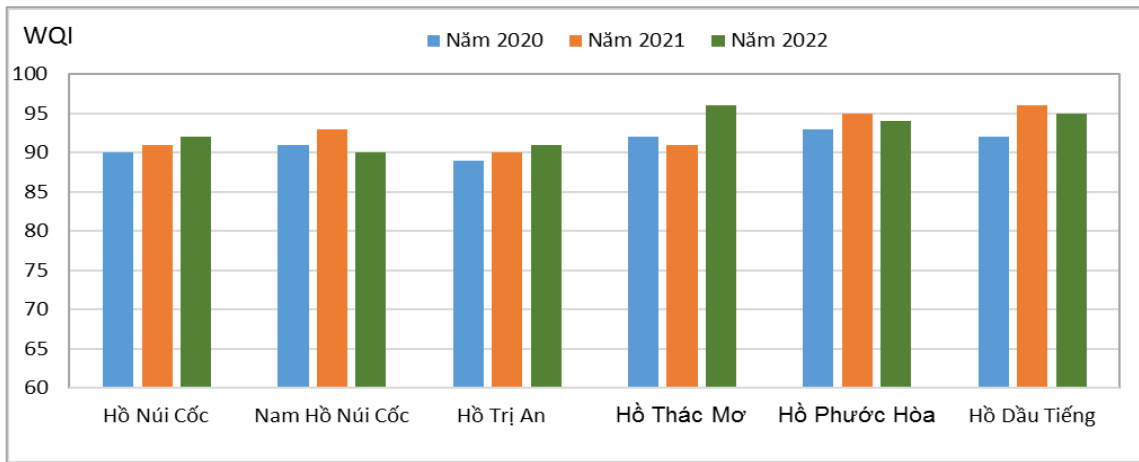
Tại thành phố Đà Nẵng: Kết quả quan trắc 12 đợt năm 2022 tại điểm thượng nguồn sông Cu Đê, điểm quan trắc tại sông Quá Giáng, sông Túy Loan, thượng nguồn sông Cẩm Lệ, thượng lưu sông Hàn cho thấy nước sông chưa bị ô nhiễm dinh dưỡng, giá trị các thông số amoni, nitrit thấp, chưa vượt giá trị giới hạn của QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột A2). Thường các tháng cuối năm bị ô nhiễm nhẹ bởi các chất ô nhiễm hữu cơ, giá trị thông số COD, BOD₅ vượt nhẹ giá trị giới hạn tại cột A2.

Tại tỉnh Đắk Lắk: Kết quả quan trắc tại thượng nguồn Krông Nô; thượng nguồn sông Krông Ana năm 2022 cho thấy chất lượng nước sông đạt mức tốt, giá trị các thông số COD, amoni, Coliform... chưa vượt giá trị giới hạn của QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột A2). Tuy nhiên tại các điểm quan trắc qua khu vực chịu tác động của hoạt động dân sinh đã bị ô nhiễm bởi chất hữu cơ.

Tại tỉnh Bến Tre: Kết quả quan trắc 06 đợt năm 2022 trên sông Tiền và sông Hàm Luông cho thấy các điểm quan trắc trên sông Cổ Chiên, sông Ba Lai đã bị ô nhiễm chất hữu cơ, dinh dưỡng, Fe, dầu mỡ khoáng. Nguyên nhân do chịu tác động của rất nhiều nguồn như hoạt động nuôi trồng thủy sản, sinh hoạt, sản xuất, các phương tiện giao thông đường thủy.

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo kết quả quan trắc môi trường năm 2022 của các tỉnh/thành phố Nam Định, Đà Nẵng, Đắk Lắk, Bến Tre

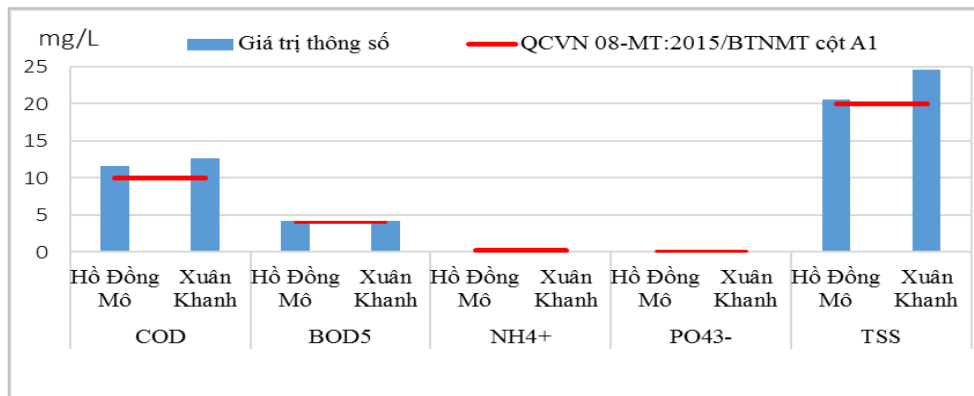
Kết quả quan trắc tại một số hồ lớn cho thấy chất lượng môi trường nước duy trì ở mức tốt đến rất tốt do được bảo tồn, phát triển làm các khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo vệ nguồn nước của địa phương và của vùng.



Biểu đồ 3.35. Diễn biến chỉ số VN_WQI tại một số hồ lớn giai đoạn 2020 - 2022

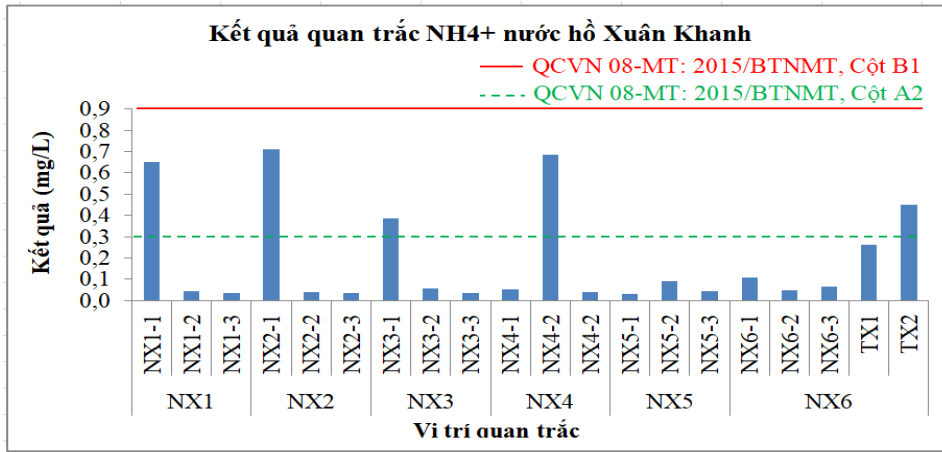
Nguồn: Tổng hợp từ Chương trình quan trắc môi trường quốc gia

Đối với các hồ chức năng bảo tồn sinh cảnh, với lợi thế về cảnh quan, sinh thái, là điều kiện thuận lợi để phát triển các loại hình du lịch như golf, hoạt động du thuyền, nghỉ dưỡng..., sự phát triển của các loại hình du lịch đã ít nhiều ảnh hưởng đến chất lượng môi trường nước tại các hồ. Theo kết quả quan trắc tại một số hồ như hồ Đồng Mô, hồ Xuân Khanh (thành phố Hà Nội), hồ Đàm Bài, hồ Cang (tỉnh Hòa Bình), hồ Đắc Búc So, hồ Đắc Drông (tỉnh Đắk Nông), ở một số thời điểm trong năm đã ghi nhận dấu hiệu ô nhiễm chất hữu cơ và dinh dưỡng.



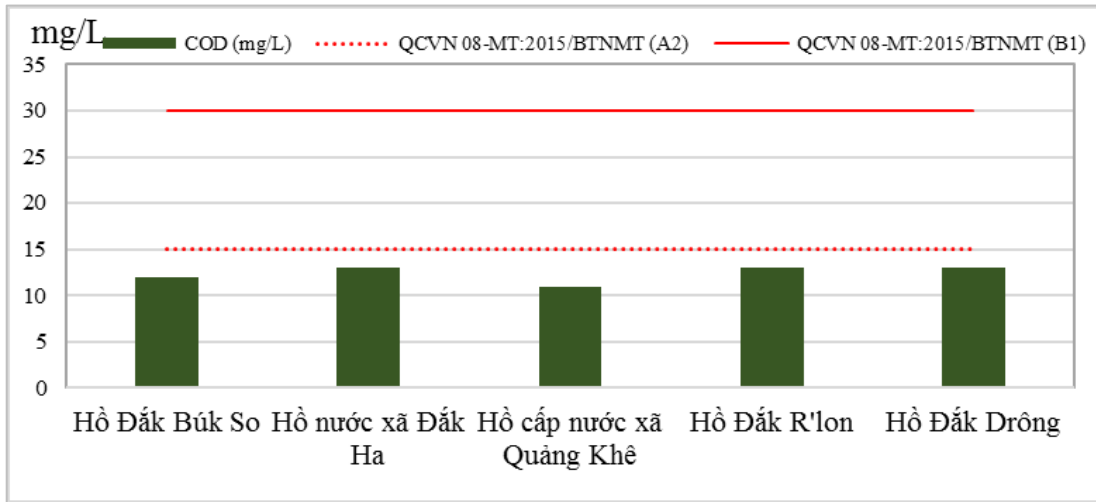
Biểu đồ 3.36. Giá trị một số thông số chất lượng nước tại hồ Đồng Mô và hồ Xuân Khanh, thành phố Hà Nội

Nguồn: Số liệu quan trắc năm 2021 của Sở TNMT thành phố Hà Nội



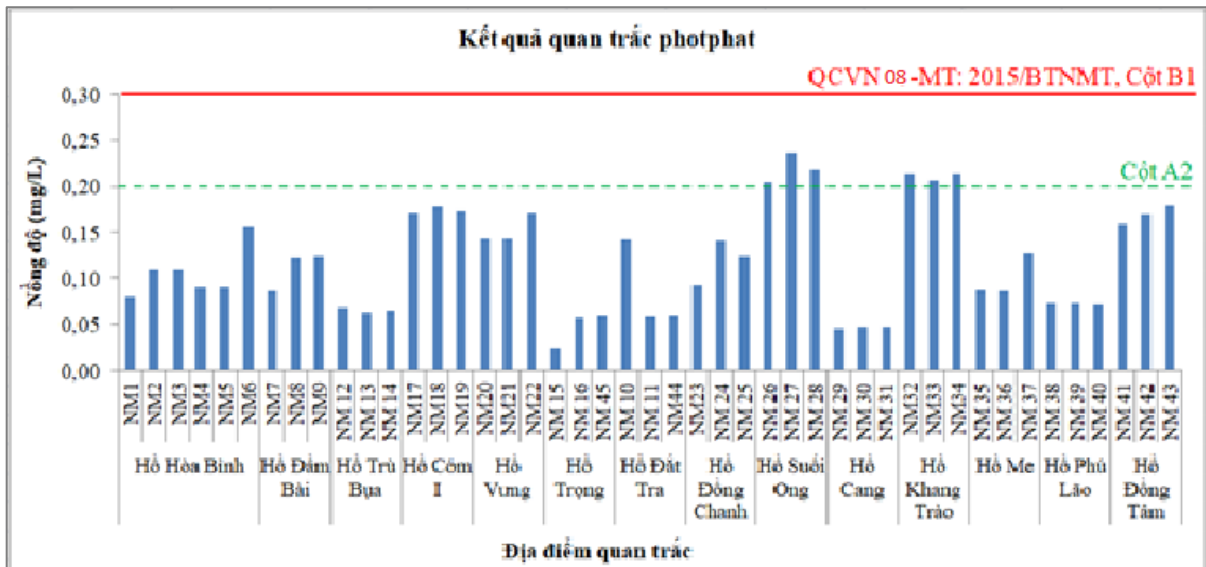
Biểu đồ 3.37. Giá trị amoni tại hồ Xuân Khanh, thành phố Hà Nội

Nguồn: Số liệu quan trắc năm 2020 của Sở TNMT thành phố Hà Nội



Biểu đồ 3.38. Giá trị COD tại các hồ trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

Nguồn: Số liệu quan trắc năm 2022 của Sở TNMT tỉnh Đắk Nông



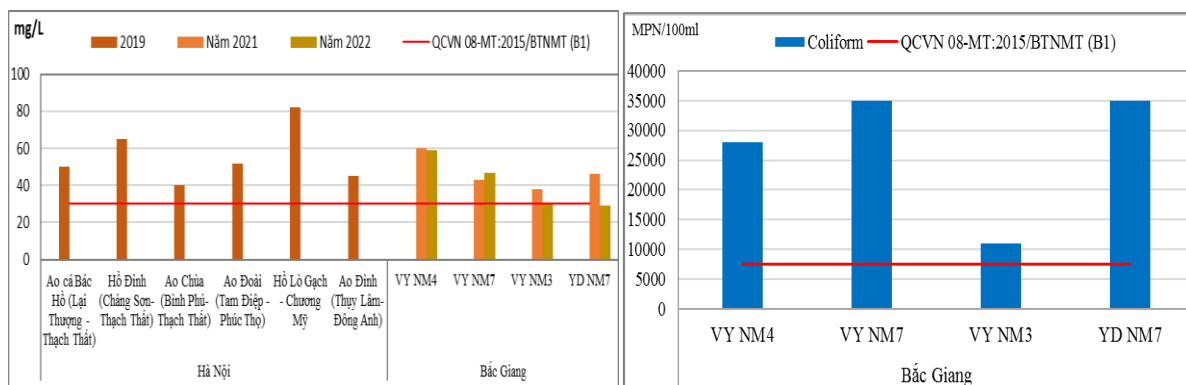
Biểu đồ 3.39. Giá trị photphat tại các hồ trên địa bàn tỉnh Hòa Bình

Nguồn: Số liệu quan trắc năm 2020 của Sở TNMT tỉnh Hòa Bình

3.2.2. Vấn đề nổi cộm về môi trường nước mặt ở khu vực nông thôn

Nhìn chung, chất lượng nước mặt ở hầu hết các vùng nông thôn có thể sử dụng được cho mục đích nuôi trồng thủy sản, tưới tiêu, nhiều nơi đạt yêu cầu cấp nước sinh hoạt. Tuy nhiên, ở một vài nơi, chất lượng nước mặt đã có dấu hiệu bị suy giảm, thậm chí đã ghi nhận hiện tượng ô nhiễm cục bộ chất rắn lơ lửng, chất hữu cơ, chất dinh dưỡng, kim loại nặng và ô nhiễm vi sinh.

Ô nhiễm cục bộ tại các hồ, ao... có mặt nước kín do tiếp nhận nước thải sinh hoạt, nước thải từ hoạt động chăn nuôi, nước thải từ hoạt động sản xuất của làng nghề, nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Các ao, hồ ở khu vực nông thôn thường là khu vực trữ nước thải tồn đọng qua nhiều năm song ít được cải tạo, nạo vét. Tình trạng ô nhiễm cục bộ tại các ao, hồ đã được đề cập, phản ánh trong Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2014; tuy nhiên, đến nay đây vẫn là một trong những vấn đề môi trường nổi cộm ở nông thôn và chưa có dấu hiệu được kiểm soát hiệu quả.



Biểu đồ 3.40. Giá trị COD, Coliform tại một số hồ, ao trên địa bàn thành phố Hà Nội và tỉnh Bắc Giang

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo hiện trạng môi trường thành phố Hà Nội năm 2019, Báo cáo kết quả quan trắc môi trường năm 2022 của tỉnh Bắc Giang

Khung 3.4. Thực trạng môi trường tại các hồ ngoại thành Hà Nội

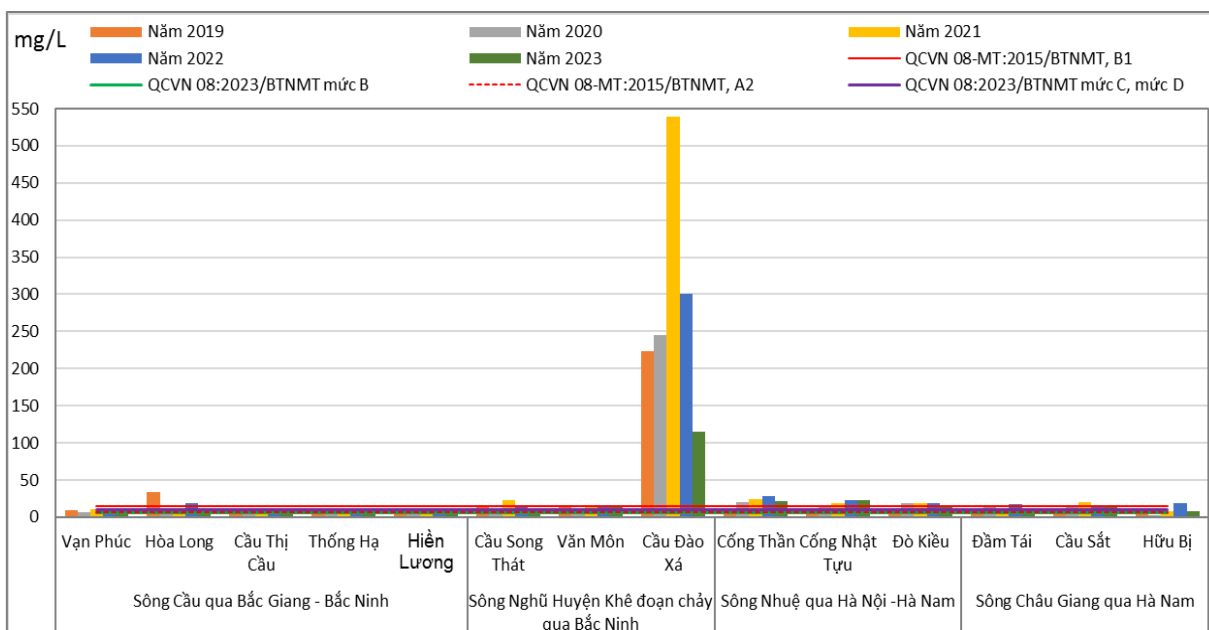
Một số hồ ngoại thành Hà Nội như Vân Trì, Phương Trạch (Đông Anh), Hòa Bình, Bát Tràng (Gia Lâm), Đồng Quan (Sóc Sơn), Đồng Xương, Xuân Mai (Chương Mỹ), Thanh Liệt, Thường Tín (Thường Tín), Cao Viên (Thanh Oai), Suối Hai, Thạch Sa (Ba Vì), Quan Sơn, Tuy Lai (Mỹ Đức)... đều đang trong tình trạng bị thu hẹp về diện tích, hồ nông. Nguồn nước bổ cập duy nhất cho các hồ ao là nước mưa và nước thải sinh hoạt. Một số hồ ao vẫn được sử dụng cho chức năng nuôi cá và tiếp nhận thức ăn cho cá. Đây là các nguyên nhân chủ yếu gây nên hiện tượng phú dưỡng tại các ao, hồ.

Nguồn: Báo cáo công tác BVMT năm 2021 của thành phố Hà Nội

Ô nhiễm hữu cơ, dinh dưỡng tại các đoạn sông, nhánh sông tiếp nhận trực tiếp nước thải từ các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nước thải từ làng nghề, tập trung trên các sông ở miền Bắc, đặc biệt ở LVS Nhuệ - Đáy và LVS Cầu. Đây là khu vực có mật độ dân cư cao, với nhiều làng nghề truyền thống, hoạt động sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp phát triển.

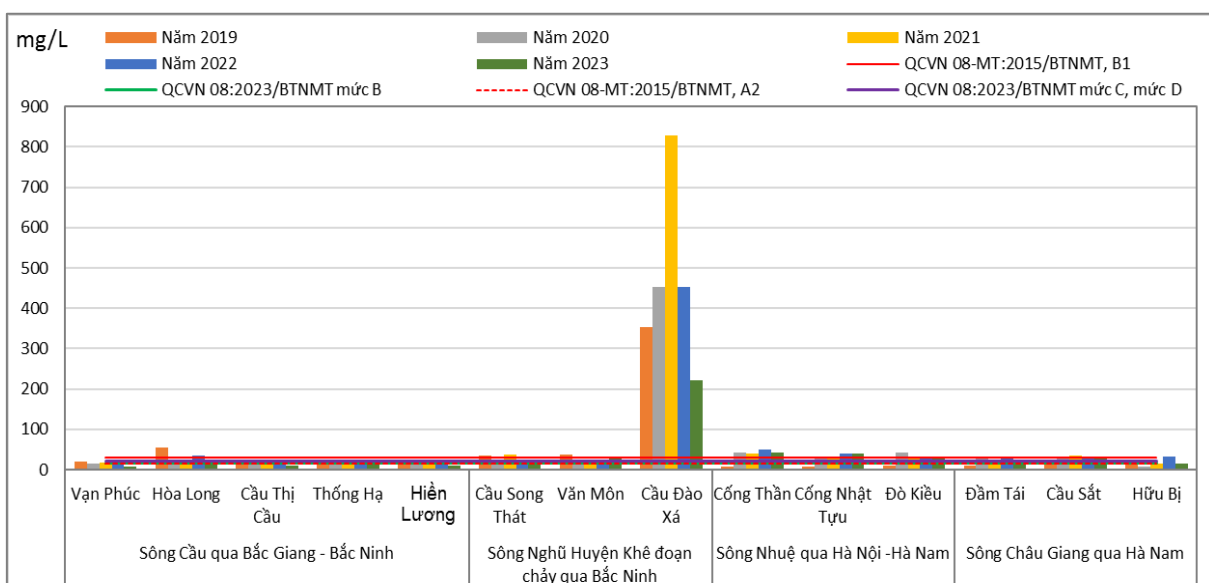
Kết quả quan trắc nhiều năm trên sông Ngũ Huyện Khê, sông Cầu đoạn chảy qua tỉnh Bắc Ninh, tỉnh Bắc Giang (thuộc LVS Cầu), sông Nhuệ đoạn chảy qua ngoại thành thành phố Hà Nội tiếp giáp tỉnh Hà Nam, sông Châu Giang qua tỉnh Hà Nam (thuộc LVS Nhuệ - Đáy), nước sông tại đây đều đã bị ô nhiễm, một số đoạn sông bị ô nhiễm rất nặng cần biện pháp xử lý, giá trị các thông số TSS, COD, BOD₅, amoni, Coliform... liên tục nhiều năm vượt giá trị giới hạn của QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột A2). Riêng tại điểm Đào Xá (sông Ngũ Huyện Khê) và điểm trên sông Nhuệ chảy qua ngoại thành Hà Nội, giá trị của các thông số vượt giá trị giới hạn của QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1). Kết quả quan

trắc năm 2023 cũng cho thấy chất lượng nước sông ở mức xấu đến rất xấu (mức C, mức D) theo phân loại chất lượng nước của QCVN 08:2023/BTNMT.



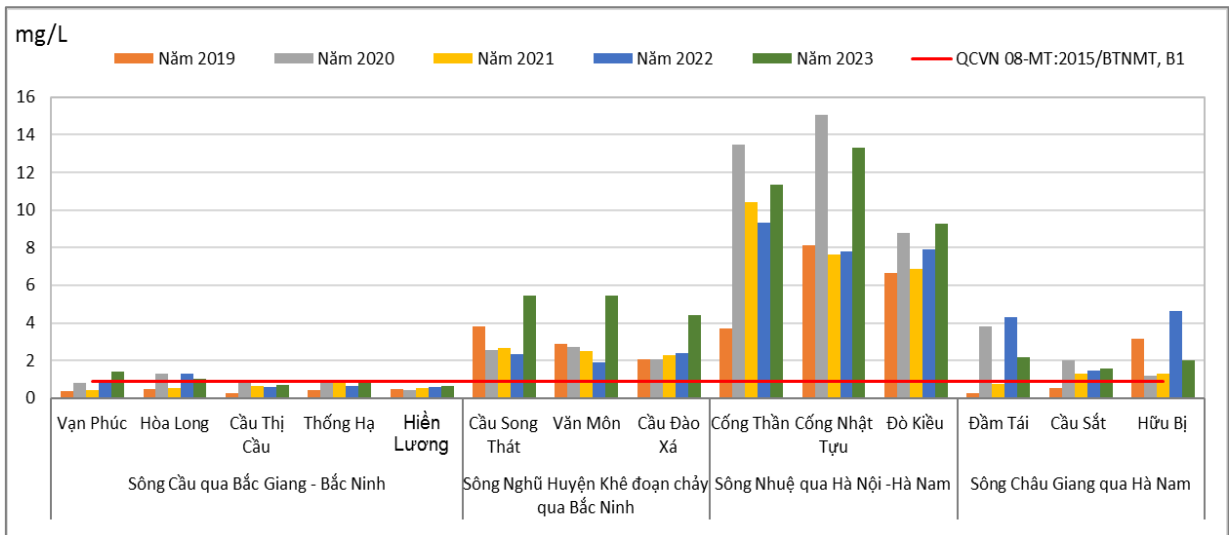
Biểu đồ 3.41. Diễn biến giá trị BOD₅ trên một số sông tại khu vực nông thôn phía Bắc

Nguồn: Tổng hợp từ Chương trình quan trắc môi trường quốc gia



Biểu đồ 3.42. Diễn biến giá trị COD trên một số sông tại khu vực nông thôn phía Bắc

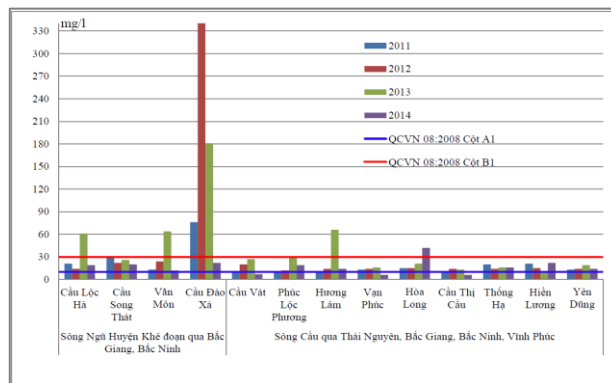
Nguồn: Tổng hợp từ Chương trình quan trắc môi trường quốc gia



Biểu đồ 3.43. Diễn biến giá trị amoni trên một số sông tại khu vực nông thôn phía Bắc

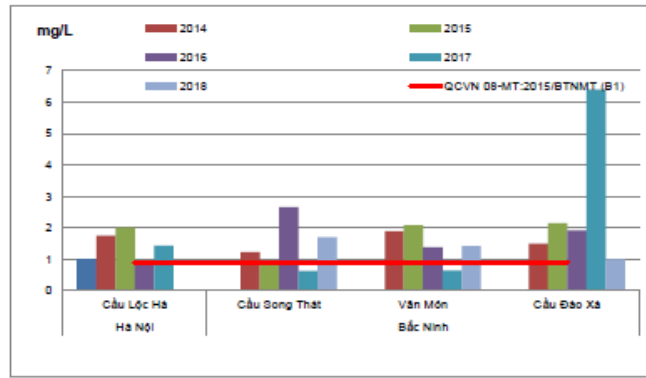
Nguồn: Tổng hợp từ Chương trình quan trắc môi trường quốc gia

Tình trạng ô nhiễm môi trường nước tại khu vực cầu Đào Xá trên sông Ngũ Huyện Khê thuộc LVS Cầu và đoạn sông Nhuệ khu vực ngoại thành của thành phố Hà Nội, giáp ranh Hà Nam đã diễn ra trong nhiều năm, đã được phản ánh trong Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2014, tiếp đó là Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2018 và gần đây nhất là Báo cáo hiện trạng môi trường tổng quan giai đoạn 2016 - 2020, song đến nay tình trạng ô nhiễm vẫn tiếp diễn, chưa được kiểm soát, thậm chí có xu hướng tăng.



Biểu đồ 3.44. Diễn biến giá trị COD trên một số sông tại khu vực nông thôn phía Bắc giai đoạn 2011 - 2014

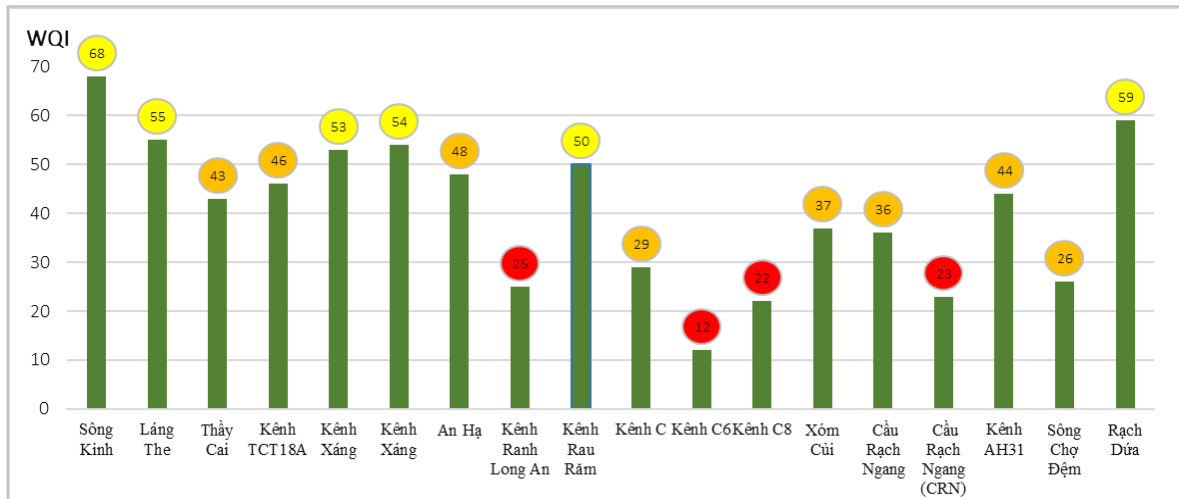
Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2014



Biểu đồ 3.45. Diễn biến giá trị amoni trên sông Ngũ Huyện Khê giai đoạn 2014 - 2018

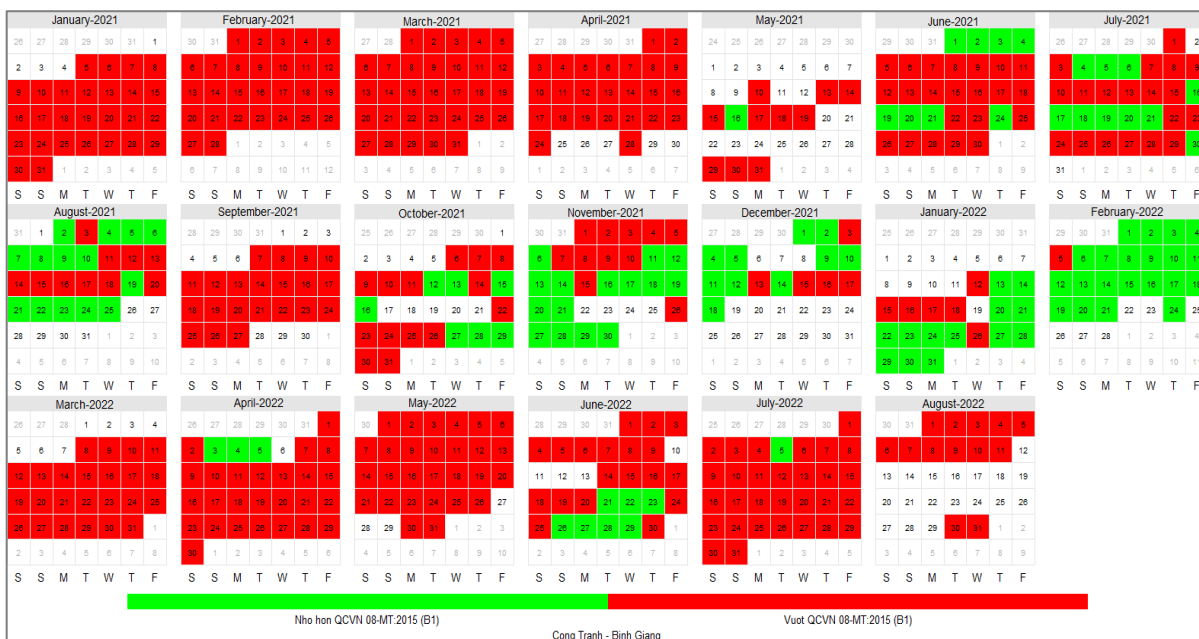
Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường quốc năm 2018

Kết quả quan trắc cho thấy các điểm ô nhiễm nặng, ô nhiễm cục bộ, ô nhiễm liên tục kéo dài thường xuất hiện tại các đoạn sông tiếp giáp khu vực ngoại thành (đoạn sông Nhuệ qua Hà Nội - Hà Nam, đoạn sông Châu Giang tiếp giáp thành phố Phủ Lý) hay các đoạn sông chảy qua làng nghề (sông Ngũ Huyện Khê chảy qua làng nghề giấy Phong Khê), các kênh, rạch ngoại thành của Thành phố Hồ Chí Minh. Ô nhiễm nước mặt cũng xảy ra ở các khu vực trũng, hạn chế khả năng dẫn nước trong khi thường xuyên tiếp nhận lượng lớn nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp cũng như phải tiếp nhận nguồn nước bị ô nhiễm từ các sông nhánh chảy vào như hệ thống sông Bắc Hưng Hải...



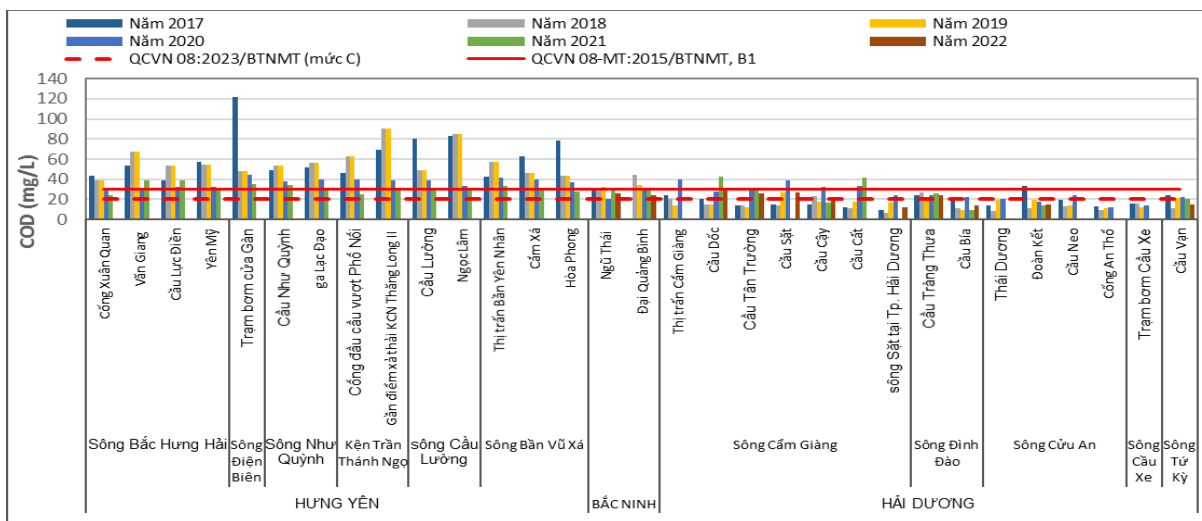
Biểu đồ 3.46. Giá trị chỉ số VN_WQI trên các kênh thuộc ngoại thành Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022

Nguồn: Báo cáo công tác BVMT năm 2022 của Thành phố Hồ Chí Minh



Biểu đồ 3.47. Diễn biến giá trị amoni trung bình tháng giai đoạn 2021 - 2022 tại trạm Công Tranh - Bình Giang, tỉnh Hải Dương

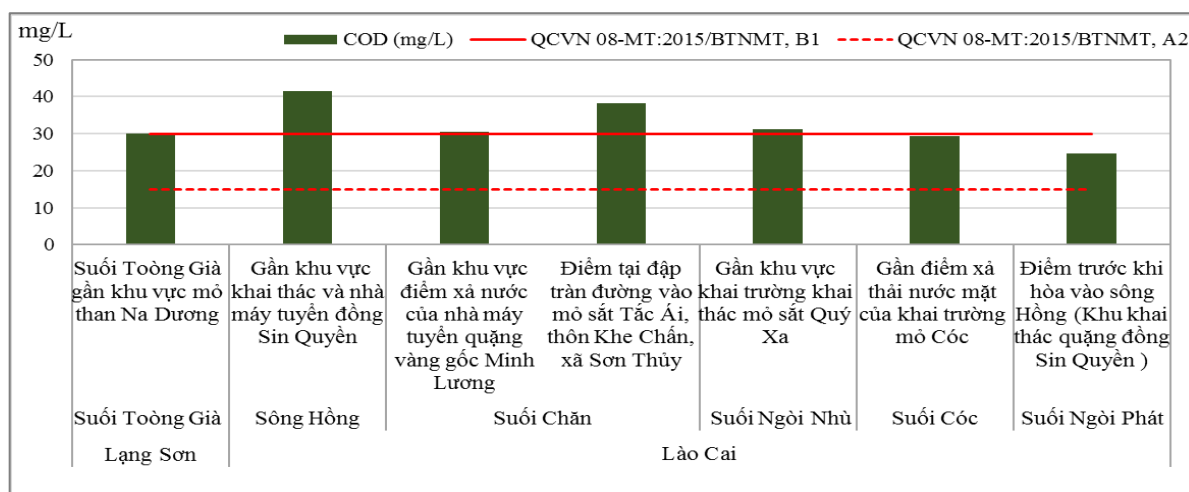
Nguồn: Tổng hợp từ các trạm quan trắc tự động, liên tục gửi về Bộ TNMT



Biểu đồ 3.48. Diễn biến giá trị BOD₅ trên hệ thống sông Bắc Hưng Hải giai đoạn 2017 - 2022

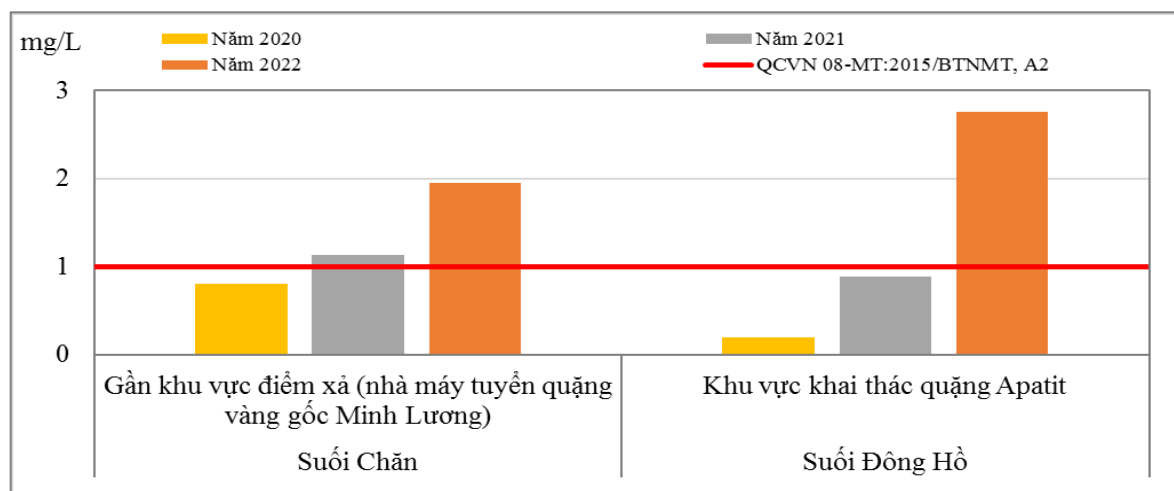
Nguồn: Tổng hợp từ số liệu quan trắc của Sở TNMT các tỉnh Hưng Yên, Bắc Ninh và Hải Dương

Ở khu vực trung du và miền núi phía Bắc, chất lượng nước sông còn bị suy giảm bởi hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản. Kết quả quan trắc môi trường nước mặt trên các sông, suối gần các mỏ than, mỏ sắt, mỏ đồng, mỏ apatit... tại các tỉnh Lạng Sơn và Lào Cai đã ghi nhận giá trị trung bình năm của thông số COD, TSS, Mn và Fe vượt giá trị giới hạn của QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1).



Biểu đồ 3.49. Giá trị COD trên các sông, suối gần các mỏ khoáng sản trên địa bàn các tỉnh Lạng Sơn và Lào Cai năm 2022

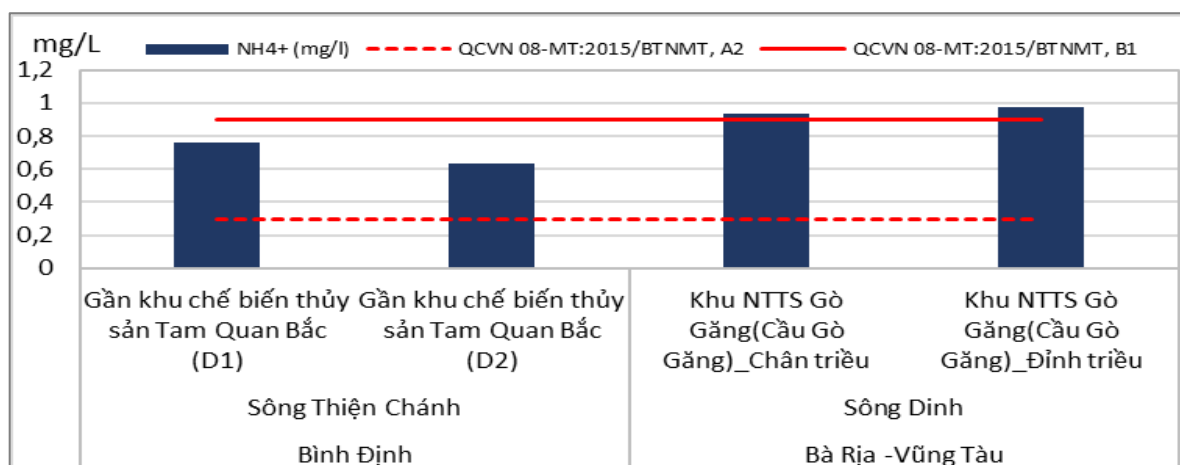
Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo kết quả quan trắc môi trường các tỉnh Lạng Sơn và Lào Cai



Biểu đồ 3.50. Giá trị Fe trong môi trường nước mặt gần khu vực khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2020 - 2022

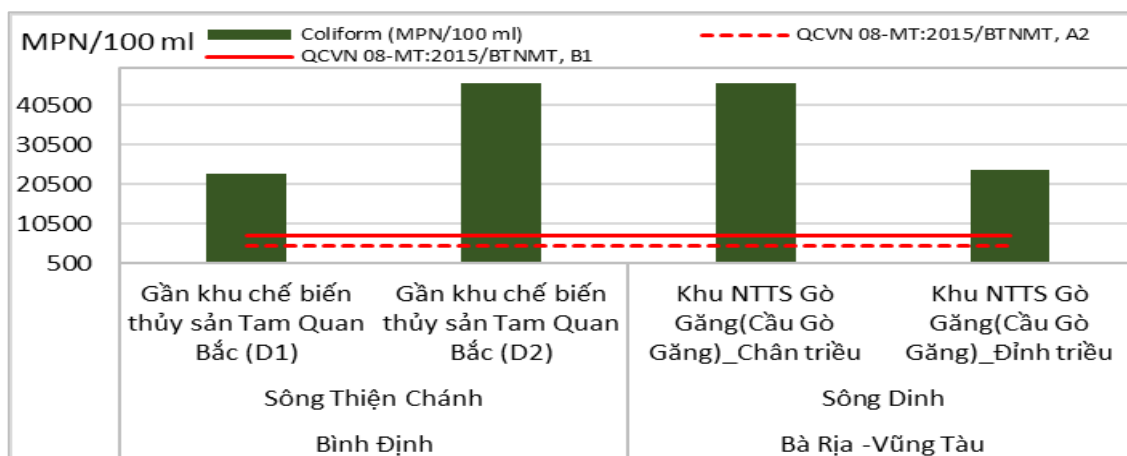
Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo kết quả quan trắc môi trường tỉnh Lào Cai

Khác với miền Bắc, nơi môi trường nước mặt nông thôn chịu tác động chủ yếu bởi nước thải sinh hoạt, nước thải từ làng nghề và nước thải công nghiệp, môi trường nước mặt nông thôn vùng duyên hải miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long chịu tác động bởi nước thải từ hoạt động chế biến và nuôi trồng thủy hải sản. Nước mặt khu vực nuôi trồng thủy sản có đặc trưng chứa hàm lượng các chất hữu cơ, chất dinh dưỡng và vi sinh cao do thức ăn dư thừa, xác thủy sản, chất thải vượt khả năng tự làm sạch nguồn nước.



Biểu đồ 3.51. Giá trị amoni trong môi trường nước mặt gần một số khu vực nuôi trồng và chế biến thủy sản năm 2022

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo kết quả quan trắc môi trường của các tỉnh Bình Định và Bà Rịa - Vũng Tàu



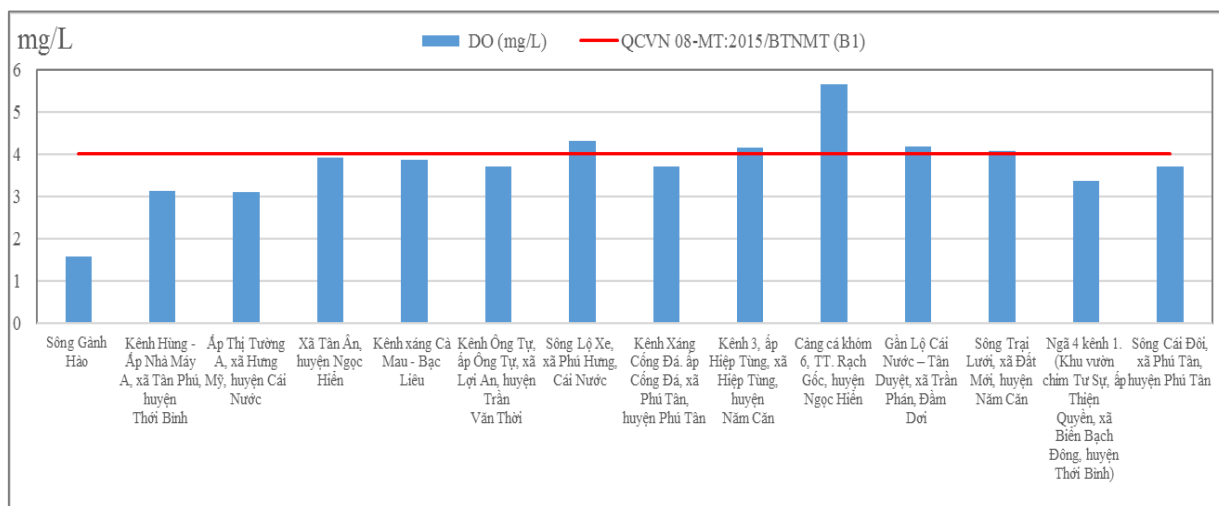
Biểu đồ 3.52. Giá trị Coliform trong môi trường nước mặt gần một số khu vực nuôi trồng và chế biến thủy sản năm 2022

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo kết quả quan trắc môi trường của các tỉnh Bình Định và Bà Rịa - Vũng Tàu

Hoạt động nuôi tôm trên cát và nuôi lồng bè trên biển là hoạt động đang diễn ra phổ biến tại một số vùng nông thôn ven biển miền Trung. Theo Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản III (Bộ NNPTNT), tính đến cuối tháng 12 năm 2022, tại tỉnh Phú Yên, số lồng, bè nuôi tôm hùm thương phẩm khoảng 75.500 lồng; tại tỉnh Khánh Hòa, số lồng, bè nuôi tôm hùm thương phẩm khoảng 63.400 lồng. Kết quả quan trắc trong các thủy vực nuôi tôm đã ghi nhận giá trị amoni vượt giá trị giới hạn của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển (QCVN 10-MT:2015/BTNMT) từ 1,2 - 1,7 lần tại 03 vị trí là Trí Nguyên, Xuân Tự và Bình Ba (ven biển tỉnh Khánh Hòa). Tại điểm Xuân Yên (ven bờ biển tỉnh

Phú Yên), giá trị COD vượt giá trị giới hạn của QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột A2) từ 1,1 - 1,3 lần.

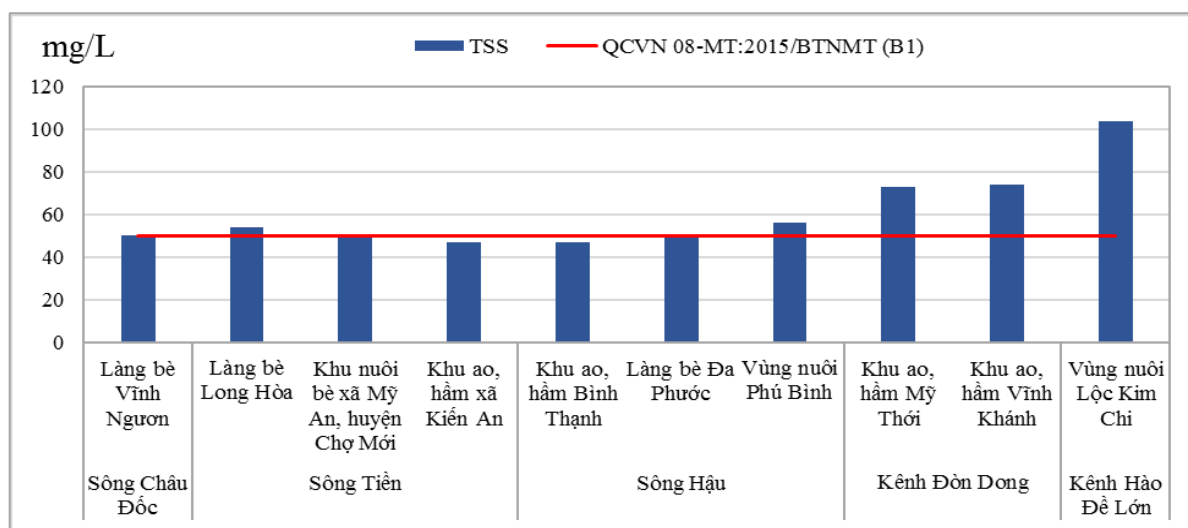
Tại tỉnh Cà Mau, trong số 14 vị trí thực hiện quan trắc tại khu vực có mặt nước nuôi trồng thủy sản năm 2022, có 11/14 giá trị DO, 05/14 giá trị amoni và 03/14 giá trị photphat không đáp ứng giá trị giới hạn của QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1).



Biểu đồ 3.53. Giá trị DO tại khu vực nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Cà Mau năm 2022

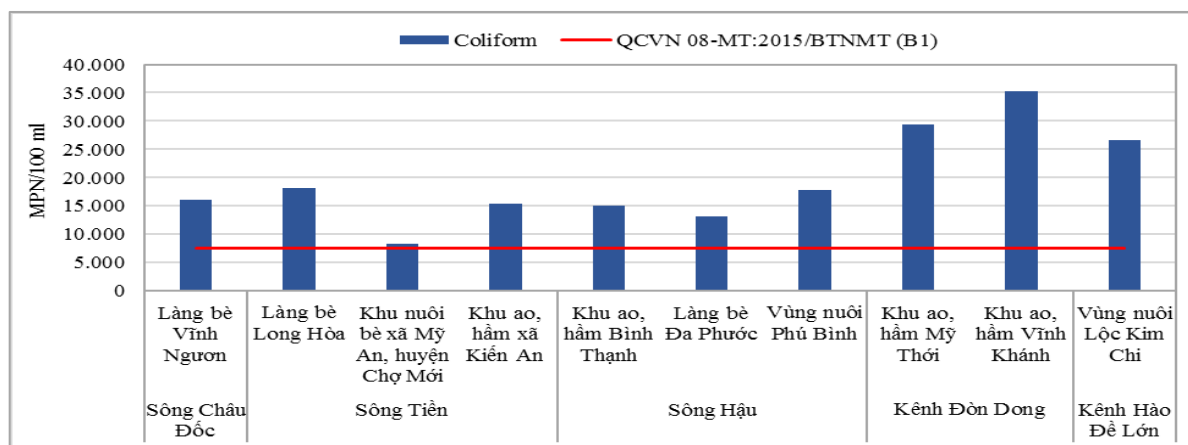
Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo kết quả quan trắc môi trường tỉnh Cà Mau

Tương tự, tại các đoạn sông có hoạt động nuôi bè trên sông Tiền, sông Châu Đốc, sông Hậu hay tại các ao nuôi trên kênh Đòn Dong thuộc tỉnh An Giang, môi trường nước cũng đã bị ô nhiễm bởi thông số TSS và Coliform (giá trị TSS vượt 1,1 - 2,1 lần; giá trị Coliform vượt từ 1,1 - 4,7 lần giá trị giới hạn của QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1).



Biểu đồ 3.54. Giá trị TSS trong nước mặt tại các khu vực nuôi trồng, chế biến thủy sản của tỉnh An Giang năm 2022

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo kết quả quan trắc môi trường tỉnh An Giang

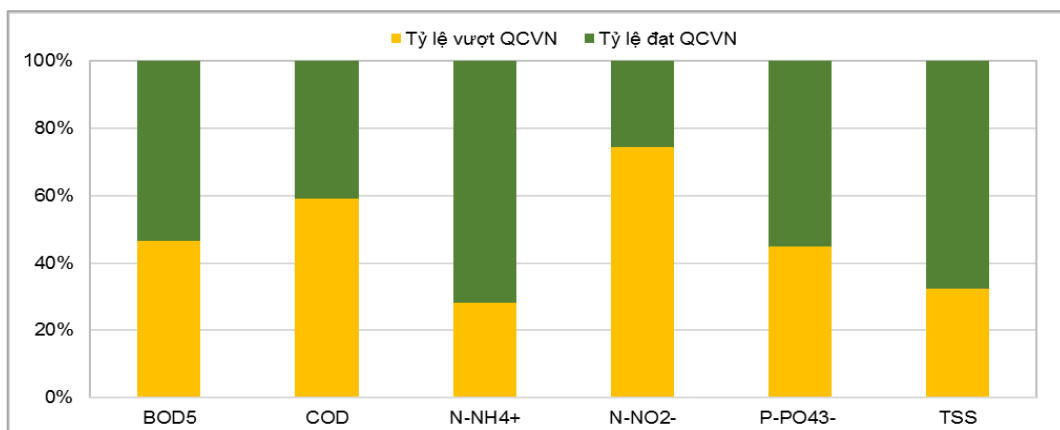


Biểu đồ 3.55. Giá trị Coliform trong nước mặt tại các khu vực nuôi trồng, chế biến thủy sản của tỉnh An Giang năm 2022

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo kết quả quan trắc môi trường tỉnh An Giang

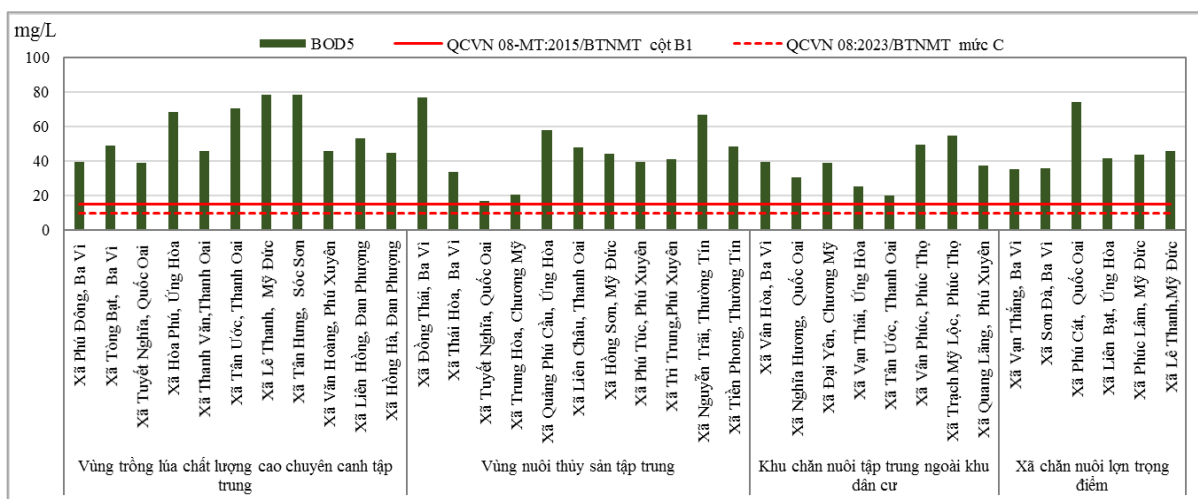
Một trong những vấn đề nổi cộm, ghi nhận ở hầu hết các địa phương từ Bắc vào Nam, là tình trạng ô nhiễm nước mặt tại các kênh, mương nội đồng do tiếp nhận nước thải từ hoạt động canh tác nông nghiệp, hoạt động chăn nuôi...

Kết quả quan trắc môi trường trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2023 cho thấy, trong tổng số 387 mẫu quan trắc nước mặt (tại các khu vực trồng lúa chuyên canh, khu vực nuôi trồng thủy sản và khu vực chăn nuôi) có 180 điểm quan trắc đã bị ô nhiễm bởi BOD₅ (chiếm 46,5%); 229 điểm quan trắc bị ô nhiễm bởi COD (chiếm 59,2%); 125 điểm bị ô nhiễm TSS (chiếm 32,3%); 288 điểm bị ô nhiễm nitrit (chiếm 74,4%); 174 điểm bị ô nhiễm photphat (chiếm 45,0%) và 109 điểm bị ô nhiễm amoni (chiếm 28,2%).



Biểu đồ 3.56. Tỷ lệ % thông số vượt QCVN 08-MT:2015 cột B1 tại khu vực sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2023

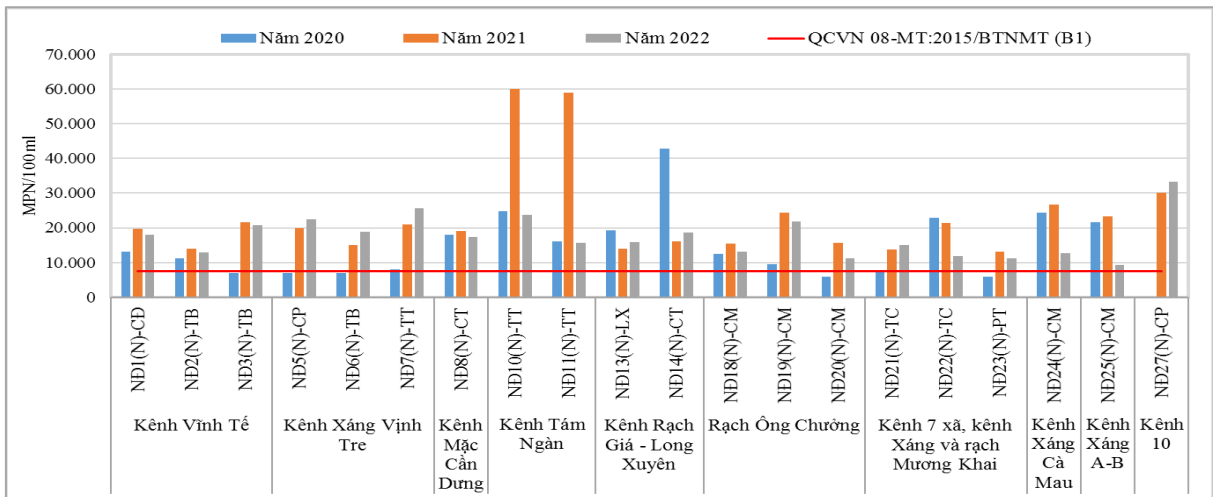
Nguồn: Báo cáo kết quả quan trắc môi trường trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2023



Biểu đồ 3.57. Giá trị BOD₅ tại một số xã sản xuất nông nghiệp tại thành phố Hà Nội năm 2023

Nguồn: Báo cáo kết quả quan trắc môi trường trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2023

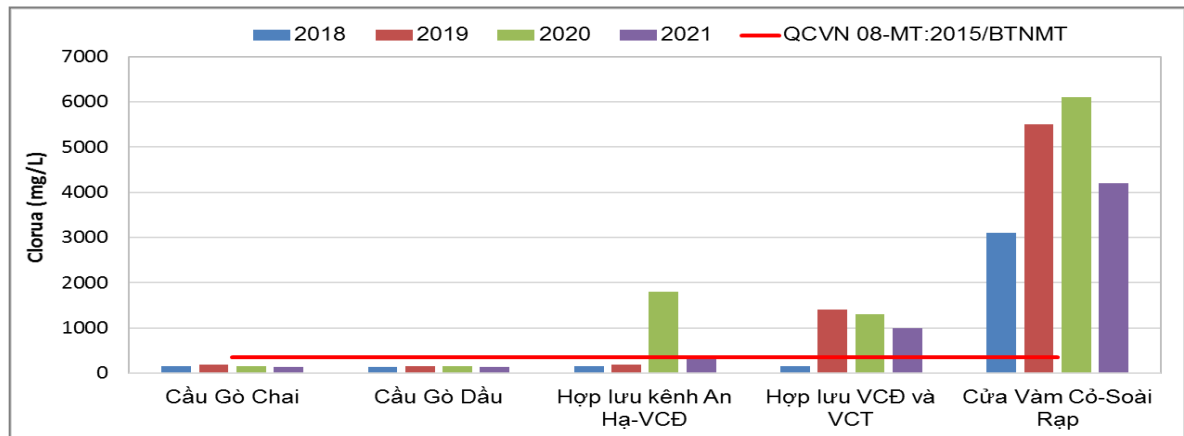
Trên các kênh, mương nội đồng của tỉnh Cà Mau hay tỉnh An Giang cũng đã ghi nhận tình trạng ô nhiễm hữu cơ và vi sinh. Tại tỉnh An Giang, số liệu quan trắc tại 20 điểm quan trắc trên các kênh, rạch nội đồng cho giá trị Coliform trung bình năm dao động từ 5.967 - 60.000 MPN/100mL, vượt giá trị giới hạn của QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1).



Biểu đồ 3.58. Diễn biến giá trị Coliform trên các kênh, rạch nội đồng tại tỉnh An Giang giai đoạn 2020 - 2022

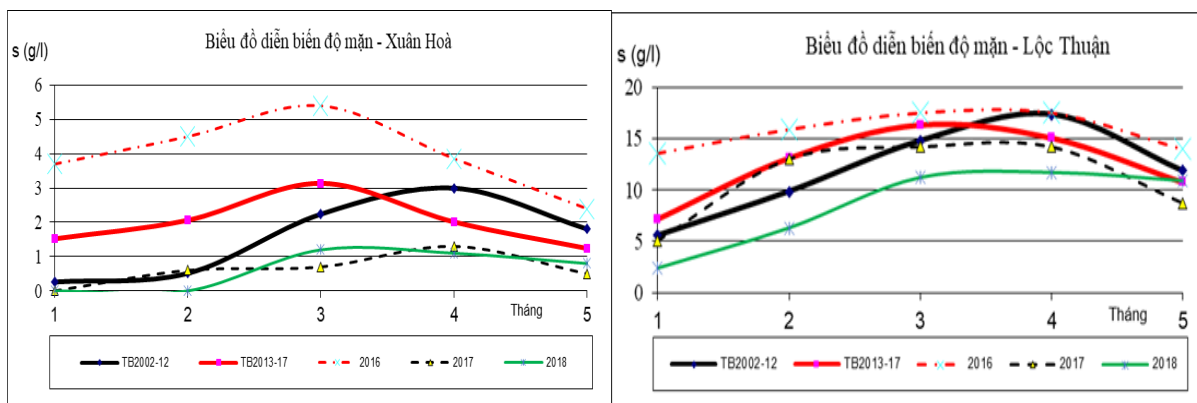
Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo kết quả quan trắc môi trường tỉnh An Giang

Hiện tượng xâm nhập mặn tại các khu vực cửa sông có xu hướng gia tăng trong những năm gần đây, như khu vực cửa sông thuộc hạ lưu LVS Vu Gia - Thu Bồn, sông Vàm Cỏ và các sông trên địa bàn khu vực Nam Bộ do ảnh hưởng của việc khai thác, sử dụng nguồn nước mặt, nước dưới đất và biến đổi khí hậu.



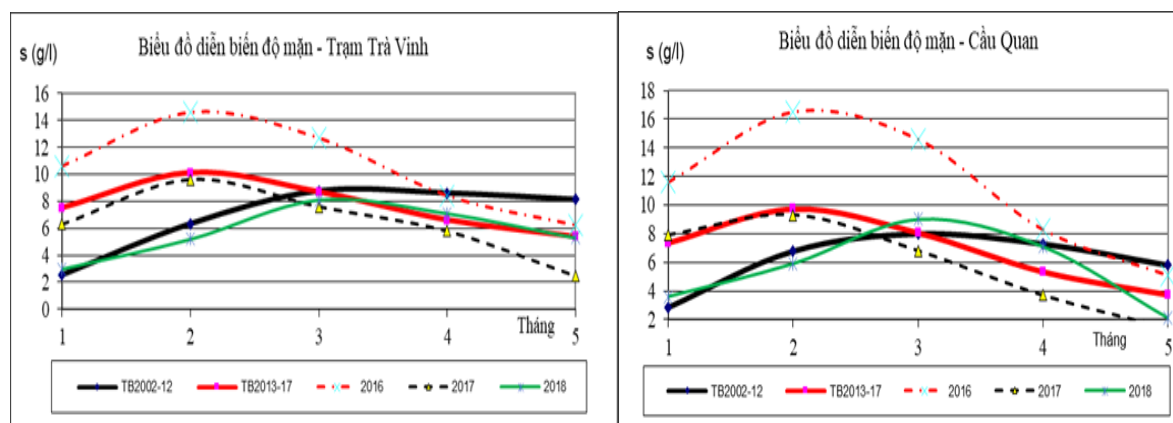
Biểu đồ 3.59. Diễn biến giá trị clorua trên sông Vàm Cỏ giai đoạn 2018 - 2021

Nguồn: Tổng hợp từ Chương trình quan trắc môi trường quốc gia



Biểu đồ 3.60. Diễn biến mặn tại trạm điển hình trên sông Cửa Tiểu, sông Cửa Đại giai đoạn sau năm 2012 so với trước đây

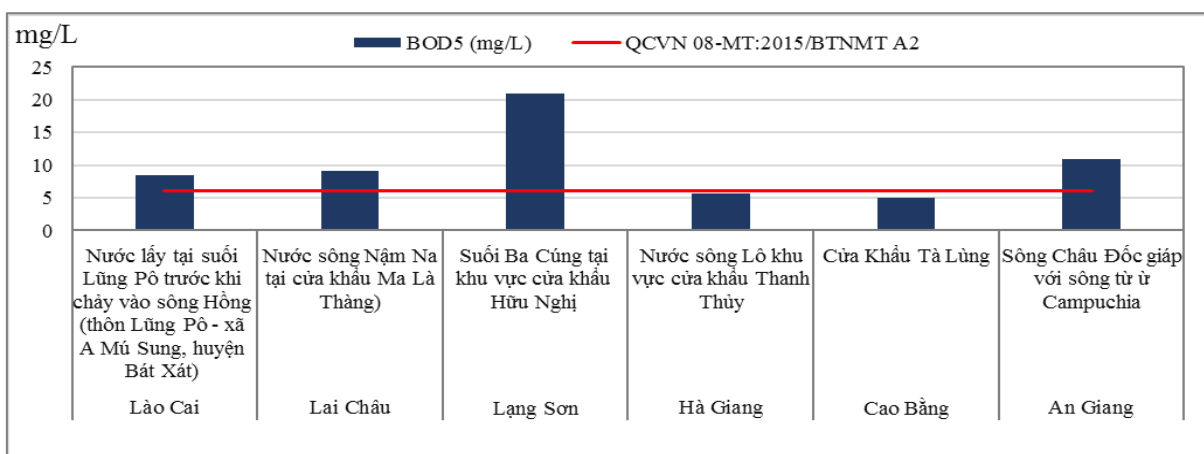
Nguồn: Tổng hợp báo cáo lũ lụt, xâm nhập mặn, ứng phó với sạt lở vùng đồng bằng sông Cửu Long (Bộ NNPTNT, 2019)



Biểu đồ 3.61. Diễn biến mặn tại trạm điển hình trên sông Cổ Chiên, sông Hậu giai đoạn sau năm 2012 so với trước đây

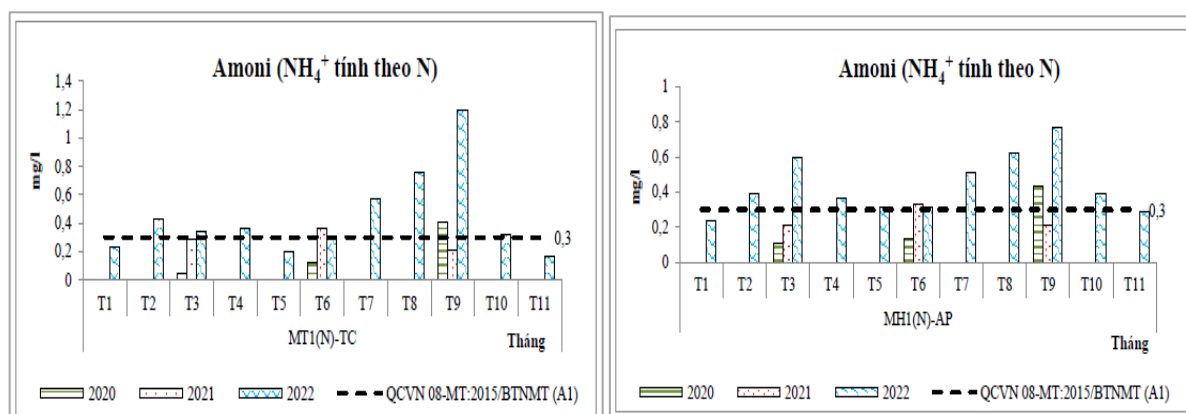
Nguồn: Tổng hợp báo cáo lũ lụt, xâm nhập mặn, ứng phó với sạt lở vùng đồng bằng sông Cửu Long (Bộ NNPTNT, 2019)

Vấn đề ô nhiễm môi trường nước xuyên biên giới cũng là một trong những thách thức trong công tác BVMT. Tại các điểm quan trắc trên các sông, suối giáp ranh biên giới khu vực các tỉnh Lai Châu, Lạng Sơn, Hà Giang và An Giang..., nước sông có dấu hiệu bị ô nhiễm hữu cơ. Riêng tại khu vực Tân Châu trên thượng nguồn sông Tiền và tại An Phú trên thượng nguồn sông Hậu đã ghi nhận nước sông bị ô nhiễm dinh dưỡng và có xu hướng gia tăng.



Biểu đồ 3.62. Diễn biến giá trị BOD₅ tại một số khu vực giáp ranh biên giới Trung Quốc và Campuchia năm 2022

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo kết quả quan trắc môi trường các tỉnh Lào Cai, Lai Châu, Lạng Sơn, Hà Giang, Cao Bằng và An Giang



Biểu đồ 3.63. Diễn biến giá trị amoni tại trạm quan trắc tự động, liên tục Tân Phú (sông Tiên) và An Phú (sông Hậu) giai đoạn 2020 - 2022

Nguồn: Tổng hợp từ các trạm quan trắc môi trường nước mặt tự động, liên tục tại An Giang

3.3. Môi trường nước dưới đất khu vực nông thôn

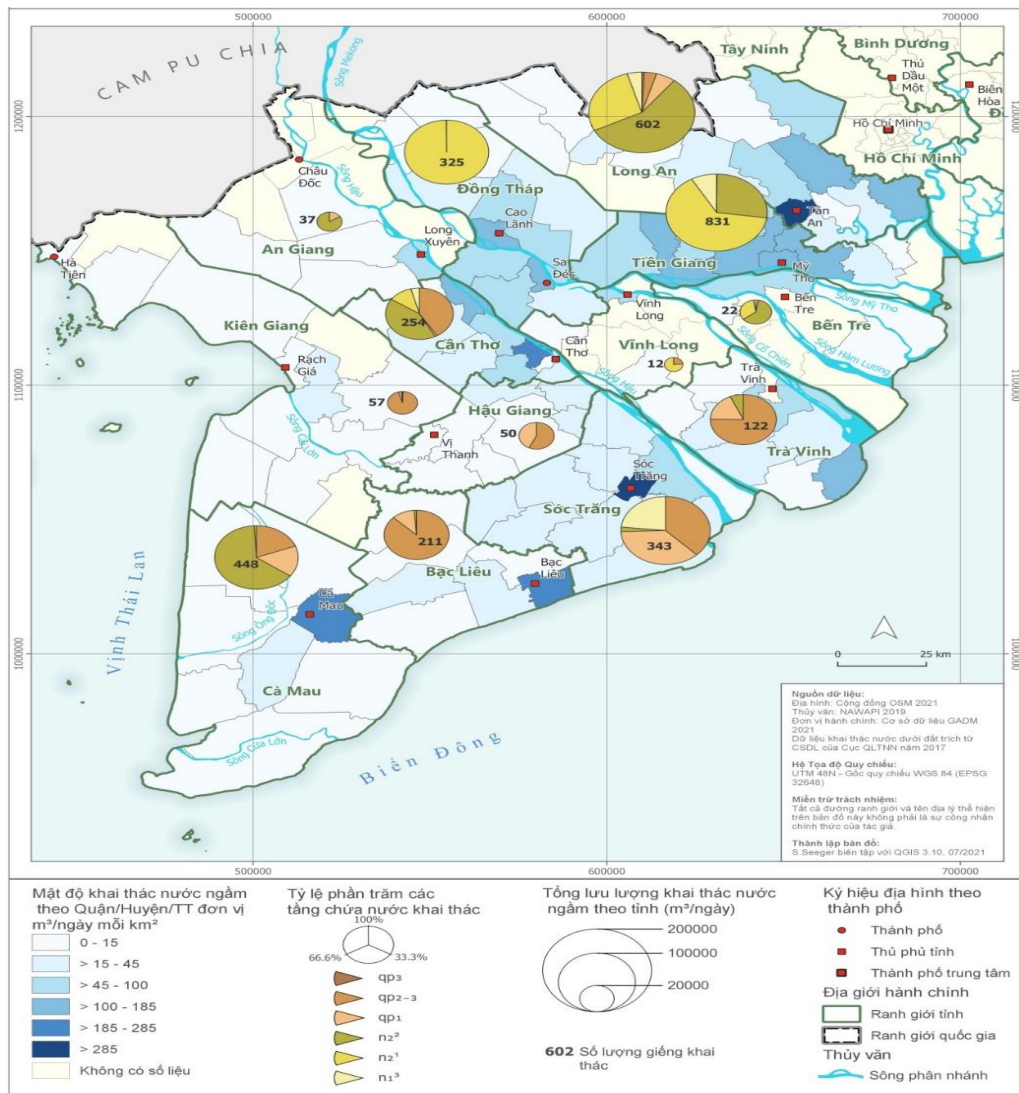
3.3.1. Tình hình khai thác, sử dụng nước dưới đất ở khu vực nông thôn

Theo số liệu thống kê của các địa phương năm 2022 về tình hình khai thác, sử dụng nước dưới đất, lượng nước dưới đất phục vụ chủ yếu cho nhu cầu sinh hoạt chiếm khoảng 80%, khoảng 18% phục vụ nhu cầu cấp nước công nghiệp, phần còn lại phục vụ cho nhu cầu tưới tiêu và nuôi trồng thủy sản.

Bảng 3.1. Tình hình sử dụng nước dưới đất tại một số địa phương phía Bắc

TT	Tỉnh/ thành phố	Lượng nước khai thác (m^3 /ngày.đêm)	Sinh hoạt (m^3 /ngày.đêm)	Công nghiệp (m^3 /ngày.đêm)
1	Lai Châu	9.401	9.401	0
2	Điện Biên	4.180	4.180	0
3	Sơn La	50.671	49.971	700
4	Hòa Bình	74.908	74.908	0
5	Phú Thọ	119.162	113.736	5.426
6	Lào Cai	26.454	26.454	0
7	Yên Bái	65.214	60.387	4.827
8	Vĩnh Phúc	157.879	157.879	0
9	Hà Giang	30.776,3	30.776,3	0
10	Tuyên Quang	24.620	17.735	6.885
11	Cao Bằng	12.957	12.957	0
12	Bắc Kạn	6.806	5.300	0
13	Lạng Sơn	34.557	34.438	119
14	Thái Nguyên	144.354	127.333	17.021
15	Bắc Giang	4.113	4.113	0
16	Bắc Ninh	92.339	55.089	37.251
17	Hà Nội	1.129.251	1.080.980	48.270
18	Hải Phòng	35.693	35.693	0
19	Hải Dương	173.091	173.091	0
20	Hưng Yên	183.133	135.133	48.000
21	Thái Bình	12.177	12.177	0
22	Hà Nam	81.715	75.325	6.390
23	Ninh Bình	26.322	26.322	0
24	Nam Định	141.448	141.448	0
25	Quảng Ninh	88.251	88.251	0

Nguồn: Tổng hợp số liệu của các địa phương gửi về Bộ TNMT phục vụ lập Quy hoạch Tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050



Bản đồ khai thác nước dưới đất vùng đồng bằng sông Cửu Long năm 2022

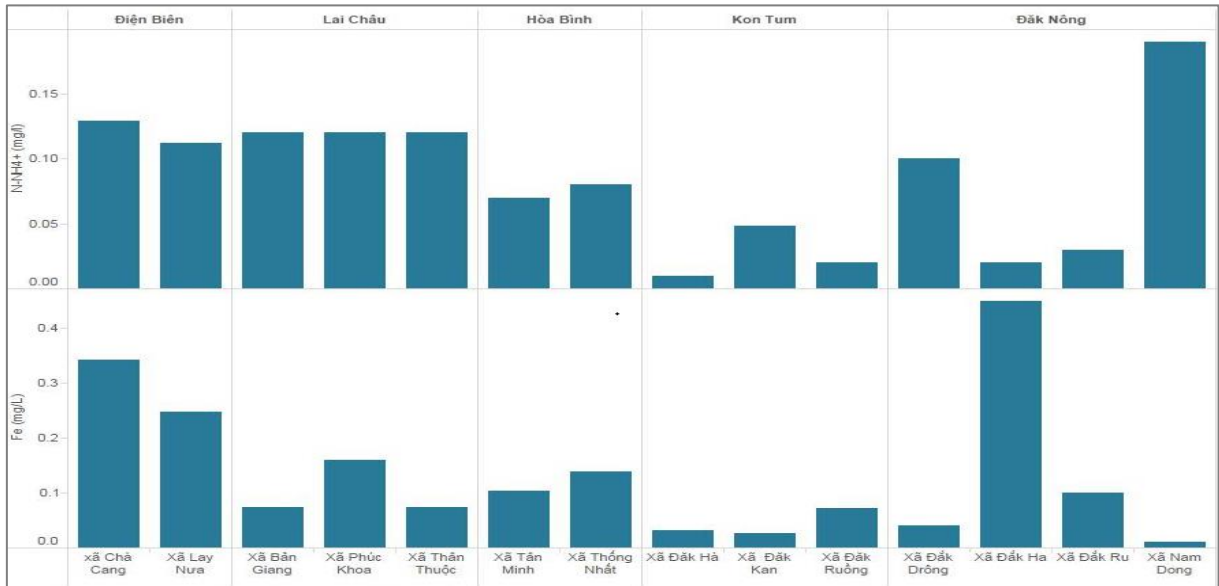
Nguồn: Dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng sông Cửu Long (Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia, 2022)

Thực tế, nhiều địa phương không thống kê, kiểm soát được loại giếng khai thác tràn lan, điển hình ở vùng nông thôn khu vực vùng sâu, vùng xa. Tình trạng khai thác nước dưới đất thiếu kiểm soát có thể gây ra các ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường, an ninh nguồn nước, nhất là trong bối cảnh biến đổi khí hậu và El Nino.

3.3.2. Hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường nước dưới đất khu vực nông thôn

Nhìn chung, nước dưới đất ở nước ta có chất lượng khá tốt, đặc biệt tại các khu vực trung du, miền núi và khu vực Tây Nguyên do cấu tạo địa chất, địa mạo

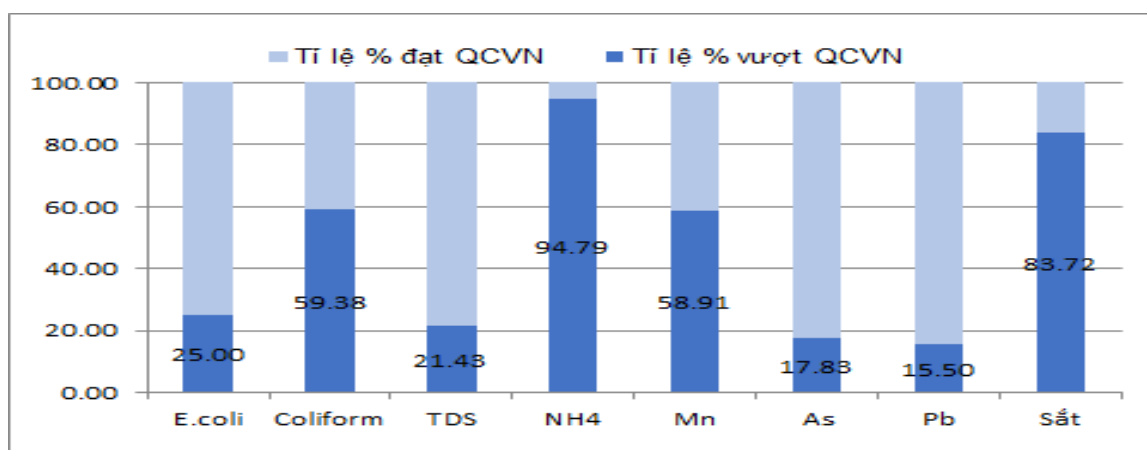
của vùng, mặt khác đây cũng là khu vực ít chịu tác động của hoạt động công nghiệp, nước dưới đất đáp ứng yêu cầu cho mục đích cấp nước sinh hoạt khi được xử lý.



Biểu đồ 3.64. Giá trị amoni và Fe trong nước dưới đất tại một số giếng của hộ dân

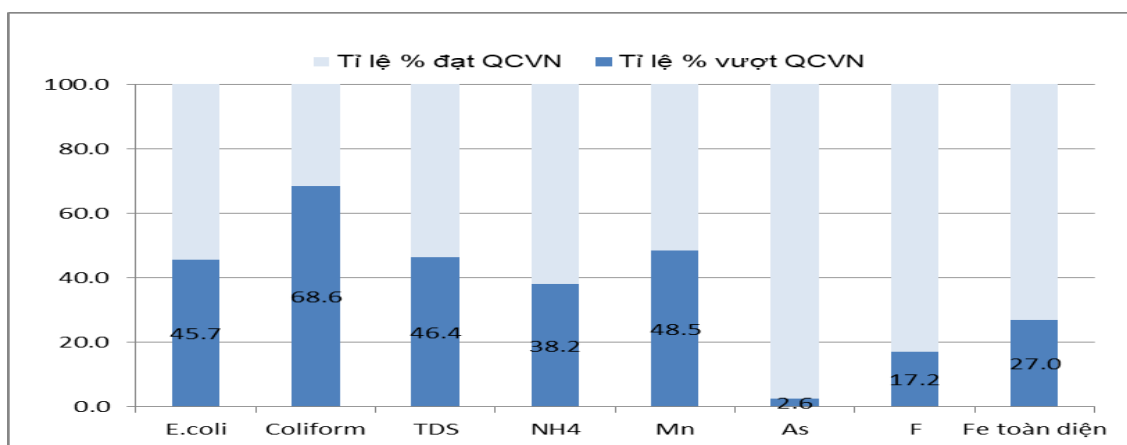
Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo kết quả quan trắc môi trường năm 2022 của các tỉnh Điện Biên, Lai Châu, Hòa Bình, Đắk Nông và Kon Tum

Mặc dù nguồn nước dưới đất ở nhiều vùng khá tốt, tuy nhiên tại một số khu vực, nhất tại các giếng hờ đã bị ảnh hưởng của hoạt động dân sinh trên bề mặt, đặc biệt tại các địa phương thuộc đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long, khu vực hạ lưu các LVS và tăng cao vào mùa khô. Theo kết quả quan trắc của Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia năm 2022, các thông số thuộc nhóm vi sinh và nhóm dinh dưỡng vượt giá trị giới hạn của QCVN 09-MT:2015/BTNMT chiếm tỷ lệ cao, mức độ ô nhiễm phụ thuộc vào đặc điểm địa chất vùng chứa nước, sự thẩm thấu và rò rỉ nước bề mặt từ các hoạt động chăn nuôi, nông nghiệp, làng nghề, thay đổi mục đích sử dụng đất và khai thác nước bất hợp lý.



Biểu đồ 3.65. Tỷ lệ % giá trị các thông số vượt giá trị giới hạn của QCVN 09-MT:2015/BTNMT tại các công trình quan trắc nước dưới đất khu vực đồng bằng sông Hồng năm 2022

Nguồn: Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia (2022)

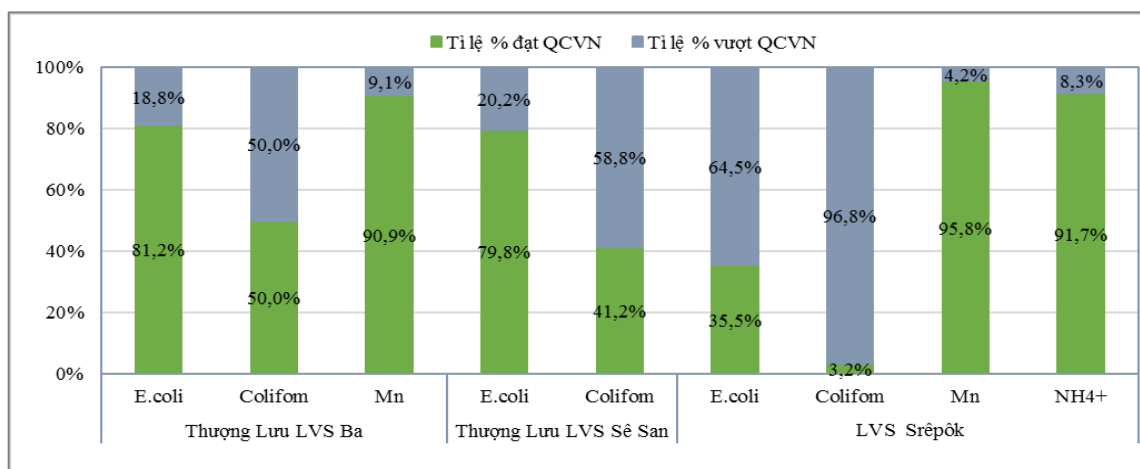


Biểu đồ 3.66. Tỷ lệ % giá trị các thông số vượt giá trị giới hạn của QCVN 09-MT:2015/BTNMT tại các công trình quan trắc nước dưới đất khu vực đồng bằng sông Cửu Long năm 2022

Nguồn: Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia (2022)

Cũng theo kết quả quan trắc của Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia năm 2022, chất lượng môi trường nước dưới đất ở tầng chứa nước có sự phân hóa và tương đồng so với môi trường nước mặt theo các LVS. Tương tự như môi trường nước mặt, chất lượng nước dưới đất tại các lỗ khoan tại các địa phương thuộc thượng lưu các sông có chất lượng khá tốt, phần lớn các thông số đặc trưng trong môi trường nước dưới đất có giá trị thấp hơn giá trị giới hạn của QCVN 09-MT:2015/BTNMT. Tại khu vực Tây Nguyên, là thượng lưu của các LVS Ba, sông Đồng Nai và các sông Sê San, Srê Pôk là thượng lưu sông Mê Công, nước dưới đất có chất lượng tốt. Đối với các thông số hóa chất BVTV clo hữu cơ, hóa chất BVTV photpho hữu cơ, tổng phenol và tổng dầu mỡ, tại các vị trí lấy mẫu đều không phát hiện hoặc phát hiện nhưng với nồng

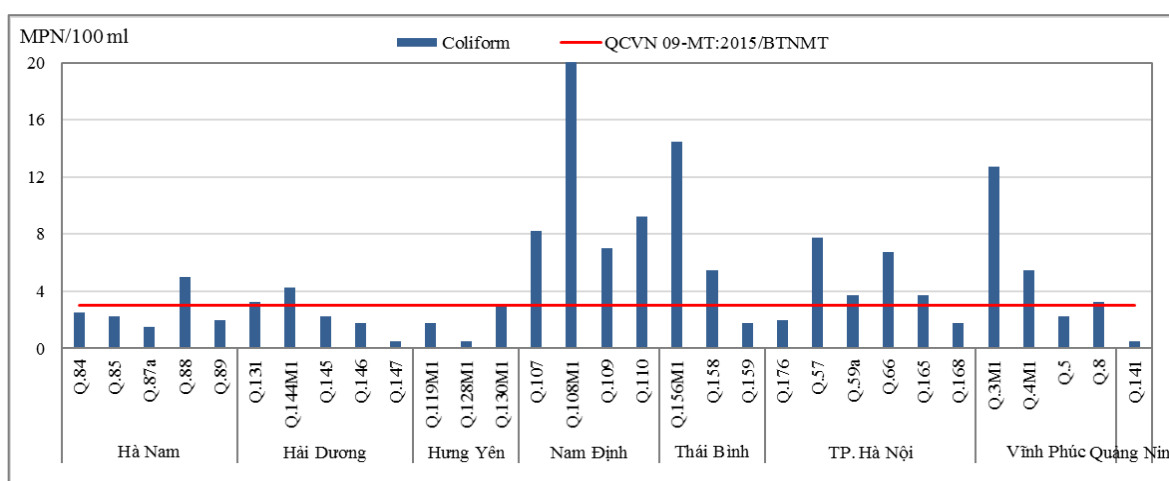
độ thấp hơn giá trị giới hạn của QCVN 09-MT:2015/BTNMT. Tuy nhiên, tại một số công trình thực hiện quan trắc có giá trị các thông số vi sinh và amoni khá cao, vượt giá trị giới hạn.



Biểu đồ 3.67. Tỷ lệ % giá trị các thông số vượt giá trị giới hạn của QCVN 09-MT:2015/BTNMT tại các công trình quan trắc nước dưới đất trên một số lưu vực sông

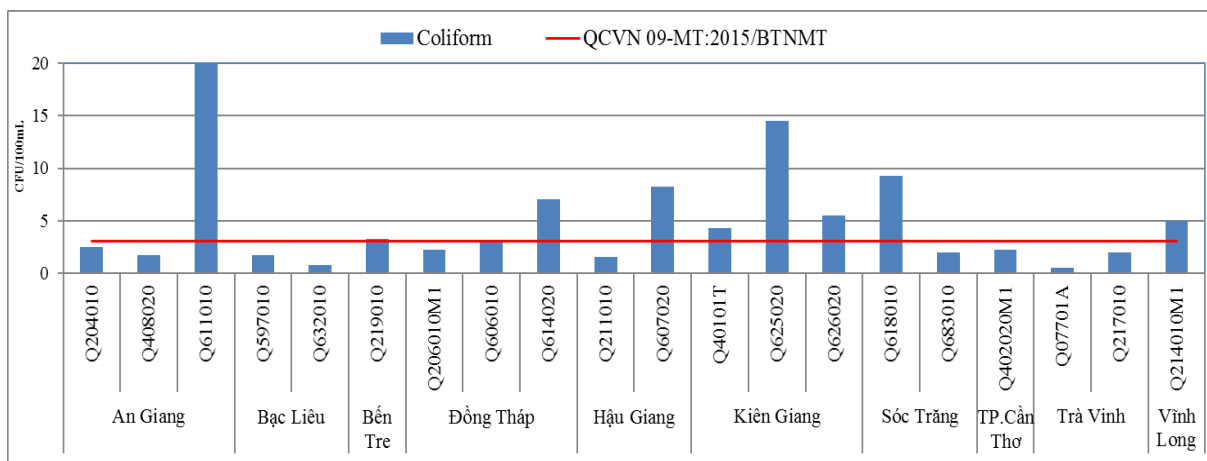
Nguồn: Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia (2022)

Theo kết quả quan trắc nước dưới đất của Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia năm 2022 tại các địa phương thuộc đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long, điển hình như thành phố Hà Nội, các tỉnh Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Hải Dương, An Giang, Bến Tre, Bạc Liêu, Cà Mau, Đồng Tháp, Long An, Sóc Trăng, Tiền Giang..., có khoảng 50% các công trình quan trắc nước dưới đất đã có dấu hiệu ô nhiễm dinh dưỡng và vi sinh, ghi nhận tại các công trình quan trắc hờ và các công trình quan trắc gần khu vực dân sinh.



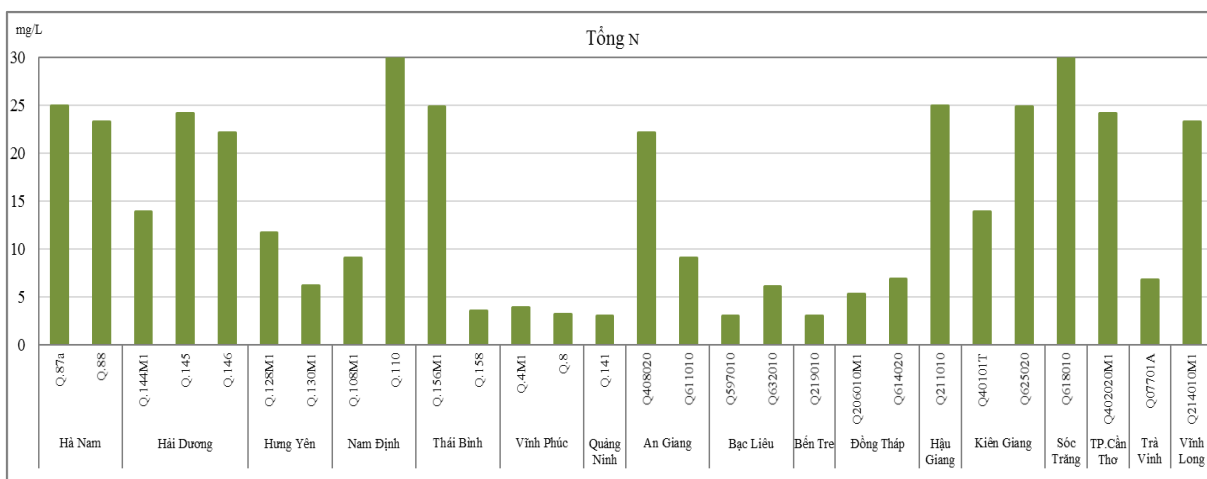
Biểu đồ 3.68. Giá trị Coliform tại một số công trình quan trắc nước dưới đất khu vực đồng bằng sông Hồng

Nguồn: Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia (2022)



Biểu đồ 3.69. Giá trị Coliform tại một số công trình quan trắc nước dưới đất khu vực đồng bằng sông Cửu Long

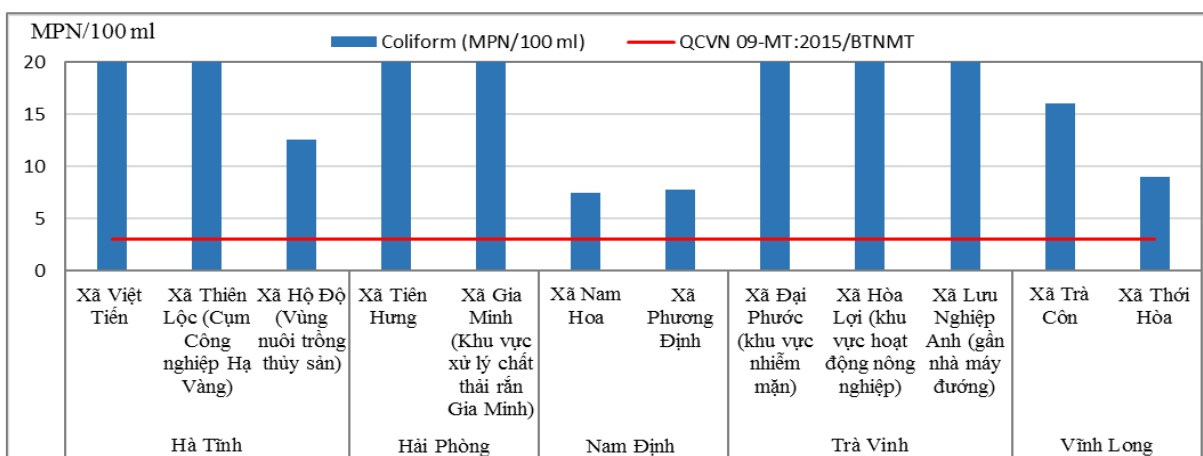
Nguồn: Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia (2022)



Biểu đồ 3.70. Giá trị tổng Nitơ tại một số công trình quan trắc nước dưới đất khu vực đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long

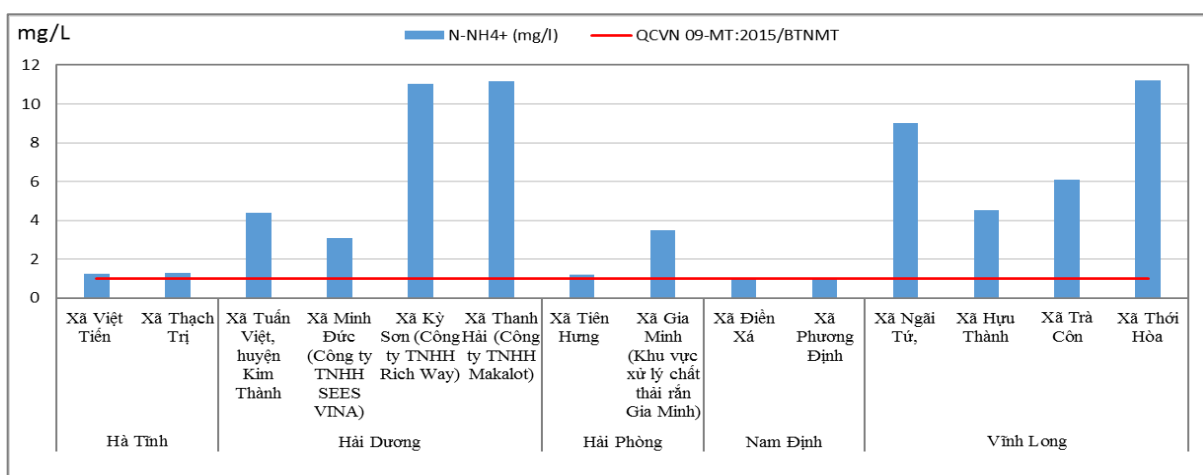
Nguồn: Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia (2022)

Tại các tỉnh, thành phố Hải Phòng, Hà Tĩnh, Hải Dương, Nam Định, Trà Vinh và Vĩnh Long, chất lượng nước dưới đất tại một số công trình quan trắc cũng đã ghi nhận dấu hiệu ô nhiễm bởi Coliform và amoni, trong đó có những công trình có kết quả quan trắc có giá trị Coliform vượt 44,5 lần, amoni vượt 11,2 lần giá trị giới hạn của QCVN 09-MT:2015/BTNMT.



Biểu đồ 3.71. Giá trị Coliform tại một số công trình quan trắc nước dưới đất ở một số địa phương

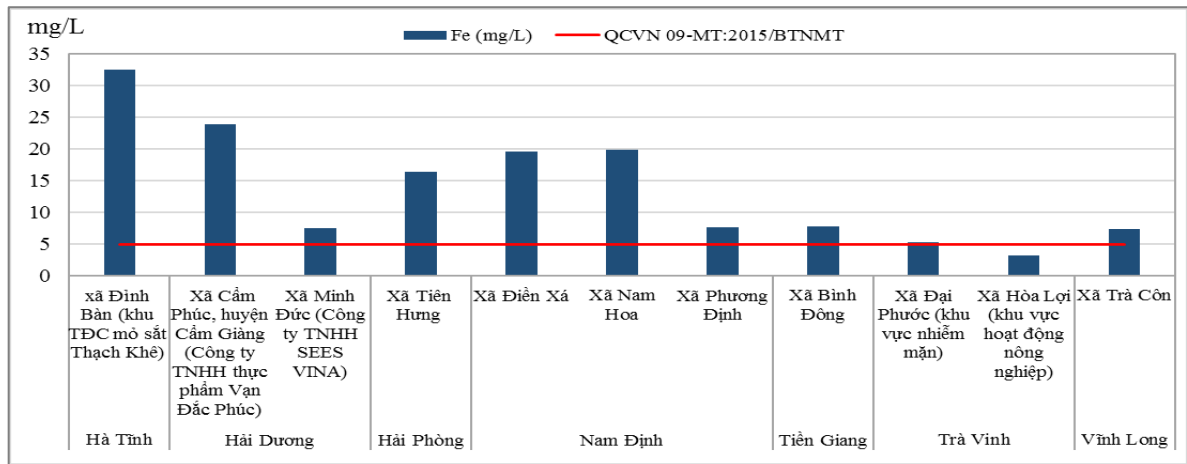
Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo kết quả quan trắc môi trường năm 2022 của các tỉnh/thành phố Hải Phòng, Nam Định, Hà Tĩnh, Trà Vinh và Vĩnh Long



Biểu đồ 3.72. Giá trị amoni tại một số công trình quan trắc nước dưới đất ở một số địa phương

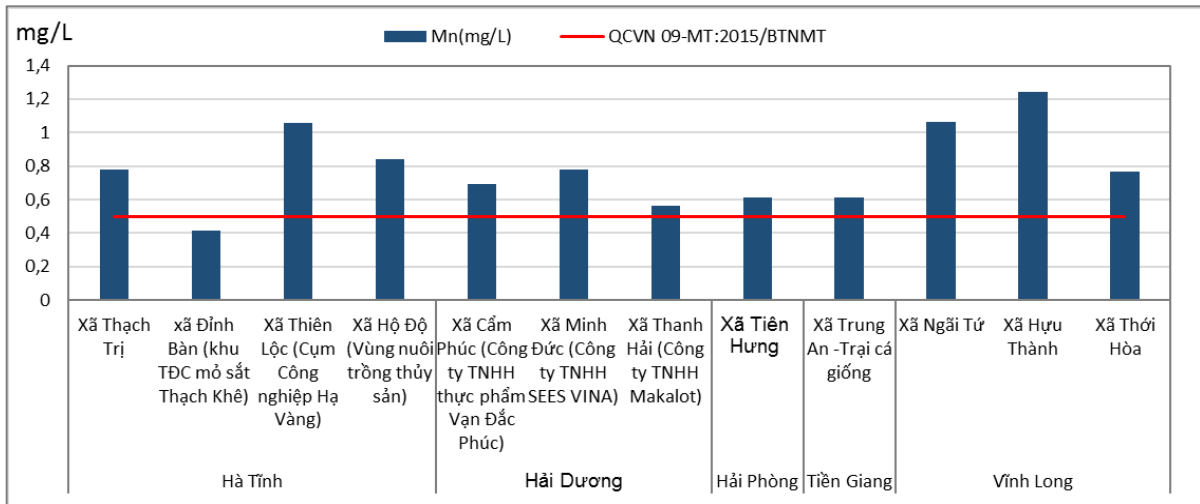
Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo kết quả quan trắc môi trường năm 2022 của các tỉnh/thành phố Hải Phòng, Nam Định, Hà Tĩnh, Trà Vinh và Vĩnh Long

Đối với một số công trình quan trắc nước dưới đất gần khu vực hoạt động sản xuất công nghiệp hoặc gần các khu vực cửa sông, ngoài ghi nhận ô nhiễm dinh dưỡng và vi sinh còn ghi nhận ô nhiễm kim loại (chủ yếu là Fe và Mn). Nguyên nhân có thể là do sự xâm nhập nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, nước thải từ hoạt động chăn nuôi... qua kênh, mương, sông, suối và ngấm theo các mạch hoặc các giếng khoan hở xuống các mạch nước ngầm.



Biểu đồ 3.73. Giá trị Fe tại một số công trình quan trắc nước dưới đất gần khu vực hoạt động công nghiệp và khu vực gần cửa sông

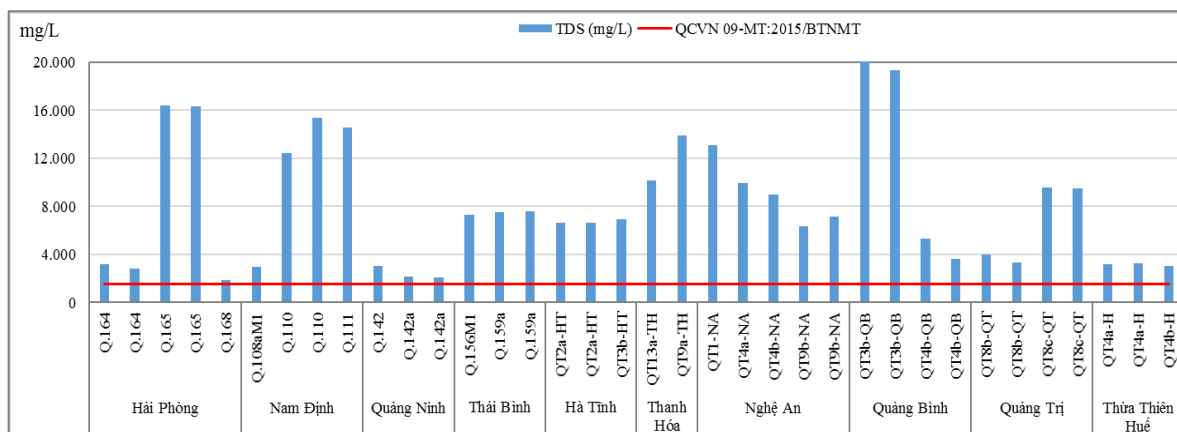
Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo kết quả quan trắc môi trường năm 2022 của các tỉnh Hải Dương, Nam Định, Hà Tĩnh, Tiền Giang và Vĩnh Long



Biểu đồ 3.74. Giá trị Mn tại một số công trình quan trắc nước dưới đất gần khu vực hoạt động công nghiệp và khu vực gần cửa sông

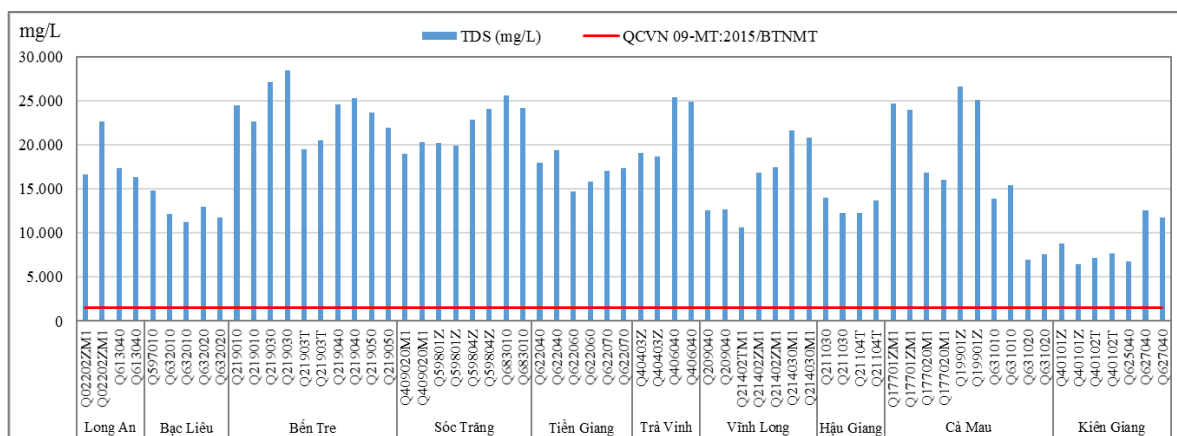
Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo kết quả quan trắc môi trường năm 2022 của các tỉnh Hải Dương, Nam Định, Hà Tĩnh, Tiền Giang và Vĩnh Long

Đối với các công trình quan trắc nước dưới đất tại các địa phương có biển, giá trị của các thông số tổng chất rắn hòa tan (TDS) và clorua cao, vượt giá trị giới hạn của QCVN 09-MT:2015/BTNMT. Nguyên nhân chính là do sự xâm thực ngày càng mạnh của nước biển và có xu hướng tăng dần từ Bắc vào Nam.



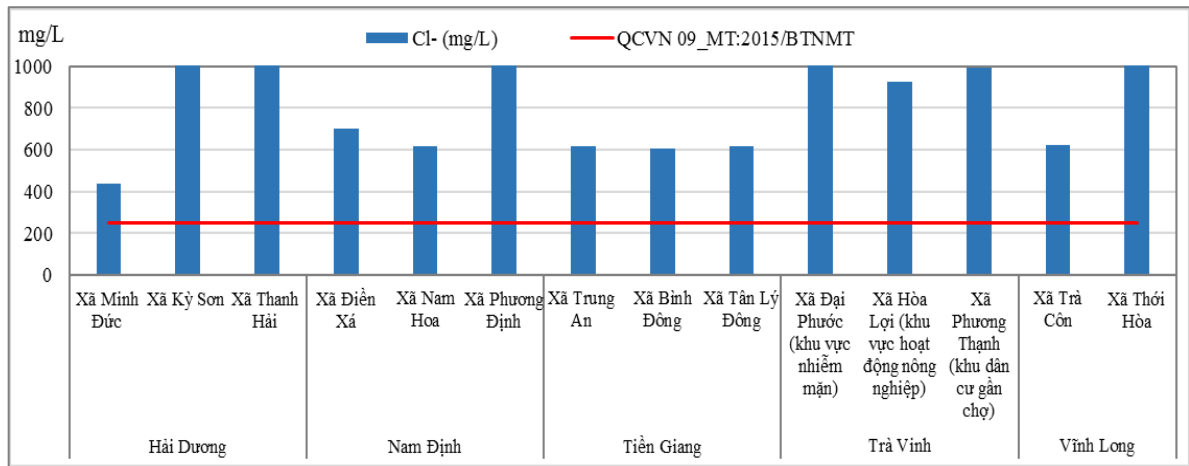
Biểu đồ 3.75. Giá trị TDS tại một số công trình quan trắc nước dưới đất ven biển miền Bắc và miền Trung

Nguồn: Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia (2022)



Biểu đồ 3.76. Giá trị TDS tại một số công trình quan trắc nước dưới đất ven biển miền Nam

Nguồn: Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia (2022)



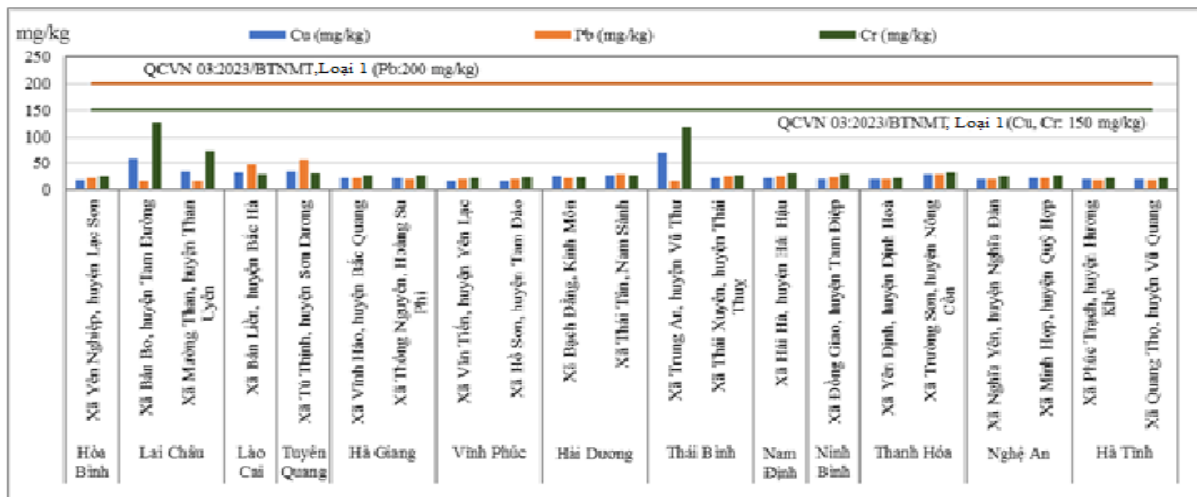
Biểu đồ 3.77. Giá trị clorua tại một số công trình quan trắc nước dưới đất ven biển

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo kết quả quan trắc môi trường năm 2022 của các tỉnh Hải Dương, Nam Định, Tiền Giang, Trà Vinh và Vĩnh Long

3.4. Môi trường đất nông thôn

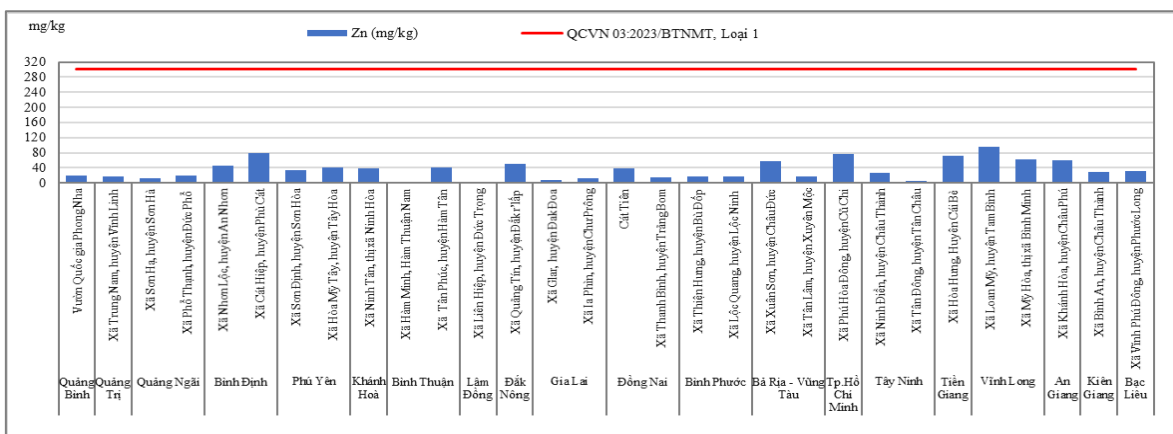
3.4.1. Hiện trạng thoái hóa chất lượng môi trường đất khu vực nông thôn

Thông kê kết quả quan trắc môi trường đất thuộc mạng lưới quan trắc quốc gia và mạng lưới quan trắc địa phương cho thấy, đến thời điểm hiện tại, phần lớn diện tích đất tầng mặt khu vực nông thôn ghi nhận hàm lượng các kim loại nặng trong đất chưa vượt giá trị giới hạn của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất (QCVN 03:2023/BTNMT).



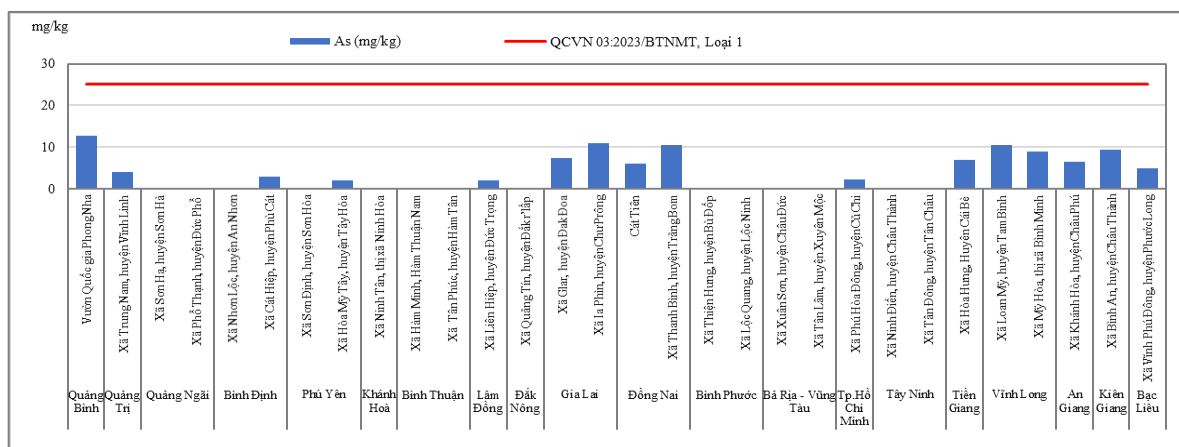
Biểu đồ 3.78. Giá trị Cu, Pb và Cr tại một số điểm quan trắc đất khu vực nông thôn năm 2023

Nguồn: Kết quả quan trắc năm 2023 của Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường



Biểu đồ 3.79. Giá trị Zn tại một số điểm quan trắc đất khu vực nông thôn năm 2023

Nguồn: Kết quả quan trắc năm 2023 của Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường



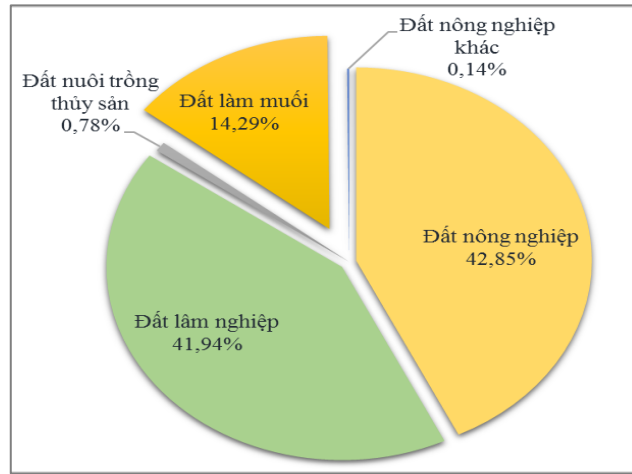
Biểu đồ 3.80. Giá trị As tại một số điểm quan trắc đất khu vực nông thôn năm 2023

Nguồn: Kết quả quan trắc năm 2023 của Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường

Tuy nhiên, những năm gần đây, hoạt động thâm canh trong sản xuất nông nghiệp, sự dịch chuyển hoạt động phát triển công nghiệp về khu vực ven đô, sự phục hồi, phát triển kinh tế của các CCN, làng nghề kết hợp với tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, nước biển dâng đã làm môi trường đất bị suy thoái, ô nhiễm dẫn đến suy giảm chất lượng đất, nhất là đất ven khu vực sản xuất công nghiệp, làng nghề, đất các khu vực đồi núi địa hình chia cắt, đất tại vùng sa mạc hay ở dải ven biển do nhiễm mặn, xói lở...

Theo kết quả điều tra, đánh giá thoái hoá đất của toàn quốc công bố năm 2021 của Bộ TNMT, tổng diện tích đất thoái hóa trên toàn quốc là 11.838 nghìn ha, chiếm 40,63% tổng diện tích đất được điều tra, trong đó diện tích đất bị thoái hóa ở mức độ nặng và mức trung bình khoảng 4.994 nghìn ha (chiếm 42,2% diện tích đất bị thoái hóa toàn quốc), còn lại là diện tích đất bị thoái hóa ở mức độ nhẹ, phân bố chủ yếu ở khu vực trung du và miền núi phía Bắc với tổng diện tích

khoảng 4.418 nghìn ha (chiếm 37,3%). Theo loại đất, nhóm đất nông nghiệp và nhóm đất lâm nghiệp có diện tích thoái hóa lớn nhất, tương ứng là 42,9% và 41,9%.



Biểu đồ 3.81. Tỷ lệ % diện tích các loại đất bị thoái hóa

Nguồn: Kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất toàn quốc (Quyết định số 1432/QĐ-BTNMT ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ TNMT)

Kết quả điều tra của Bộ TNMT năm 2021 đã xác định 05 loại hình suy thoái đất chính ở nước ta gồm: suy thoái đất do xói mòn, rửa trôi; suy thoái hóa học đất; suy thoái do khô hạn, sa mạc hóa; suy thoái đất bị do phèn hóa và suy thoái đất do quá trình mặn hóa.

Bảng 3.2. Các loại hình suy thoái đất tại Việt Nam và đặc trưng

TT	Loại hình suy thoái đất	Đặc trưng	Diện tích (1.000 ha)	Khu vực phân bố chính
1	Đất bị suy thoái do xói mòn, rửa trôi	Đất có phản ứng từ chua nhẹ đến rất chua, dung tích hấp thụ và cation trao đổi bị suy giảm, hàm lượng của một số dinh dưỡng suy giảm.	13.358	- Trung du và miền núi phía Bắc. - Bắc Trung Bộ.
2	Đất bị giảm độ phì	Đất có cation kiềm, độ no bazơ, dung tích hấp thụ giảm, hàm lượng hữu cơ, các chất dinh dưỡng tổng số và dễ tiêu, đa lượng, trung lượng và vi lượng trong đất ngày càng giảm. Cân bằng dinh dưỡng trong hệ thống đất - cây - môi trường bị phá vỡ, tăng nhiều độc tố như Fe, Mn, H ₂ SO ₄ , lân bị cố định.	13.417	- Đồng bằng sông Hồng. - Đồng bằng sông Cửu Long (trên đất phèn, phèn mặn và phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng).

TT	Loại hình suy thoái đất	Đặc trưng	Diện tích (1.000 ha)	Khu vực phân bố chính
3	Đất bị suy thoái do khô hạn, sa mạc hóa	Đất có xu hướng chua, hàm lượng các chất dinh dưỡng thấp, khả năng trữ nước kém. Đất có hàm lượng hữu cơ nghèo, kết cấu đất rời rạc.	16.773	- Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung như Phan Rang, Phan Thiết...
4	Đất bị suy thoái do phèn hóa	Đất có phản ứng rất chua đến chua, một số nguyên tố thuộc nhóm độc tố phèn như lưu huỳnh tổng số và Fe tổng số có xu hướng tăng, nghèo lân do pH thấp nên độ hòa tan và tái tạo lân yếu.	125	- Đồng bằng sông Cửu Long: Cà Mau, Vĩnh Long, Kiên Giang.
5	Đất bị suy thoái do quá trình mặn hóa	Các chỉ tiêu (EC, tổng số muối tan, Cl ⁻) có xu hướng tăng.	197	- Bắc Trung Bộ, duyên hải miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long.
6	Đất bị kết von, đá ong hóa	Tầng đất mặt mỏng do bị xói mòn và rửa trôi mạnh, nghèo dinh dưỡng, lân bị cố định, khô hạn, vi sinh vật hoạt động kém, cây trồng sinh trưởng phát triển kém.	1.156	- Chủ yếu là vùng Bắc Trung Bộ, duyên hải miền Trung và một số khu vực Tây Nguyên.

Nguồn: Kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất toàn quốc (Quyết định số 1432/QĐ-BTNMT ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ TNMT)

Có nhiều nguyên nhân làm cho chất lượng đất bị suy giảm, có thể do đất phân bố ở khu vực địa hình chia cắt mạnh, mạng lưới sông suối dày đặc, sông ngắn, tiết diện dọc dốc; có thể do kỹ thuật canh tác, ít bón phân hữu cơ, thâm canh, độc canh... trong đó, không được bồi đắp phù sa thường xuyên; đất phân bố ở khu vực khô hạn, thời tiết khắc nghiệt; có thể do bị nhiễm nước mặn bởi thủy triều hoặc do nước mặn từ các dòng chảy ngầm di chuyển lên bề mặt đất hoặc do sự sử dụng nước mặn từ các kênh tiêu dẫn vào đồng ruộng khi thiếu nước ngọt.

Kết quả quan trắc tại khu vực đất bị suy thoái như huyện Đuan Hùng, tỉnh Phú Thọ, hay trên đất khô hạn miền Trung và Tây Nguyên và đất bị nhiễm mặn khu vực ven biển miền Trung cho kết quả chỉ tiêu dinh dưỡng tầng đất mặt thấp, giá trị EC và clorua có xu hướng gia tăng.

Bảng 3.3. Kết quả quan trắc một số chỉ tiêu dinh dưỡng tầng mặt tại vùng đất có nguy cơ xói mòn và rửa trôi tại huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ

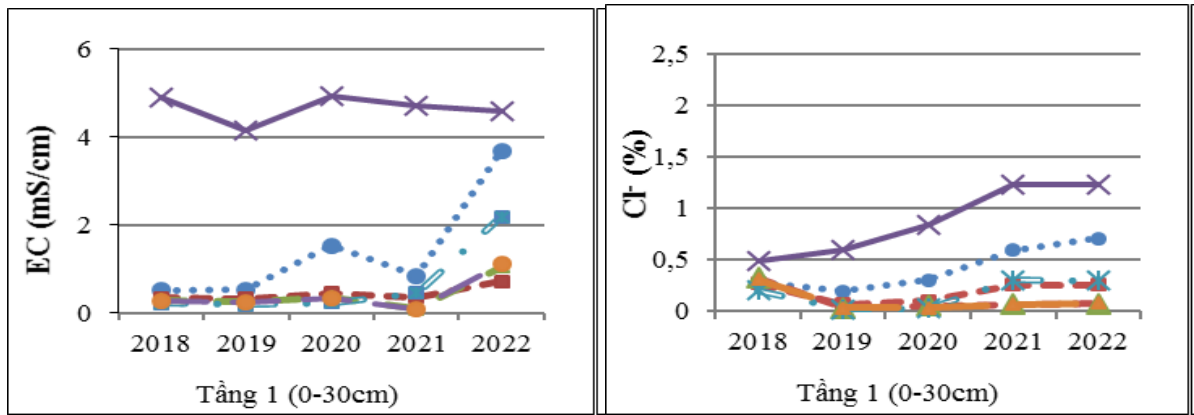
Thông số	pH _{KCl}	OC	N	P ₂ O ₅	K ₂ O	CEC	Ca ²⁺	Mg	K
		(%)				Cmolc/kg			
Số mẫu	12	12	12	12	12	12	12	12	12
Nhỏ nhất	3,35	1,02	0,08	0,03	0,01	3,68	0,40	0,06	0,03
Lớn nhất	5,15	1,94	0,17	7,31	0,81	14,35	3,49	0,71	0,43
Trung bình	3,98	1,49	0,13	0,92	0,18	8,24	1,17	0,27	0,10

Nguồn: Kết quả quan trắc và phân tích môi trường đất miền Bắc giai đoạn 2018 - 2021, Viện Môi trường Nông nghiệp

Bảng 3.4. Kết quả quan trắc một số chỉ tiêu dinh dưỡng tầng mặt tại vùng đất khô hạn tại miền Trung và Tây Nguyên

Thông số	pH _{H2O}	pH _{KCl}	OC	N	P ₂ O ₅	K ₂ O
			%	%	mg/kg	mg/100g
Số mẫu	180	228	228	228	228	228
Nhỏ nhất	3,86	3,00	0,21	0,01	0,05	0,05
Lớn nhất	7,23	7,20	4,72	0,64	144,33	38,30
Trung bình	4,91	4,35	1,64	0,12	31,46	7,76

Nguồn: Kết quả quan trắc và phân tích môi trường đất miền Trung và Tây Nguyên giai đoạn 2010 - 2019, Viện Môi trường Nông nghiệp



Biểu đồ 3.82. Diễn biến giá trị EC và clorua trong đất tại các điểm quan trắc vùng có nguy cơ nhiễm mặn khu vực miền Trung

Nguồn: Kết quả quan trắc và phân tích môi trường đất miền Trung và Tây Nguyên giai đoạn 2018 - 2022, Viện Môi trường Nông nghiệp

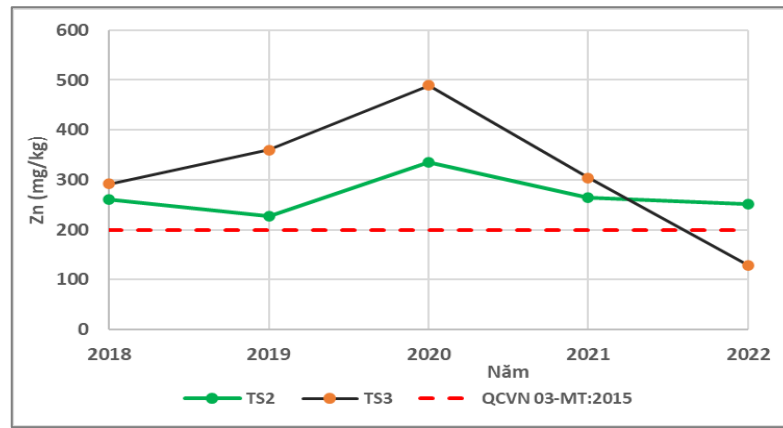
Tại khu vực miền Trung, dưới tác động của biến đổi khí hậu, nhất là hiện tượng El Nino làm tăng nhiệt độ, nắng nóng diễn ra chu kỳ dài và ngày càng khắc nghiệt, nhất vào mùa khô làm cạn kiệt nguồn nước ngọt đã làm ảnh hưởng không nhỏ tới việc canh tác lúa nước, do đó một diện tích đất trồng lúa được chuyển đổi sang nuôi tôm, điều này góp phần làm xảy ra hiện tượng tái nhiễm mặn.

3.4.2. Nguy cơ về môi trường đất ở khu vực nông thôn

a) Nguy cơ ô nhiễm kim loại trong môi trường đất do ảnh hưởng của chất thải công nghiệp và sinh hoạt

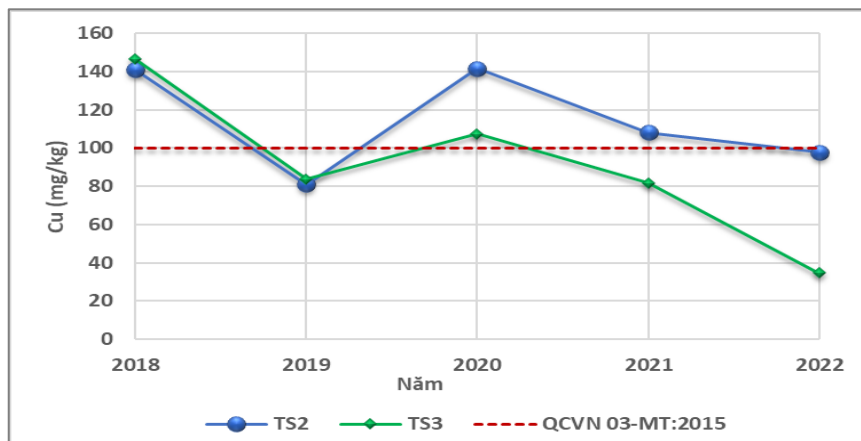
Theo kết quả quan trắc và phân tích môi trường đất miền Bắc, miền Trung và miền Nam (giai đoạn 2018 - 2022) của Viện Môi trường Nông nghiệp, hầu hết các khu vực được quan trắc đất nông nghiệp đều chịu ảnh hưởng của chất thải công nghiệp, miền Bắc là khu vực chịu ảnh hưởng trực tiếp của nhà máy hóa chất Lâm Thao (tỉnh Phú Thọ), miền Trung là khu vực chịu ảnh hưởng của KCN Phú Bài (tỉnh Bình Định), KCN Liên Chiểu (thành phố Đà Nẵng) và miền Nam là khu vực chịu tác động từ chất thải của các KCN dọc sông Sài Gòn, Vàm Thuật, KCN Nam Tân Uyên (tỉnh Bình Dương) và KCN Long Thành (tỉnh Đồng Nai). Kết quả quan trắc ghi nhận đất nông nghiệp gần các khu vực nêu trên đều có nguy cơ cao bị ô nhiễm kim loại nặng (Cu, Pb, Zn, Cd, Hg), tại một số vị trí quan trắc có giá trị các thông số kim loại nặng trong đất vượt giá trị giới hạn của QCVN 03-MT:2015/BTNMT (đối với đất nông nghiệp) từ 1,1 - 1,8 lần.

Đối với các điểm quan trắc chịu tác động do nước thải nhà máy hóa chất Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ (điểm TS2 - Đồng Bưởi, điểm TS3 - Đồng Rủ), giai đoạn 2018 - 2022, giá trị thông số Cu và Zn vượt giá trị giới hạn của QCVN MT-03:2015 (đối với đất nông nghiệp), tương ứng là 1,04 - 1,18 lần và 1,25 - 1,67 lần.



Biểu đồ 3.83. Diễn biến giá trị trong đất tầng 0 - 30 cm tại xã Thạch Sơn, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

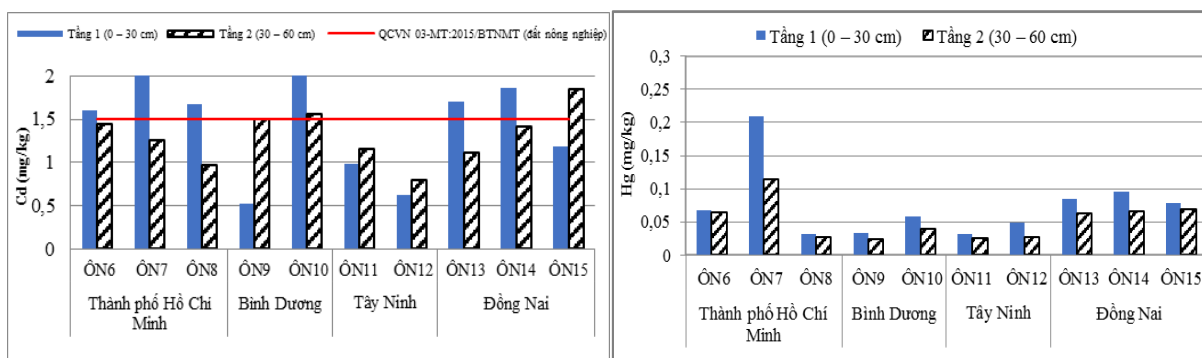
Nguồn: Kết quả quan trắc và phân tích môi trường đất miền Bắc giai đoạn 2018 - 2022, Viện Môi trường Nông nghiệp



Biểu đồ 3.84. Diễn biến giá trị Cu trong đất tầng 0 - 30 cm tại xã Thạch Sơn, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

Nguồn: Kết quả quan trắc và phân tích môi trường đất miền Bắc giai đoạn 2018 - 2022, Viện Môi trường Nông nghiệp

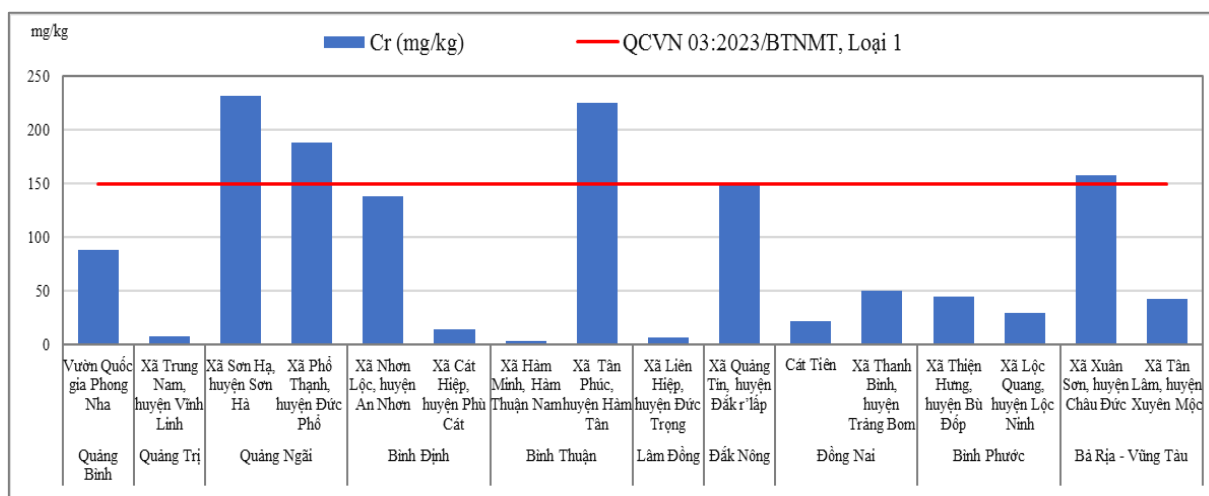
Kết quả quan trắc đất nông nghiệp gần các KCN ở phía Nam cũng đã ghi nhận bị ô nhiễm Cd với các mức độ khác nhau. Tại điểm quan trắc gần KCN dọc sông Sài Gòn, Vàm Thuật, giá trị Cd giai đoạn 2018 - 2022 vượt từ 1,33 - 1,65 lần; tại điểm gần KCN Nam Tân Uyên (tỉnh Bình Dương), giá trị Cd vượt từ 1,10 - 1,68 lần; tại điểm gần KCN Đại Đăng (tỉnh Bình Dương), giá trị Cd vượt từ 1,22 - 1,41 lần; tại điểm gần KCN Long Thành (tỉnh Đồng Nai), giá trị Cd vượt từ 1,13 - 1,41 lần.



Biểu đồ 3.85. Giá trị Cd và Hg trong đất tại một số khu vực chịu ảnh hưởng bởi chất thải sinh hoạt và công nghiệp miền Nam

Nguồn: Kết quả quan trắc và phân tích môi trường đất miền Nam năm 2022, Viện Môi trường Nông nghiệp

Tại các khu vực đất chịu tác động của chất thải sinh hoạt cũng ghi nhận nguy cơ ô nhiễm kim loại nặng (Cu, Pb, Zn, Cd, Cr, Hg). Một số mẫu đất thực hiện quan trắc tại khu vực chịu tác động của chất thải sinh hoạt và khu vực hoạt động sản xuất nông nghiệp quy mô lớn cũng ghi nhận giá trị thông số kim loại trong đất cao.

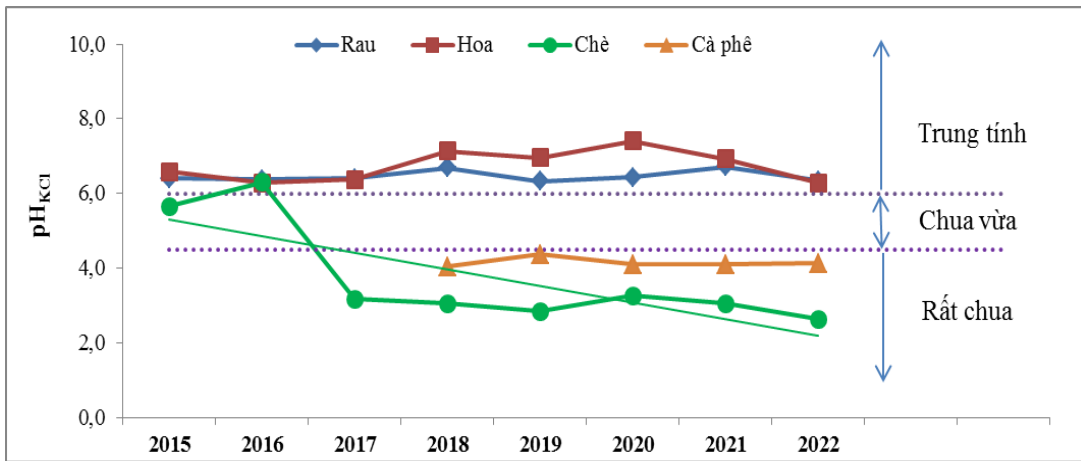


Biểu đồ 3.86. Giá trị Cr trong đất tại một số khu vực nông thôn năm 2023

Nguồn: Kết quả quan trắc năm 2023 của Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường

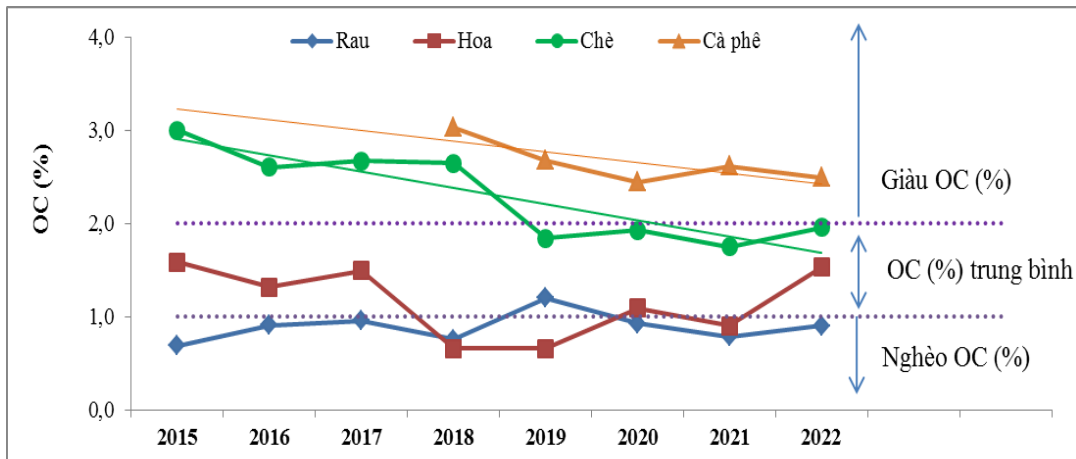
b) Nguy cơ ô nhiễm và suy thoái môi trường đất do hoạt động thâm canh sản xuất nông nghiệp

Tại các vùng chuyên canh rau, hoa (thành phố Hà Nội), chè Tân Cương (tỉnh Thái Nguyên), cà phê (khu vực Tây Nguyên), đất có xu thế bị chua hóa, hàm lượng hữu cơ (OC) giảm dần, có hiện tượng phú dưỡng lân, ô nhiễm nitrat, nguy cơ ô nhiễm kim loại nặng và đã ghi nhận tồn dư hóa chất BVTV trong đất.



Biểu đồ 3.87. Diễn biến giá trị pH trong đất chuyên canh rau, hoa, chè, cà phê tại một số khu vực miền Trung và Tây Nguyên giai đoạn 2015 - 2022

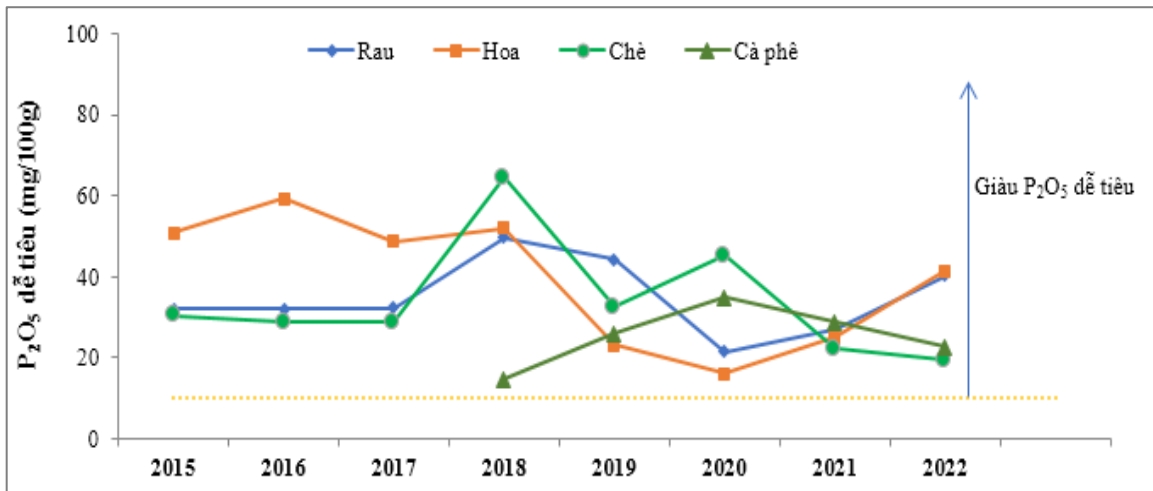
Nguồn: Kết quả quan trắc và phân tích môi trường đất miền Trung và Tây Nguyên giai đoạn 2015 - 2022, Viện Môi trường nông nghiệp



Biểu đồ 3.88. Diễn biến giá trị hàm lượng hữu cơ trong đất chuyên canh tại một số khu vực miền Trung và Tây Nguyên giai đoạn 2015 - 2022

Nguồn: Kết quả quan trắc và phân tích môi trường đất miền Trung và Tây Nguyên giai đoạn 2015 - 2022, Viện Môi trường Nông nghiệp

Ở cả 04 cơ cấu cây trồng nêu trên, hàm lượng P_2O_5 dễ tiêu đều duy trì ở mức giàu trong suốt giai đoạn 2015 - 2022, có thời kỳ đã có dấu hiệu phú dưỡng lân trong đất trồng rau, hoa, chè. Việc bón phân mất cân đối, lạm dụng phân hóa học, không bổ sung phân hữu cơ là những nguyên nhân chính làm chua hóa đất, suy giảm hàm lượng chất hữu cơ trong đất, dẫn đến giảm độ phì nhiêu tự nhiên của đất, ảnh hưởng đến cấu trúc đất và làm đất dần bị suy thoái.



Biểu đồ 3.89. Diễn biến giá trị P_2O_5 trong đất chuyên canh tại một số khu vực miền Trung và Tây Nguyên giai đoạn 2015 - 2022

Nguồn: Kết quả quan trắc và phân tích môi trường đất miền Trung và Tây Nguyên giai đoạn 2015 - 2022, Viện Môi trường Nông nghiệp

Khung 3.5. Sử dụng quá mức phân bón và hóa chất bảo vệ thực vật gây ô nhiễm và suy thoái môi trường đất tại một số vùng thâm canh nông nghiệp miền Bắc

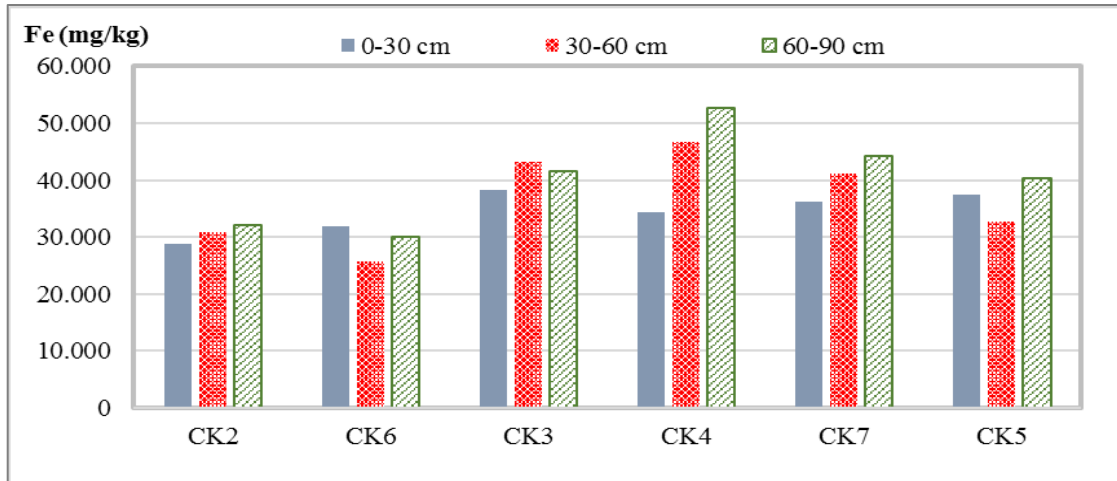
Kết quả quan trắc môi trường đất miền Bắc năm 2022 cho thấy một số vùng sản xuất thâm canh lớn có nguy cơ ô nhiễm môi trường đất bao gồm thâm canh lúa, lúa - màu, chuyên rau, chuyên hoa, chuyên chè. Đất chuyên trồng hoa và trồng chè được đầu tư với lượng phân bón cao hơn cả so với các cây trồng khác, tổng lượng đạm, lân, kali sử dụng lên đến 435,3 kg/ha/năm trên cây chè ở Tân Cương (tỉnh Thái Nguyên) và 404,3 kg/ha/năm trên cây hoa ở Tây Tựu (thành phố Hà Nội). Trên cây rau, kết quả điều tra cho thấy thực trạng nông dân sử dụng phân bón không cân đối giữa các loại phân; bón đạm nhiều và không đảm bảo thời gian cách ly, đặc biệt đối với rau ăn lá. Tại những khu vực thâm canh này, đất đang có xu thế bị chua hóa, hàm lượng hữu cơ giảm dần, có dấu hiệu phú dưỡng lân, ô nhiễm nitrat, ô nhiễm kim loại nặng, tồn dư hóa chất BVTN trong đất, gây suy thoái môi trường đất.

Nguồn: Báo cáo quan trắc và phân tích môi trường đất miền Bắc năm 2022, Viện Môi trường Nông nghiệp

c) Nguy cơ ô nhiễm môi trường đất do chất thải làng nghề

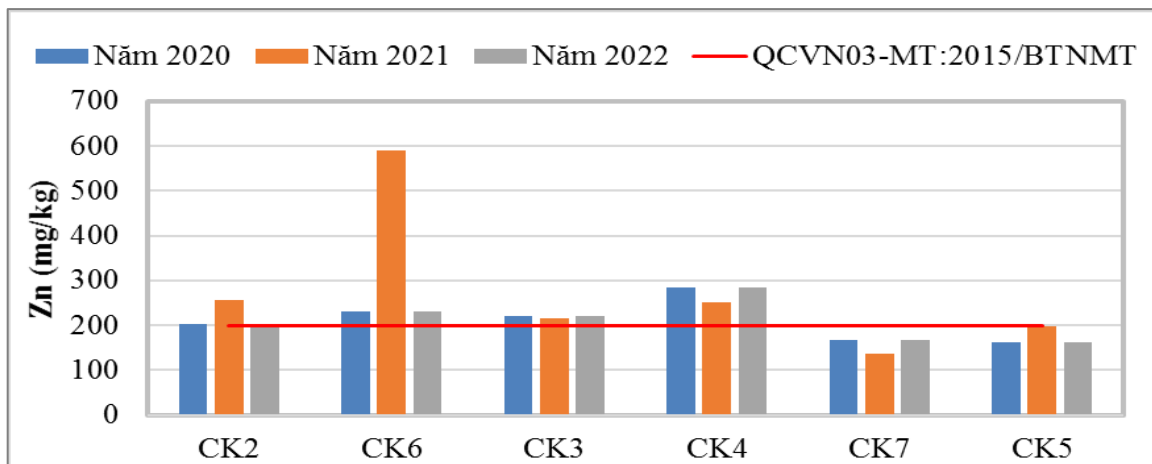
Kết quả quan trắc và phân tích môi trường đất miền Bắc năm 2022 cho thấy, tại làng nghề tái chế kim loại Châu Khê (thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh), phần lớn các điểm quan trắc đất có xu thế chua, đặc biệt ở nhóm chịu ảnh hưởng trực tiếp từ nguồn thải (CK2, CK6) nằm cách nguồn thải khoảng 100 m. Hầu hết các

điểm quan trắc có xu hướng tích tụ Fe theo chiều sâu của tầng đất; 4/6 điểm đã bị ô nhiễm Zn ở tầng canh tác (0 - 30 cm).



Biểu đồ 3.90. Giá trị Fe trong đất tại các điểm quan trắc ở làng nghề Châu Khê, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

Nguồn: Báo cáo quan trắc và phân tích môi trường đất miền Bắc năm 2022, Viện Môi trường Nông nghiệp



Biểu đồ 3.91. Giá trị Zn trong đất tại các điểm quan trắc ở làng nghề Châu Khê, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

Nguồn: Báo cáo quan trắc và phân tích môi trường đất miền Bắc năm 2022, Viện Môi trường Nông nghiệp

d) Nguy cơ ô nhiễm rác thải nhựa trong đất

Đây là vấn đề mới nổi trong những năm gần đây. Theo báo cáo điều tra, đánh giá tác động của chất thải nhựa trong hoạt động sản xuất nông nghiệp đến môi trường và đề xuất giải pháp kiểm soát ô nhiễm môi trường năm 2022 của Viện Môi trường Nông nghiệp, lĩnh vực nông nghiệp bao gồm cả trồng trọt và chăn nuôi ước tính phát thải khoảng 257.763 tấn nhựa mỗi năm. Thành phần phát thải chủ yếu là các màng phủ dùng trong các nhà màng, nhà lưới; bao bì chứa hạt giống

cây trồng; bao bì phân bón; bao bì hóa chất BVTV; màng phủ che mạ tránh rét; khay mạ; hàng rào chống chuột (chủ yếu cho lúa); màng nhựa phủ đất; túi bầu ươm giống cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả; bao trái cây ăn quả, hoa và nhựa trong hệ thống tưới tiết kiệm, tưới tiên tiến. Những rác thải nhựa này nếu không được kiểm soát, thu gom, xử lý sẽ bị chôn vùi trong đất và là nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất.

CHƯƠNG IV. TÁC ĐỘNG CỦA Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

Ô nhiễm môi trường và hệ quả của ô nhiễm đã được các chuyên gia, các nhà nghiên cứu, các tổ chức trong và ngoài nước nghiên cứu và được công bố đến cộng đồng. Tác động của ô nhiễm môi trường đã được lượng hóa thông qua dữ liệu về sự suy giảm sức khỏe của con người, thiệt hại của các ngành kinh tế hay thông qua phản ánh, bức xúc của cộng đồng dân cư sinh sống xung quanh khu vực bị ô nhiễm. Vấn đề ô nhiễm môi trường thực sự trở nên cấp bách khi xuất hiện tại các khu vực nhạy cảm, như các khu vực giáp ranh, khu vực đầu nguồn nước hay khu vực vùng sâu, vùng xa... mà thường phân bố ở khu vực nông thôn, dẫn đến nguy cơ ảnh hưởng đến trật tự an ninh xã hội, an ninh lương thực và an ninh nguồn nước.

Tại Việt Nam, các nguồn thông tin chính thống về tác động của ô nhiễm môi trường trực tiếp sức khỏe con người cũng như thiệt hại đến kinh tế còn hạn chế. Do đó, tác động của ô nhiễm môi trường ở khu vực nông thôn trong Báo cáo này được nhận diện, đánh giá dựa trên các dẫn chứng thực tế đã xảy ra ở một số khu vực đã được báo chí phản ánh, các nghiên cứu đã được công bố trong và ngoài nước của cơ quan quản lý trong nước hay tổ chức quốc tế.

4.1. Tác động đến đời sống sinh hoạt và sức khỏe người dân

Sự suy giảm chất lượng môi trường khu vực nông thôn tác động đến sức khỏe người dân, làm gia tăng tỉ lệ bệnh tật, suy giảm chất lượng cuộc sống, tác động trực tiếp đến mục tiêu phát triển bền vững đất nước. Ô nhiễm môi trường tác động trực tiếp qua con người ăn uống và tiếp xúc với những khu vực bị ô nhiễm môi trường nước hoặc đất, dẫn đến nhiều loại bệnh nguy hiểm như tiêu chảy, viêm gan, dịch tả, thiếu máu... và nhiều bệnh lý liên quan đến hệ hô hấp và đường tiêu hóa.

Khung 4.1. Ô nhiễm kéo dài ở các khu dân cư đã đạt chuẩn nông thôn mới xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La

Tiểu khu 39, xã Cò Nòi (huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La) được biết đến như một KCN thu nhỏ với nhiều ngành nghề hoạt động khác nhau; trong đó, có 12 cơ sở chế biến mật mía, gần 10 lò sấy ngô, đặc biệt có hơn 30 hộ chăn nuôi lợn với quy mô từ 10 đến 400 con. Việc phát triển tự phát, thiếu sự giám sát, quản lý của cơ quan chức năng đã biến những hoạt động này trở thành nguồn gây ô nhiễm nước, không khí nghiêm trọng.

Nguồn: Tạp chí Tài nguyên và Môi trường (ngày 09 tháng 02 năm 2023) - Sơn La: Ô nhiễm kéo dài ở các khu dân cư đã đạt chuẩn nông thôn mới

4.1.1. Tác động của ô nhiễm không khí

Theo Báo cáo Gánh nặng bệnh tật toàn cầu (IMHE, 2019), ô nhiễm không khí đứng thứ 05 trong bảng xếp hạng về nguy cơ gây tử vong và bệnh tật tại Việt Nam, tăng một bậc so với năm 2017. Ô nhiễm không khí làm tăng nguy cơ nhiễm trùng đường hô hấp, bệnh tim, đột quỵ và ung thư phổi. Trẻ em, phụ nữ, phụ nữ mang thai, người già, người có thể trạng yếu, người đang mang bệnh là những đối tượng có nguy cơ cao bị suy giảm sức khỏe bởi ô nhiễm không khí. Mức độ ảnh hưởng đối với từng đối tượng tùy thuộc vào tình trạng sức khỏe, nồng độ, loại chất ô nhiễm và thời gian phơi nhiễm.

Khung 4.2. Ô nhiễm tại khu vực làng nghề

Kết quả khảo sát cho thấy, người dân tại khu vực làng nghề thường gặp các bệnh về đường hô hấp, đau mắt, bệnh đường ruột, bệnh ngoài da cao hơn người dân ở các làng thuần nông. Một số làng nghề có đặc thù sản xuất dẫn tới các bệnh mãn tính nguy hiểm như ung thư, nhiễm độc kim loại nặng, đặc biệt là các làng nghề tái chế nhựa, chì, kim loại, thuốc da... Riêng đối với phụ nữ, ảnh hưởng tới sức khỏe càng rõ rệt như gây rối loạn phụ khoa, đau lưng, đau thần kinh... Đối với trẻ em, tỷ lệ viêm đường hô hấp rất cao, 80 - 90% tại các làng nghề tái chế chất thải.

Nguồn: Tạp chí Tài nguyên và Môi trường (ngày 13 tháng 4 năm 2022) - Ô nhiễm tại các làng nghề Việt Nam và đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường giai đoạn 2021 - 2025

Ngoài ô nhiễm không khí ngoài trời, ô nhiễm không khí trong nhà do khí thải từ các hộ gia đình cũng gây nguy cơ đến sức khỏe con người rất lớn, đặc biệt ở khu vực nông thôn, tại đây nhiên liệu sinh khối và than đá được sử dụng để nấu ăn và sưởi ấm là chủ yếu. Việc đốt nhiên liệu rắn trong nhà được xem là nguồn

chính gây ra tình trạng ô nhiễm bụi mịn và thường được đánh giá bởi thông số bụi PM_{2,5}. Giá trị thông số bụi PM_{2,5} càng cao thì tình trạng ô nhiễm càng nghiêm trọng. Khói sinh khói làm tăng nguy cơ mắc bệnh viêm phổi và các nhiễm khuẩn cấp tính đường hô hấp trên ở trẻ dưới 5 tuổi.

Khung 4.3. Triệu chứng và chức năng phổi ở trẻ dưới 5 tuổi khi tiếp xúc nhiên liệu sinh khối tại huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An

Đặc điểm	N=87	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Ho	67	77
Ho khạc đờm hoặc mũi	36	41,9
Khò khè hoặc thở rít	45	51,7
Tiền sử bệnh liên quan đường hô hấp		
Viêm phổi	13	14,9
Khác (Viêm phế quản, viêm amidan, lao phổi, hen suyễn)	14	16,2

Nghiên cứu mô tả cắt ngang 87 trẻ em dưới 05 tuổi sống tại 80 hộ gia đình nhằm khảo sát triệu chứng hô hấp của trẻ dưới 05 tuổi khi tiếp xúc nhiên liệu sinh khối tại huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An cho thấy các triệu chứng thường gặp là ho (77%), khò khè (51%) và khạc đờm (41,9%). Triệu chứng ở trẻ xuất hiện tại nơi nấu nướng với tỷ lệ lần lượt là đau mắt chiếm 35%, chảy mũi chiếm 36%, và ho chiếm 36%.

Nguồn: Tạp chí Y học lâm sàng số 120 (2021) - Khảo sát triệu chứng hô hấp của trẻ dưới 5 tuổi khi tiếp xúc nhiên liệu sinh khối tại huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An

4.1.2. Tác động của ô nhiễm nguồn nước

Theo báo cáo tổng kết của Bộ Y tế về tình hình thực hiện Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai Phong trào vệ sinh yêu nước nâng cao sức khỏe nhân dân, đến hết năm 2022, vẫn còn khoảng gần nửa hộ gia đình nông thôn chưa được sử dụng nguồn nước đạt chuẩn. Sự hạn chế trong tiếp cận với nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh của người dân đã ảnh hưởng không nhỏ đến sức khỏe con người. Nguồn nước bị nhiễm khuẩn, nhiễm vi rút, nhiễm hóa chất BVTV, kim loại nặng nếu không qua xử lý, khi con người sử dụng lâu dài là nguyên nhân chủ yếu gây ra các bệnh liên quan đến nước. Một số nhóm bệnh điển hình liên quan đến nguồn nước có thể kể đến gồm: (i) các bệnh về đường tiêu hoá như tả, lỵ, thương hàn; (ii) bệnh giun sán như giun đũa, giun tóc, giun móc, giun kim; (iii) các bệnh do muỗi truyền như bệnh sốt rét, sốt xuất huyết, viêm não Nhật Bản... và (iv) các bệnh về mắt, ngoài da và bệnh phụ khoa.

Mặc dù tỉ lệ người dân nông thôn được tiếp cận với nước sạch cho ăn uống, sinh hoạt đã tăng lên, nhưng còn nhiều vùng nông thôn hoặc do chưa có hệ thống xử lý nước sạch, hoặc do người dân không có đủ điều kiện để chi trả cho việc dùng toàn bộ nước máy nên người dân vẫn phải dùng nguồn nước ngầm hoặc những nguồn nước khác bị ô nhiễm trong sinh hoạt hàng ngày như tắm, giặt thậm chí nấu ăn trong thời kì khô hạn. Việc sử dụng nguồn nước này thường xuyên là nguyên nhân dẫn đến sức khỏe người dân bị ảnh hưởng nghiêm trọng, nhiều bệnh liên quan đến tiêu hóa, ngoài da, bệnh đau mắt thậm chí là ung thư vẫn đang diễn ra trong đời sống người dân nông thôn.

Khung 4.4. Thực trạng môi trường nước tại làng nghề thôn Mẫn Xá, xã Văn Môn, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh

Tại làng nghề thôn Mẫn Xá, do bã thải sau cô đúc nhôm bị đổ thải bừa bãi ra ao hồ trong làng, lâu ngày nước mưa thấm xuống khiến mạch nước ngầm bị ô nhiễm nặng. Nước thải phát sinh từ quá trình sinh hoạt, chăn nuôi và sản xuất... không được thu gom, xử lý và xả trực tiếp ra các ao hồ, kênh mương thông qua các hệ thống cống rãnh thoát nước xung quanh làng nghề, cùng với lượng bã thải (xỉ nhôm, xỉ than) phát sinh từ quá trình cô đúc kim loại và chất thải sinh hoạt không được thu gom triệt để, đổ tràn lan ra hệ thống ven đường giao thông và các kênh mương nội đồng, các khu đất trũng (hồ, ao), trong khi hệ thống thoát nước của địa phương bị xuống cấp nghiêm trọng, không còn khả năng thoát nước dẫn đến nước thải bị ứ đọng lâu ngày, phát sinh mùi gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Nguồn: Tạp chí Môi trường, ngày 21 tháng 9 năm 2022

4.1.3. Tác động của chất thải và ô nhiễm môi trường đất

Tình trạng ô nhiễm đất do dư lượng hóa chất BVTN, từ đó tích lũy vào nông sản, thực phẩm, gây ra tình trạng ngộ độc thực phẩm và những tác động lâu dài, ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người. Ngoài ra, còn các mối đe dọa tiềm tàng lớn hơn từ sự xâm nhập của chất ô nhiễm trong đất vào tầng nước dưới đất được sử dụng cho con người.

Ngoài ra, ở nhiều vùng nông thôn trên cả nước, không khó để bắt gặp những bãi rác tự phát cạnh con đường liên thôn, liên xã. Thậm chí, CTRSH còn bị người dân thiếu ý thức đóng thành bao ném xuống sông, trên các kênh, rạch, sông, suối... Các loại chất thải này đang được thải ra môi trường nông thôn mỗi ngày mà phần lớn là chưa qua xử lý, hoặc xử lý không đạt chuẩn, gây ô nhiễm môi trường. Điều này dẫn đến hoá chất và vi sinh vật từ chất thải dễ dàng thâm nhập gây ô nhiễm đất. Đất bị ô nhiễm trực tiếp ảnh hưởng đến sức khỏe con người

thông qua tiếp xúc trực tiếp với đất hoặc qua đường hô hấp do sự bốc hơi hoặc qua chuỗi thức ăn đi vào cơ thể người và gây ra các bệnh về tim mạch, thần kinh, xương khớp, hô hấp, ung thư...

4.2. Tác động đến phát triển kinh tế - xã hội

4.2.1. Thiệt hại kinh tế do ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp

Ô nhiễm nguồn nước, suy giảm chất lượng canh tác... đã ảnh hưởng lớn đến sinh kế người dân, nhất là đối với người nông dân nghèo, những người có hoàn cảnh khó khăn hoặc không thể có cơ hội thay đổi công việc, chỗ ở. Môi trường nước mặt (sông, hồ, kênh, mương) là nguồn tưới tiêu chính trong hoạt động sản xuất nông nghiệp. Khi chất lượng nước của hệ thống này bị ô nhiễm dẫn tới những thiệt hại không nhỏ đối với hoạt động canh tác tại các khu vực nông thôn.

Hoạt động sản xuất nông nghiệp cũng chịu nhiều tác động tiêu cực do ô nhiễm môi trường đất. Việc sử dụng dư thừa các sản phẩm hoá học như phân bón hoá học, chất kích thích sinh trưởng, thuốc trừ sâu, trừ cỏ... đã khiến cho đất bị chua hoá và chai cứng..., dẫn đến năng suất cây trồng bị giảm sút. Sử dụng hóa chất BVTV cũng gây nên tình trạng sản phẩm bị nhiễm độc, ảnh hưởng đến chất lượng và giá trị kinh tế của sản phẩm, từ đó thu nhập của người nông dân cũng bị giảm đáng kể.

Khung 4.5. Ảnh hưởng của ô nhiễm đến sản lượng lúa của đồng bằng sông Cửu Long

Số liệu thống kê cho thấy sản lượng lúa của đồng bằng sông Cửu Long như Cần Thơ đã bị giảm 12% do xả nước thải công nghiệp không qua xử lý, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) được dự đoán giảm 0,85% mỗi năm do giảm sản lượng lúa vì ảnh hưởng bởi nước thải công nghiệp không qua xử lý tiếp tục thải ra môi trường. GDP ngành nông nghiệp được dự đoán bị ảnh hưởng nặng nề nhất, với mức sụt giảm khoảng 3,5% vào năm 2035. Đây là ước tính rất thận trọng của các nhà khoa học vì chỉ mới xét cho những tỉnh bị ô nhiễm nhất áp dụng cho các tỉnh ở khu vực hạ lưu, còn trên thực tế cả nước sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng hơn, ước tính rơi vào khoảng 6% GDP vào năm 2035.

Nguồn: <http://vass.gov.vn> (ngày 22 tháng 7 năm 2021) - Báo động tình trạng ô nhiễm nước ở nông thôn Việt Nam hiện nay

Ô nhiễm không khí cũng gây thiệt hại tới cây trồng và kinh tế, đặc biệt khí thải từ các lò sản xuất gạch ngay tại khu canh tác đã gây ra những tác động tiêu cực đến sản lượng và chất lượng cây trồng.

Ngoài ra, dưới tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng đã làm gia tăng tình trạng xâm nhập mặn tại các khu vực cửa sông. Mực nước biển dâng sẽ dẫn đến xâm nhập mặn, một trong những nguyên nhân gây thiệt hại đáng kể cho nông nghiệp, nếu hiện tượng này kéo dài có thể gây tổn hại đến hệ sinh thái nước ngọt, đe dọa đa dạng sinh học và ảnh hưởng đến sinh kế của người dân, đặc biệt là các vùng đất thấp canh tác nông nghiệp ở ven biển

4.2.2. Thiệt hại kinh tế do ảnh hưởng đến hoạt động nuôi trồng thủy sản

Chất thải sinh hoạt từ khu vực dân cư xung quanh, từ nguồn hóa chất BVTV sử dụng trong nông nghiệp và chất thải (nước thải, bùn thải) từ chính nghề nuôi là các yếu tố chính gây ô nhiễm nguồn nước phục vụ nuôi trồng thủy sản tại các vùng nuôi tập trung; bên cạnh đó còn do các yếu tố như ảnh hưởng từ bãi rác, từ chất thải của khu công nghiệp và từ các hoạt động dân sinh khác.

Khung 4.6. Ô nhiễm nước sông, cá chết hàng loạt ở Hải Dương

Chỉ trong vòng một đêm, ước tính 120 tấn cá sắp vào vụ thu hoạch chết trắng một góc sông Thái Bình (đoạn qua thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương), người dân thiệt hại tiền tỷ. Khoảng từ 17h ngày 06 tháng 3 năm 2020, các chủ lồng cá kiểm tra và phát hiện nguồn nước có dấu hiệu bất thường, mùi bốc lên nồng nặc, khó chịu, sau đó cá chết nổi dần lên.

Nguồn: Báo Tài nguyên và Môi trường (ngày 07 tháng 3 năm 2020) - Hải Dương: Ô nhiễm nước sông, cá chết hàng loạt

Dưới tác động của biến đổi khí hậu, sự gia tăng nhiệt độ và mưa sẽ tác động lớn đến hoạt động nuôi trồng thủy sản ở các tỉnh ven biển, ngoài ra nắng nóng cùng với độ mặn tăng cao làm các loại cây cỏ thủy sinh trong ao nuôi bị chết và phân hủy nhanh, tạo điều kiện cho tảo phát triển mạnh, kéo theo sự biến đổi về độ trong, đục của nước trong ao. Những yếu tố môi trường nuôi càng thay đổi giảm đột ngột hơn khi xuất hiện những trận mưa trái vụ hay những cơn mưa đầu mùa. Nước mưa cuốn trôi phèn từ bờ xuống ao nuôi làm pH giảm, nhiệt độ thay đổi đột ngột, dẫn đến hiện tượng các đối tượng nuôi trồng thủy sản chết do bị sốc nhiệt hoặc yếu đi, mất khả năng đề kháng, dễ mắc bệnh.

Khung 4.7. Thiệt hại cho nghề nuôi ngao tại các bãi triều tỉnh Thanh Hóa do tác động từ biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu với sự gia tăng của các hiện tượng thời tiết bất thường, cực đoan đang ảnh hưởng lớn đến hoạt động nuôi trồng thủy sản ven biển tại tỉnh Thanh Hóa. Do những yếu tố bất thường của thời tiết, chủ yếu là thời tiết nắng nóng kéo dài, diễn biến thời tiết bất thường làm biến động các yếu tố môi trường gây ảnh hưởng đến nuôi trồng thủy sản. Trong năm 2021, ở các địa phương ven biển liên tiếp xảy ra tình trạng cá, tôm và ngao nuôi chết. Trong những tháng đầu năm 2022, tại các xã Hải Lộc và Đa Lộc (Hậu Lộc) đã xảy ra hiện tượng ngao nuôi của 176 hộ nuôi với tổng diện tích 350 ha ngao bị chết, tỷ lệ chết từ 5 - 30%.

Nguồn: Nuôi trồng thủy sản ven biển thích ứng với biến đổi khí hậu, Cục Du lịch quốc gia Việt Nam (2022)

4.2.3. Phát sinh xung đột môi trường

Thực tế hiện nay cho thấy phần lớn các nhà máy chế biến nông, lâm, thủy sản (như nhà máy sản xuất đường, giấy, nhà máy chế biến gỗ, nhà máy chế biến hải sản...) thường không được đưa vào các KCN, CCN tập trung mà được xây dựng gần vùng nguyên liệu nhằm đảm bảo thuận lợi cho việc thu mua. Tuy nhiên, điều này lại gây ra những tác động tiêu cực đến hoạt động canh tác, nuôi trồng thủy sản cũng như đời sống sinh hoạt của người dân do việc phát sinh các loại khí thải, nước thải, CTR...

Khung 4.8. Ô nhiễm môi trường nông thôn ở thành phố Đà Nẵng

Tại các vùng giáp ranh với tỉnh Quảng Nam, mùi hôi do nước thải, chất thải từ các nhà máy chế biến bột cá Đồng Tổ (giáp ranh Hòa Phước), Nhà máy chế biến bột cá Long Hải, bụi bặm và tiếng ồn từ các cơ sở sản xuất từ CCN Đại Hiệp (giáp ranh Hòa Khương), Xưởng mạ kẽm nhúng T.Đ.T xã Điện Tiến (giáp ranh Hòa Tiến) chưa được phối hợp, giải quyết kịp thời dứt điểm gây phản ánh trong nhân dân. Bụi, tiếng ồn phát sinh từ hoạt động chế tác đá tại các cơ sở xẻ đá từ làng đá chẻ Hòa Sơn, từ việc khai thác, vận chuyển khoáng sản ảnh hưởng đến khu vực dân cư lân cận.

Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường thành phố Đà Nẵng năm 2022

Khi ô nhiễm môi trường nông thôn trở thành vấn đề nhức nhối, sẽ phát sinh những xung đột giữa nhóm gây ô nhiễm và cộng đồng chịu ảnh hưởng ô nhiễm tại khu vực. Xung đột, tranh chấp môi trường thường tập trung ở việc đòi bồi thường thiệt hại do làm phát sinh các chất thải, khí thải độc hại... gây ô nhiễm

môi trường không khí (khói, bụi, tiếng ồn...), làm nhiễm bẩn nguồn nước phục vụ sinh hoạt, tưới tiêu cho cây trồng của các hộ xung quanh, gây ra xung đột dẫn đến khiếu kiện.

Những năm gần đây, các xung đột liên quan đến ô nhiễm môi trường tại các bãi rác xuất hiện ở nhiều địa phương như vụ việc người dân xã Nam Sơn, Hồng Kỳ (huyện Sóc Sơn) ngăn cản xe chở rác di chuyển vào bãi rác Nam Sơn thuộc Khu liên hợp xử lý chất thải Sóc Sơn (ngày 13 tháng 7 năm 2020) bởi những bức xúc liên quan đến ô nhiễm môi trường; người dân tại thôn 2, xã Đắc Kan (huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum) liên tục phản ánh việc bãi chứa rác thải rắn của huyện gây ô nhiễm môi trường; từ những lo ngại ô nhiễm môi trường đối với các bãi rác, tại một số địa phương người dân đã phản đối việc xây dựng nhà máy xử lý rác hợp vệ sinh, điển hình như vụ việc người dân xã Đông Á, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình hay người dân ở ba xã Xuân Hòa, Ngọc Mỹ, Liễn Sơn thuộc huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc phản đối dự án xây dựng nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt tập trung.

CHƯƠNG V. CÔNG TÁC QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

Ô nhiễm môi trường nông thôn đã và đang trở thành vấn đề cấp bách, công tác BVMT nông thôn đã được chú trọng nhiều hơn. Tuy nhiên, quản lý môi trường nông thôn vẫn còn những tồn tại, bất cập chưa được giải quyết ở các mức độ và cấp độ khác nhau. Đây là một trong những nguyên nhân chính khiến cho vấn đề ô nhiễm môi trường tại nhiều vùng nông thôn chưa được cải thiện. Sau đây là một số đánh giá, phân tích về công tác quản lý và BVMT nông thôn của nước ta trong thời gian qua.

5.1. Chính sách, pháp luật, hệ thống tổ chức quản lý và phân công trách nhiệm về bảo vệ môi trường nông thôn

5.1.1. Chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường nông thôn

Trong những năm qua, vấn đề quản lý và BVMT nông thôn đã nhận được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước. Công tác quản lý và BVMT nông thôn được điều chỉnh bằng nhiều văn bản quy phạm pháp luật, thông qua việc lồng ghép vào các văn bản quản lý môi trường nói chung hoặc lồng ghép vào các văn bản quản lý chuyên ngành.

Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tiếp tục xác định nông nghiệp, nông dân, nông thôn là ba thành tố có quan hệ mật thiết, là cơ sở, lực lượng to lớn trong BVMT; xây dựng nông thôn hiện đại phải gắn với môi trường xanh, sạch, đẹp. Nghị quyết đưa ra mục tiêu đến năm 2030 là tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn đạt 80%; tỷ lệ CTRSH nông thôn được thu gom, xử lý theo quy định đạt 90%; tỷ lệ số xã đạt chuẩn NTM trên 90%.

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM (được triển khai từ năm 2010) đã đề ra các mục tiêu về khắc phục, xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường nông thôn, song hành với tiêu chí số 17 về môi trường trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng NTM. Mục tiêu về tỷ lệ các xã đạt yêu cầu của tiêu chí số 17 được nâng dần qua các giai đoạn của Chương trình (đến năm 2015 là 35%, đến năm 2020 là 70% và đến năm 2025 là 90%).

Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (được phê duyệt tại Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ) lồng ghép các mục tiêu về BVMT nông thôn trong các mục tiêu chung về ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi

trường; phấn đấu đạt các mục tiêu phát triển bền vững. Việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM (trong đó có tiêu chí số 17 về môi trường) tiếp tục được khẳng định là nhiệm vụ chiến lược đối với BVMT cả nước nói chung và BVMT nông thôn nói riêng. Bên cạnh đó, nhiều nhiệm vụ chiến lược có liên quan đặc thù đến khu vực nông thôn cũng được đề ra như: thúc đẩy phát triển nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp ứng dụng cao, nông nghiệp hữu cơ; tăng cường tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp; hạn chế sử dụng phân bón vô cơ, thuốc BVTV hóa học và các loại kháng sinh trong trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản; mở rộng mạng lưới dịch vụ thu gom CTR ở khu vực nông thôn; từng bước hạn chế các cơ sở tái chế thủ công, quy mô nhỏ, gây ô nhiễm môi trường ở các làng nghề; xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề; đẩy mạnh xử lý nước thải từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp; tăng cường đầu tư xây dựng các hệ thống cung cấp nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế cho nhân dân ở khu vực nông thôn.

Luật BVMT qua các thời kỳ (2005, 2014 và 2020) đã từng bước hoàn thiện các quy định về BVMT đối với khu vực nông thôn. Bên cạnh các quy định áp dụng chung về BVMT như đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, quản lý và xử lý chất thải, BVMT khu dân cư, CCN, làng nghề..., Luật BVMT năm 2020 cũng có điều khoản quy định riêng cho BVMT nông thôn (Điều 58), trong đó trách nhiệm về BVMT nông thôn đã được phân công cụ thể đối với các bộ, ngành, UBND các cấp, chú trọng đến công tác quản lý và xử lý chất thải nông thôn. Các văn bản hướng dẫn Luật BVMT (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ TNMT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT và nhiều văn bản khác) đã quy định, hướng dẫn chi tiết các nội dung BVMT khu vực nông thôn (đặc biệt là các nội dung về thủ tục môi trường, quản lý chất thải).

Bên cạnh các chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về BVMT, các chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về phát triển ngành nghề nông thôn như Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013, Luật Thú y năm 2015, Luật Chăn nuôi năm 2018, Luật Thủy sản năm 2017, Luật Thủy lợi năm 2017... cũng có các nội dung quy định về BVMT nông thôn. Để triển khai các chính sách và luật nêu trên, rất nhiều văn bản dưới luật cũng đã được xây dựng với các quy định chi tiết về quản lý chất thải nông nghiệp bao gồm: kiểm soát ô nhiễm từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, giết mổ...; hoạt động chế biến nông lâm thủy sản, các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ tại khu vực nông thôn hay quy định việc kiểm soát ô nhiễm, quản lý chất thải làng nghề... Đồng thời, các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong các lĩnh vực thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ và kiểm

dịch thực vật cũng đã được ban hành, góp phần nâng cao hiệu quả BVMT nông thôn.

Các địa phương cũng đã chú ý đến việc ban hành các văn bản liên quan nhằm cụ thể hóa các đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về BVMT nông thôn trên địa bàn quản lý. Căn cứ tình hình thực tế và định hướng phát triển nông thôn của từng địa phương, các mục tiêu và chương trình, dự án ưu tiên về BVMT được xây dựng, đặc biệt là các đề án xây dựng NTM (trong đó có mục tiêu đáp ứng tiêu chí số 17 về môi trường). Đối với các hoạt động phát triển nông nghiệp nông thôn, các địa phương cũng đã xây dựng các văn bản hướng dẫn, yêu cầu triển khai thực hiện an toàn vệ sinh thực phẩm, kiểm dịch trong hoạt động nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi, giết mổ gia súc gia cầm, vấn đề sử dụng hóa chất BVTV...

5.1.2. Hệ thống tổ chức quản lý và phân công trách nhiệm về bảo vệ môi trường nông thôn

Qua nhiều giai đoạn, hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về BVMT nông thôn đã được hình thành và hoạt động ổn định theo chức năng, nhiệm vụ được phân công. Ở cấp Trung ương, Bộ TNMT được giao trách nhiệm quản lý thống nhất về môi trường, quản lý môi trường làng nghề; Bộ NNPTNT được giao trách nhiệm quản lý các ngành nghề nông thôn, đồng thời có trách nhiệm hướng dẫn công tác BVMT trong lĩnh vực nông nghiệp, việc thu gom, xử lý chất thải, phụ phẩm nông nghiệp. Ngoài ra, một số bộ, ngành khác cũng được phân công trách nhiệm quản lý một số hoạt động có liên quan như Bộ Xây dựng có trách nhiệm quản lý hoạt động cấp thoát nước khu dân cư nông thôn tập trung; Bộ Công Thương có trách nhiệm quản lý hoạt động của các CCN; Bộ Y tế có trách nhiệm quản lý vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm và quy định chi tiết việc phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế khu vực nông thôn.

Ở cấp địa phương, Sở TNMT là cơ quan chuyên môn được giao trách nhiệm quản lý môi trường của địa phương, trong đó bao gồm trách nhiệm quản lý hoạt động BVMT của khu vực nông thôn. Sở NNPTNT chịu trách nhiệm tổ chức triển khai các hoạt động phát triển nông nghiệp, nông thôn của địa phương; trách nhiệm này còn được quy định phân cấp quản lý đến cấp huyện, xã. UBND các cấp có trách nhiệm theo dõi, đánh giá diễn biến chất lượng môi trường; xử lý chất thải nông thôn; cải tạo, phục hồi chất lượng môi trường khu vực nông thôn.

5.2. Kết quả triển khai thực hiện tiêu chí về môi trường trong xây dựng nông thôn mới

Kết thúc giai đoạn 2016 - 2020, trên cả nước đã có 6.322 xã (71,2%) đạt tiêu chí số 17 về môi trường và an toàn thực phẩm (tăng 28,8 điểm % so với năm 2015, hoàn thành vượt 1,2 điểm % so với mục tiêu 5 năm giai đoạn 2016 - 2020). Một số kết quả cụ thể như sau:

- Công tác thu gom chất thải được đẩy mạnh, hầu hết các thôn, xã đã hình thành đội thu gom CTRSH; tỷ lệ CTRSH nông thôn được thu gom tăng đáng kể qua từng năm, từ 44,1% năm 2011 lên 63,5% năm 2019, đến năm 2023 đạt tỷ lệ 77,69% thậm chí có nhiều địa phương cấp huyện đã đạt tỷ lệ thu gom CTRSH đến trên 90%.

- Hệ thống thoát nước được quan tâm đầu tư, nâng cấp, góp phần cải thiện đời sống người dân nông thôn, tiệm cận tới các quy định của pháp luật về BVMT. Cả nước có 3.210 xã và 19,5 nghìn thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt, trong đó các tỉnh Hà Tĩnh, Thái Nguyên, An Giang đã thí điểm mô hình xử lý nước thải sinh hoạt nông thôn quy mô hộ gia đình, liên hộ theo hình thức phân tán hoặc bán tập trung. Việc đưa quy định về có hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt áp dụng biện pháp phù hợp vào bộ tiêu chí công nhận huyện NTM đã góp phần thúc đẩy việc xây dựng hệ thống xử lý nước thải quy mô từ 200 m³/ngày.đêm trở lên tại nhiều huyện.

- Công tác thu gom, xử lý các loại chất thải, phụ phẩm nông nghiệp được đẩy mạnh. Cho tới nay, khoảng 40% lượng bao bì hóa chất BVTV phát sinh được thu gom và xử lý (trước đây tỷ lệ hầu như không đáng kể); trong đó, có khoảng 17,7% được xử lý theo phương pháp đốt, còn lại 82,3% được xử lý như chất thải thông thường. Tại các huyện đạt chuẩn NTM, bao bì được yêu cầu chuyên giao về đúng các cơ quan xử lý theo quy định của pháp luật. Đối với chất thải chăn nuôi, hiện có 68% trang trại và 53% cơ sở chăn nuôi nhỏ lẻ có áp dụng biện pháp xử lý, còn lại chưa áp dụng các biện pháp xử lý.

- Công tác xây dựng cảnh quan, thực hiện vệ sinh môi trường có sự chuyển biến mạnh mẽ, là thành quả tiêu biểu của phong trào xây dựng NTM giai đoạn vừa qua. Nhiều mô hình cải tạo cảnh quan ở thôn, bản, ấp đã được các địa phương áp dụng sáng tạo, phù hợp với điều kiện thực tế; đã có hàng vạn km tuyến đường hoa được hình thành trên bình diện toàn quốc, nhiều huyện đã có tỷ lệ các tuyến đường nông thôn trồng cây xanh - hoa đạt trên 50%. Mô hình khu dân cư kiểu mẫu, vườn mẫu, từ thành công ban đầu của một số địa phương, đến nay, đã có rất nhiều địa phương chủ động học tập và đang triển khai trên diện rộng (quy mô cấp tỉnh, huyện).

– Đến hết năm 2019, có 56,7% số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đạt chuẩn; các hộ có 3 công trình (nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt) hợp vệ sinh đạt 74% (tăng 18 điểm % so với năm 2010).

Nhìn chung, thành quả quan trọng nhất đối với công tác BVMT nông thôn trong thời gian qua (thông qua việc triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM) là việc nhận thức và ý thức trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp, cộng đồng dân cư trong vấn đề BVMT được nâng lên một bước đáng kể. Từ đó, góp phần từng bước giải quyết những vấn đề bức xúc về ô nhiễm môi trường nông thôn (đã hình thành, tích lũy từ nhiều năm nay).

5.3. Công tác quản lý chất thải khu vực nông thôn

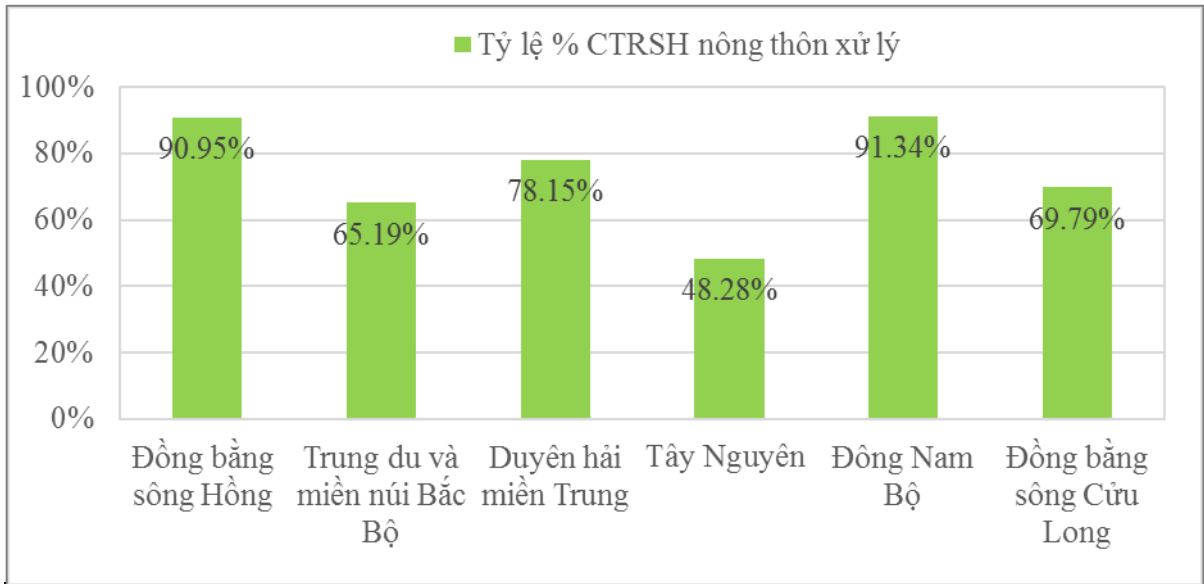
5.3.1. Quản lý chất thải rắn sinh hoạt nông thôn

Việc phân loại CTRSH tại khu vực nông thôn chủ yếu được tiến hành tại hộ gia đình đối với một số loại chất thải như giấy, bìa các tông, kim loại (để bán), chất thải thực phẩm (sử dụng cho chăn nuôi) để đáp ứng chỉ tiêu môi trường trong xây dựng NTM. Các thành phần khác hầu hết không được phân loại mà để lẫn, bao gồm các thành phần có khả năng phân hủy và khó phân hủy như túi nilông, thủy tinh, cành cây, lá cây, hoa quả, xác động vật chết... Việc phân loại CTRSH khu vực nông thôn chưa đạt hiệu quả cao, mang tính riêng lẻ, không đồng bộ, chưa được nhân rộng. Nhiều hộ gia đình không hợp tác thực hiện hoặc chỉ thực hiện khi có hỗ trợ kinh phí.

Việc thu gom, vận chuyển CTRSH khu vực nông thôn phần lớn là do các hợp tác xã, tổ đội thu gom tự quản đảm nhiệm; chi phí thu gom, vận chuyển được thỏa thuận với người dân với sự chỉ đạo của chính quyền địa phương, mức thu và cách thu tùy thuộc vào từng địa phương. Tại nhiều khu vực nông thôn, do không thuận tiện về giao thông, dân cư không tập trung, nên hoạt động thu gom, vận chuyển CTRSH gặp nhiều khó khăn, còn tồn tại hiện tượng người dân tự tiêu hủy chất thải tại gia đình bằng các hình thức thủ công hoặc vứt bừa bãi ra sông suối, đổ thải tại khu vực đất trống mà không có sự quản lý của chính quyền địa phương. Nếu CTRSH được thu gom thì hầu hết cũng để lộ thiên tập trung tại một khu vực riêng, không có các quy trình BVMT hợp vệ sinh (lót thành đáy hố chôn, thu gom và xử lý nước rỉ rác, lấp đất che phủ...) hoặc được xử lý bằng hình thức đốt thủ công.

Theo thống kê sơ bộ, tỷ lệ thu gom CTRSH nông thôn trung bình toàn quốc năm 2023 đạt khoảng 77,69% và có sự chênh lệch lớn giữa các địa phương và các vùng miền. Một số địa phương có tỷ lệ thu gom CTRSH nông thôn cao như Thành phố Hồ Chí Minh (98,5%), Hà Nam, Hải Phòng, Bình Dương (98,0%), Bắc Ninh (96,0%), Hà Nội (95,0%), Thái Bình (92,0%), Cà Mau (91,5%) và Hậu Giang

(90%); trong khi đó, một số tỉnh có tỷ lệ thu gom thấp như Điện Biên (22,0%), Cao Bằng (29, 2%), Gia Lai (29,1%) và Đắk Lắk (24,2%). Nếu xét theo vùng, Đông Nam Bộ có tỷ lệ xử lý cao nhất (91,34%), kế tiếp là đồng bằng sông Hồng (90,95%), thấp nhất là Tây Nguyên (48,28%).



Biểu đồ 5.1. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý năm 2023

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo công tác BVMT năm 2023 của Chính phủ

5.3.2. Quản lý chất thải từ hoạt động nông nghiệp

a) Chất thải từ hoạt động trồng trọt

Hàng năm, hoạt động trồng trọt phát sinh một lượng lớn CTR nguy hại, chủ yếu là bao bì hóa chất BVTV, phân bón hóa học. Hiện nay, việc quản lý bao bì hóa chất BVTV tồn lưu trong môi trường vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn do thiếu kinh phí cũng như nguồn lực thực hiện. Chỉ xét riêng số lượng bể chứa bao bì hóa chất BVTV sau sử dụng tại các địa phương hiện nay cũng đã cho thấy rất khó đáp ứng yêu cầu thu gom khối lượng phát sinh thực tế. Mặt khác, mật độ bể thu gom vỏ bao bì hóa chất BVTV còn tương đối mỏng (5 - 10 ha/bể), chưa đáp ứng được quy định tối thiểu 03 ha đất canh tác trồng cây hàng năm phải có 01 bể theo quy định của Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT.

Ngoài các loại chất thải nêu trên, chất thải là rom rạ, thân các loài cây lương thực sau thu hoạch cũng chiếm tỷ trọng khá lớn. Tại hầu hết các địa phương khu vực miền Nam, lượng chất thải này được tận thu tối đa để làm thức ăn cho gia súc và nuôi trồng nấm rơm... nên hầu như không gây ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên, ở một số địa phương khu vực phía Bắc, các loại chất thải, phụ phẩm từ hoạt động trồng trọt không được tái sử dụng, thường bị đổ thải và đốt ngay trên đồng ruộng, đặc biệt vào những thời điểm mùa thu hoạch. Việc đốt tập trung một khối lượng lớn rom rạ đã gây hiện tượng khói mù, ô nhiễm môi trường không khí cho các

vùng lân cận vào một số thời điểm trong năm. Mặc dù, trong những năm gần đây, đã có một số chương trình, đề tài nghiên cứu việc sử dụng rơm rạ làm chế phẩm vi sinh nhưng kết quả mới chỉ dừng ở phạm vi nghiên cứu, ứng dụng trong quy mô nhỏ, chưa được triển khai ứng dụng rộng rãi.

b) Chất thải từ hoạt động chăn nuôi

Chất thải chăn nuôi là một trong những nguồn gây ô nhiễm lớn nhất trong sản xuất nông nghiệp. Cả nước hiện nay có khoảng 12 triệu hộ gia đình có hoạt động chăn nuôi và 12.349 trang trại chăn nuôi tập trung; trong đó phổ biến là chăn nuôi lợn (khoảng 4 triệu hộ) và gia cầm (gần 8 triệu hộ), với tổng đàn khoảng 467 triệu con gia cầm, 24 triệu con lợn và 8 triệu con gia súc. Tỷ lệ hộ gia đình có chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh cũng chỉ chiếm 10%. Theo Báo cáo công tác BVMT ngành nông nghiệp năm 2023, ước tính lượng nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi lợn, trâu, bò là 260,48 triệu m³, trong đó nước thải phát sinh từ chăn nuôi lợn chiếm 84,9%; nước thải từ hoạt động nuôi trồng thủy sản là hơn 1,68 triệu m³/năm.

Vẫn còn một số hộ chăn nuôi không xử lý chất thải bằng bất kỳ phương pháp nào mà xả thẳng ra môi trường bên ngoài. Tại một số trang trại chăn nuôi gia súc, chất thải được thu gom và bán lại cho các cơ sở chế biến phân vi sinh hoặc được tái sử dụng để nuôi cá hoặc ủ biogas. Tuy nhiên, các hoạt động này chỉ mang tính nhỏ lẻ, khối lượng chất thải được xử lý là rất nhỏ so với tổng khối lượng chất thải ngành chăn nuôi.

5.4. Bảo vệ môi trường tại các làng nghề

5.4.1. Công tác bảo vệ môi trường làng nghề trên phạm vi toàn quốc

Công tác quản lý làng nghề trong giai đoạn vừa qua đã có những bước chuyển biến tích cực, góp phần ngăn chặn việc hình thành những khu vực ô nhiễm môi trường do hoạt động sản xuất nghề mới.

Các quy định của pháp luật về BVMT nói chung và quy định về quản lý môi trường làng nghề nói riêng liên tục được hoàn thiện, từ các nghị quyết, luật, nghị định, thông tư quy định, hướng dẫn về BVMT đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tại các làng nghề, đến các văn bản quy định cụ thể cho quản lý làng nghề gắn với quản lý và BVMT làng nghề như: Nghị quyết số 19/2011/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2011 của Quốc hội về kết quả giám sát và đẩy mạnh thực hiện chính sách, pháp luật về môi trường tại các khu kinh tế, làng nghề; Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 18 tháng 03 năm 2013 của Chính phủ về một số vấn đề cấp bách trong lĩnh vực BVMT; Luật BVMT năm 2014 và các văn bản hướng dẫn; Quyết định số 577/QĐ-TTg ngày 11 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án BVMT làng nghề đến năm

2020 và định hướng đến năm 2030. Đặc biệt, Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn đã nhấn mạnh các quy định về BVMT khi xem xét công nhận làng nghề, làm rõ hơn các đối tượng ngành nghề nông thôn. Đến nay, Luật BVMT năm 2020 đã quy định rõ hơn trách nhiệm của UBND các cấp và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong công tác BVMT làng nghề nhằm theo dõi, ngăn chặn ô nhiễm, cải thiện và phục hồi chất lượng môi trường tại làng nghề.

Bên cạnh đó, có rất nhiều các văn bản liên quan về kiểm soát các nguồn thải, chất thải, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đã được ban hành và có hiệu lực. Các kế hoạch, đề án, dự án, nhiệm vụ về BVMT cũng đã bước đầu được quan tâm đầu tư và triển khai thực hiện. Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm đã được tăng cường để thực thi pháp luật về BVMT làng nghề. Năm 2019 và 2020, Bộ TNMT đã thành lập Tổ giám sát đặc biệt về công tác BVMT đối với các cơ sở đang hoạt động tại làng nghề giấy Phong Khê và CCN Phong Khê, xử lý nghiêm khắc và áp dụng các công cụ thí điểm, tạo hiệu ứng răn đe và góp phần củng cố, kiện toàn hành lang pháp lý đối với các cơ sở cố tình chây ì, vi phạm mang tính chất thường xuyên, liên tục đối với các quy định của pháp luật BVMT.

So với trước đây, các quy định về quản lý làng nghề nói chung và BVMT làng nghề nói riêng (trong đó quan trọng nhất là xác định đối tượng quản lý ngành nghề nông thôn) đã có những bước thay đổi mang tính chất quyết định. Bộ NNPTNT đã tham mưu cho Chính phủ xác định rõ đối tượng “ngành nghề nông thôn” để tập trung quản lý. Điều này được minh chứng rõ nhất qua kết quả thống kê về số lượng làng nghề trên cả nước. Tại thời điểm tháng 5 năm 2015, trên cả nước thống kê được hơn 5.400 làng nghề và làng có hoạt động sản xuất nghề (tiểu thủ công nghiệp), trong đó có 1.839 làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận. Đến nay, con số này chỉ còn 2.009 làng nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận (trong đó có 1.134 làng nghề và 875 làng nghề truyền thống đã được công nhận).

Các quy định về BVMT làng nghề (và các đối tượng không phải là làng nghề) cũng đang dần được tách bạch hơn. Theo đó, Bộ TNMT cũng đã tham mưu cho Chính phủ tổ chức triển khai các nội dung quản lý môi trường làng nghề đạt hiệu quả nhất định. Theo báo cáo của các địa phương, hiện có 33 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã ban hành văn bản chuyên biệt hoặc có điều khoản quy định về BVMT làng nghề lồng ghép trong văn bản chung. Đây là một trong những chuyển biến rất tích cực trong công tác quản lý nhà nước về BVMT làng nghề.

Nhiều địa phương đã chỉ đạo quyết liệt việc xây dựng “phương án BVMT làng nghề” (theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT) như An

Giang, Trà Vinh...; một số mô hình xử lý chất thải làng nghề đã được triển khai, bước đầu đã hạn chế được ô nhiễm môi trường (như làng nghề bánh tráng Mỹ Lồng, tỉnh Bến Tre; làng nghề sản xuất bột kết hợp chăn nuôi heo xã Tân Phú Đông, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp; làng nghề sản xuất gạch thủ công xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp...); một số làng nghề áp dụng công nghệ, công đoạn sản xuất tiên tiến nhằm hạn chế phát thải ra môi trường (làng nghề gốm sứ Bát Tràng, Hà Nội; làng nghề bánh đa Kế, thành phố Bắc Giang; làng nghề mây tre đan Tăng Tiến, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang)... Tuy nhiên, tỷ lệ làng nghề có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường mới chỉ đạt 16,1%; tỷ lệ làng nghề có điểm thu gom CTR công nghiệp đạt 20,9% tổng số làng nghề có phát sinh CTR công nghiệp.

5.4.2. Công tác khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề ô nhiễm nghiêm trọng

Tại Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2016 - 2020, nội dung “khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề bị ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng” (sau đổi thành nội dung “khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề bị ô nhiễm nghiêm trọng”) đã được tích hợp để triển khai thực hiện.

Tính đến thời điểm hết năm 2015, theo thống kê từ ngân sách Trung ương (từ Chương trình mục tiêu quốc gia khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường giai đoạn 2012 - 2015), Trung ương đã hỗ trợ triển khai 11/47 dự án làng nghề tại 09 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương với tổng kinh phí là 245 tỷ đồng bao gồm các làng nghề tại các tỉnh: Bắc Giang (01 dự án), Bắc Ninh (01 dự án), Hà Nam (01 dự án), Thái Bình (01 dự án), Ninh Bình (01 dự án), Thừa Thiên Huế (02 dự án), Hải Phòng (02 dự án), Nam Định (01 dự án) và Bến Tre (01 dự án). Trong đó, chỉ có 02 dự án của tỉnh Thừa Thiên Huế cơ bản hoàn thành việc thực hiện các dự án khắc phục ô nhiễm (từ giai đoạn 2010 - 2015), hiện không còn tình trạng ô nhiễm.

Trong giai đoạn năm 2016 - 2019, nhiều địa phương đã rất nỗ lực trong việc phân bổ nguồn lực cho xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề như tỉnh Bắc Giang (đối với làng nghề nấu rượu Vân Hà, giết mổ trâu bò Phúc Lâm, huyện Việt Yên); tỉnh Hà Nam (đối với làng nghề dệt Đại Hoàng, xã Hòa Hậu, huyện Lý Nhân); thành phố Hải Phòng (đối với làng nghề đúc đồng Mỹ Đồng, huyện Thủy Nguyên); tỉnh Nam Định (đối với làng nghề cơ khí Bình Yên, huyện Nam Trực); tỉnh Thái Bình (đối với làng nghề dệt nhuộm Phương La, xã Thái Phương, huyện Hưng Hà); tỉnh Thanh Hóa (đối với làng nghề dệt nhiều làng Hồng Đô, xã Thiệu

Đô, huyện Thiệu Hóa) và tỉnh Trà Vinh (đối với làng nghề chế biến thủy hải sản xã Đông Hải, huyện Duyên Hải).

Tuy nhiên, đến nay việc thực hiện các nội dung “khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề bị ô nhiễm nghiêm trọng” chưa thật quyết liệt và triệt để, mặc dù một số làng nghề đã thực hiện biện pháp khắc phục ô nhiễm như di dời các cơ sở sản xuất vào CCN; hướng dẫn, hỗ trợ các hộ sản xuất đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải và khí thải. Đến nay, Bộ TNMT đã thống kê được còn 36/47 làng nghề ô nhiễm môi trường nghiêm trọng vẫn tiếp tục cần xử lý, trong đó: (1) *23 làng nghề* đã có dự án khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường được các cấp có thẩm quyền phê duyệt, đã đầu tư triển khai thực hiện dự án nhưng chưa giải quyết triệt để tình trạng ô nhiễm môi trường (nguyên nhân là do chưa cấp đủ kinh phí nên chưa hoàn thiện các dự án; một số dự án đã hoàn thành nhưng chưa có cơ chế vận hành nên các công trình đầu tư đã bị xuống cấp); (2) *hiện vẫn còn 13 làng nghề* chưa có dự án xử lý ô nhiễm môi trường và tiếp tục tồn tại tình trạng ô nhiễm. Bên cạnh đó, có *08 làng nghề* chưa có dự án khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường nhưng do nhu cầu thị trường và diễn biến dịch bệnh tả lợn châu Phi vừa qua, cùng với sức ép từ các cơ quan chức năng, cộng đồng dân cư tại địa phương, song hành với tiến trình xây dựng NTM nên hầu hết các hộ sản xuất trong làng nghề đã chuyển đổi ngành nghề sản xuất, hoặc di dời vào khu sản xuất tập trung hoặc chấm dứt hoạt động và về cơ bản không còn tình trạng ô nhiễm; một số làng nghề tự thu hẹp quy mô hoạt động, công nghệ sản xuất nên cơ bản giảm thiểu nguồn phát thải, chất lượng môi trường đã được cải thiện đáng kể.

5.5. Nâng cao nhận thức và huy động sự tham gia của cộng đồng trong công tác bảo vệ môi trường nông thôn

Công tác tuyên truyền, vận động là nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu đối với công tác BVMT nông thôn, đặc biệt có yếu tố quyết định đến tiến độ thực hiện nhiệm vụ xây dựng NTM nói chung và tiêu chí số 17 về môi trường và an toàn thực phẩm nói riêng. Thông qua công tác tuyên truyền, vận động, cán bộ và nhân dân nông thôn dần nhận thức rõ vai trò, vị trí của mình trong công tác BVMT, đó là người nông dân phải tự làm là chính và họ là người được hưởng thụ, Nhà nước chỉ có vai trò hỗ trợ, lợi ích của người dân là động lực và sự tham gia của cộng đồng dân cư là bí quyết thành công. Từ đó tạo sự thống nhất về nhận thức, quyết tâm lãnh đạo, chỉ đạo, có sự tham gia của cả hệ thống chính trị (Đảng, chính quyền và các tổ chức đoàn thể) và mọi tầng lớp nhân dân, huy động cao mọi nguồn lực của xã hội cả về trí tuệ, công sức và kinh phí để BVMT.

UBND các tỉnh đã chỉ đạo phổ biến quán triệt, tuyên truyền Chương trình xây dựng NTM gắn với thực hiện phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây

dựng NTM” với nhiều hình thức; các Sở, ban, ngành ở tỉnh đã phổ biến, quán triệt đến cán bộ, công chức; xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể, phân công nhiệm vụ thực hiện Chương trình. Khối dân vận, Mặt trận Tổ quốc các cấp và các thành viên đoàn thể trong tỉnh phối hợp tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và nhân dân tham gia thực hiện phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng NTM” gắn với phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”, xây dựng mô hình “Dân vận khéo” xây dựng NTM; “Khu dân cư BVMT” (Hội Liên hiệp phụ nữ, Ủy ban Mặt trận, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân); “Ngày thứ bảy tình nguyện”, “Ngày chủ nhật xanh” (Đoàn Thanh niên)...

Sở TNMT, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể, các địa phương đã tổ chức triển khai các lớp tập huấn, hội thi về công tác BVMT trong đó đã lồng ghép nội dung thực hiện tiêu chí số 17 vào các lớp tập huấn tuyên truyền về BVMT, hội thi, hội thảo. Các đài phát thanh, truyền hình, báo thực hiện đưa tin, tuyên truyền về BVMT gắn với xây dựng NTM qua các chuyên đề, thông điệp, chuyên trang, chuyên đề hàng tháng. UBND các cấp huyện, xã cũng thường xuyên chỉ đạo đài truyền thanh, hệ thống thông tin xã, phường; lồng ghép trong họp chi bộ, cơ quan; các tổ chức chính trị - xã hội các cấp đã tích cực tuyên truyền, vận động các thành viên, hội viên tham gia thực hiện xây dựng NTM thông qua việc lồng ghép với các phong trào do hội phát động. Các hoạt động truyền thông tập trung chủ yếu vào các nội dung: Tập huấn mô hình thu gom, phân loại, xử lý CTRSH các hộ dân nông thôn; vận động người dân làm vệ sinh đường làng, ngõ xóm, trồng cây xanh. Hình thức truyền thông tương đối đa dạng như tập huấn, tuyên truyền qua hệ thống loa phóng thanh, tờ rơi, bản tin trên đài truyền hình... Đối tượng truyền thông tập trung chủ yếu là các hộ gia đình trên địa bàn; một số hoạt động tập trung vào các cán bộ của các tổ chức đoàn thể (Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ...).

CHƯƠNG VI. NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

Với khoảng 2/3 dân số tập trung ở khu vực nông thôn và đóng góp của ngành nông nghiệp là gần 15% GDP cả nước, có thể thấy rằng, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, BVMT và phát triển nông thôn bền vững là những yêu cầu cấp thiết trong thời gian tới. Chính vì vậy, việc nhận định rõ những vấn đề bức xúc về môi trường nông thôn trong những năm qua sẽ giúp các nhà quản lý, hoạch định chính sách có những định hướng và xác định đúng trọng tâm cho công tác quản lý và BVMT nông thôn, hoàn thành các mục tiêu đã đặt ra trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025 và Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

6.1. Những tồn tại, hạn chế trong công tác bảo vệ môi trường nông thôn

6.1.1. Tồn tại, hạn chế

a) Quản lý chất thải sinh hoạt nông thôn vẫn còn nhiều bất cập

Cùng với phong trào xây dựng NTM, công tác thu gom CTRSH tại khu vực nông thôn đang dần được coi trọng; tuy nhiên, vẫn còn nhiều bất cập. Nhiều thôn, xã chưa có các đơn vị chuyên trách trong việc thu gom CTRSH nông thôn. Một số địa phương đã áp dụng các biện pháp thu gom CTRSH nhưng với quy mô nhỏ, phần lớn do hợp tác tự tổ chức thu gom, phương tiện thu gom còn rất thô sơ với các xe cải tiến chuyên chở về nơi tập trung rác. Theo thống kê, có khoảng 60% số thôn hoặc xã tổ chức thu dọn định kỳ, trên 40% thôn, xã đã hình thành các tổ thu gom rác thải tự quản. Theo thống kê dựa trên báo cáo công tác BVMT của các địa phương năm 2023, tỷ lệ thu gom, xử lý CTRSH tại khu vực nông thôn cả nước đạt khoảng 77,69%. Tuy nhiên, một số khu vực có tỷ lệ CTRSH nông thôn được thu gom, xử lý còn thấp và cách xa mục tiêu đặt ra tại tiêu chí số 17 của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025 như trung du và miền núi phía Bắc (dưới 50%, với mục tiêu đến 2025 là 70%) hay Tây Nguyên (dưới 30%, với mục tiêu đến 2025 là 70%).

Đối với công tác xử lý CTRSH nông thôn, tỷ lệ CTRSH được chôn lấp trực tiếp còn cao; công nghệ xử lý CTRSH của nhiều địa phương chưa đáp ứng yêu cầu; nhiều cơ sở xử lý chất thải có quy mô nhỏ, công suất xử lý thấp, khó chuyển đổi công nghệ hiện đại. Công suất xử lý CTRSH của các cơ sở hiện hữu không đáp ứng được khối lượng CTRSH phát sinh, trong khi việc đầu tư xây dựng mới hoặc mở rộng dự án còn thiếu nguồn lực tài chính, đất đai. Trong những năm gần

đây, một số địa phương đã đầu tư, lắp đặt các lò đốt CTR với công suất nhỏ, phục vụ việc xử lý CTRSH cho địa bàn cấp xã, huyện. Tuy nhiên, vấn đề về hiệu quả xử lý cũng như việc đảm bảo yêu cầu về BVMT trong quá trình vận hành vẫn chưa được đánh giá đầy đủ.

Các công nghệ xử lý CTRSH tiên tiến, hiện đại có giá thành đầu tư, xử lý cao trong khi ngân sách của các địa phương dành cho xử lý CTRSH còn hạn chế (ví dụ, các nhà máy đốt rác phát điện cần phải đạt công suất xử lý tối thiểu là 400 tấn/ngày trở lên mới đảm bảo hòa vốn). Do đó, việc triển khai các dự án, cơ sở xử lý CTRSH với công nghệ hiện đại còn chậm.

Việc quy hoạch, xác định vị trí, địa điểm xây dựng cơ sở xử lý chất thải thường gặp khó khăn do người dân phản đối; việc tổ chức triển khai quy hoạch tại các địa phương còn chậm, thiếu nguồn lực để thực hiện. Việc bố trí địa điểm tập kết, trung chuyển, lưu giữ CTRSH nông thôn nhiều nơi chưa được quan tâm đúng mức. Thiếu địa điểm, hạ tầng kỹ thuật thu gom, phân loại, tập kết, vận chuyển đảm bảo yêu cầu về mỹ quan, vệ sinh môi trường cũng như chuẩn bị cho công tác phân loại CTRSH tại nguồn. Bên cạnh đó, các địa phương còn lúng túng trong việc lựa chọn cơ sở xử lý CTRSH theo quy định của pháp luật về đầu tư, đấu thầu và tài chính; chậm triển khai thu hút đầu tư các cơ sở xử lý chất thải theo quy định về đầu tư, đầu tư theo phương thức đối tác công tư và quy định về BVMT.

Ở các khu vực nông thôn chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nước thải sinh hoạt, sản xuất xả trực tiếp ra hệ thống kênh, mương, hồ, ao, gây ô nhiễm môi trường. Bên cạnh đó, nhiều kênh, mương, hồ, ao bị san, lấp để xây dựng nhà ở, phát triển sản xuất nên mất đi tính hệ thống dẫn đến không còn sự liên thông dòng chảy, gây ra tình trạng ứ đọng nguồn nước làm gia tăng mức độ ô nhiễm.

b) Quản lý chất thải nông nghiệp, đặc biệt là bao bì hóa chất BVTV còn gặp nhiều khó khăn

Việc thu gom, xử lý CTR từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là bao bì, chai lọ hóa chất BVTV... còn rất hạn chế. Tuy đây là nhóm chất thải nguy hại cần thu gom, xử lý đúng quy định, nhưng thực tế, sau khi được sử dụng, người nông dân thường xả thải ngay tại bờ ruộng, góc vườn hoặc nguy hiểm hơn, có trường hợp còn vứt xuống ao, hồ, đầu nguồn nước sinh hoạt. Số lượng bể chứa bao bì hóa chất BVTV ở các địa phương hiện nay chưa đáp ứng được khối lượng phát sinh. Theo báo cáo công tác BVMT ngành nông nghiệp năm 2023, công tác thu gom và tiêu hủy bao bì hóa chất BVTV chưa đảm bảo theo quy định tại Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT.

Công tác xử lý các loại bao bì hóa chất BVTV hiện nay hầu như chưa an toàn, hợp vệ sinh. Bao bì hóa chất BVTV sau khi thu gom cùng với bao bì phân

bón hóa học thường được đem đốt hoặc chôn lấp ở xa khu dân cư. Ở một số địa phương, các loại chất thải này còn được thu gom chung với CTRSH. Xử lý bằng phương pháp đốt ở các lò tiêu chuẩn có khả năng xử lý triệt để ô nhiễm nhưng chi phí xây dựng và vận hành cao, xa các cụm dân cư... Nếu địa phương có thu gom tập trung thì cũng phải thu gom một lượng đủ lớn mới có thể tổ chức tiêu hủy; trong khi đó số lò đủ tiêu chuẩn còn ít, chi phí vận chuyển tới nơi tiêu hủy khá cao. Nhìn chung, mặc dù tỷ lệ bao bì hóa chất BVTV đã được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT đến nay đã đạt khoảng 40%, nhưng vẫn còn cách rất xa mục tiêu 100% của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025.

c) Ô nhiễm môi trường từ các làng nghề vẫn chưa được giải quyết triệt để

Ô nhiễm môi trường làng nghề vẫn tiếp tục là vấn đề nổi cộm và chưa được giải quyết triệt để từ nhiều năm qua. Ở nhiều vùng nông thôn vẫn còn tồn tại những ngành sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm cao (như tái chế nhựa, kim loại, chăn nuôi gia súc, sản xuất giấy...) không tuân thủ các quy định về BVMT, chưa có giải pháp xử lý triệt để, mặc dù đã có những quy định về di dời và xử lý ô nhiễm đối với các loại hình làng nghề này. Đến nay, vẫn còn 36/47 làng nghề ô nhiễm nghiêm trọng cần tiếp tục được xử lý.

Thêm vào đó, trách nhiệm của các địa phương trong công tác quản lý môi trường làng nghề cũng chưa thực sự cao, kinh phí và nguồn lực phục vụ cho các hoạt động thanh tra, kiểm tra chưa đáp ứng yêu cầu nên khu vực này vẫn tiếp tục là điểm nóng về ô nhiễm môi trường.

d) Nguồn lực đầu tư cho công tác BVMT nông thôn chưa được đảm bảo

Nguồn vốn, đặc biệt là nguồn vốn đầu tư cho hạ tầng cơ bản về BVMT còn thiếu (như hoàn thiện hệ thống thoát nước, đầu tư hệ thống xử lý nước thải cụm dân cư nông thôn, đầu tư hạ tầng BVMT cho các làng nghề, CCN, công trình xử lý CTR tập trung...). Sự lúng túng về công nghệ (công nghệ xử lý CTRSH nông thôn; xử lý nước thải cụm dân cư, hộ gia đình; xử lý nước thải làng nghề và CCN...) dẫn đến lãng phí về đầu tư nguồn lực.

Việc áp dụng nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải có nghĩa vụ và trách nhiệm đối với việc xử lý ô nhiễm” trong công tác BVMT nông thôn còn rất hạn chế; người dân, hộ sản xuất kinh doanh dịch vụ, các hoạt động phát triển KT-XH khu vực nông thôn vẫn chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước để xử lý ô nhiễm, xử lý các nguồn thải do đối tượng này phát sinh ra (mặc dù các hoạt động này hầu như không đóng góp nguồn thu vào ngân sách), gây mất cân bằng thu - chi cho hoạt động BVMT nông thôn. Công tác xã hội hóa cần cơ chế, chính sách phù hợp để huy động nguồn lực cho BVMT nông thôn.

e) *Ý thức trách nhiệm đối với BVMT nông thôn tuy đã được cải thiện nhưng vẫn cần tiếp tục được nâng cao*

Nhận thức và ý thức trách nhiệm, dẫn đến sự vào cuộc của cấp ủy, chính quyền, người dân trong công tác BVMT tại nhiều nơi còn hạn chế. Bên cạnh nhiều địa phương rất nỗ lực thì còn nhiều địa phương lơ là, thiếu quan tâm, chưa xác định được rằng công tác BVMT phải xuất phát từ cộng đồng dân cư, chính quyền chỉ tạo động lực và chỉ ra cách làm, hỗ trợ người dân thực hiện, ở đâu chính quyền làm thay thì phong trào sẽ sớm bị đi xuống.

Công tác tuyên truyền, vận động người dân tham gia vào công tác BVMT tại các địa phương trong thời gian qua vẫn còn nhiều hạn chế, ý thức của người dân trong BVMT ở nhiều nơi vẫn còn chưa có nhiều chuyển biến. Sự vào cuộc của chính quyền, các tổ chức xã hội ở một số địa phương có lúc, có nơi chưa quyết liệt, thường xuyên và chưa phát huy hết vai trò, trách nhiệm nên phần nào ảnh hưởng đến việc thực hiện tiêu chí môi trường trong xây dựng NTM, vốn đòi hỏi sự vận động nâng cao ý thức và tham gia người dân.

6.1.2. Nguyên nhân

– Công tác BVMT nói chung và việc triển khai thực hiện tiêu chí môi trường trong xây dựng NTM là một trong những nội dung khó khăn nhất đối với các địa phương do tính không ổn định, các kết quả thường xuyên bị biến động (đôi khi là những sự cố bất khả kháng) và chịu ảnh hưởng rất lớn từ kết quả/hệ quả của các tiêu chí khác như hạ tầng (hệ thống đường giao thông, thoát nước, thu gom nước thải, tiêu thoát nước mưa, công trình thủy lợi, hạ tầng tại các trường học, trạm y tế, nghĩa trang...). Ngoài ra, tiêu chí môi trường là một tiêu chí “nhạy cảm”, phụ thuộc rất lớn vào ý thức, trách nhiệm của các hộ gia đình, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trên địa bàn.

– Điều kiện KT-XH của nhiều tỉnh còn khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo còn cao nên việc bố trí thêm nguồn lực để thực hiện xây dựng NTM còn thấp (đặc biệt đối với tiêu chí về môi trường). Các địa phương thường ưu tiên triển khai trước các tiêu chí về hạ tầng, đầu tư xây dựng cơ bản, thay đổi mô hình sản xuất chứ chưa thật sự chú trọng thực hiện tiêu chí môi trường.

– Một số quy định, cơ chế còn bất cập, chưa phù hợp với các đối tượng tại khu vực nông thôn (như đối với xử lý nước thải chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản).

– Nguồn lực đầu tư cho BVMT còn hạn hẹp, chưa đáp ứng yêu cầu. Đối với lĩnh vực môi trường, các địa phương thường ưu tiên nguồn lực cho thu gom và xử lý CTR, sau đó mới đến hoàn thiện, nâng cấp hệ thống thoát nước, hạ tầng về BVMT cho các CCN, làng nghề; việc khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường

tại các làng nghề ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (xử lý tồn tại) hầu như ít được quan tâm.

– Nhiều địa phương chỉ tập trung đầu tư xây dựng các công trình xử lý chất thải, cải tạo môi trường mà không có biện pháp ngăn chặn, kiểm soát các nguồn xả thải. Nhiều hộ sản xuất không thực hiện nghiêm túc các quy định pháp luật về BVMT dẫn đến việc các vấn đề về ô nhiễm môi trường tại các làng nghề chưa được xử lý triệt để, dứt điểm. Trên thực tế, một số dự án đầu tư không hiệu quả, một số hạng mục công trình BVMT đã xuống cấp, hư hỏng, chi phí vận hành công trình xử lý nước thải lớn trong khi chưa có cơ chế, chính sách hỗ trợ cụ thể, một số làng nghề đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung song khó khăn trong việc triển khai đầu nối và huy động vốn đối ứng của người dân.

6.2. Đề xuất giải pháp

6.2.1. Các giải pháp chung

– *Đẩy mạnh công tác BVMT nông thôn gắn với việc triển khai tiêu chí về môi trường trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM.* Phong trào xây dựng NTM đã và đang được ngày càng đẩy mạnh ở khắp các địa phương trên cả nước và đã thu hút, tập trung được nhiều nguồn lực của Nhà nước và xã hội cũng như sự quan tâm của người dân. Do đó, tăng cường công tác BVMT nông thôn trong bối cảnh gắn liền với việc triển khai xây dựng NTM sẽ gặp nhiều thuận lợi. Ngược lại, nếu không tận dụng được nguồn lực và thời cơ từ phong trào xây dựng NTM, việc tăng cường hiệu quả công tác BVMT nông thôn về sau sẽ bị bỏ lại và rất khó vươn lên.

– *Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về BVMT nông thôn:* Thực hiện chính sách khuyến khích và các biện pháp phù hợp trong quản lý chất thải nông thôn; cơ chế hỗ trợ phát triển các tổ chức dịch vụ môi trường nông thôn; xây dựng quy chế huy động sự tham gia của các tổ chức xã hội, cộng đồng dân cư; xây dựng và ban hành các quy định, hướng dẫn kỹ thuật về quản lý chất thải nông thôn, đặc biệt là quản lý CTRSH.

– *Huy động nguồn tài chính, tăng đầu tư từ ngân sách nhà nước và các nguồn khác cho hoạt động BVMT nông thôn nói chung và cho việc thực hiện tiêu chí về môi trường trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM.* Trong đó, cần ưu tiên nguồn lực để giải quyết từng bước những vấn đề bức xúc hiện nay như xử lý CTRSH, nước thải sinh hoạt...

– *Tiếp tục xây dựng, thí điểm và nhân rộng các mô hình điểm về cộng đồng tham gia công tác BVMT.* Đồng thời, nâng cao năng lực, chất lượng hoạt động của các tổ chức dịch vụ môi trường; nâng cao năng lực, chất lượng hoạt động và

vai trò của các tổ chức chính trị, đoàn thể tại các địa phương (Mặt trận Tổ quốc, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên...) trong công tác BVMT nông thôn. Ngoài ra, cần tiếp tục tăng cường những chính sách, chương trình huy động đóng góp về tài chính, nhân lực; huy động cộng đồng tham gia các dịch vụ quản lý chất thải nông thôn; xây dựng và thực hiện các chương trình tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật, tổ chức dịch vụ, kỹ năng giám sát của cộng đồng dân cư trong quản lý và BVMT nông thôn.

– *Nghiên cứu, lựa chọn áp dụng các công nghệ xử lý chất thải phù hợp* với điều kiện kinh tế, trình độ quản lý và tập quán của từng vùng để phổ biến áp dụng; ưu tiên các biện pháp giảm thiểu chất thải tại nguồn phát sinh, tăng cường tận thu, tái chế, tái sử dụng chất thải trong nông nghiệp. Định hướng và khuyến khích sản xuất sạch, sản xuất sạch hơn...

– *Tăng cường sự kiểm tra, giám sát* trong triển khai công tác BVMT; bên cạnh hoạt động kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước, sự giám sát của các tổ chức chính trị - xã hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các cấp hội, tổ dân phố, cộng đồng dân cư cũng có ý nghĩa quan trọng.

– *Tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền* về BVMT nông thôn; trong đó đó, cần tăng cường các hoạt động tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật về quyền và trách nhiệm của cộng đồng trong công tác BVMT, thông qua các phương tiện truyền thông đa dạng, phong phú.

6.2.2. Các giải pháp ưu tiên

a) Phát triển nông nghiệp và nông thôn gắn với BVMT và phát triển bền vững

Ngày 28 tháng 01 năm 2022, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 150/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với một số mục tiêu chính như sau: (i) Xây dựng nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa đồng thời phát triển nông nghiệp dựa trên lợi thế địa phương, theo hướng hiện đại, có năng suất, chất lượng, hiệu quả, bền vững, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia và góp phần vào BVMT, ứng phó với biến đổi khí hậu; (ii) Phát triển nông thôn toàn diện, hiện đại, gắn với quá trình đô thị hóa, xây dựng nông thôn xanh, sạch, đẹp; (iii) Phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn gắn với xây dựng NTM theo hướng nông nghiệp sinh thái có hiệu quả cao, nông thôn hiện đại và nông dân văn minh. Để thực hiện được các mục tiêu đặt ra, Chiến lược đã đề ra một số nhiệm vụ, giải pháp chính, bao gồm:

– Hoàn chỉnh cơ cấu sản xuất nông nghiệp gắn với lợi thế cạnh tranh và yêu cầu thị trường. Theo đó, cần ưu tiên tập trung thúc đẩy phát triển các sản phẩm

nông nghiệp có lợi thế của từng vùng, địa phương theo 3 nhóm (sản phẩm chủ lực cấp quốc gia, sản phẩm chủ lực cấp tỉnh và sản phẩm đặc sản địa phương). Bên cạnh đó, cần xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn theo tiêu chuẩn và yêu cầu của thị trường, cung cấp đủ nguyên liệu cho công nghiệp chế biến; xây dựng cơ sở hạ tầng, tổ chức dịch vụ hỗ trợ đồng bộ, hệ thống hậu cần thông suốt; đổi mới mạnh mẽ hình thức sản xuất, kinh doanh theo chuỗi giá trị và thúc đẩy hợp tác, liên kết chặt chẽ giữa các địa phương trong từng vùng và giữa các vùng, kết nối chuỗi giá trị toàn cầu.

– Tổ chức các khâu quan trọng trong sản xuất nâng cao hiệu quả, đảm bảo phát triển bền vững, trong đó bao gồm các giải pháp: nghiên cứu, chọn tạo, chuyển giao và ứng dụng giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng và khả năng chống chịu kết hợp với bảo tồn và phát triển giống bản địa; đổi mới phương thức quản lý, sử dụng và kinh doanh vật tư nông nghiệp hướng tới nền sản xuất nông nghiệp chuyên nghiệp, có trách nhiệm (tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ, phân bón vi sinh, thuốc BVTV dạng sinh học...); nâng cao trình độ cơ giới hóa, tự động hóa đồng bộ từ sản xuất đến thu hoạch, bảo quản, chế biến theo chuỗi giá trị, trước hết đối với các sản phẩm chủ lực; tập trung xây dựng các vùng sản xuất chuyên canh đảm bảo tiêu chuẩn bền vững; phát triển công nghiệp sản xuất vật tư, nguyên vật liệu, máy móc thiết bị để phục vụ sản xuất nông nghiệp, đảm bảo cung ứng kịp thời, chất lượng và hạ giá thành sản xuất nông nghiệp.

– Thúc đẩy hợp tác, liên kết, phát triển chuỗi giá trị các mô hình nông nghiệp tiên tiến; theo đó, cần chuyển mạnh từ xây dựng các “chuỗi cung ứng nông sản” sang phát triển các “chuỗi giá trị ngành hàng”; dựa vào các vùng chuyên canh hàng hóa quy mô lớn của các nông sản chủ lực, phát triển hợp tác xã, giảm dần các khâu trung gian, tăng cường liên kết với các doanh nghiệp chế biến hoặc thương mại lớn để hình thành các chuỗi giá trị. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh thí điểm và nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp mới như: nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp xanh, tiết kiệm tài nguyên và giảm thải; nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp kết hợp công nghiệp, nông nghiệp kết hợp dịch vụ...

– Phát triển kinh tế nông thôn tạo việc làm và tăng thu nhập cho dân cư nông thôn, thông qua đó nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm về BVMT.

– Xây dựng nông thôn văn minh, hiện đại gắn với đô thị hóa, trong đó có việc khuyến khích đầu tư xây dựng hạ tầng cấp nước sạch, BVMT, gắn liền với các hình thức xã hội hóa, hợp tác công tư.

– Nhóm nhiệm vụ về BVMT, thích nghi biến đổi khí hậu: (i) quy hoạch không gian hợp lý để các ngành sản xuất có tác động lớn đến môi trường cách xa vùng

đông dân cư; (ii) chấm dứt lạm dụng hóa chất, nguyên vật liệu tổng hợp, khó phân hủy; (iii) đẩy mạnh chế biến sâu, tận dụng phụ phẩm nông sản để chủ động xử lý ô nhiễm ngay tại nguồn; (iv) áp dụng rộng rãi các biện pháp kỹ thuật thân thiện với môi trường (làm đất tối thiểu, bón phân và phun thuốc thông minh, tưới tiết kiệm nước, chăn nuôi tiết kiệm nước...).

b) Tăng cường quản lý chất thải sinh hoạt nông thôn

Để tăng cường hiệu quả quản lý chất thải sinh hoạt nói chung và quản lý chất thải sinh hoạt nông thôn nói riêng, các bộ, ngành, địa phương cần thực hiện một số giải pháp ưu tiên, bao gồm:

– Xây dựng và ban hành các đề án quản lý CTRSH cấp quốc gia và địa phương để triển khai thực hiện thống nhất, có lộ trình tiến tới chấm dứt hình thức xử lý bằng chôn lấp.

– Xây dựng, ban hành các quy định, hướng dẫn kỹ thuật cụ thể để triển khai có hiệu quả các quy định về quản lý CTRSH trong Luật BVMT, tập trung vào một số nội dung: phân loại CTRSH tại nguồn, đồng bộ với công tác thu gom và xử lý; xác định chi phí thu gom, xử lý CTRSH.

– Rà soát, đánh giá, đề xuất danh mục công nghệ xử lý CTRSH, xử lý nước thải sinh hoạt phù hợp với điều kiện nông thôn Việt Nam, trình ban hành theo thẩm quyền để khuyến khích áp dụng tại các địa phương.

– Xây dựng và ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH trên địa bàn các tỉnh.

– Bố trí kinh phí sự nghiệp BVMT hằng năm của địa phương hỗ trợ cho việc thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH nông thôn, cải tạo các bãi chôn lấp đã đóng cửa, xử lý các bãi chôn lấp chất thải tự phát; bố trí hạ tầng thu gom, tập kết, phân loại, trung chuyển CTRSH ở nông thôn; xây dựng và triển khai các mô hình thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH, xử lý nước thải sinh hoạt phù hợp với đặc thù nông thôn của từng địa phương.

– Khuyến khích, tăng cường xã hội hóa đầu tư trong lĩnh vực phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tại khu vực nông thôn.

c) Quản lý chất thải nông nghiệp và bao bì hóa chất BVTV sau sử dụng

– Áp dụng các biện pháp, kỹ thuật canh tác nhằm giảm thiểu sử dụng hóa chất BVTV; yêu cầu quản lý và giám sát các kho hóa chất BVTV, phân bón và một số trường hợp tương tự khác; tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật khi sử dụng các loại hóa chất BVTV.

– Tuân thủ quy định về thu gom và xử lý bao bì hóa chất BVTV thải bỏ trong hoạt động trồng trọt; song hành với đó, cần tăng cường đầu tư xây dựng hạ tầng thu gom (bể chứa bao bì hóa chất BVTV sau sử dụng), đảm bảo đáp ứng yêu cầu thu gom lượng bao bì hóa chất BVTV phát sinh thực tế, làm cơ sở để từ đó vận chuyển đến các đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại phù hợp để tiêu hủy đúng quy định.

– Tuyên truyền, vận động người dân thực hiện tốt các quy định về sử dụng và thải bỏ các loại chất thải từ hoạt động trồng trọt.

– Nghiên cứu, áp dụng các biện pháp xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải, phụ phẩm nông nghiệp.

d) Kiểm soát ô nhiễm môi trường từ các làng nghề

– Đẩy mạnh quá trình di dời các cơ sở sản xuất trong khu dân cư vào các CCN, cụm tiểu thủ công nghiệp ngoài khu dân cư. Đồng thời, cần giám sát chặt chẽ việc thực hiện yêu cầu về hệ thống xử lý chất thải trước khi CCN, cụm tiểu thủ công nghiệp làng nghề đi vào hoạt động.

– Tiếp tục xây dựng, phê duyệt và tăng cường bố trí nguồn lực để triển khai phương án xử lý ô nhiễm đối với 36/47 làng nghề ô nhiễm nghiêm trọng (trong đó có 23 làng nghề đã có phương án và cần tiếp tục triển khai biện pháp khắc phục ô nhiễm).

– Đẩy mạnh tuyên truyền giáo dục ý thức BVMT cho người dân trước, trong và sau khi sản xuất; vận động, khuyến khích và có chính sách ưu đãi đối với các hộ sản xuất, doanh nghiệp ở các làng nghề đầu tư công nghệ, thiết bị mới không ảnh hưởng đến môi trường.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kết luận

Quá trình phát triển KT-XH đã tạo ra nhiều áp lực đối với môi trường nói chung, môi trường nông thôn nói riêng. Chất lượng môi trường nông thôn ở nước ta cơ bản vẫn ở mức tốt, mặc dù có một số điểm đã có dấu hiệu bị ô nhiễm. Chất lượng môi trường không khí nông thôn nhìn chung còn khá tốt, giá trị các thông số chất lượng không khí tại hầu hết các điểm được quan trắc đều chưa vượt giá trị giới của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí. Chất lượng môi trường nước mặt nông thôn, đặc biệt là trên các LVS lớn chảy qua khu vực trung du, miền núi còn khá tốt; một số điểm quan trắc có dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ và dinh dưỡng, có thể do tác động của các hoạt động thâm canh nông nghiệp và nước thải sinh hoạt tại các khu vực đông dân cư. Kết quả quan trắc chất lượng nước dưới đất tại trên 50% các công trình quan trắc cho thấy dấu hiệu ô nhiễm bởi các thông số dinh dưỡng và vi sinh, chủ yếu tại các công trình quan trắc hở và gần khu vực có hoạt động dân sinh. Chất lượng môi trường đất tại hầu hết các khu vực nông thôn vẫn đáp ứng yêu cầu về chất lượng đất nông nghiệp, dân sinh, công nghiệp và thương mại theo quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có liên quan.

Đối với môi trường không khí nông thôn, vấn đề nổi cộm là ô nhiễm bụi từ các hoạt động sản xuất của một số làng nghề, từ các khu vực có hoạt động sản xuất công nghiệp, khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng. Đối với môi trường nước mặt, nhiều nguồn nước đã bị ô nhiễm cục bộ, đặc biệt là tại những nguồn nước phải tiếp nhận nước thải từ các hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp và tập trung nhiều dân cư; một số sông gần các khu vực khai thác, chế biến khoáng sản đã có dấu hiệu ô nhiễm kim loại nặng. Bên cạnh đó, hoạt động nông nghiệp, đặc biệt là nuôi trồng và chế biến thủy sản đã và đang làm ô nhiễm môi trường nước mặt tại một số nơi. Môi trường đất nông thôn ở một số nơi có nguy cơ bị ô nhiễm kim loại do chất thải từ các hoạt động sản xuất công nghiệp; việc sử dụng phân bón và hóa chất BVTV trong các hoạt động nông nghiệp luôn đi kèm nguy cơ làm suy thoái và ô nhiễm đất nông nghiệp, một số vùng thâm canh đã ghi nhận sự tồn dư của hóa chất BVTV trong đất.

Trong những năm qua, các chính sách, pháp luật về BVMT nông thôn đã dần được hoàn thiện. Luật BVMT và các văn bản hướng dẫn đều có những điều khoản riêng dành cho BVMT nông thôn bên cạnh các quy định chung áp dụng cho mọi khu vực. Các văn bản quy phạm pháp luật thuộc các lĩnh vực khác có liên quan đến phát triển ngành nghề nông thôn cũng đều có nội dung về BVMT.

Các chính sách của Đảng và Nhà nước về nông nghiệp, nông thôn đều xác định BVMT là nhiệm vụ quan trọng. Hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về môi trường nông thôn đã đi vào hoạt động ổn định.

Việc triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM đã góp phần quan trọng, tạo chuyển biến tích cực trong công tác BVMT khu vực nông thôn. Kết thúc giai đoạn 2016 - 2020, trên 70% số xã trên cả nước đã đạt tiêu chí số 17 về môi trường trong xây dựng NTM. Thông qua việc huy động các nguồn lực xã hội để xây dựng NTM, công tác thu gom, xử lý chất thải nông nghiệp, nông thôn đã được tăng cường đầu tư. Thông qua quá trình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM, nhận thức và ý thức trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp, cộng đồng dân cư nông thôn trong vấn đề BVMT được nâng lên một bước đáng kể.

Tuy nhiên, công tác BVMT nông thôn vẫn còn những tồn tại, hạn chế cần tiếp tục giải quyết. Tỷ lệ thu gom, xử lý CTRSH nông thôn cả nước mới đạt gần 80%, nhiều khu vực còn cách xa mục tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM. Phương pháp xử lý CTRSH chủ yếu vẫn là chôn lấp; một số địa phương lấp đặt các lò đốt công suất nhỏ nhưng khó đảm bảo hiệu quả xử lý cũng như các yêu cầu về BVMT trong quá trình vận hành. Việc xử lý chất thải nông nghiệp, đặc biệt là bao bì hóa chất BVTV vẫn chưa đảm bảo yêu cầu và chưa được đầu tư thỏa đáng về hạ tầng. Vấn đề ô nhiễm môi trường do hoạt động sản xuất của các làng nghề hầu như chưa được giải quyết; vẫn còn 36/47 làng nghề ô nhiễm nghiêm trọng cần tiếp tục được xử lý (trong đó có 23 làng nghề đã có phương án và cần tiếp tục triển khai biện pháp khắc phục ô nhiễm). Nhiều địa phương vẫn còn lúng túng trong việc lựa chọn mô hình, công nghệ thu gom, xử lý chất thải nông thôn phù hợp với điều kiện thực tiễn. Trong khi đó, nguồn lực đầu tư cho hạ tầng BVMT nông thôn vẫn còn thiếu; ý thức trách nhiệm về BVMT của chính quyền, người dân nông thôn vẫn cần tiếp tục được nâng cao.

Kiến nghị

Để giải quyết những tồn tại, hạn chế trong công tác BVMT nông thôn nêu trên, kiến nghị:

Đối với Quốc hội, Chính phủ

– Tăng cường nguồn lực tài chính, đầu tư cho công tác BVMT nông thôn từ cả ngân sách nhà nước cũng như các nguồn lực xã hội khác, ưu tiên trước mắt cho các vấn đề bức xúc như quản lý CTRSH, thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt.

– Ưu tiên phát triển nông nghiệp và nông thôn gắn với BVMT và phát triển bền vững theo Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

– Chỉ đạo các bộ, ngành tiếp tục xây dựng, hoàn thiện các cơ chế, chính sách, pháp luật về BVMT môi trường nông thôn, tập trung vào cơ chế hỗ trợ tổ chức dịch vụ môi trường nông thôn và các quy định, hướng dẫn kỹ thuật về quản lý chất thải nông thôn. Đồng thời, cần đảm bảo bố trí kinh phí sự nghiệp BVMT của địa phương để hỗ trợ cho các hoạt động thu gom, xử lý CTRSH, nước thải sinh hoạt khu vực nông thôn.

– Chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương tiếp tục xây dựng và bố trí nguồn lực để triển khai phương án nhằm xử lý dứt điểm tình trạng ô nhiễm đối với 36/47 làng nghề ô nhiễm nghiêm trọng (trong đó có 23 làng nghề đã có phương án và cần tiếp tục triển khai biện pháp khắc phục ô nhiễm).

Đối với các Bộ, ngành Trung ương

– Tiếp tục xây dựng, thí điểm và nhân rộng các mô hình, giải pháp BVMT, xử lý chất thải phù hợp với điều kiện đặc thù về kinh tế, trình độ quản lý và tập quán của các khu vực nông thôn khác nhau.

– Xây dựng và ban hành các đề án quản lý CTRSH cấp quốc gia để triển khai thực hiện thống nhất nhằm giải quyết vấn đề quản lý CTRSH nông thôn.

– Xây dựng và ban hành các quy định, hướng dẫn kỹ thuật cụ thể để triển khai hiệu quả các quy định về quản lý CTRSH (từ phân loại CTRSH tại nguồn, phương pháp thu gom và xử lý, đến giá dịch vụ xử lý).

– Xây dựng và ban hành quy định, hướng dẫn về thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác.

Đối với các địa phương

– Đẩy mạnh công tác BVMT nông thôn gắn với việc triển khai tiêu chí về môi trường trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM nhằm tận dụng hiệu quả thời cơ và nguồn lực đầu tư của xã hội.

– Bố trí nguồn lực và chỉ đạo thực hiện công tác thu gom, xử lý CTRSH, nước thải sinh hoạt trên địa bàn theo quy định của pháp luật về BVMT.

– Tăng cường các biện pháp, kỹ thuật canh tác nhằm giảm thiểu sử dụng hóa chất BVTV; bên cạnh đó, cần tăng cường đầu tư hạ tầng thu gom và tuyên truyền, vận động người dân tuân thủ quy định về thu gom, xử lý bao bì hóa chất BVTV.

– Tiếp tục tăng cường hoạt động đầu tư, xây dựng hạ tầng về BVMT trong các CCN, hướng tới đẩy mạnh việc di dời các cơ sở sản xuất nằm xen kẽ trong các khu dân cư, làng nghề vào CCN, góp phần giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường tại các làng nghề.

– Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về BVMT nông thôn, thông qua các hình thức, phương tiện truyền thông đa dạng, phong phú.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Các Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Chính phủ gửi Quốc hội năm 2019, 2020, 2021, 2022, 2023.
2. Các Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2014, 2018, 2019, 2020, 2021.
3. Bộ Công Thương. Các Báo cáo công tác bảo vệ môi trường ngành công thương năm 2020, 2021, 2022, 2023.
4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Các Báo cáo tình hình thành lập và phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế năm 2021, 2022, 2023.
5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2020. Báo cáo kế hoạch phát triển ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025.
6. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Các Báo cáo công tác bảo vệ môi trường ngành nông nghiệp năm 2020, 2021, 2022, 2023.
7. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2023. Kết quả công bố tình hình sử dụng đất năm 2022.
8. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2021. Kết quả điều tra, đánh giá thoái hoá đất của toàn quốc.
9. Bộ Tài nguyên và Môi trường. Báo cáo số 47/BC-BTNMT ngày 24 tháng 6 năm 2021 về kết quả thực hiện “Kế hoạch xử lý, phòng ngừa ô nhiễm môi trường do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu trên phạm vi cả nước” giai đoạn 2010 - 2020.
10. Bộ Y tế, 2023. Báo cáo Kết quả 10 năm thực hiện Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về triển khai Phong trào vệ sinh yêu nước nâng cao sức khoẻ nhân dân (giai đoạn 2012 - 2022) và định hướng đến năm 2030.
11. Cục Chăn nuôi, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Các Báo cáo tổng kết năm 2020, năm 2021, 2022 lĩnh vực chăn nuôi.
12. Cục Trồng trọt, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Các Báo cáo tổng kết năm 2020, năm 2021, năm 2022 lĩnh vực trồng trọt.
13. Các Niên giám Thống kê năm 2021, 2022, 2023.
14. Insitute for Health Metrics and Evaluation (IMHE), 2017, 2019. Nghiên cứu Gánh nặng Bệnh tật Toàn cầu (Global Burden of Disease Study) 2017, 2019.

15. Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Các Báo cáo hiện trạng môi trường cấp tỉnh giai đoạn 2016 - 2020.
16. Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Các báo cáo công tác bảo vệ môi trường cấp tỉnh năm 2020, 2021, 2022.
17. Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Các báo cáo kết quả quan trắc môi trường cấp tỉnh năm 2020, 2021, 2022.
18. Tổng cục Thống kê, 2022. Kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2022.
19. Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia, 2022. Báo cáo kết quả quan trắc tài nguyên, môi trường nước dưới đất.
20. Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia, 2022. Dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng sông Cửu Long.
21. Trần Lệ Linh, Nguyễn Nhật Quỳnh, Trần Ngọc Đăng, Nguyễn Như Vinh, Phạm Lê An, 2021. Khảo sát triệu chứng hô hấp của trẻ dưới 5 tuổi khi tiếp xúc nhiên liệu sinh khối tại huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. Tạp chí Y học lâm sàng số 120.
22. Viện Môi trường Nông nghiệp. Các Báo cáo kết quả quan trắc và phân tích môi trường đất miền Bắc, miền Trung và miền Nam năm 2021, 2022.